

D

1201

D DA CẦU NA HOA NHĨ KHẮC NHÃ

Phạm:Yāñavalkya. Cũng gọi Tê bì y tiên. Nhà triết học Ấn độ đời xưa. Cứ theo suy đoán thì ông là người sống ở khoảng thế kỷ VIII trước Tây lịch. Trong các sách Phú lan na (Phạm:Purāṇa) đều có ghi chép về ông. Học thuyết của ông được coi là đại biểu cho các luận thuyết triết học Ấn độ trước thời đại đức Phật. Tư tưởng trung tâm của ông nhấn mạnh bản chất của cái “Ta”

(Phạm:ātman) là ý thức thuần túy duy nhất tuyệt đối (Phạm: Vijñānaghana, prajñānaghana), vượt ra ngoài sự đối lập của chủ quan, khách quan, do đó, dứt bật nói năng và chỉ có thể dùng tiếng Phạm neti, neti (chẳng phải, chẳng phải) để biểu hiện.

Ông còn nêu ra những thuyết như: Thực tại của Phạm - Ngã, trong giấc ngủ Phạm - Ngã là một, thế giới kinh nghiệm là ảo tượng (Phạm:māya) hư giả v.v... Học thuyết của phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedānta) do Thương yết la (Phạm: Zaikara) thành lập ở đời sau đều đã bắt nguồn từ luận thuyết của ông.

DA DU ĐÀ LA

Phạm:Yazodharā, Pāli: Yasodharā. Cũng gọi Da du đà la, Da duy đàn. Hán

dịch: Trì dự, Trì xung, Hoa sắc. Cũng gọi La hầu la mẫu (Phạm:Rāhula - mātṛ: mẹ của La hầu la).

I. Da du đà la. Con gái của ông Chấp trượng (Phạm:Daḍḍapāṇi), dòng họ Thích, ở thành Ca tì la, trung Ấn độ, là chính phi của Thái tử Tất đạt đa, mẹ ruột của La hầu la. Lại có thuyết nói Da du đà la là con gái của Đại thần Ma ha na ma (Phạm: Mahānāma) dòng họ Thích thuộc chủng tộc Bà tư tra (Phạm:Vāzīrīhā). Cũng có thuyết bảo Da du đà la là con gái của vua

Thiện giác (Phạm: Suprabuddha)

và là em gái của Đề bà đạt đa ở thành Thiên tí (Phạm: Devadaha). Bà có thân hình đoan trang xinh đẹp vào bậc nhất, đầy đủ mọi đức.

Đức Thích tôn thành đạo được năm năm thì Da du đà la và di mẫu của đức Thích tôn là bà

Ma ha ba xà ba đề (Phạm:Mahā-prajapati) cùng với 500 người phụ nữ dòng Thích ca

Bồ Tát Da Du Đà La (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

D1

cũng xin xuất gia thụ giới cụ túc làm tỉ khuru ni.

II. Da du đà la. Là vị Bồ tát trong Mật giáo được thờ trong viện Quan âm của Hiện

đồ Thai tạng giới mạn đồ la. Mật hiệu là Thị hiện Kim cương. Tượng vẽ của vị tôn

này là thiên nữ, đầu đội mũ kim tuyến, tay

phải co lại, lòng bàn tay ngửa lên, các đầu

ngón tay duỗi xuống, riêng ngón cái hơi co,

bàn tay trái dựng thẳng, ngón trỏ, ngón giữa

keo một cành cây. Ấn khế là ấn Mã đầu minh vương. Chân ngôn là: Na ma tam mạn đa bột đà nẫm diêm. [X. Đại nhật kinh

sớ Q.5; Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ yếu

tập Q.7].

DA LUẬT SỞ TÀI (1190-1240)

Cũng gọi là Di lạt sở tài, Lưu sở tài. Tự Tấn khanh, pháp danh Tông nguyên, hiệu

Trạm nhiên cư sĩ, con cháu Đan vương đột

dục ở Liêu đông.

Ông vốn có chí khác thường, lấy việc lo cho thiên hạ làm trách nhiệm của mình.

Ông học rộng, tài cao, thông suốt kinh sử

Bách gia, cho đến giỏi cả nghề thuốc, bói

toán, công nghệ, nông nghiệp v.v...

Lúc đầu, ông làm quan với nhà Kim,

nhưng vì chức quan nhỏ nên không bao lâu ông từ quan và lui về ở am Thung dung trong chùa

Báo ân tại Yên kinh tham cứu Thiên học

với ngài Vạn tùng

Hành tú, 3 năm sau

ông đắc pháp, ngài

Hành tú soạn bộ

Thung dung lục là

do lời khuyến thỉnh của ông.

Vua Thái tổ nhà Nguyên nghe tiếng ông đem lễ vật đến mời ông ra giúp việc nước.

Mỗi khi theo vua đi chinh phạt, ông thường

can vua đừng giết hại. Vua Thái tông phong

cho ông làm Trung thư lệnh, rồi từ đó, tất

cả việc chính trị, quân sự của đất nước đều

giao cho ông quyết định. Mỗi khi ông giải

quyết việc gì, vua thường khen ngợi và ban

thưởng rất hậu. Tuy ở cảnh giàu sang như

vậy nhưng ông vẫn mặc áo vải, ăn cơm rau, sống cuộc đời đạm bạc như người

thường. Lúc sắp mất, ông đưa hết tài sản đến chùa để sung vào việc cúng dường,

bó

thí.

Tháng 5 năm Thuần hựu thứ 4 đời

Nam Tống ông qua đời, thọ 55 tuổi. Nay

mộ của ông vẫn còn trong vườn Di hòa tại Bắc kinh. Tác phẩm của ông gồm

có:Trạm nhiên cư sĩ văn tập, Tây du lục.[X.

Ngũ đăng toàn thư Q.61; Nguyên sử Q.146]

DA XÁ

I. Da xá. Phạm: Yaza hoặc Yazoda.

Cũng gọi Da du đà, Da du già. Hán dịch: Danh văn, Thiện xung. Là con của trưởng

giả Thiện giác ở nước Ba la nại (Pàli: Varàjasi), trung Ấn độ. Vì nhàm chán cuộc đời trần tục, nên ngài đến vườn Lộc

dã (Phạm:Mfgadàva) xin xuất gia làm đệ

tử đức Phật và trở thành một trong sáu vị tử

khuru được Phật độ cho đầu tiên. Về sau, bố mẹ và vợ con của ngài cũng quy y Tam

bảo và là những ưu bà tắc, ưu bà di sớm nhất. [X. kinh Tí ni mẫu Q.1; kinh Xuất diêu Q.29]

II. Da xá.Pàli: Yasa-kàkaḍḍakaputta.

Cũng gọi Da xá đà ca lan đề tử, Da xá ca na

tử. Vị A la hán sống vào khoảng 100 năm

sau khi đức Phật nhập diệt (khoảng 283 trước Tây lịch).

Bấy giờ, các tử khuru Bạt kì tử (Pàli: Vajjiputta) ở thành Tì xá li

(Phạm:Vaizàli)

đề xướng Thập sự tịnh pháp để chống lại

DA LUẬT SỞ TÀI

Da Luật Sở Tài

D1

203

các vị tử khuru bảo thủ và đưa ra cách giải

thích mới về 10 điều giới luật. Thập sự tịnh

pháp sau bị các vị trưởng lão Da xá và Li bà

đa (Phạm,Pàli: Revata) cùng với 700 vị tử

khuru nhóm họp ở thành Tì xá li quyết định

đó là 10 điều phi pháp. [X. luật Tứ phần Q.54; luật Thập tụng Q.60]. (xt. Thập

Sự

Phi Pháp).

III. Da xá. Vị Thượng tọa ở tịnh xá Kê tước tại thành Ba liên phát (Hoa thị) ở thời

vua A dục. Ngài đã giúp vua A dục kiến tạo

48.000 chùa tháp và tiến cử ngài Ưu ba cúc

đa với nhà vua. [X. kinh Tạp a hàm Q.23;

kinh A dục vương Q.1]

IV. Da xá. Gọi đủ là Na liên đề lê da xá. Người nước Ô trường bắc Ấn độ. (xt.

Na

Liên Đề Lê Da Xá).

DA XÁ QUẬT ĐA

Vị tăng dịch kinh đời Bắc Chu, cũng gọi là Xung tạng, người nước Ưu bà, đệ tử

của ngài Xà na da xá. Sư cùng với bạn đồng

học là Xà na quật đa đến Trường an, Trung

quốc vào thời Vũ đế. Quan Đại trung tể (tương đương với chức Thượng thư bộ

lại) tên là Vũ văn hộ mời sư về ở chùa Tứ thiên

vương để dịch kinh.

Các kinh luận do sư dịch gồm ba bộ

tám quyển như: phẩm Cánh quang thọ
lượng đại biện đà la ni 5 quyển trong
kinh
Kim quang minh, kinh Thập nhất diện
Quan thế âm thần chú 1 quyển v.v...
Còn
những sự tích khác về sư không được rõ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q7; Lịch
đại
tam bảo kỉ Q.11].

DA XÁ THÁP

Tòa tháp xá lợi trên đỉnh núi Lô sơn.
Cứ theo truyền thuyết, vào thời Đông
Tấn,
có tôn giả Da xá mang xá lợi từ Tây vực
đến Trung quốc, khi đi qua Lô sơn, ngài
dừng lại và xây tháp trên đỉnh núi để thờ
xá lợi. Sách Danh sơn kí nói: “Từ lưng
chùng
núi trở lên thì thế núi cao vút như cây
bút.
Trên chóp núi có tháp xá lợi gọi là tháp
Da
xá”.

ĐẠ BÁN CHÍNH MINH THIÊN HIỂU BẤT LỘ

Nửa đêm trời sáng ban ngày lại tối.
Tiếng
dùng trong Thiên lâm. Từ ngữ này được
chuyển dụng từ câu “Đương minh trung
hữu ám... đương ám trung hữu minh”
(trong
sáng có tối, trong tối có sáng) trong
Tham
đồng khế (Đại 51, 459 trung) do ngài
Thạch
đầu Hi thiên soạn.
Đạ bán chính minh chỉ cho ám trung
hữu minh; Thiên hiểu bất lộ chỉ cho
minh

trung hữu ám. Nếu đối với Động sơn
ngũ
vị do Thiên sư Động sơn Lương giới
lập,
thì Bán dạ, Bất lộ tương đương với ý
nghĩa
Chính vị, có tính bình đẳng. Chính
minh,
Thiên hiểu tương đương với ý nghĩa
Thiên
vị, có tướng sai biệt. Cho nên từ ngữ
“Đạ
bán chính minh thiên hiểu bất lộ” là biểu
thị trạng thái chân như pháp tính và
muôn
tượng sum la tương nhập nhất như.
ĐẠ ĐƯỜNG THỦY
Nước ao trong đêm. Tiếng dùng trong
Thiên lâm. Chỉ cái ao trong đêm tối vốn
chỉ có nước chứ không có sinh vật.
Trong
Thiên lâm, từ ngữ này được chuyển
dụng
để chỉ nội dung của câu nói hư dối trông
rỗng. Bởi vì câu nói không mang ý
nghĩa
quan trọng nào để đi vào lí, mà người
ngu
si thì không biết rõ chân giả thực hư, cứ
loay hoay tìm kiếm trong đó, hy vọng
nắm
bắt được cái cơ ngộ đạo, đã khó nhọc
mà
vô ích. Cũng như nước từ cửa Long môn
chảy xuống, cá đã vượt lên trên ba lớp
sóng
mà hóa thân thành rồng rồi, thế nhưng
những người ngu không hiểu rõ sự thực,
ĐẠ ĐƯỜNG THỦY
D1
204

vẫn cứ chạy lên phía trước để tìm mò bắt

cá trong đêm tối; thật uổng công phí sức!

Bích nham lục tắc 7 (Đại 48, 147 hạ), nói:

“Sóng cao ba lớp cá hóa rồng
Người ngu vẫn tát ao nước tối”.

ĐẠ MA THIÊN

Trời Dạ ma. Phạm, Pàli: Yàma. Hán dịch: Thiên thời phần, Thiên thời, Thiên phần, Diệu thiên, Diệu thời phần, Diệu xướng, Xướng nhạc v.v... Là tầng trời thứ

ba trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi Diêm ma thiên, Viêm ma thiên, Tu viêm thiên, Li tránh thiên, Tô dạ ma thiên

(Phạm,

Pàli: Suyàma), Tu dạ ma thiên.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 36, luận Lập thế a tì đàm quyển 6, Phật địa

kinh luận quyển 5 và Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng chép, thì cõi trời này ánh sáng rực rỡ, không chia ngày đêm, người ở

cõi trời này lúc nào cũng yên vui sung sướng

không thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, theo luận Chương sở tri quyển thượng nói, thì tầng trời 33 (trời Đao lợi)

thường đánh nhau với A tu la, nhưng cõi trời Dạ ma thì xa lìa sự tranh đấu, vì thế gọi

là Li tránh thiên. Chúng sinh được sinh vào cõi trời này là nhờ đời trước thích tu các hạnh không giết hại, không trộm cướp,

không gian dâm v.v..., tự mình giữ giới, lại

khuyên người giữ giới, làm các việc lợi ích

cho mình và người.

Dạ ma là tầng trời đầu tiên (thấp nhất) trong các cõi trời ở trong hư không, cách cõi trời Đao lợi ở tầng trên tám vạn do tuần,

gồm 32 địa: Thế lực địa, Thượng hành địa,

Lâm quang minh địa, Thừa xử địa, Du hành

địa v.v... Vua cõi trời Dạ ma tên là Mâu tu

lâu đà, mình cao năm do tuần, cung điện của vua được đặt ở Thế lực địa. Lại có bốn

núi lớn là núi Thanh tịnh, núi Vô cầu, núi

Đại thanh tịnh và núi Nội tượng đều cao một vạn do tuần, cùng với các núi khác có

rất nhiều hoa trời tươi đẹp, các sông hồ cũng như trăm nghìn vườn rừng bao bọc chung quanh. Sự vui sướng ở cõi trời này

thù thắng hơn ở cõi trời Đao lợi. Người cõi

trời Dạ ma sống lâu hai nghìn tuổi, một ngày một đêm ở đây bằng hai trăm năm ở

cõi người. Cũng có việc hôn nhân trai gái

lấy nhau, nhưng chỉ gần gũi hoặc ôm nhau

là âm dương hòa hợp, có con theo ý muốn

và từ đầu gối hóa sinh ra. Trẻ sơ sinh ở cõi

trời này đã to bằng đứa bé ba, bốn tuổi ở cõi Diêm phù đề (tức cõi người).

Tín ngưỡng về Dạ ma thiên vương đã

bắt nguồn từ thời đại Phê đà trở về sau.
Vì
cõi trời này là thế giới đầy ánh sáng và
có
đủ mọi sự vui sướng, cho nên từ xưa đã
là
nơi mà dân tộc Ấn độ mơ ước được sinh
đến sau khi chết. Về sau, Dạ ma thiên
vương
dần dần diễn biến làm quan thẩm phán
xử
tội người chết mà thành là chúa loài quỷ
và
địa ngục với cái tên là vua Diêm ma ở
tầng
trời cao nhất trong hư không. Nhưng sau
khi tín ngưỡng này được đưa vào Phật
giáo
thì vị trí của cõi trời Dạ ma được đặt vào
hàng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục.
[X.
kinh Trường a hàm Q.18, Q.20, Q21;
kinh
Chính pháp niệm xứ Q.37 đến Q.63;
luận
Du già sư địa Q.4, Q.5; luận Câu xá
Q.11;
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; W.
Kirfel: Die Kosmographie der Inder].
(xt.
Diêm Ma Vương).
DẠ NHU PHÊ ĐÀ
Phạm, Pàli: Yajur-veda. Một trong bốn
bộ kinh Phê đà của Ấn độ đời xưa. Cũng
gọi Dạ nhu phê đà, Dã thụ phê đà, Da
thụ
bệ đà, Dạ thụ tì đà, Da thù bệ đà. Hán
dịch:
Từ (cúng tế), Tế từ, Tác minh cúng thí,
Tế
tự trí luận.

Dạ nhu phê đà là tập đại thành các bài
DẠ MA THIÊN
D1
205
chú được đọc trong tế từ (Yajus), Tế từ
(Phạm:adhvaryu) và giải thích văn chú
của tế từ, tế từ v.v...
Dạ nhu phê đà có hai loại:
I. Hắc dạ nhu phê đà
(Phạm:Kfwiayajurveda).
Giữa Phê đà này và Phạm thư
không phân biệt rõ ràng, là vì văn chính
của Phê đà (Tán ca, Tế từ, Chú từ v.v...) và
Phạm thư (sách chú thích Phê đà) được
hợp
lại với nhau mà thành, gồm 4 quyển
(hoặc
5, 7, 8 quyển).
II. Bạch dạ nhu phê
đà(Phạm:Zuklayajurveda).
Loại Phê đà này và Phạm thư
có thể phân biệt rõ ràng, là vì văn chính
của Hắc dạ nhu lẫn lộn với Phạm thư đã
được tách rời ra và chỉnh lí lại mà thành.
Ngoài ra, theo các trứ tác nói về học
phái Phê đà, như Gia lạp nạp tì cấp
(Phạm:
Caraja-vyùha). v.v... thì bốn Phê đà đều
có phó Phê đà, phó Phê đà của Dạ nhu
phê
đà là luận Đồ thổ (Phạm:Dhanu-veda,
Phê
đà của cung nỏ), tức là luận về phép bắn
cung.
DẠ THUYỀN NHÀN THOẠI
Có 1 quyển, do Thiên sư Bạch ản Tuệ
hạc của Nhật bản soạn. Trong khi tu
hành,
tác giả từng mắc chứng thần kinh suy
nhược

và lao phổi, nhưng nhờ thực hành phép nội quán bí mật mà chữa lành bệnh. Nội dung tác phẩm tác giả ghi lại những kinh nghiệm ấy và cho rằng tu tập phép bí mật này có thể làm cho thân tâm khoẻ mạnh, đạt mục đích tu hành. [X. Bạch ân quảng lục Q.thượng].

DẠ TỌA

.....

I. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc mặt trời lặn. Cũng gọi Hoàng hôn tọa thiền, Sơ dạ tọa thiền.

II. Dạ tọa. Ngồi thiền vào lúc nửa đêm. Trong các chùa viện Thiền tông, chư tăng thường đi ngủ vào chín giờ tối, đến 12 giờ khuya dậy ngồi thiền, gọi là Dạ tọa.

DẠ XOA

.....

Phạm:yakwa, Pàli: yakkha. Một trong tám bộ chúng, thường được gọi chung với La sát (Phạm:ràkwasa). Cũng gọi Dược xoa, Duyệt xoa, Dã xoa. Hán dịch: Kinh tiệp, Dũng kiện, Năng đạm, Quý nhân, Uy đức, Từ tế quỷ, Tiệp tạt quỷ. Nữ tính Dạ xoa gọi là Dạ xoa nữ (Phạm: yakwiì, Pàli: yakkhini). Chỉ cho loài quỷ ở trên mặt đất hoặc ở trong hư không, dùng uy thế nã hại người, hoặc dùng uy thế giữ gìn chính pháp.

Cứ theo kinh Đại hội trong Trường a hàm quyển 12, luận Đại tì bà sa quyển 33

và luận Thuận chính lí quyển 31 nói, thì Dạ xoa được đặt dưới quyền điều khiển của vua trời Tì sa môn, có bốn phận giữ gìn cõi trời Đao lợi v.v... Loài quỷ này được thụ hưởng những sự vui sướng và có đầy đủ uy thế.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 nói thì có 3 loại dạ xoa:

1. Địa hành dạ xoa: thường được sung sướng, thưởng thức âm nhạc, ăn uống...
2. Hư không dạ xoa: có đầy đủ đại lực, đi nhanh như gió.
3. Cung điện phi hành dạ xoa: có đầy đủ tiện nghi và mọi sự vui sướng. Chú Duy ma cật kinh cũng nêu ba loại dạ xoa:

1. Địa dạ xoa: đời quá khứ chỉ bố thí tiền của nên không bay được.
2. Hư không dạ xoa.
3. Thiên dạ xoa: nhờ đời trước bố thí xe, ngựa, nên có thể bay đi.

Ngoài ra, phẩm Tì sa môn thiên vương trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển

52 nói: Vua trời Tì sa môn có 16 đại lực

DẠ XOA

D1

206

tướng quân Dạ xoa như: Vô bệnh, Cát tường v.v... và năm mươi tướng quân Dạ xoa như: Nhân đà la, Tô ma, Bà lâu na, Y

xa na, A tra bạc câu v.v...

Cứ theo phẩm tựa trong kinh Kim quang

minh tối thắng vương quyển 1 chép, thì Vua trời Tì sa môn có 36000 chúng Dược xoa dưới quyền, như: Am bà, Trì am, Liên hoa quang tạng, Liên hoa mục, Tần mi, Hiện đại bố, Động địa, Thôn thực v.v... Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 5 chép, thì trong Kim cương bộ ngoài của Thai tạng giới mạn đồ la, ở phía bắc đặt trời Tì sa môn, ở hai bên vị trời này vẽ tám đại tướng Dạ xoa: Ma ni bạt đà la, Bồ rô na bạt đà la, Bán chỉ ca, Sa đa kì lí, Hê ma phạ đa, Tì sái ca, A tra phạ ca và Bán già la. Trong các kinh thường đề cập đến các thần Dạ xoa hộ trì chính pháp. Như kinh Dược sư như lai bản nguyện nói: 12 vị đại tướng Dạ xoa, như Cung tì la, Bạt chiết la v.v... thề nguyện che chở giữ gìn những người trì tụng kinh Dược sư như lai bản nguyện. Còn kinh Đà la ni tập quyển 3 thì nói: 16 vị đại tướng Dược xoa, như Đạt lí để la sát tra v.v... (tức là 16 vị thiện thần Bát nhã) thì phát nguyện hộ vệ những người tụng niệm Bát nhã ba la mật. Luận Đại tì bà sa quyển 180 nói: khi hai nước giao chiến thì Dược xoa hộ quốc ra đánh trước. Kinh Không tước vương chú thì nói: 197 Dạ xoa

như Câu câu tôn đà v.v... ở các nước đề hàng phục oán địch. Tuy nhiên, trong các kinh điển cũng còn nói đến các loài Dạ xoa làm hại chúng sanh Như kinh Đại cát nghĩa thần chú quyển 3 nói: các Dạ xoa, quỷ La sát v.v... thường biến làm hình sư tử, voi, hổ (cọp), nai, ngựa, trâu, lừa, lạc đà, dê v.v... hoặc đầu to nhỏ, hoặc bụng đỏ với một đầu hai mặt v.v... tay cầm dao, gươm, dáo, mác v.v... hình tướng dữ tợn, làm ai cũng sợ, người thấy kinh quá đến ngất xỉu, rồi Dạ xoa đến hút uống tinh khí của họ. Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 15 và kinh Quán Phật tam muội hải quyển 2 cũng nói đến loài Dạ xoa có thân hình đáng sợ, đó là loài quỷ hung ác thường uống máu ăn thịt và hút tinh khí của người. Tiếng Phạm của Dạ xoa là yakwa, từ gốc yakw mà ra, có các nghĩa: tôn kính, tế tự, táo bạo v.v... là loài nửa người nửa thần. Cho nên trong Chú Duy ma cật kinh quyển 1, Dạ xoa được dịch là người quý. Tuệ lâm âm nghĩa quyển 23 gọi Dạ xoa là Từ tế quỷ

và bảo người dân Ấn độ thường thờ cúng
Dạ xoa để cầu phúc.
Trong thần thoại Ấn độ, Dạ xoa là một loại thần linh nửa thần. Có thuyết nói cha của Dạ xoa là Bồ la sa để da, hoặc Ca điếp ba, hoặc Bồ la ha (Phạm:pulaha); hoặc có thuyết cho Dạ xoa là từ trong chân của Phạm thiên sinh ra. Mẹ của Dạ xoa là người theo hầu thần tài Câu tì la, hoặc theo hầu thần Tì thấp nô.
Trong Mật giáo, theo Đại nhật kinh số quyển 1, thì lục sĩ Mật tích là chúa Dạ xoa, gọi là Kim cương thủ hoặc Chấp kim cương
[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; kinh Khởi thế Q.6 phẩm Tứ thiên vương; luận Lập thế a tì đàm Q.1, Q.4; Đại đường tây vực ký Q.3, Ca thấp di la quốc điều]. (xt. Đa Văn Thiên).
DÃ
..Chữ Tất đàm (ya). Một trong 50 chữ cái, một trong 42 chữ cái. Cũng gọi Dạ, Da, Tà, Ké.
Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 lấy chữ đầu trong tiếng Phamyathavat (dịch ý là thật, chính) mà giải thích ya là vào các pháp như thực chẳng sinh. Kinh Đại nhật quyển

2 lấy tiếng Phamyana (dịch ý là thừa) mà giải thích là tất cả pháp, tất cả thừa đều
DÃ
D1
207
không thể được. Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải thích là tích tụ sai biệt (Phạm:saôbhedakùia). [X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng phẩm Tụ mẫu; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Tập học kĩ nghệ; luận Đại trí độ Q.48; Đại nhật kinh số Q.7]
DÃ BÀN TẶNG
.....
Chỉ cho vị tặng nơi thôn dã quanh năm đi khắp bốn phương, không được nhàn rỗi.
Hoặc chỉ vị tặng hành cước ngủ nghỉ nơi sơn dã. Dã bàn hàm ý là quanh quân nơi thôn dã.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 Phong hiệp Diên chiêu chương (Đại 51, 302 hạ), ghi: “Hỏi: thế nào là chủ trong núi Thanh lương? Sư nói: Một câu cũng chẳng có thì giờ để hỏi Vô trước, nên đến nay vẫn chỉ là ông tặng quê mùa” (dã bàn tặng).
DÃ CAN MINH
Con chồn kêu. Dã can, Phạm: Zfgàla, dịch âm Tất già la. Đối lại với Sư tử hồng (sư tử rống). Từ ngữ này dùng để ví dụ người tu hành chưa thấu đáo mà cứ nói bừa chân

lí. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. Sur

Tử Hồng).

DÃ HỒ THIÊN

.....

Tiếng dùm trong Thiên lâm. Dùm đề ví dụ Thiên tựa hồ như đúng mà thực là sai. Tức là việc làm không khế hợp với chân

nghĩa của Thiên mà tự cho là khế hợp.

Lời

nói này phát xuất từ câu chuyện của Thiên

sur Bách trượng Hoài hải đời Đường mở tỏ

cho con cáo đồng.

Vô môn quan tặc 2 (Đại 48, 293 thượng)

chép: “Hòa thượng Bách trượng mỗi lần nói pháp, có 1 ông già thường theo chúng

tăng vào nghe. Thời thuyết pháp kết thúc,

mọi người giải tán và ông già cũng ra về.

Bỗng một hôm ông già nán lại, ngài

Bách

trượng bèn hỏi:

- Người nào mà đứng trước đó?

Ông già đáp:

- Dạ! Bạch ngài, con không phải là người, vào thời đức Phật Ca diếp ở quá khứ,

con từng ở tại núi này. Nhân có người hỏi:

“Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả

hay không? Con trả lời là không rơi vào nhân quả. Do đó 500 đời con đã bị đọa làm

thân cáo đồng. Nay xin hòa thượng đáp

thay một chuyển ngữ, cứu con thoát khỏi

kiếp cáo này”.

Rồi ông già liền hỏi:

- Bậc đại đức tu hành còn rơi vào nhân quả hay không?

Ngài Bách trượng đáp:

- Không mờ nhân quả (bất muội nhân quả).

Ngay câu nói ấy ông già đại ngộ.

[X. Thung dung lục tặc 8; Trần châu lâm tế Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục]. (xt. Bách

Bách

Trượng Dã Hồ).

DÃ HỒ TINH

Tiếng dùm trong Thiên lâm. Vốn chỉ con cáo hoang đã biến thành tinh quái để

lừa gạt người ta. Trong Thiên lâm, từ ngữ

này được chuyển dụng để ví dụ kẻ tự tuyên

bồ đã thấy tính ngộ đạo để lừa người.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 U châu Đàm không hòa thượng chương

(Đại

51, 294 hạ) chép: “Có 1 vị ni định lên tòa

thuyết pháp, Sư nói:

- Ni là đàn bà không được lên tòa.

Ni nói:

- Long nữ tám tuổi thành Phật thì sao?

Sư nói:

- Long nữ có 18 phép biến hóa, người hãy thử 1 phép biến hóa cho lão tăng xem!

DÃ HỒ TINH

D1

208

Ni nói:

- Biến hóa được là dã hồ tinh!”

Bích nham lục tắc 93 (Đại 48, 217 thượng) chép: “Vị tăng hỏi Đại quang: - Trường khánh bảo nhân bữa trai chúc mừng khen ngợi, ý là thế nào? Đại quang đứng dậy múa, vị tăng liền lễ bái.

Đại quang hỏi:

- Thấy cái gì mà lễ bái?

Vị tăng cũng múa. Quang nói:

- Con đã hồ tinh này!”

[X. Cổ tôn túc ngữ lục Q.7]

DÃ MÃ

.....

Phạm: marici. Hán dịch: Dương diệm (giợn nắng), Diệm (viêm). Gọi đủ là Dã mã tuyền. Một hiện tượng hư ảo (mirage)

thường thấy trong sa mạc hoặc giữa nơi đồng không mông quạnh. Tức là những bóng dáng của giợn nắng hoặc bụi trần hiện ra ở đằng xa, trông giống như rừng cây, suối nước, nhưng khi đến gần thì không có. Vì thế nên biết dã mã là tướng giả, không có thực thể. Nó được dùng để ví dụ các pháp không có tự tính, như huyễn.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 102 thượng), nói: “Tất cả các hành như huyễn,

lừa dối trẻ con, thuộc về nhân duyên, không

được tự tại, không dùng trụ lâu. Cho nên nói Bồ tát biết các pháp như huyễn, như giợn nắng. Giợn nắng do ánh mặt trời và gió thổi bụi bay trong đồng hoang thấy như

dã mã, người không trí mới thấy, bảo đó là

nước”.[X. luận Thành thực Q.12 phẩm Diệt

pháp tâm; luận Đại trí độ Q.31; Đại nhật

kinh số Q.3.]

DÃ THÔN ĐIÊU XƯƠNG (1916 -)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản. Người huyện Thần nại xuyên, trụ trì chùa Diệu quốc của tông Nhật liên. Ông tốt nghiệp Đại học Lập chính. Năm 1937-1944, ông

chủ biên tạp chí “Chi na Phật giáo sử học”.

Ông từng là giáo sư, khoa trưởng Phật khoa

và Thư viện trưởng của Đại học Lập chính.

Chủ yếu ông nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Tây vực, lịch sử dân tộc Đột quyết và

lịch sử Phật giáo Trung quốc.

Ông có các tác phẩm: Chu Vũ pháp nạn chi nghiên cứu, Kinh điển - đà đích tâm dữ lịch sử, Phật giáo bách thoại khảo,

Phật giáo ngu ngôn tập...

DÃ THƯỢNG TUẤN TĨNH (1907- ?)

.....

Học giả Phật giáo Nhật Bản. Năm 1932, Ông tốt nghiệp Đại học Đại cốc. Năm 1937-

1944, ông biên tập tạp chí “Chi na Phật giáo sử học”. Năm 1950, ông giữ chức giáo

sư ở Đại học Đại cốc. Sau đó, ông chủ yếu

nghiên cứu lịch sử tông giáo Trung quốc và những tư liệu văn hiến tìm thấy ở

Đôn

hoàng và được cất giữ tại Đại học Đại cốc.

Các tác phẩm quan trọng của ông gồm có:

Liêu kim đích Phật giáo, Phật giáo sử khái

luận-Trung quốc thiên, Tục cao tăng
truyện-
Tịnh độ tam tổ truyện, Đôn hoàng bản
Vô
lượng thọ tân kinh giải thuyết (Thốc am
văn khố tàng bản), Đại cốc Đại học sở
tàng
Trung quốc Đôn hoàng cổ tả kinh.
DÃ VU

.....
Thầy cúng ở làng quê chỉ biết được một
pháp thuật. Từ này được chuyển dụng
để
ví dụ người tu Thiền không thấu đáo đầy
đủ.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 7 phần
dưới nói, thì ông thầy cúng ở thôn quê
chỉ
hiểu có một thuật, có thể cứu được một
người. Bậc đại lương y biết hết các
phương
pháp trị liệu, chữa được nhiều bệnh, có
thể

DÃ MÃ

D1

209

cứu nhiều người. Người học Thiền cũng
vậy,
chuyên dùng một pháp để đối trị phiền
nã
thì chỉ được lợi ích nhỏ, chẳng phải đại
dụng, không thể phá trừ hết các phiền
nã

mà vào vô sinh nhẫn. [X. Chỉ quán phụ
hành truyền hoàng quyết Q.7 phần 4]

DÁC ĐÀ

.....

Cái vạy (cái ách đặt trên cổ trâu). Dác
đà ví dụ thân tâm của phàm phu bị các
vọng tưởng chấp trước trói buộc, mất
hết

tự do.

Bích nam lục tắc 21 Thùy thị (Đại 48,
161 hạ), nói: “Ra khỏi chuồng, trút bỏ
dác

đà (vạy, ách), thời tiết thái bình”. Ý nói
khi

thấu suốt được nguồn gốc của chính
mình,

thì cởi bỏ tất cả sự trói buộc của vọng
tưởng

mê chấp, được thanh thoát tự do.

DÁC HỔ TẬP

Gồm 2 quyển, do ngài Tế năng soạn
vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập
109. Nội dung thu chép những yếu ngữ
của

Thiền gia bàn về Tịnh độ.

Quyển thượng thu chép ngữ yếu của 14
nhà thuộc tông Lâm tế như các ngài: Từ
tâm Ngô tân, Tuệ hải nghi, Sở thạch
Phạm

kì, Trương thương anh, Phùng tế
xuyên...

Mười một vị thuộc tông Tào động như
các

ngài: Chân yết Thanh liễu, Hoàn trí
Chính giác, Vạn tung Hành tú, Vạn an
Quảng ân...

Quyển hạ có năm vị thuộc tông Tào
động như các ngài: Bác sơn Nguyên lai,
Tuyệt quan Trí ngân... Tông Vân môn
có

chín vị như các ngài: Bản giác Pháp
chân,

Thiên y Nghĩa hoài, Dương kiệt, Phạm
trọng

yêm... Tông Pháp nhãn có một vị là ngài
Vĩnh minh Diên thọ. Tông Qui ngưỡng
một

vị là ngài Văn hỉ Vô trước; Bảy vị túc
Nho

như các ông Bạch cư di, Văn ngạn bác...
và
11 vị cổ tôn túc như các ngài: Lô sơn
Tuệ
viễn, Nam nhạc Tuệ tư, Thiên thai Trí
khải,
Viên hoành đạo...
Ngoài ra, ở đầu quyển thượng có tiêu tự
và mục lục, cuối quyển hạ có ghi nghi
thức
niệm Phật, Tiểu truyện và ngữ yếu của
soạn
giả Tế năng. Lại cứ theo bài Tiểu tự cho
biết thì tên sách Dác hồ tập là lấy ý của
câu: “Hữu Thiên hữu Tịnh độ, do như
đời
dác hồ” trong bài kệ Tham thiên niệm
Phật
tứ liệu giản của ngài Diên thọ.
DÁC THÁP BÀ
Tiếng dùng trong kiến trúc tháp Phật ở
Nhật bản. Tháp này là một cây cột hình
vuông nhỏ mà dài, là biến hình của
“Ngũ
luân tháp bà”. Thông thường trong lễ
hội
khánh thành nhà, điện, hoặc khi an vị
Bản
tôn thì dựng cột dác tháp bà ở trước nhà
điện. Chữ khắc hoặc viết trên bốn mặt
tháp
bà tùy theo tông Phái mà có khác.
Cứ theo Hành trì quỹ phạm quyển
3 Vị bi tháp bà thư pháp điều, thì
trên mặt chính viết: “Đại viên kính
trí”, dưới hàng chữ này ghi pháp
danh. Mặt phải viết “Bình đẳng tính
trí, kinh viết”, dưới hàng chữ này viết
văn kệ trong kinh điển. Mặt trái viết
“Thành sở tác trí, Minh viết”, dưới
hàng chữ này ghi pháp ngữ của Tổ

sư. Mặt sau viết “Diệu quan sát trí”,
dưới đó ghi ngày, tháng, năm và tên
người dựng tháp. (xt. Tháp).

DÁC TÚ

.....

Sao Dác. Phạm:Citrà. Một trong 28 ngôi
sao. Là vì sao thứ nhất được đặt ở
phương
nam bên mé đông của viện ngoài trên
Bắc
đầu mạn đồ la; hoặc là ngôi tinh tú ở
phía
nam của viện ngoài trong Hiện đồ Thai
tạng giới mạn đồ la của Mật giáo.

Dác

Tháp

Bà

DÁC TÚ

D1

210

Trong kinh Khổng tước và Bảo tinh đà
la ni, vì sao này còn được gọi là Chất đa
la.

Chất đa la nghĩa là thể sắc (năm sắc xen
lẫn), cho nên Dác tú cũng gọi là Thể họa
tú. Về số sao thì có thuyết nói một ngôi,
có

thuyết bảo hai ngôi. Trong Hiện đồ Thai
tạng giới mạn đồ la, hình tượng của vì
sao

này là bàn tay phải dựng thẳng, ngón
trỏ,

ngón giữa, ngón áp út co lại, bàn tay trái
đặt ở trên rốn, hai tay cầm hoa sen, trên
sen có hạt châu, ngồi trên chân, dựng
thẳng

đầu gối bên phải. Hình tam muội da là
ngôi

sao trên hoa sen. Chủng tử là (Ci). Ấn
khế dùng ấn chung của 28 vì sao. Chân

ngôn: Qui mệnh Chất đa la (Citra) na khát
xoa đa la (nakwatra, sao) sa phạ hạ.
Hoặc
dùng chú chung của 28 tinh tú. [X. Kinh
Đại phương đẳng đại tập Q.41 phẩm
Tinh
tú; kinh Ma đăng già Q.thượng phẩm
Thuyết tinh tú; kinh Tú diệu Q.hạ].
DANH
.. Tên. Phạm: nàman. Dịch âm Hán: Na
ma. Một trong những pháp Tâm bất
tương
ứng hành. Một trong 75 pháp Câu xá,
một
trong 100 pháp Duy thức. Thông thường
chỉ cho tên gọi, nhưng theo sự giải thích
trong Phật học, thì tùy theo tiếng gọi vật
thể, khiến người nghe tên mà tướng của
vật thể nổi hiện lên ở trong tâm, làm cho
người ta sinh khởi tuệ giác.
Cứ theo luận Câu xá quyển 5, thì Danh
là nghĩa tác tướng, như tướng sắc, thanh,
hương, vị, xúc... Đây là liên hệ Danh với
ấn
tượng chủ quan mà bàn, nên còn gọi là
Danh tướng. Và lại, Danh và tướng dáng
của sự vật ăn khớp với nhau nên cũng
gọi
là Danh tướng. Nếu Danh có bao hàm
nội
dung nhất định thì gọi là Danh nghĩa.
Ngoài ra, Câu xá luận quang kí nói,
Danh
còn có các nghĩa: theo, về, đến, gọi lại...
Ý
nói Danh hay theo tiếng, về với cảnh,
gọi
sắc lại... Cũng sách đã dẫn còn nói,
Danh

có khả năng giải thích rõ nghĩa, giúp
người
ta sinh khởi tuệ giác.
Theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì
có 3 loại danh: Danh, Danh thân, Đa
danh
thân. Chẳng hạn như chữ sắc hoặc chữ
hương đều là từ đơn, gọi là Danh, ghép
hai
chữ sắc và hương lại với nhau làm từ
ghép
thì gọi Danh thân; ghép từ 3 chữ trở lên
như sắc hương vị hoặc sắc, hương, vị,
xúc...
thì gọi là Đa danh thân. Đây là bàn về
Nhất
tự sinh (sinh một chữ). Nếu nói theo nhị
tự
sinh thì khi ghép hai chữ lại với nhau
gọi là
Danh; ghép bốn chữ lại với nhau thì gọi
là
Danh thân, ghép từ sáu chữ trở lên gọi là
Đa danh thân. Nếu là Đa tự sinh thì cứ
theo đây mà suy ra.
Ngoài ra, về mối quan hệ giữa Danh,
Cú, Văn, thì Văn (Phạm: vyañjana, Hán
âm: Tiệ̣n thiện na) tức chỉ cho chữ, như
chữ a, i... Văn là chỗ nương của Danh,
Cú,
tự thể của nó không có nghĩa. Danh là
do
dùng văn một cách liên tục mới cấu
thành
tên gọi của sự vật, do đó mới có thể biểu
thị
ý nghĩa cá biệt của sự vật. Cú
(Phạm:pada,
Hán âm: bát đà) là do liên kết danh lại
thành
một câu có ý nghĩa hoàn chỉnh, như câu:

“Hoa này là màu hồng”. Cả Danh, Cú, Văn đều là một trong những pháp Tâm bất tương ứng hành. Chúng loại của Văn, Cú cũng giống với Danh tướng. Nếu ghép hai Văn lại với nhau thì gọi là Văn thân, ghép hai Cú lại với nhau gọi là Cú thân; nếu ghép từ ba chữ trở lên thì gọi Đa văn thân, Đa cú thân.

Hữu bộ cho rằng tự thể của Danh, Cú, Văn là tiếng, cho nên là có thật; nhưng Kinh bộ và phái Duy thức thì chủ trương có giả. Còn Bát nhã học Đại thừa thì cho Danh và Thực đối lập nhau. Triệu luận và Bất chân không luận thì chủ trương khái niệm Danh tướng là khách thể chứ không phải bản thể, vì nó không phản ánh được

D A N H

D1

211

tính chân thực của khách quan; nó cũng không thể được dùng để biểu thị và nắm bắt tính chân thực của khách quan. Cho nên nó được dùng để phủ định tính thực tại của sự vật khách quan. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Văn, Cú).

DANH BIẾT NGHĨA THÔNG

.....

Tức là mượn pháp môn của Biệt giáo để làm sáng tỏ nghĩa lí của Thông giáo. Là phương pháp mà tông Thiên thai dùng để phân biệt giải thích những trường hợp danh nghĩa trái nhau của các câu văn trong kinh luận. Như trong kinh luận có câu: “Giới nội Tam thừa hành nhân đoạn chứng chi giai vị, phụ ư giới ngoại Bồ tát chi giai vị” (Giai vị đoạn phiền não chứng chân lí của hành giả Tam thừa trong ba cõi phụ thuộc vào giai vị Bồ tát ngoài ba cõi). Trong đoạn văn trên đây giai vị trong ba cõi tuy nhờ giai vị đoạn hoặc chứng chân của Bồ tát ngoài ba cõi để chỉ thị rõ ra, nhưng sự đoạn hoặc chứng chân thực tế của người tu hành là thuộc về nhân quả trong ba cõi, cho nên thuyết này rất khó phân biệt giải thích, thường khiến người chấp nê câu văn mà hiểu lầm ý nghĩa. Nhưng, nếu dùng phương pháp “Danh Biệt Nghĩa Thông” mà phân biệt giải thích ý nghĩa trên đây thì cũng dễ hiểu.

Bởi vì tông Thiên thai phán Thông giáo là Lí giáo trong ba cõi và Biệt giáo là Sự giáo ngoài ba cõi, cho nên thuyết giai vị

được trình bày ở trên có thể nhờ 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (đầu Thập tín cuối Thập địa) để làm sáng tỏ sự đoạn hoặc chứng chân của hành giả Tam thừa thuộc Thông giáo. Sự mượn danh Biệt giáo làm tên gọi giai vị của Thông giáo có ba hình thức gọi là Tam tá (ba cách vay mượn):

1. Tam thừa cộng tá nhất giáo (Ba thừa mượn chung một giáo), tức là mượn 50 giai vị Biệt giáo từ đầu đến cuối để gọi giai vị của ba thừa thuộc Thông giáo.
2. Tam thừa cận tá ngũ thập vị trung chi Thập địa, nghĩa là ba thừa chỉ mượn Thập địa trong 50 giai vị.
3. Tam thừa trung chi Bồ tát tá Biệt giáo chi thủy chung ngũ thập vị, nghĩa là Bồ tát trong ba thừa mượn 50 giai vị của Biệt giáo từ đầu đến cuối (từ đầu Thập tín đến cuối Thập địa). [X. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.6 phần 1].

DANH GIẢ

.....
Một trong ba giả. Danh là tên gọi của sự vật, có khả năng giải thích rõ nghĩa; Giả là hư dối không thật. Đối với các pháp hòa hợp bày đặt các tên, gọi là Danh giả, bởi lẽ cái “Danh” này không phải là bản thể của

các pháp mà chỉ phương tiện đặt ra để giải thích các pháp, cho nên tất cả “Danh” đều là Danh giả. Nếu từ trong Danh giả rút ra được nghĩa năng thành, thì đó là Pháp giả; rút ra được nghĩa sở thành thì đó là Thụ giả. [X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).

DANH DỤC

Một trong năm dục. Là lòng ham muốn tiếng tăm. Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 thì danh tức tiếng tăm ở thế gian. Vì tiếng tăm có thể mang lại sự vẻ vang cho mình, nên khiến người ta ham đắm tìm cầu không biết chán. (xt. Ngũ Dục).

DANH ĐỨC

.....
Danh dự và đức hạnh. Danh đức tử khuru DANH ĐỨC D1 212 là tiếng tôn xưng vị tử khuru có danh dự, có đức hạnh. Ngoài ra, trong Thiên lâm, những bậc có danh dự, có đức hạnh được tuyển chọn để giữ các chức vị thì có Danh đức Tây đường, Danh đức Thủ tọa... [X. Thích thị yếu lâm Q.thượng; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2 Trụ trì nhật dụng điều; Thiên

lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Danh Đức Tây

Đường, Danh Đức Thủ Tọa).

DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

Danh đức chỉ cho người có danh dự, đức hạnh. Còn Danh đức Tây đường là một chức vị ở Tây đường trong Thiên lâm.

Vị này có danh tiếng và đức hạnh được đại

chúng tuyên chọn.

Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 2

Trụ trì nhật dụng điều (Đại 48, 1119

trung),

nói: “Nếu có các vị Danh đức Tây đường

trụ trì các sơn môn thì tòa ngồi của các vị

đặt ở bên phải Hòa thượng trụ trì”. [X.

Thiên lâm tượng khí tiên Q.6]

DANH ĐỨC THỦ TỌA

.....

Một chức vị trong Tiên đường thủ tọa của Thiên lâm. Vị này là bậc có danh tiếng và đức hạnh được đại chúng tuyên chọn. Sắc tu bách trọng thanh qui quyển

4 Thịnh lập tăng thủ tọa điều (Đại 48,

1133 hạ), nói: “Như các vị Danh đức thủ

tọa ở Tây đường, hành giải của các ngài vốn được đại chúng kính phục”. [X.

Thiên lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thủ Tọa).

DANH HIÊU

.....

Phạm: namadheya, Pàli: namadheyya.

Cũng gọi Danh tự, Danh. Chủ yếu

nói về danh hiệu của Phật và Bồ tát. Vì

danh hiệu này có thể nói lên công đức của

Phật, Bồ tát và hiển bày rõ lòng kính

ngưỡng, tán thán của chúng sinh đối với Phật, Bồ tát, cho nên cũng gọi là Bảo hiệu,

Tôn hiệu, Gia hiệu v.v... Lại vì danh hiệu

này là bồ đề của chư Phật, nên còn gọi là

Quả danh, Quả hiệu, Quả thượng danh hiệu. Và lại theo số chữ của danh hiệu

thì

có các tên là Danh hiệu bốn chữ, Danh hiệu sáu chữ, Danh hiệu chín chữ, Danh hiệu mười chữ v.v...

Về nghĩa chữ của danh hiệu, cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối

của ngài Tuệ viễn, thì hiển bày rõ thể là danh, biểu lộ đức là xưng, danh xưng

biểu

hiện ra ngoài khiến mọi người đều biết gọi

là Hiệu. Còn theo Hoa nghiêm thám huyền

kí quyển 4, thì danh là tên riêng của đức

Thích ca; hiệu chỉ cho mười hiệu là tên chung của chư Phật.

Qua sự trình bày trên đây, thì danh hiệu có thể biểu hiện thể tính chân như

và công đức viên mãn của chư Phật Bồ tát. Lại nữa, danh hiệu cũng từ chư Phật

Bồ tát mà ra, vì danh và thể không lìa nhau, cho nên danh hiệu của chư Phật

cũng đồng như pháp thể của chư Phật. Do đó, trong các kinh luận đã có nhiều

thuyết cho rằng nếu người thành tâm xưng niệm danh hiệu của chư Phật, tư

duy nhớ nghĩ chư Phật, thì có thể tiêu trừ các tội chướng, tai nạn, hoặc có thể

được vãng sinh Tịnh độ. Như phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói,

người cung kính lễ bái Bồ tát Quán thế

âm và thụ trì danh hiệu của Ngài, có thể được nhiều phúc đức. Còn kinh Vô lượng thọ thì nói, nếu người dốc lòng thành kính xưng niệm Nam mô a di đà Phật, thì trong mỗi niệm có thể diệt trừ tội chướng của 80 ức kiếp.

Ngoài ra, nếu xưng niệm danh hiệu của chư Phật Bồ tát như Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Địa tạng, đức Phật Dược sư, bồ tát Di

DANH ĐỨC TÂY ĐƯỜNG

D1

213

lặc, bồ tát Văn thù, bồ tát Đại thế chí v.v...

cũng có thể diệt tội được phúc.

Trong các danh hiệu, danh hiệu đức Phật A di đà nhờ sự lưu truyền của tông Tịnh độ mà phổ biến ở thế gian, những người thành tâm chuyên cần xưng niệm danh hiệu của Ngài thì lúc lâm chung chắc chắn được sinh về Tịnh độ cực lạc.

Danh

hiệu Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn của bồ

tát Quan thế âm cũng được người đời xưng

niệm rộng rãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.4

phẩm

Như lai danh hiệu; kinh Xưng tán tịnh độ

Phật nhiếp thụ; kinh Dược sư bản nguyện;

kinh Di lặc thượng sinh; luận Thập trụ tì bà sa Q.5 phẩm Di hành; Vãng sinh luận

chú Q.hạ].

DANH HIỆU BÁT TƯ NGHỊ

Danh hiệu không thể nghĩ bàn. Đây là chỉ danh hiệu của đức Phật A di đà, công

đức của danh hiệu này rộng lớn vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên gọi là danh hiệu bất khả tư nghị. Bởi vì người dốc lòng

xưng niệm Nam mô a di đà Phật (danh hiệu

sáu chữ) nhờ công đức ấy liền được sinh về

Tịnh độ.

Ngoài ra, Phật A di đà nghĩa là sống lâu vô lượng (Phạm:amitayus), ánh sáng vô lượng (Phạm: amitabha), cho nên Nam mô

a di đà Phật cũng được dịch là: Qui mệnh

Vô lượng thọ Như lai (danh hiệu 7 chữ),

Na mô bất khả tư nghị quang Như lai

(danh hiệu 9 chữ), Qui mệnh tận thập phương vô

ngại quang Như lai (danh hiệu 10 chữ)... (xt. Danh Hiệu).

DANH LAM

....

Ngôi già lam nổi tiếng. Già lam là nói tắt từ tiếng Phamsaôghàrama, nghĩa là chùa viện. (xt. Già Lam).

DANH LỢI

.....

Tiếng tăm và lợi lộc. Cùng nghĩa với Danh văn lợi dưỡng. Danh lợi có thể thỏa

mãn dục vọng của người ta, nhưng, nếu tham cầu không chán hoặc chấp trước quá

độ thì dễ bị lún sâu vào vũng lầy danh lợi
khó mà rút ra được, như vậy sẽ gây
nhiều
phiền não và lo khổ, vì lợi đó rồi hại đó,
được đó rồi mất đó. Bởi thế, các tông
phái
Phật giáo đều nhấn mạnh người tu hành
phải tránh xa danh lợi để khỏi đánh mất
tâm bồ đề thanh tịnh và cản trở con
đường
tiến tới quả Phật. [X. kinh Pháp hoa
phẩm
Tựa; kinh Nhân vương Q.hạ (Bất không
dịch); luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Danh
Văn Lợi Dưỡng).

DANH MỤC

Tên gọi số mục các pháp môn. Sách ghi
chép các danh mục cũng gọi là Danh
mục.

Số của danh mục gọi là Danh số, cùng
nghĩa

với pháp số, như Tam giới, Cửu địa

v.v...

DANH NGHĨA

.....

Danh xưng và nghĩa lí. Như nói “Chư
hành vô thường” thì chư hành là Danh,
còn vô thường là Nghĩa. Danh là tên gọi
đề

hiển bày bản thể của các pháp, Nghĩa là
nghĩa chân thực của bản thể các pháp.

Vì

danh có khả năng giải thích rõ ràng
nghĩa

chân thực của pháp thể, cho nên gọi là
Danh nghĩa. Nhưng danh là giả đặt chứ
không phải bản thể của các pháp, mặc
dầu

nó có khả năng làm cho nghĩa lí được
sáng

tỏ, cho nên Danh với Nghĩa có hai mối
quan hệ tương tức, bất tức. Tương tức
thì

như danh hiệu của chư Phật và Bồ tát,
trong

đó bao hàm nguyện lực và công đức
rộng

lớn không thể nghĩ bàn, cho nên danh
hiệu

DANH NGHĨA

D1

214

với thực nghĩa của pháp thể không phải
hai mà là Danh tức Nghĩa, Nghĩa tức
Danh,

gọi là Danh nghĩa tương tức, Danh
nghĩa

bất li, Danh nghĩa bất nhị, cùng nghĩa
với

“Danh thể bất nhị”. Ngoài ra, chân
ngôn,

chú ngữ v.v... cũng thuộc danh nghĩa
tương

tức.

Còn về bất tức thì như khi nói lửa không
có công dụng của nóng. [X. luận Đại trí
độ

Q.25; Triệu luận; Vãng sinh luận chú
Q.hạ].

(xt. Danh, Danh Thể Bất Nhị).

DANH NGÔN

.....

Chỉ cho danh tự, danh mục và ngôn
cú, ngôn thuyết. Kinh Đại thừa mật
nghiêm quyền hạ (Đại 16, 739 trung),
nói:

“Cái lọ, chiếc áo, xe cộ v.v... do danh
ngôn phân biệt, tuy có sắc tướng nhưng
không có thể tính. Các sắc pháp trong
thế gian chỉ có tướng, dựa vào tướng mà
đặt tên, tên này không có thật. Do đó, có

thể thấy danh ngôn là giả đặt chứ không có thật.

Luận Đại thừa khởi tín nói: do duyên cảnh giới dẫn sinh ra sáu thứ tướng, trong đó, Kế danh tự tướng tức là tướng danh ngôn phân biệt từ nơi vọng chấp mà giả đặt ra.

Về chủng loại của danh thì luận Đại thừa có thuyết hai loại, bốn loại, sáu loại, luận Du già sư địa quyển 64 nêu ra năm loại, luận Thích ma ha diễn quyển 2 nêu hai loại.

Còn về ngôn thuyết thì Trung luận quyển 4, và luận Đại thừa khởi tín cho rằng,

ngôn thuyết là tục đế có khả năng giải bày

rõ nghĩa lí của chân như đệ nhất nghĩa.

Về chủng loại của ngôn thuyết thì luận Đại trí độ quyển 1 nêu ba loại: Tà kiến, Mạn và Danh tự, trong đó, Tà kiến và Mạn

là bất tịnh, Danh tự là tịnh.

Luận Ma ha diễn quyển 2 nêu năm loại: Tướng ngôn thuyết, Mộng ngôn thuyết, Vọng chấp ngôn thuyết, Vô thủy ngôn thuyết, Như nghĩa ngôn thuyết, trong đó, bốn loại trước là nói hư dối, loại cuối cùng

là nói như thực.

Tóm lại, danh ngôn có thể giải bày rõ chân nghĩa của bản thể chân như, nhưng nó không có thực thể, mà chỉ có phương tiện tạm thời được giả đặt ra để giúp việc

giáo hóa mà thôi. Cho nên, nếu cứ bám chặt lấy danh ngôn thì dễ rơi vào nguy cơ

bỏ nghĩa cầu văn, bỏ gốc theo ngọn, khó

hiểu rõ được lí trung đạo thực tướng. [X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.4; kinh Nhập lăng già Q.4; luận A tì đạt ma tập dị

môn túc; luận Thuận chính lí Q.14; luận Thành duy thức Q.2; luận Nhiếp đại thừa

Q.6].

DANH NGÔN CHUNG TỬ

Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn huân tập, Đăng lưu tập khí, gọi tắt: Danh ngôn chung. Một trong ba loại tập khí. Chỉ cho chủng tử (hạt giống) do danh

ngôn (tên chữ và lời nói) hun ướp thành. Đối lại với Nghiệp chung tử. Cũng chính là

chủng tử thân nhân duyên do danh ngôn hun ướp trong thức A lại da rồi hình thành

mà dẫn sinh ra các pháp sai khác nhau tùy

theo loại của mình.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 4 nói, thì các pháp

hữu vi như nhãn căn, nhĩ căn v.v... đều do ngôn thuyết huân tập (hun ướp) mà sinh. Ngôn thuyết lấy “Danh” làm thể, “Danh” lại có hai thứ là: Ngôn thuyết danh và Tư duy danh. Hai loại danh này đều lấy âm thanh làm thể, tức dùng âm thanh gọi tên các pháp là Ngôn thuyết danh, sau đó, tâm duyên theo âm thanh để phân biệt là Tư duy danh. Ý thức thứ sáu theo danh ngôn này mà biến tựa như DANH NGÔN

D1

215

các pháp, đồng thời, huân tập trong thức A lại da mà thành chủng tử thân nhân

duyên của các pháp khác nhau theo loại của mình. Chủng tử này do danh ngôn huân tập mà thành, nên gọi là Danh ngôn chủng tử.

Luận Thành duy thức quyển 8 chia danh ngôn làm hai loại là: Biểu nghĩa danh

ngôn và Hiện cảnh danh ngôn.

1. Biểu nghĩa danh ngôn: chỉ cho âm thanh có khả năng giải thích rõ nghĩa, cũng chính là Danh, Cú, Văn v.v... giải thích các pháp. Ý thức duyên âm thanh, theo danh ngôn của âm thanh mà biến ra tựa như các

pháp, rồi huân tập thành chủng tử.

2. Hiện cảnh danh ngôn: chỉ cho tâm, tâm sở hay phân biệt rõ cảnh, đó chính là tâm kiến phần của bảy thức trước, thể của

những tâm này tuy không phải danh ngôn, nhưng vì chúng có thể hiển bày rõ cái cảnh được phân biệt, nên cũng gọi là Danh ngôn.

Chủng tử do hai loại danh ngôn này huân

tập thành, gọi là Danh ngôn chủng tử.

Tóm lại, tông Duy thức cho rằng, Danh ngôn chủng tử là do ba tính: Thiện, Ác, Vô kí của bảy chuyển thức huân tập mà thành, hằng thường dẫn sinh ra quả của loại mình, liên tục không ngừng; cũng chính là diễn sinh ra thể tướng sai biệt của

tám thức, ba tính.

Ngoài ra, Thành duy thức luận thuật kí

quyển 2 phần cuối nói, chủng tử do danh ngôn huân tập có thể dẫn sinh ra kết quả cùng tính cùng loại, cho nên cũng gọi là Đẳng lưu tập khí, Danh ngôn tập khí.

Danh

ngôn tập khí này cùng với Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập khí gọi chung là ba loại

tập khí, ba tập khí. [X. Nhiếp đại thừa luận

thích (bản dịch đời Lương) Q.5; luận Tam

vô tính Q.thượng; luận Hiện thức; Nhiếp đại thừa luận số Q.5; Thành duy thức luận

thuật kí Q.3 phần đầu, Q.8 phần đầu].

(xt.

Tam Chủng Tập Khí, Đẳng Lưu Tập Khí).

DANH SẮC

Phạm, Pàli: nama-rūpa. Là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân

duyên. Cũng gọi danh sắc chi. Thông thường gọi một cách tổng quát tất cả tinh

thần (danh) và vật chất (sắc). Danh nói về

phương diện tâm, sắc chỉ phương diện vật.

Danh sắc cũng chỉ chung cho năm uẩn.

Trong năm uẩn, Thụ, Tướng, Hành, Thức

là tâm pháp; tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi Thụ, Tướng, Hành, Thức là danh. Sắc uẩn do cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngại, nên gọi là sắc.

Về ý nghĩa của danh sắc, giữa các tông phái có sự giải thích khác nhau. Hữu bộ đứng trên lập trường Thai sinh học để lí

giải 12 duyên khởi, chủ trương mỗi chi trong

12 chi duyên khởi đều lấy năm uẩn làm thể. Trong đó, năm uẩn của sát na đầu tiên

lúc thụ thai kết sinh, gọi là thức, chi Thức.

Sau khi thụ thai, bốn sắc căn: mắt, tai, mũi,

lưỡi chưa thành, sáu chỗ chưa đủ, gọi là danh sắc, chi Danh sắc.

Nhưng tông Duy thức thì cho chi Danh sắc là chủng tử của dị thực uẩn, tức là năm

chi thức v.v... nhờ chi Vô minh và chi Hành

giúp đỡ mà dẫn sinh ra quả ở vị lai, gọi là

Chủng tử danh ngôn của Dị thực vô kí, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức,

sáu căn, xúc, thụ, còn lại đều là danh sắc.

Hoặc có thuyết nói, chủng tử của năm uẩn

đều là danh sắc.

Ngoài ra, nếu giải thích 12 duyên khởi trên quan điểm luận lí và quan hệ, thì duyên

thức mà có danh sắc, duyên danh sắc mà có lục xứ, tức danh sắc là đối tượng của thức nương vào cơ năng của lục xứ, rồi do

thức nhận biết tất cả pháp. [X. Trường a hàm Q.10 kinh Đại duyên phương tiện; luận

Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận DANH SẮC

D1

216

Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa

Q.9, Q.56, Q.93; luận Thuận chính lí Q.26;

Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa pháp

tướng tông danh mục Q.1 phần dưới]. (xt.

Thập Nhị Nhân Duyên).

DANH TẶNG

.....

Vị tặng có tiếng tăm, có đức hạnh. Áo vị tặng mặc gọi là nạp y (áo vá), vì thể danh

tặng cũng gọi là Danh nạp tặng, Danh nạp

giả. Số năm thụ giới của tặng gọi là giới lập,

cho nên vị tặng có danh tiếng cũng gọi là

Danh lập.

DANH TẶNG TRUYỀN

.....

Gồm 30 quyển. Ngài Bảo xướng soạn vào đời Lương. Nội dung ghi chép sự tích

của 425 vị cao tăng từ đời Đông Hán đến

khoảng thời Tề, Lương. Sau sách này không

lâu, Cao tăng truyện của ngài Tuệ kiêu xuất

hiện và người đời phần nhiều đọc tác phẩm

của ngài Tuệ kiêu, cho nên Danh tặng truyện của ngài Bảo xướng không được

truyền bá rộng và cuối cùng đã bị thất lạc.

Hiện nay trong Vạn tục tạng tập 134 có ghi Danh tặng truyện sao 1 quyển,

nhưng

chỉ có mục lục và phần văn trọng yếu của

sách này.

Sách này chia làm 8 khoa:

1. Pháp sư nước ngoài: Bốn quyển đầu có 18 người từ ngài Trúc ca diếp ma đàng

trở đi.

2. Pháp sư Trung quốc: quyển 5 đến quyển 17, có 163 người từ ngài Chu sĩ hành

trở về sau.

3. Luật sư: quyển 18, có 20 người từ ngài

Ti la ma xoa trở đi.

4. Thiền sư: quyển 19, quyển 20, có 40 người từ ngài Phất nhĩ đa la trở đi.

5. Thần lực: quyển 21, có 15 người từ ngài Kì vực trở xuống.

6. Khổ tiết: quyển 22 đến quyển 28, có 139 người từ ngài Huệ vĩnh trở xuống.

7. Đạo sư: quyển 29, có 13 người từ ngài

Đạo chiếu trở xuống.

8. Kinh sư: quyển 30, có 17 người từ ngài Đàm được trở xuống.

Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 1 chép, thì Danh tăng truyện bắt đầu được soạn vào năm Thiên giám thứ chín (510) đời Lương, đến năm Thiên giám 13 thì hoàn

thành. Vào khoảng đời Tùy, Đường sách này vẫn còn lưu hành; Kinh tịch chí của hai đời Tùy, Đường đều có ghi sách này. Trong Tục cao tăng truyện quyển 1 cũng

có ghi vắn tắt bài tựa của sách này, mãi về

sau mới dần dần bị thất lạc.

Ngoài ra, sách này cũng từng được lưu truyền ở Nhật bản.

DANH THANH

.....

Tiếng tăm, danh vọng. Cứ theo kinh

Vô lượng thọ quyển thượng chép, thì đức

Phật A di đà nguyện tiếng tăm của Ngài được nghe rộng rãi để độ khắp chúng sinh.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp loa].

DANH THÂN

.....

Phạm: nàmakàya. Một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành. Danh là danh tự, danh mục biểu thị tự tính. Thân nghĩa

là tích tụ, tức là tích tụ từ hai danh tự hoặc

danh mục trở lên gọi là Danh thân.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5 thì danh có ba loại: Danh, Danh thân,

Đa

danh thân. Danh cũng có nhiều vị như: Nhất tự sinh, Nhị tự sinh, Đa tự sinh (từ

ba

chữ trở lên). Nếu nói theo Nhất tự sinh thì

chỉ một chữ sắc hoặc chữ hương gọi là Danh;

hai chữ sắc, hương hợp lại làm từ kép thì

gọi là Danh thân. Còn từ ba chữ trở lên thì

gọi là Đa danh thân.

DANH TĂNG

D1

217

Nếu nói theo Nhị tự sinh thì hai chữ gọi là Danh, bốn chữ gọi là Danh thân, sáu

chữ trở lên gọi là Đa danh thân. Còn nói theo Đa tự sinh thì ba chữ gọi là Danh,

sáu

chữ gọi là Danh thân, chín chữ trở lên gọi

là Đa danh thân. [X. luận Đại tì bà sa Q.14; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành, Danh).

DANH THỂ BẤT NHỊ

Danh làm cho thể sáng tỏ; thể là bản thể của sự vật được làm sáng tỏ. Danh chỉ là phương tiện tạm được đặt ra để làm sáng tỏ sự vật chứ danh không phải là bản thể của sự vật, bởi thế tất cả sự vật trong thế gian, danh chẳng tức thể, thể không tức danh, danh thể mỗi khác.

Tuy nhiên, danh hiệu, chân ngôn, đà la ni v.v... của chư Phật và Bồ tát, ngoài việc làm sáng tỏ thể tính chân như của các Ngài ra, còn chứa đựng nguyện lực và công đức rộng lớn của chư Phật và Bồ tát. Cho nên, danh hiệu, chân ngôn... cùng với bản thể của các Ngài không phải là hai mà là danh tức thể, thể tức danh, gọi là Danh thể bất nhị. Cũng gọi là Danh thể tương tức, Danh thể bất li. Điều này đồng nghĩa với “Danh pháp tương tức” trong Vãng sinh luận chú Q.hạ và trong An lạc tập. (xt. Danh Hiệu).

DANH THUYỀN TỰ TÍNH

Nghĩa là danh giải thích rõ ràng tự tính của sự vật. Luận Câu xá, luận Duy thức cho nó là một trong các pháp Tâm bất

tương ứng hành, đồng thời, lập thành Danh

thân, Cú thân và Văn thân.

Danh (Phạm: nàman) chỉ tên gọi của sự vật tương đương với đơn ngữ.

Cú (Phạm:pada) là câu do đơn ngữ cấu thành.

Văn (Phạm: vyañjana) là văn tự cấu thành đơn ngữ, chỉ cho âm tiết.

Thân hàm ý là tổng thể, tích tụ.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 trung), nói: “Danh giải thích tự tính (bản

thể), Cú giải thích sự sai biệt (hiện tượng)”.

Như nói “Chư hành vô thường” thì “Chư”

(các) là danh, tên gọi số nhiều. Danh này

chỉ giải thích rõ tự tính của nhiều pháp, nên gọi là Danh thuyền tự tính. Còn “Chư”

là tên gọi của số nhiều, cho nên không phân

biệt hữu vi, vô vi mà có thể chung cho tất

cả. Nhưng “chư” khi thêm ba chữ “hành vô thường” vào nữa để thành cú (câu)

thì

lại giải thích rõ nghĩa sai biệt. Vì “hành” là

nghĩa dời đổi, là tên gọi chung các pháp hữu vi, mà pháp hữu vi thì đều vô thường,

nên gọi là “Chư hành vô thường”. [X. luận

Câu xá Q.5; luận Du già sư địa Q.52; Thành

duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt.

Danh).

DANH TRƯỞNG

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản, tức là cuốn danh bạ. Cũng chỉ cho quyển sổ ghi tên của những người qui y. Danh trướng là cuốn sổ ghi họ tên những người niệm Phật do vị tổ khai sáng của tông Dung thông niệm Phật là ngài Lương nhẫn đặt ra để khuyến khích người tu Tịnh độ. Sau đó, đến thời Tịnh độ chân tông thì ghi tên của các đệ tử trong tông môn vào danh trướng và bảo người ghi tên vào sổ này có thể nhờ tha lực mà được vãng sinh. Nhưng chủ trương đó đã trái với nghĩa gốc của Danh trướng. Bởi vì, mục đích của Danh trướng là khuyên người tinh tiến niệm Phật, chứ không phải làm chỗ y cứ cho việc được hay không được vãng sinh. Cho nên ngài Giác như đã viết Cải tà sao để bác bỏ. Ngoài ra, vị tổ sáng lập của Thời tông là ngài Trí chân cũng sử dụng danh trướng.

DANH TRƯỞNG

D1

218

DANH TỰ

.....

Tên chữ. Chỉ chung danh và tự. Có nhiều nghĩa.

1. Chỉ cho tên gọi của tất cả sự vật.
2. Chỉ sự làm sáng tỏ nghĩa của sự vật. Đồng nghĩa với “Danh”.

3. Chỉ tên và hiệu của người.

Trong Phật giáo, danh tự được xem như giả đặt ra, mượn nó để giải thích rõ nghĩa chân thực của các pháp, nhưng nó không phải bản thể của các pháp, cho nên là hư giả chẳng thật. Do đó, các kinh luận phần nhiều chỉ dùng danh tự để gọi những cái chỉ có tên chứ không có thực (tức là những cái mà danh và thực không phù hợp với nhau). Như:

1. Danh tự tử khuru: Tử khuru chưa thụ giới cụ túc hoặc đã phá giới.
2. Danh tự sa di: Sa di 20 tuổi đến 70 tuổi.
3. Danh tự La hán: La hán không có thực chất, mà mạo danh La hán.
4. Danh tự Bồ tát: Chỉ Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát, mới phát khởi một niệm tín tâm.
5. Danh tự tướng: Tướng phân biệt do danh ngôn giả lập. (xt. Danh)

DANH TỰ BỒ TÁT

Cũng gọi Giả danh bồ tát, Trụ tiền bồ tát. Chỉ cho Bồ tát giai vị Thập tín trong 52 giai vị Bồ tát.

Danh tự hàm ý giả đặt, vay mượn không có thực. Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ, thì người phàm phu ở trong giáo pháp của Phật và Bồ tát, nếu trong một niệm sinh khởi lòng tin mà phát tâm bồ đề thì đó là Bồ tát giai vị Thập tín.

Nhưng Bồ tát ở giai vị này là người mới phát tâm, tuy đã có tên là Bồ tát, nhưng còn cần phải trải qua công phu tu hành

chúng ngộ thì mới có thể đạt đến cực
quả
của Bồ tát, cho nên gọi là Danh tự Bồ
tát.

(xt. Danh Tự).

DANH TỰ SA DI

.....

Là sa di từ 20 tuổi đến 70 tuổi. Vì loại sa
di ở độ tuổi này lẽ ra đã là tĩ khuru,

nhưng

chưa thụ giới cụ túc mà vẫn còn là sa di,
cho nên gọi là Danh tự sa di. [X. luật Ma
ha tăng kì Q.29]. (xt. Sa Di).

DANH TỰ TỈ KHUU

Phạm:saôjĩà-bhikwu. Cũng gọi Danh
tướng tĩ khuru. Chỉ cho vị tĩ khuru có
danh

mà không có thực. Cũng chỉ vị tăng
chưa

thụ giới cụ túc hoặc vị tăng không giữ
giới

thanh tịnh.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyền

thượng,

thì sa di chưa thụ giới cụ túc mà gia
nhập số

tĩ khuru là Danh tự tĩ khuru. [X. Đại

phương

đăng đại tập Q.9; luật Thập tụng Q.1; Tứ

phần luật hành sự sao tư trì kí quyền hạ
phần 4 đoạn 2].

DANH TỰ TỨC

.....

Một giai vị tu hành của Viên giáo trong
tông Thiên thai, là vị thứ hai trong Lục
tức.

Là giai vị tu hành được nghe lí mẫu
nhiệm

của Nhất thực bồ đề từ nơi thiện tri thức
hoặc kinh điển, rồi từ trong danh tự

(khái

niệm danh ngôn) đã nghe ấy mà thông
suốt

được diệu lí, biết hết thấy các pháp đều
là

Phật pháp. [X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần
dưới]. (xt. Lục Tức).

DANH TƯỚNG

Một trong năm pháp. Danh là tên gọi
sự vật, có khả năng làm sáng tỏ bản thể

DANH TỰ

D1

219

của sự vật. Tướng là tướng trạng của sự
vật.

Vì danh có thể hiển bày tướng trạng của
sự

vật nên gọi là Danh tướng. Bởi lẽ tất cả
sự

vật đều có danh có tướng, danh là cái
mà

tai nghe được, tướng là cái mắt thấy
được.

Nhưng danh và tướng này đều là hư giả
không phù hợp với tính thực của pháp,

chỉ

là phương tiện tạm thời được bày đặt ra
để

giúp cho việc giáo hóa. Nhưng phạm
phu

hay phân biệt cái danh tướng hư dối để
rồi

dấy lên không biết bao nhiêu là vọng
tướng

chấp trước.

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói
đến việc bám níu lấy danh tướng để rồi

trôi

theo danh tướng. Như kinh Lăng già
quyển

4 (Đại 16, 511 thượng): “Người ngu
bám

dính vào danh tướng, khiến tâm theo đó mà tán loạn lưu chuyển”.

Ma ha chỉ quán quyển 10 cũng nói: người học phân biệt danh tướng, hiểu biết

theo văn, tâm mất mờ tối, nhưng lại cống cao ngã mạn, khoe khoang với người, mong được nổi tiếng, tranh luận không ngừng. (xt. Danh).

DANH VĂN

.....

I. Danh văn. Tiếng tăm được nhiều người biết đến, đồng nghĩa với “Danh dự”.

Phẩm Khuyến trì trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 36 hạ): “Vì cầu danh văn nên phân biệt đối với kinh này”.

Vì tiếng tăm mang lại sự vẻ vang cho bản thân nên người đời thường tham cầu không chán. Nhưng lòng tham cầu thì vô hạn mà mục đích thì khó đạt, nên tâm cầu

danh càng mãnh liệt thì khổ não càng dễ gia tăng. [X. luận Bồ đề tâm; luận Đại trí độ

Q.11; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].

II. Danh văn. Phạm: Yazas. Vị đệ tử của đức Phật. Hán âm: Da xá. Cũng gọi Da

du đà. Hán dịch: Danh văn. (xt. Da Xá).

DANH VĂN LỢI DƯỠNG

.....

Đồng nghĩa với danh lợi. Hàm ý là tiếng tăm lừng lẫy, được lợi nuôi thân, cũng chính

là lòng ham danh lợi.

Luận Bồ đề tâm (Đại 32, 573 thượng):

“Phàm phu tham đắm danh văn lợi dưỡng

cốt đề sướng thân, thỏa mãn năm dục.

Hành giả chân ngôn phải nên nhàm chán lia bỏ”.

Bởi vì danh văn và lợi dưỡng đều là chướng ngại cho người tu đạo, nên phải tránh xa. [X. kinh Pháp hoa Q.5; kinh Bồ tát thiện giới Q.4; luận Đại trí độ Q.11]. (xt.

Danh Lợi).

DAO HOA

Cung Ngọc hoa ở phía tây nam huyện Nghi quân thuộc Phu châu, tỉnh Thiểm tây.

Ngài Huyền trang đã dịch kinh Đại bát nhã

600 quyển tại đây. [X. Thích môn chính thống Q.8]. (xt. Ngọc Hoa Tự).

DAO QUANG TỰ

Ngôi chùa ni ở phía bắc ngự đạo cửa thành Xương hạp tại Lạc dương do Vũ đế

xây dựng vào thời Bắc Ngụy. Qui mô ngôi

chùa khá lớn, gồm hơn 500 gian nhà

như giảng đường, phòng liêu v.v... trong chùa

trồng rất nhiều kì hoa dị thảo. Đây là nơi xuất gia của phi tần cung nữ. [X. Lạc

dương

già lam kí Dao quang tự điều].

DÂM BẠC KIÊN

.....

Tên nước.

Khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về Trung quốc vào đời Đường đã đi qua nước

Dâm bạc kiện, vị trí có lẽ ở phía tây nam

cao nguyên Pamirs hiện nay. Cứ theo

Đại

DÂM BẠC KIÊN

D1

220

đường tây vực kí quyển 10 chép, thì

Dâm

bạc kiên là vùng đất cũ của nước Đồ hóa

la

(Tukhara) ngày xưa, núi non trùng điệp,

diện

tích nhỏ hẹp.

DÂM CUNG

.....

Phạm: Mithuna. Hán âm: Di thân na.

Một trong 12 cung. Cũng gọi là Phu phụ

cung, Nam nữ cung, Phu thê cung, Âm

dương

cung, Song nữ cung, Song điều thần

chủ.

Cung này ở phương tây của viện thứ

hai trong Bắc đầu mạn đồ la và ở phía

đông

của viện ngoài trên Thai tạng hiện đồ

mạn

đồ la Mật giáo. Trong thai tạng đồ

tượng,

Dâm cung là quyền thuộc của Nguyệt

thiên

ở phía tây của viện ngoài.

Hình tượng của cung này trong các sách

chép có khác nhau, hoặc hai hình nam

nữ;

trong Thai tạng hiện đồ thì có thuyết cho

là hai vị hoặc một vị. Ngoài ra, trong

Thai

tạng đồ

tượng(kiểu

cũ), Thai tạng

đồ tượng

(kiểu mới) và

Bắc đầu mạn

đồ la còn có

nhiều thuyết.

Chúng tử là

(mi). Chân

ngôn: Qui

mệnh di đà

na (mithuna,

phu phụ) bà đa duệ (pataye, chủ) sa phạ

hạ

(svàhà). [X. kinh Tú diệu]. (xt. Thập Nhị

Cung).

DÂM DỤC

Tham muốn làm dâm. Cùng nghĩa với

ái dục, sắc dục.

Kinh Viên giác nói: Tất cả chúng sinh

trong các thế giới, bất luận noãn sinh,

thai

sinh, thấp sinh hay hóa sinh đều do dâm

dục mà có thân mệnh, kéo dài nòi giống.

Vì dâm dục trói buộc tâm ý người tu

hành

nên đức Phật đã đặt ra giới cấm.

Trong kinh luận, dâm dục được ví với

lửa hay thiêu đốt tâm nên gọi là lửa dâm

dục; hoặc ví dâm dục như bệnh tật hay

làm tổn thương thân thể nên gọi là bệnh

dâm dục. [X. kinh Chư pháp vô hành

Q.thượng; kinh Thiên thủ quan âm đại

bi

đà la ni; luận Đại trí độ Q.6; Ma ha chỉ

quán Q.9 phần trên].

DÂM DỤC BẤT NHIỄM

Dâm dục không như nhuốm. Thực

tượng của dâm dục vốn trong sạch.

Đồng

nghĩa với tham dục bất nhiễm, là sự nội

chứng của bồ tát Quán tự tại.

Kinh Lí thú thích quyển hạ nói, theo

mật ý trong Quảng phẩm Du già thì hai

căn giao hợp với năm trần thành đại
Phật
sự; đem Tam ma địa này dâng cúng tất
cả
Nhu lai. Đây là pháp môn có khả năng
diệt
hết tạp nhiễm từ nơi vọng tâm sinh khởi
và mau chóng chứng được bản tính
thanh
tịnh.

Hai căn giao hợp ở đây là dùng ý chỉ
sâu kín để giải thích, không phải sự hòa
hợp của hai căn nam nữ mà là chỉ cho
định
và tuệ do quán tưởng thân mình là kim
cương và thân người là hoa sen mà
thành.

Cho nên bồ tát Quán tự tại quán Nhu lai
tạng tự tính trong sạch sáng sủa trong
thân
của hết thảy hữu tình không bị tất cả
hoặc
nhiễm làm như nhớp. Nhờ bồ tát Quán
tự
tại gia trì mà được thanh tịnh, nên gọi là
Dâm dục bất nhiễm.

DÂM GIỚI

Phạm: a-brahma-carya-virati. Pàli:

DÂM CUNG

Dâm Cung

D1

221

abrahmacariyà-vemarajì. Một trong
mười giới trọng cấm, một trong bốn Ba
la
di, một trong năm giới, một trong tám
giới,
một trong mười giới. Cũng gọi Bất dâm
giới.

Dâm dục trói buộc tâm ý người tu hành
nên đức Phật chế giới để cấm.

Cứ theo Hữu bộ thì tại da quyển 1 chép,
thì trong 12 năm đầu sau khi đức Phật
thành

đạo, đệ tử không có những lỗi lầm, đến
năm thứ 13 ông Tô trận na mới phạm
dâm,
đức Phật bèn chế giới. Bởi thế, giới này
là
giới cấm đầu tiên trong giáo đoàn Phật
giáo.

Đối với giới Tiểu thừa, giới dâm được
đặt ở đầu trong bốn Ba la di, giới Đại
thừa

như kinh Phạm võng v.v... lấy từ bi làm
đầu, nên giới dâm được đặt ở vị trí thứ
ba.

Giới này theo sự khác biệt của bảy
chúng

nhên hình thức kết tội cũng không giống
nhau. Đối với ưu bà tắc (tín nam) và ưu
bà

di (tín nữ) tại gia chỉ cấm tà dâm, nên
trong

năm giới, giới này được gọi là giới Tà
dâm.

Năm chúng xuất gia, tuy gọi chung là
giới không dâm dục, nhưng đối với ba
chúng sa di, sa di ni và thức xoa ma na
thì

người phạm không bị kết tội Ba la di mà
gọi là tội Diệt bản ác tác, bị lột ca sa và
đuổi

ra khỏi chùa. Còn đối với hai chúng tỳ
khuru

và tỳ khuru ni, vì là đại tăng, nên người
phạm

bị kết tội Ba la di, không được ở chung
với

vị tăng khác, không được ở chung cùng
một thuyết giới, cùng một yết ma. [X.

luật

Ma ha tăng kì Q.1; luật Tứ phần Q.1; luận

Đại trí độ Q.46; luận Du già sư địa Q.41].

DÂM HỎA

Lửa dâm dục. Ví dụ lòng dâm dục như lửa đốt, nếu không từ bỏ, nó có thể thiêu hủy thân tâm. Cũng gọi Dâm dục hỏa.

Ma ha chỉ quán quyển 7 thượng (Đại 46, 93 thượng) : “Đối với người nhiều dâm

dục, dạy cho họ quán chín tướng; đối với

các duyên không tự tại, nên quán Bội xả;

duyên không rộng khắp, nên quán Thắng

xứ; không thể chuyển biến, nên quán Thập

nhất thiết xứ; nếu cảm thấy sợ hãi thì quán

Bát niệm. Tất cả phép quán trên đây đều lấy pháp bất tịnh làm đầu để đối trị lửa dâm dục”.

DÂM THANG

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Chỉ cho cơm khô hoặc bột gạo rang pha với nước

sôi làm nước trà để uống. Dâm, ý nói cơm

khô dầm vào nước sôi trông tạt nhạt và đục lờ; hoặc làm thức uống khiến cho lòng

dâm dục của người uống trở nên đạm bạc,

vì thế gọi là Dâm thang.

Cứ theo truyền thuyết, thân mẫu của Thiền sư Động sơn Lương giới qua đời ngay

khí gặp Thiền sư giữa đường. Bấy giờ ngài

Lương giới lấy một ít gạo ở trong túi của mẹ

bỏ vào nước nóng cúng dường đại chúng

để kết duyên Phật pháp: đó là nguồn gốc của Dâm thang. Nhưng trong ngữ lục của

Thiền sư Động sơn Lương giới cũng như

trong Cảnh đức truyền đăng lục đều không

thấy ghi chép mẫu chuyện này. [X. Thiền

lâm tượng khí tiên Âm đàm môn].

DÂM THUY

Tư thế nằm sấp mà ngủ. Theo luật dạy, chúng tăng khi ngủ phải nằm nghiêng bên

phải. Nhập chúng nhật dụng (Vạn tục 111,

474 thượng): “Khi ngủ phải nằm nghiêng

bên phải; không được nằm ngửa hoặc nằm

sấp; nằm ngửa là tướng nằm của xác chết,

nằm sấp là tướng nằm dâm dục thấy nhiều

ác mộng”.

DÂN TỘC THẦN

Vị thần được tôn giáo dân tộc tin thờ, thường liên kết với truyền thuyết thần thoại

DÂN TỘC THẦN

D1

222

về nguồn gốc dân tộc. Trong quá trình phát

triển văn minh, các bộ lạc dung hợp với nhau, những vị thần vốn được các bộ lạc

sùng bái, dần dần được hợp làm một hoặc thành một vài vị thần chủ yếu. Vì tôn giáo dân tộc có tính toàn dân nhưng không được truyền bá ra ngoài mà chỉ giới hạn trong phạm vi dân tộc thôi, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Chỉ những vị thần dân tộc tương đối quan trọng thì mới được tôn giáo lớn tiếp tục thờ cúng và lưu truyền.

DÂN TỘC TÔN GIÁO

Tôn giáo được toàn dân tộc tin theo, vốn được phát triển từ tôn giáo của các bộ lạc nguyên thủy. Tín ngưỡng tôn giáo này được kết hợp chặt chẽ với ý thức dân tộc, vị thần linh được sùng bái chính là vị thần che chở giữ gìn cho dân tộc ấy, thậm chí còn được coi là nguồn gốc hoặc tổ tiên của dân tộc. Do sự phát triển của văn hóa dân tộc và sự nảy sinh tư tưởng quốc gia, tôn giáo dân tộc thường trở thành là tiền thân của tôn giáo quốc gia thời cổ. Trên cơ sở thống nhất hóa và tiến bước nữa mà xác định hóa, tôn giáo dân tộc dần dần hình thành thể hệ giáo nghĩa được hệ thống hóa cùng với tư tưởng thần học

bước đầu và điển chương nghi lễ lấy chủ thể làm trung tâm mà tổ chức thành thể chế... tất cả điều kiện văn hóa ấy, đạt đến trình độ dân tộc tương đối cao mà sản sinh ra kinh điển tôn giáo. Nói một cách chung chung, các tôn giáo dân tộc ở thời kì đầu là thuộc tính toàn dân, không truyền bá ra ngoài, cho nên thường theo sự diệt vong của dân tộc mà tiêu mất. Nhưng cũng có khi do sự tiếp xúc lâu dài và hòa nhập với dân tộc khác mà cái đặc sắc dân tộc cố hữu vẫn tiếp tục tồn tại, đồng thời, tính toàn dân càng yếu dần đi, như Bà la môn giáo, Thần đạo giáo chẳng hạn. Trường hợp Do thái giáo vốn thuộc tôn giáo dân tộc, sau khi người Do thái lưu lạc khắp nơi trên thế giới, tôn giáo của họ vẫn được tiếp tục lưu truyền như xưa và, trong số người Do thái đến một trình độ tương đương, đã đồng hóa với nền văn hóa của nước sở tại mà họ cư trú, nhưng vẫn bảo tồn nét đặc sắc tôn giáo dân tộc của họ: đó là trường hợp đặc biệt của tôn giáo dân tộc.

DÂN TỤC

.....
Phong tục của một dân tộc. Ta có thể thấy từ nhiều phương diện, sự giáo hóa của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống hàng

ngày của các tầng lớp dân chúng tại các nước mà Phật giáo đã truyền vào và có ảnh hưởng rất lớn đối với phong tục tập quán của mỗi nước. Như ở Miến điện, Thái lan, v.v... thuộc phạm vi Phật giáo Nam truyền, tất cả thanh niên đều phải một lần thể nghiệm đời sống xuất gia. Tại các nước châu Á nói chung, những tập tục như: kiêng sát sinh, tin có đời sau, thích ăn chay, ngay cả tín ngưỡng dân gian, việc cúng lễ trong năm, chế độ xã hội, nghi thức mai táng v.v... hầu hết đều có quan hệ mật thiết với Phật giáo. Như ở Trung quốc hàng năm có những tập tục: Tháng giêng lễ Phật, cúng quỹ ở miếu Thành hoàng; tháng hai đốt hương trong hội rước Phật và ngày Thánh đàn Quan âm; tháng 4 tắm Phật, phóng sinh, cơm A di, Phật tử cụ v.v... trong ngày Phật đàn; tháng sáu Thánh đàn bồ tát Dương tứ, Trung thu nhi đồng làm tháp bấu, tháng Chạp nấu cháo Lạp bát (cháo nấu với các thứ đậu vào ngày 8 tháng chạp-ngày đức Phật thành đạo), cuối mùa đông diễn sự tích Mục liên cứu mẹ. Ngoài ra, cấm sát sinh để cầu mưa khi hạn hán,

tụng kinh lễ sám cầu siêu cho vong linh
DÂN TỘC TÔN GIÁO
D1
223
những người thân và bạn bè đã qua đời, hội Vu lan bồn rằm tháng bảy, cho đến mỗi khi quốc gia gặp phải chiến tranh, lụt lội v.v... thường thỉnh các bậc cao tăng cầu đảo cho khỏi tai nạn v.v... Ở Nhật bản, những ngữ vựng, ẩn ngữ, lí ngôn như: giảng, đàn na, mẽ, bát nhã thang, đối mã nhĩ niệm Phật, Phật nhan diệc tam độ v.v..., rồi truyền thuyết hoàng pháp thanh thủy, Lạp Địa tạng, cho đến tượng Địa tạng bằng đá, tháp Canh thân bên đường v.v... tất cả đều là những tập tục dân gian đặc biệt được hình thành do ảnh hưởng Phật giáo. Ở Tây tạng, trước cửa nhà treo miếng vải viết sáu chữ: Án ma ni bát minh hồng; trên các mộ đá dựng cột khắc hoặc chép kinh văn trên lá cờ, hoặc khắc sáu chữ danh hiệu Quan âm trên đá v.v... cũng đều là dân tục rất phổ biến sau khi Phật giáo truyền vào.
DÃN CHÍNH THÁI TỬ
Con vua Dẫn chính.
Dẫn chính. Phạm: Sàta-vàhana, âm Hán: Sa đa bà ha, vua nước Kiêu tát la trung Ấn độ thời xưa. Vua qui y ngài Long thụ,

học được y thuật của ngài và giữ thân mình trẻ khỏe sống lâu.

Thái tử muốn sớm lên ngôi vua, nghĩ thầm rằng vua cha sống lâu là nhờ vào phúc lực của ngài Long thụ, do đó, đến xin

Ngài tự xử. Sau khi ngài Long thụ tịch, vua

cũng mệnh chung, Thái tử bèn lên ngôi vua. [X. Đại đường tây vực kí Q.10].

DẪN ĐẠO

Mở đường dẫn dắt người vào đạo Phật.

Nhưng về sau từ ngữ này được dùng trong

ngghi lễ tống táng. Nghĩa là trước khi cử hành đám táng, vị pháp sư đứng trước quan

tài người chết nói pháp ngữ chỉ bảo vong

linh theo Phật dắt dẫn sinh về thế giới Cực

lạc. Do tông phái bất đồng nên pháp ngữ và tác pháp cũng khác nhau.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 50 chép, khi tử khuru ni Đại ái đạo tịch và lúc đô tì (thiêu), đức Thích tôn đã thuyết minh đạo

lí đời người vô thường và Niết bàn thường

trụ.

Tại Trung quốc vào đời nhà Đường, Thiên sư Bách trọng bắt đầu thực hành nghi thức này trong giới tăng lữ, sau đó áp

dụng rộng khắp dân gian. Cũng có trường

hợp khi dẫn đạo dùng cách đánh hét, đây

là nghi thức đặc biệt của Thiên tông bắt nguồn từ Thiên sư Hoàng bá Hi vận.

Ở Nhật bản, ngoài Chân tông ra, nghi thức tiếp dẫn vong linh người chết cũng được các tông phái khác thực hành. Đến nghi thức dẫn đạo của Mật giáo thì phương

pháp cử hành còn đặc biệt hơn nữa. [X. kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.4

phẩm Pháp sư; kinh Dược sư lưu li quang

như lai bản nguyện công đức; luận Đại trí

độ Q.10]

DẪN ĐIẾP

Điệp có nghĩa chuyển ghi, tức là trước hết giải thích, sau đó dẫn văn kinh cho phù

hợp. Đây là một trong 12 cách truyền khẩu

của Mật giáo. [Xt. Thập Nhị Khẩu Truyền].

DẪN GIÁ ĐẠI SU

Tên một chức Tăng ở đời Đường. Một trong bốn vị Đại sư. Nhiệm vụ của chức tăng này là dẫn đường cho xa giá Thiên tử.

Theo Phật tổ thống kê quyển 7 Trí uy điều phần chú thích, thì vua Đường Thái tông đã phong cho Pháp hoa tôn giả Trí uy

là Xa giá đại sư. [X. Đại tống tăng sử lược

Q.hạ].

DẪN GIÁ ĐẠI SU

D1

224

DẪN KHÁNH

Tên của một loại pháp khí, tức là quả chuông nhỏ hình giống cái chén, làm bằng

kim loại, có cán để cầm tay, cho nên cũng gọi là Thủ khánh. Trong pháp hội, đánh chuông này để đại chúng chú ý. [X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Tôn tổ chương Đạt ma kị điều, Q.hạ Pháp khí chương].

DẪN LỘ BỒ TÁT

Bồ tát dẫn đường cho người sắp chết. Danh hiệu của ngài chưa thấy được ghi trong các kinh điển. Đây là tín ngưỡng dân gian phát khởi cùng lúc với sự truyền bá Tịnh độ giáo vào cuối đời Đường đầu đời Tống. Tượng vẽ của vị Bồ tát này do học giả Stein - người nước Anh - tìm thấy trong động Nghìn Phật tại Đôn hoàng, là tác phẩm ở cuối đời Đường. Trong bức vẽ, bồ tát Dẫn lộ mặc áo trời đeo chuỗi ngọc anh lạc, tay phải cầm cán lư hương (loại lư hương có cán), một làn khói từ trong lư hương bay ra hiện thành áng mây năm màu, trong áng mây hiện ra lầu gác báu ở cõi Tịnh độ; tay trái cầm hoa sen và bảo chàng, đồng thời, có một người con gái cùng cõi mây bay theo sau vị Bồ tát

này. [X. kinh Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện công đức; Tô lão tuyên tiên sinh toàn tập đệ thập ngũ Cực lạc viện tạo lục Bồ tát kí].

DẪN NGHIỆP

Nghiệp kéo chúng sinh chịu quả báo trong năm đường bốn loài. Cũng gọi Dẫn nhân, Khiên dẫn nghiệp, Tổng báo nghiệp. Đối lại với Mãn nghiệp. Sự giải thích về Dẫn nghiệp giữa Đại thừa và Tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau. I. Tiểu thừa: Luận Câu xá quyển 17 nói, nghiệp có khả năng dẫn chúng đồng phạm là Dẫn nghiệp; nghiệp viên mãn trang nghiêm chúng đồng phạm là Mãn nghiệp. Tức giải thích Dẫn nghiệp là nhân, Mãn nghiệp là quả, đây là nghiệp và quả đối nhau. Và lại, nghiệp còn có 4 loại:

Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Thuận bất định nghiệp v.v... Luận Đại tì bà sa quyển 140 căn cứ vào bốn nghiệp kể trên đem phối với Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp mà nêu ra ba thuyết như sau:

1. Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phạm, cũng có khả năng làm tròn đủ quả chúng đồng phạm. Còn Thuận hiện pháp thụ nghiệp và Thuận bất định thụ nghiệp thì có thể làm cho quả chúng đồng phạm tròn đủ, nhưng không có khả

năng dẫn đến quả chúng đồng phận.

2. Thuận hiện pháp thụ nghiệp có thể làm cho quả chúng đồng phận tròn đủ, nhưng không thể dẫn đến quả chúng đồng

phận. Ba nghiệp còn lại đều có khả năng dẫn đến quả chúng đồng phận và cũng có

thể làm viên mãn quả chúng đồng phận.

3. Bốn nghiệp đều có thể dẫn đến quả chúng đồng phận, mà cũng có thể làm viên

mãn quả chúng đồng phận.

Trong ba thuyết kể trên, luận Câu xá quyển 15 chấp nhận thuyết thứ hai.

II. Đại thừa: Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 và Duy thức luận tuyền sao nêu

ra hai cách giải thích:

DẪN KHÁNH

Bồ Tát Dẫn Lộ

D1

225

1. Tổng báo nghiệp cảm tổng báo quả, đồng thời, giúp đỡ những nghiệp yếu kém

khác, khiến chúng cũng có thể cảm biệt báo, gọi là Dẫn nghiệp. Biệt báo nghiệp của

thức thứ sáu viên mãn trang nghiêm, quả thể tổng báo của thức thứ tám, gọi là Mãn

ng nghiệp. Đây là nghiệp với nghiệp đối nhau.

2. Khi quả tổng báo dấy lên, quả ấy có thể làm duyên tăng thượng dẫn sinh ra các

quả biệt báo khác, gọi là Dẫn nghiệp.

Quả

biệt báo này có khả năng làm cho quả tổng

báo viên mãn, thì gọi là Mãn nghiệp.

Đây

là quả với quả đối nhau.

Ngoài ra, về vấn đề Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp hay gồm nhiều

ng nghiệp,

dẫn đến một đời hay nhiều đời, giữa Tiểu

thừa và Đại thừa cũng có quan điểm khác

nhau. Tiểu thừa chủ trương Dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp và dẫn đến một

đời. Còn Đại thừa thì cho rằng một đời hay

nhiều đời đáp đối không nhất định.

Nhưng

phái Kinh lượng bộ trong Tiểu thừa chủ trương một nghiệp dẫn đến nhiều đời, đại

khái cũng đồng quan điểm với Đại thừa.

[X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận Thành duy

thức Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tậ

Q.7; Câu xá luận bảo số Q.17].

DẪN NHÂN

Đối lại với Sinh nhân. Nhân sinh ra quả báo gần (cận quả) và quả chính là Sinh nhân; Nhân sinh ra quả báo xa (viễn quả)

và quả còn sót lại (tàn quả) là Dẫn nhân.

Đứng về mặt hạt giống bên trong mà nói, thì hạt giống hiện tại sinh ra thân hiện

tại là Sinh nhân; hạt giống hiện tại dẫn đến

xác chết rữa tan là Dẫn nhân. Còn đứng về phương diện hạt giống bên ngoài mà nói, thì hạt giống nảy mầm thành cây là

Sinh nhân, hạt giống dẫn đến cây cỏ chết khô là Dẫn nhân. Giai đoạn của xác chết và cỏ khô này đều không có hạt giống bên trong, bên ngoài hoặc sinh ở cõi khác, hoặc hạt giống đã diệt, nhưng nhờ sức tác dụng của Sinh nhân mà hạt giống của Sinh nhân cũng có thể đưa đến Dẫn nhân. Chính do nghĩa này mà hạt giống của Sinh nhân được gọi là Dẫn nhân, hai nhân đều không có thể riêng khác.

Lại nữa, trong 12 nhân duyên thì chi năng sinh gọi là Sinh nhân, còn chi năng dẫn và chi sở dẫn đều là Dẫn nhân.

Nghĩa

là ba chi: Ái, Thủ, Hữu gắn với quả sinh và

lão tử, ba chi này hay sinh ra cận quả nên

gọi là Sinh nhân. Còn bảy chi: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thụ

v.v... thì cách xa với quả sinh và lão tử, bảy

chi này dẫn sinh viên quả cho nên gọi là Dẫn nhân. [X. luận Thành duy thức Q.2].

DẪN PHẠN ĐẠI SƯ

Đại sư báo giờ dùng cơm. Tức là cái Kiếng (Tịnh chùy). Trong nhà Thiền, sắp

đến giờ thụ trai, đánh tịnh chùy để báo hiệu

cho chúng tăng biết.

Cứ theo Thanh dị lục Thích tộc dẫn phạn đại sư điều, thì tịnh chùy do vị Duy

na phụ trách, do đó mà có từ Dẫn phạn đại

sư.

DẪN PHIẾU

Tám phiếu ghi tên dán vào tòa ngồi của Tam sư thất chứng (ba vị thầy bảy vị chứng

minh) khi truyền giới. Đây là cách thức của

tông Hoàng bá Nhật bản. Phiếu dùng giấy

màu hồng, dài hơn hai thước (Tàu), rộng năm tấc. Trên phiếu của tam sư ghi: “Đệ I

(hoặc đệ II, đệ III) thượng ... (tên gì) hạ ...

(tên gì) tông sư ... (tên gì) là Đại hòa

thượng truyền giới (hoặc Yết ma a xà lê, Giáo thụ a

xà lê)”. Dẫn phiếu của thất chứng cũng giống

như thế. [X. Hoàng bá thanh qui hoàng giới nghi thức].

DẪN PHIẾU

D1

226

DẪN QUẢ

Đổi lại với Mãn quả. Quả báo của chúng sinh có tổng (chung) và biệt (riêng) khác nhau. Thành phần chủ yếu của quả báo gọi là Dẫn quả; quả báo riêng biệt thì gọi là

Mãn quả. Chẳng hạn như thức thứ tám là

Dẫn quả, sự đẹp xấu, ưa ghét của năm căn,

năm cảnh là Mãn quả. Thức thứ tám là quả thể tổng báo, tổng thể này hiện hành năm căn, năm cảnh v.v... trong cõi người

và cũng do tổng thể này mà có những sự sai biệt đẹp xấu, trên dưới, giàu nghèo v.v...

ấy là do hạt giống Mãn nghiệp đã có sẵn ở

trong thức A lại da.

Do đó có thể biết cùng một cõi người mà quả báo có cao thấp khác nhau, đó là do Mãn quả, còn Dẫn quả thì đồng nhất.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy

thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

DẪN (MÃN) QUYỀN QUI THỰC

Đưa (tiêu hết) giả về thực. Đối lại với Lãm thực thành quyền (nắm cả thực đặt thành giả). Thuật ngữ phán giáo của

tông

Hoa nghiêm. Tông này chia Thánh giáo của đức Phật làm ba thừa và một thừa, rồi

trong một thừa lại chia làm Đồng giáo và

Biệt giáo, lại lấy ý chỉ “Hợp ba về một” trong

kinh Pháp hoa mà nhận định là “Một thừa

đồng giáo”. Sau đó, chia lập hai môn gốc và

ngọn; gốc là một thừa, ngọn là ba thừa, rồi

dung hợp ba thừa vào một thừa. Sau nữa,

lại chia hai môn Dẫn quyền qui thực và Lãm thực thành quyền.

Quyền là phương tiện tạm thời; Thực là rốt ráo chân thực. Dẫn quyền qui thực là

bỏ giáo phương tiện mà về giáo chân thực.

Như ví dụ “Nhà lửa ba xe” trong phẩm Thí

dụ của kinh Pháp hoa. Trong ví dụ này, ông Trưởng giả tuân tự dùng xe dê, xe hươu,

và xe trâu để dụ dỗ các con khiến chúng thoát ra ngoài ngôi nhà đang cháy. Đây là

ví dụ dùng ba thừa làm giáo pháp phương

tiện. Sau khi các con ra khỏi nhà cháy và

ngồi ngoài cổng trên chỗ đất trống, lúc đó

Trưởng giả mới trao cho các con một cỗ xe

to lớn do trâu trắng kéo. Đây là ví dụ một

Phật thừa là giáo pháp chân thực rốt ráo. Các tông phái Phật giáo như: Tam luận,

Duy thức, Thiên thai, Hoa nghiêm v.v... khi

phán giáo thường hay viện dẫn thí dụ trên

đây, chỉ khác ở điểm mỗi tông nhấn mạnh

một khía cạnh. Trong đó, đặc biệt tông Hoa

nghiêm lập riêng thuyết Đồng giáo, Biệt giáo,

và dùng các thuật ngữ Dẫn quyền qui thực,

Lãm thực thành quyền để nói rõ căn cơ chúng sinh tuy có bén nhạy, chậm lụt

khác

nhau, nhưng sự giáo hóa dẫn đạo của Như

lai hoặc quyền hoặc thực đều khế hợp, cũng

chính là nhân duyên có khác, danh mục không đồng, nhưng cả hai dung hợp làm

một thể. [X. Hoa nghiêm kinh không mục

chương Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo
chương

Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3,
Q.4].

(xt. Tam Xa Tứ Xa, Dung Bản Mạt).

DẪN THANH NIỆM PHẬT

Xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà
theo nhịp điệu. Tương truyền, phương
pháp

niệm Phật này do Hòa thượng Pháp đạo
(có thuyết nói Pháp chiếu) ở Trung quốc
trong khi nhập định đến thế giới Cực lạc
nghe tiếng nước chảy, chim hót, cây reo
vang ra tiếng niệm Phật. Sau khi xuất
định,

ngài đem pháp âm ấy truyền bá trong
giới

Phật giáo.

Vào đời Đường, vị tăng Nhật bản là ngài
Viên nhân đến Trung quốc, lên núi Ngũ
đài mới học được pháp niệm Phật này.

Sau,
ngài truyền về Nhật bản và rất thịnh
hành.

Trong đó, khóa tu niệm Phật 10 ngày 10
đêm là mở đầu cho khóa tu niệm Phật
10

DẪN QUẢ

D1

227

đêm của tông Tịnh độ. Ngôi nhà họp tập
thể để tu hành Dẫn thanh niệm Phật gọi
là

Dẫn thanh niệm Phật đường. [X. Kim
cương

giới đại pháp đối thụ kí Q.6].

DẪN TIẾP

Dẫn đường tiếp đất. Cũng gọi Dẫn
nhiếp.

Có ba nghĩa:

1. Uy lực của Phật nhiếp thủ cứu độ

chúng sinh khiến họ sinh về nước Phật.

2. Phật và Bồ tát đến đón tiếp diu dắt
chúng sinh sinh về Tịnh độ.

Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại
84, 41 trung): “Vì bản nguyện của A di
đà

Như lai nên Ngài cùng với các vị Bồ tát,
trăm nghìn chúng tử khuru, phóng ánh
sáng

lớn (...) đến trước hành giả. Bồ tát Đại
thế

chí và vô lượng Thánh chúng đồng thời
khen ngợi, đưa tay tiếp dẫn”.

3. Răn dạy chỉ đường cho chúng sinh,
khiến chúng quay về chính pháp. An lạc
tập quyển thượng (Đại 47, 10 thượng):

“Đức

Thế tôn tiếp dẫn những kẻ làm ác, khiến
họ lúc sắp chết bỏ ác quay về thiện,
nương

theo niệm thiện được vãng sinh”. [X.

Vãng

sinh yếu tập Q.thượng phần cuối].

DẪN TÒA

Hướng dẫn lên tòa nói pháp. Trong
Thiền lâm, vị giảng sư mới đến, lúc sắp
lên

tòa nói pháp, trước hãy đứng ở một bên,
sau đó, vị trụ trì thỉnh đưa lên tòa và giới
thiệu với đại chúng.

Nếu chùa khác không có trụ trì, muốn
thỉnh vị Tây đường hoặc Thủ tọa của
bản

tự đời đến đảm nhiệm thì phải nhờ
chuyên

sứ đến thỉnh vị trụ trì của bản tự làm dẫn
tòa, sau đó vị Tân trụ trì mới nhận lời
thỉnh

lên tòa thuyết pháp.

Trong trường hợp một bậc tôn túc của

chùa khác đến thăm viếng, nếu vị Thủ
tọa
của bản tự thỉnh Ngài lên tòa thuyết
pháp,
thì vị trụ trì của bản tự phải làm dẫn tòa.
Sắc tu bách trọng thanh qui quyền 3
Thỉnh tân trụ trì điều (Đại 48, 1124 hạ),
nói: “Chuyên sứ phải đem hương đến
phương trọng vào đêm hôm trước, đình
lễ ba lạy, bạch rằng: Cung thỉnh Hòa
thượng
ngày mai ngài hướng dẫn vị tân trụ trì
lên
tòa”. [X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.11
Thùy thuyết loại].

DẪN (MÃN) TUYẾT VÔ KÍ TÔNG

.....
Dứt bặt tất cả, không để bị dính mắc
vào bất cứ vật gì.

Một trong ba tông Thiên do ngài Khuê
phong Tôn mật phân chia. Tông này chủ
trương các pháp phạm thánh đều như
mộng
huyễn, vì thế nên phải trút bỏ tất cả, mọi
sự chấp trước, oán thân khổ vui tất cả
đều

không dính mắc, thấu suốt bản lai vô sự,
xa lìa điên đảo, chứng đắc giải thoát.

Các
Thiền sư thuộc tông này là các ngài:
Thạch

đầu Hi thiên, Ngưu đầu Pháp dung,
Kính

sơn v.v... Còn đệ tử của các ngài Hà
trạch

Thần hội, Mã tổ Đạo nhất, Thiên thai
Trí

khải v.v... tuy cũng nói đạo lý ấy nhưng
không thuộc về tông này. [X. Thiên
nguyên

chư thuyết tập đô tự Q.thượng].

DI

.. Lời nói mang ý vị trào phúng trong
Thiền gia. Hoặc khi thầy đang dạy
người
học, bỗng gặp một vấn đề khó diễn đạt,
vị
thầy liền nói Di! (Ồ!).

DI CA

.....

Phạm:Mekà. Người con gái chăn bò ở
thời đức Phật.

Khi đức Phật mới thành đạo, Di ca đã
nấu cháo sữa dâng cúng Ngài. Kinh Đại
bảo

DI CA

DI

228

tích quyển 11 (Đại 11, 61 trung): “Có
người

con gái Di ca tên là Thiện âm lấy sữa từ
nghìn con bò (...) Bò tát nhận cháo nấu
với

sữa do Thiện âm Di ca dâng cúng”. [X.

Tuệ

lâm âm nghĩa Q.12].

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

Phạm:satkàya-dfwii. Âm hán: Tát ca
da kiến. Tức là cái thấy sai lầm cho thân
này do nhân duyên hòa hợp là thường
trụ,

có thật.

Các nhà Duy thức Đại thừa giải thích
rằng: Di chuyển (chuyển dời) là có,

không

bất định, chẳng phải có mà tựa hồ như

có; Thân là do nhân duyên hòa hợp, vì
thân là pháp Y tha khởi (nương vào vật
khác mà có), chẳng phải có, chẳng phải
không, vì thế gọi là Di chuyển thân. Đối
với thân này, cố chấp là ngã, ngã sở (ta,
của ta), gọi là Kiến chấp. (xt. Tát Ca Da

Kiến).

DI ĐÀ BẢN NGUYÊN

Những lời thệ nguyện của đức Phật A di đà. Ở thời quá khứ Phật A di đà còn là tỳ khưu Pháp tạng đã lập thệ nguyện cứu độ hết thấy chúng sinh và nếu những thệ nguyện này không được viên mãn thì Ngài không thành Phật. Có 48 điều nguyện, trong đó, nguyện thứ 18 được gọi là Di đà bản nguyện, hoặc Di đà danh nguyện. Nội dung của điều nguyện này nói rằng bất luận người nào, hễ xưng niệm danh hiệu của Ngài đều có thể nhờ công đức xưng niệm ấy mà được vãng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Nếu như ta thành Phật, chúng sinh ở mười phương dốc lòng

tin ưa muốn sinh về nước ta, nếu niệm danh hiệu của ta cho đến chỉ mười niệm thôi, mà không được vãng sinh, thì ta không lên ngôi chính giác”.

DI ĐÀ CÚNG

Cũng gọi Di đà hộ ma. Pháp tu cúng dường đức Phật A di đà để truy tiến và hồi hướng cho vong linh người chết.

DI ĐÀ ĐẦU

Một trong những vị hóa chủ (người khuyến hóa tín đồ cúng dường). Trong Thiên lâm, Di đà đầu là chức vụ đảm nhiệm việc khuyến hóa đọc tụng kinh A di đà. Hiện nay, trong các tụng lâm không còn chức này.

Thiên uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: “Hoa nghiêm đầu, Bát nhã đầu, Kinh đầu, Di đà đầu đều là những

chức vụ khuyến hóa đàn việt (thí chủ) tăng thêm ruộng phúc”.

DI ĐÀ LỢI KIỂM

Kiểm sắc Di đà. Nghĩa là Thánh hiệu của đức Phật A di đà giống như thanh kiếm sắc bén, có thể dùng để chặt trừ mọi tội. Bởi vì xưng niệm Thánh hiệu thì tâm trong sạch, không tạo nghiệp ác, cho nên ví Thánh hiệu như kiếm sắc. Ban chu tán (Đại 47, 448 hạ), nói: “Kiếm sắc tức là hiệu của Phật Di đà, chỉ xưng niệm một tiếng cũng có thể trừ được nhiều tội”.

DI ĐÀ TAM BỘ

Cũng gọi Tịnh độ tam bộ. Là ba bộ kinh quan trọng của tông Tịnh độ. Đó là:

1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển.
2. Kinh Quán vô lượng thọ, 1 quyển.
3. Kinh A di đà, 1 quyển.

DI CHUYỂN THÂN KIẾN

DI

229

DI ĐÀ TAM TÔN

Ba bậc Thánh được tông Tịnh độ tôn thờ: đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí. Đức Phật A di đà đứng giữa, bồ tát Quan thế âm đứng hầu bên trái, bồ tát Đại thế chí đứng hầu bên phải. [X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. A

Di Đà Tam Tôn).

DI ĐỂ LÊ THI LỊ

Phạm: Mitrazri. Người nước Kế tân, được coi là bậc Thánh ở vào thời kỳ đức

Phật thứ bảy trong kiếp Hiền. Cũng gọi Di
Đồ lộ đao li, Sa đế bồi thi li, Di đế lệ đao
li.

Khi ngài sinh ra, giữa các ngón tay có
màng mỏng. Về sau, ngài cùng với ngài
Tăng già la sát đồng sinh lên cõi trời
Đâu
suất, thờ bồ tát Di lạc làm thầy, sau ngài
thành Phật hiệu là Quang viên Như lai,
còn ngài Tăng già la sát thì hiệu là Nhu
nhân Phật.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 12
Tát bà đa bộ kí mục lục tự chép, thì ngài
Di đế lệ thi li là vị tổ thứ 23 của Sư tông
tương thừa thuộc Tát bà đa bộ, còn ngài
Tăng già la sát là tổ thứ 29. Cũng quyển
12 sách đã dẫn, ở phần lược truyện Phật
đại bát đà la sư tông tương thừa thì ghi
ngài Di đế lệ thi li là tổ thứ 19, ngài
Tăng
già la sát là tổ 26.

Tương truyền, ngài Tăng già la sát ra
đời 700 năm sau khi đức Phật nhập diệt,
như vậy thì ngài Di đế lệ thi li phải ra
đời

trước ngài Tăng già la sát. Ngoài ra,
hiện

nay chỉ biết ngài Di đế lệ thi li là Đại
luận

sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước
Kế tân, còn các sự tích khác thì không
được rõ. [X. kinh Hiền kiếp Q.7; luận

Đại
trí độ Q.88; Tôn bà tu mật bồ tát sở tập
luận tự].

DI GIÀ

Phạm: Megha. Hán dịch: Vân, Năng
hàng phục. Một trong 53 vị thiện tri thức
mà đồng tử Thiện tài đến tham học. Đây
là

vị lương y ở thành Chú dục nước Tự
tại,

vì ngài hay đem mưa pháp thấm nhuần
làm

lợi ích cho chúng sinh nên gọi là Di già
(Mây). [X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch
đời

Tân) Q.46; Hoa nghiêm kinh thám
huyền

kí Q.18; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt.
Ngũ

Thập Tam Tham).

DI GIÀ CA

..... ..

Tổ truyền pháp thứ sáu của Thiên tông
Ấn độ. Ngài vốn cầm đầu tám ngàn vị
Đại

tiên, sau, ngài gặp tổ truyền pháp thứ
năm

là Đề đa ca, liền cùng với các vị tiên
đồng

phát tâm bồ đề, xuất gia làm đệ tử tôn
giả

Đề đa ca. Sau

khi đắc pháp,

ngài đến miền

bắc Ấn độ giáo

hóa, phó chúc

đại pháp cho đệ

tử là Bà tu mật,

rồi vào tam

muội Sư tử phần

tấn bay lên hư

không, sau đó

lại trở về chỗ

ngồi dùng lửa

tam muội tự

thieu. [X. kinh Đại bi Q.2 phẩm Trì

chính

pháp; Bảo lâm truyện Q.2; Tổ đường tập

Q.1; Cảnh đức truyện đăng lục Q.1].

DI GIÁO

Chỉ giáo pháp của Phật và các bậc Tổ sư để lại cho hậu thế; hoặc chỉ riêng giáo

Tổ Di Già Ca

DI GIÁO

D1

230

pháp của đức Phật nói khi Ngài sắp vào Niết bàn. Cũng gọi Di pháp, Di giới, Di huấn, Di cáo, Di hóa.

Phật giáo là giáo pháp do đức Phật

Thích

ca nói ra và để lại cho đời sau, cho nên, có

thể nói, Phật giáo là di giáo của đức

Thích

ca.

Ngoài ra, kinh Phật thù bát Niết bàn lược thuyết giáo giới là giáo pháp cuối cùng

mà đức Phật, khi sắp vào Niết bàn, đã nói

để lại cho đời sau, cho nên kinh ấy đặc biệt

được gọi là kinh Phật di giáo. [X. kinh A nan thất mộng; luận Đại trí độ Q.5; Đại nhật kinh số Q.8; Truy môn cảnh huấn Q.2; Thiền uyển thanh qui Q.8].

DI GIÁO KINH

Có một quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Phật thù bát

Niết bàn lược thuyết giáo giới kinh, Di kinh,

Phật lâm Niết bàn lược giới kinh, Lược thuyết giáo giới kinh, Phật di giáo kinh, thu

vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kể lại việc trước khi vào Niết

bàn ở Sa la song thụ tại Câu thi na la, đức

Thế tôn dạy bảo các đệ tử, sau khi Ngài nhập diệt, phải lấy Ba la đề mộc xoa

(Phạm:

pràtimokwa, Pàli: pàimokkha, giới điều,

giới bản) làm thầy để chế ngự năm căn, lia

giận dữ, ngạo mạn, không buông lung, tinh

tiến đạo nghiệp.

Trong Thiên môn, kinh Di giáo được đặc biệt quý trọng và cùng với kinh Tứ thập

nhị chương và Qui sơn cảnh sách được gọi

chung là Phật tổ tam kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.14; Lịch đại tam bảo kí

Q.8, Q.11].

DI GIÁO KINH LUẬN

Có một quyển, Bồ tát Thiên thân của Ấn độ soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 26.

Luận này là tác phẩm giải thích kinh Di giáo, nội dung chia làm bảy khoa, nói rõ giáo pháp tu hành của Bồ tát. Theo luận này thì kinh Di giáo thuộc về Đại thừa bộ.

Về chú sớ thì có:

- Di giáo kinh luận kí 3 quyển của ngài Quán phục.

- Di giáo kinh luận trụ pháp kí 1 quyển của ngài Nguyên chiếu.

DI HẠ LUẬN

Có 1 thiên, do Cố hoan soạn vào đời Nam Tề. Nội dung biện luận về sự dị, đồng giữa Phật giáo và Đạo giáo. Toàn thiên có hơn 800 chữ. Trước hết, tác giả

dẫn chứng: việc ngài Lão tử gá thai vào
phu nhân Tịnh diệu ở nước Duy vệ,
Thiên
trúc trong Huyền diệu nội thiên; việc
đức
Thích ca đã thành Phật với số kiếp nhiều
như bụi nhỏ nói trong kinh Pháp hoa và
kinh Vô lượng thọ; việc đức Thích tôn
làm Quốc sư, Đạo sĩ, Nho lâm v.v...
chép
trong kinh Thái tử thụy ứng bản khởi đề
biện luận cho lí: “Đạo tức Phật, Phật tức
Đạo, cùng một vị Thánh, nhưng ứng tích
khác nhau”.

Kể đến bàn về sự sai khác giữa phục
sức, tang chế, nghi lễ, giáo pháp của hai
nước Hạ (Trung quốc), Di (Ấn độ) để ví
dụ thuyền, xe đều là phương tiện di
chuyển, nhưng đường thủy, đường bộ
khác
nhau. Nghĩa là tuy Phật giáo và Đạo
giáo
về mặt lí thì giống nhau, nhưng tập tục
của Phật giáo không thích hợp với
Trung
quốc.
Cổ hoan còn cho rằng Niết bàn của Phật
giáo tuy giống với Tiên hóa của Đạo
giáo,
nhưng, nếu đứng về phương diện đặc
đạo
mà nói, thì Vô sinh của Niết bàn khó đạt
hơn Vô tử của Tiên hóa.

DI GIÁO KINH

D1

231

Cổ hoan lại so sánh sự hơn kém giữa
Phật giáo và Đạo giáo, như: Phật giáo
vãn
về mà rộng, Đạo giáo chất phác mà tinh;

lời Phật hoa mỹ mà trương ra, lời Đạo
chân
thật mà nén xuống; nén xuống thì người
sáng tiến một mình, trương lên thì kẻ tối
tranh đi trước; kinh Phật nhiều mà rõ
ràng,
kinh Đạo ít mà sâu kín; Phật là phương
pháp phá ác, Đạo là nghệ thuật hưng
thiện;
Phật tích sáng tỏ rộng lớn, Đạo tích kín
đáo nhỏ nhiệm v.v....

Luận Di hạ dung hợp hai nhà Phật và
Đạo dèm chê lẫn nhau, nhưng ý nghiêng
về Đạo giáo. Bởi thế, quan Tư đồ Viên
xán

đời Lưu Tống cũng như những tín đồ
Phật
giáo và Đạo giáo đều có viết luận bài
bác.

Di hạ luận được xếp vào Nam Tề thư
quyển 54, Nam sử quyển 75 Cổ hoan
truyện, Toàn tề văn Q.22, Ngọc hàm sơn
phóng tập dật thư tử biên Đạo gia loại
v.v...

Cứ theo Tề thư chép, thì Cổ hoan tự là
Cảnh di, người Diêm quan, quận Ngô.

Ông

từng học nơi Lô thứ tôn, sau, ông mở
nhà

trên núi Thiên thai dạy học. Niên hiệu
Vĩnh

minh năm đầu (483), ông được cử làm
Thái

học bác sĩ nhưng từ chối. Ông thích
Hoàng

lão, sở trường về Đạo thuật, năm 60
tuổi,

ông mất ở Diệm sơn.

Ông có các tác phẩm: Luận ngữ Cổ thị
chú 1 quyển, Đạo đức chân kinh chú số
8

quyển. [X. Tỳ thư Q.34 Kinh tịch chí; Đường thư Q.47 Kinh tịch chí].

DI HẦU

Phạm: markaia. Âm Hán: Ma ca tra, Ma tư tra. Một loài khí. Tính khí thường lãng xãng, nhảy nhót, leo trèo, khó bắt, khó điều phục, thường hay bỏ cái này, nắm bắt cái khác, cho nên trong kinh nó được dùng để ví dụ cho vọng tâm của phàm phu. [X.

kinh Tâm địa quán Q.8; kinh Đại bát niết

bàn (bản Bắc) Q.29].

DI HẦU GIANG

Phạm: Markaia hrada. Cũng gọi Di hầu trì, Di hầu hà, Hầu trì, Di hầu lâm, Di hầu quán.

Là cái ao khí bên cạnh vườn Am la nữ nước Tì xá li trung Ấn độ. Ngày xưa đàn khí họp lại làm cái ao này cho đức Phật và

Ngài cũng từng giảng các kinh ở nơi này.

Về sau nơi đây đã trở thành một trong năm

tin xá ở Thiên trúc. [X. luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí Q.7 Phệ xá li quốc; Huyền ứng âm nghĩa Q.14].

DI HẦU VƯƠNG

Khí chúa. Một trong những sự tích tiền thân của đức Phật.

Cứ theo chương Tinh tiến độ vô cực trong kinh Lục độ tập quyển sáu chép, thì

Di hầu vương dẫn 500 con khí vào vườn trong cung vua ăn trái cây, bị vua biết được

sai người vây bắt. Để cứu đàn khí, Hầu vương

dùng thân mình làm cầu cho bầy khí đi qua, đến đứt cả

hai nách, rơi

xuống bờ

nước, nhà vua

bắt được. Hầu

wương nguyện

bỏ mình để

làm thức ăn

cho vua. Vua

cảm động

trước lòng hy

sinh của Hầu

wương bèn tha

cho và ra lệnh

trong nước để mặc cho loài khí hái trái cây

ăn.

Di hầu vương trong truyện này tức là

tiền thân của đức Thích tôn, nhà vua là

DI HẦU VƯƠNG

Tranh Di Hầu Vương

D1

232

ngài A nan, 500 con khí là tiền thân của 500 vị tử khu.

Truyện tích bản sinh này thường được

dùng làm đề tài cho điêu khắc và hội

họa,

như trên lan can của tháp Ba hách đặc

(Bharhut) ở Ấn độ hiện nay có khắc toàn

bộ nội dung truyện này. Trong bức

tranh:

hai bên vẽ những cây to, ở giữa có ngôi

nước, người trông vườn giăng lưới ở

khoảng

giữa, ngăn không cho bầy khí trốn thoát.

Phía trên vẽ Hầu vương đem thân bắc

cầu

cho đàn khi đi qua; phía dưới vẽ Hào
vương
và nhà vua ngồi đối diện nhau. [X. kinh
Hiền ngu Q.2, Q.9; Phiên dịch danh
nghĩa
tập Q.6].

DI HÌNH

Chỉ di cốt của đức Phật sau khi Ngài
nhập diệt. Tức là Xá lợi của Phật.
Trường a
hàm quyển 4 kinh Du hành (Đại 1, 29
hạ),
nói: “Muốn di hình (xá lợi) của Như lai
mang
lại lợi ích rộng lớn thì hiện tại chỉ nên
chia
nhau. Mọi người đều khen là phải”. (xt.
Xá
Lợi).

DI KHÁM

Dời quan tài. Khi bậc tôn túc thị tịch, di
hài của ngài được đặt vào quan tài, ba
ngày
sau dời đến Pháp đường, gọi là Di
khám.
Lúc đó, đại chúng tụng kinh rồi đều lay
ba
lay, gọi là Di khám Phật sự.
Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn
nói: “Tôn túc di khám là: đặt di hài của
Ngài vào quan tài, đập nắp lại, để ba
ngày,
sau đó, dời quan tài lên Pháp đường,
khoảng
trên Pháp đường, xếp đặt trang nghiêm;
khoảng giữa Pháp đường, trên chỗ tòa
giảng, treo chân dung; khoảng dưới
Pháp
đường đặt quan tài, dùng màn vải gai
che

phủ chung quanh; trước quan tài đặt
nhang
án trên đê lư hương, lọ cắm hoa trắng,
hương đèn liên tục, sáng chiều dâng trà
nóng, cơm cháo, tụng kinh cúng dường,
đầy đủ hoa phan, nãi bạt, rồi đánh
chuông
ở nhà Tăng đường, họp chúng đông đủ
làm
Phật sự thỉnh quan”. [X. Sắc tu bách
trượng
thanh qui Q.3 Thiên hóa điều]
DI LAN ĐÀ VƯƠNG
Di lan đà, Phạm:Pàli: Milinda. Hán
dịch: Từ vương. Cũng gọi Tất lân đà
vương,
Mân lân đà vương, Di lan vương. Là vua
nước Đại hạ Di lan da la tư (Menandros)
người Hi Lạp sống vào hậu bán thế kỉ II
trước Tây lịch. Ông này từng cai trị
vùng
Khách bá nhĩ (Kabul) của A phú hãn
(Afghanistan),
và xâm nhập Ấn độ, gây thế
lực 1 thời suốt giải Ngũ hà (Punjab)
miền
tây bắc Ấn độ, khiến Ấn độ chịu ảnh
hưởng
văn hóa Hi Lạp một cách sâu đậm.
Cứ theo kinh Di lan vương vấn bằng
tiếng Pàli, thì vua cùng tử khuru Na tiên
(Pàli:
Nàgasena) thảo luận giáo nghĩa và cuối
cùng vua đã quy y Phật giáo.
Theo như sự tích của vị vua này được
ghi trong kinh Na tiên tử khuru Hán dịch
quyển thượng (bản dịch khác của kinh
Di
lan vương vấn), thì nhà vua thừa nhỏ
thông
minh, học rộng các đạo, sau có người đề

ngiht, nhà vua muốn cầu vị cao tăng để luận đạo. Bảy giờ sa môn Dã hòa la được tiến cử cùng vua tranh luận, nhưng bị vua áp đảo.

Sau đó, sa môn Na tiên lại được chỉ định đối luận, cuối cùng vua kính phục và quy y Phật giáo.

Kinh Tạp bảo tạng quyển 9 chép tên vua này là Nam đà, luận Câu xá quyển 30

thì gọi là Tất lân đà vương.

Vua từng đúc tiền lưu thông rất rộng, trên tiền vẽ hình luân bảo (bánh xe báu) và khắc chữ Người theo pháp (Phạm: Dharmikasa), theo đó đủ biết mối quan tâm của vua đối với Phật giáo. [X. A ti đạt

DI HÌNH

D1

233

ma câu xá thích luận Q.22; Hải án nội kí (Periphus of the Erythrean Sea); Rhys Davids: The Milinda Questions, 1930].

DI LẶC BỒ TÁT

Di lặc, Phạm: Maitreya, Pàli:

Metteyya. Cũng gọi Mai đất lệ da bồ tát, Mạt đất lệ da bồ tát, Mê để lữ bồ tát, Di đế

lễ bồ tát. Hán dịch: Từ thị.

Theo kinh Di lặc thượng sinh và kinh Di lặc hạ sinh chép, thì ngài Di lặc sinh ra

trong một gia đình Bà la môn, sau xuất gia

làm đệ tử đức Phật và nhập diệt trước

đức Phật, mang thân Bồ tát trụ ở cõi trời Đâu suất nói pháp cho những người trời ở cõi

này. Theo truyền thuyết thì vị Bồ tát này vì

muốn giáo hóa thành tựu cho chúng sinh nên ngay từ lúc mới phát tâm đã không

ăn thịt, do nhân duyên ấy mà có tên là Từ thị.

Đại nhật kinh sơ quyển 1 nói, bồ tát Từ thị là lấy Từ trong bốn tâm vô lượng của Phật làm đầu. Lòng từ đó sinh ra từ hạt giống Như lai, khiến hết thủy thế gian không

mất tính Phật, cho nên gọi là Từ thị.

Đức Thích tôn từng thụ kí nói trước, hết thời kì loài người sống lâu 4000 tuổi (ước chừng 57 tỉ 60 triệu năm nữa), bồ tát

Từ thị sẽ sinh xuống cõi này thành Phật dưới gốc cây Long hoa, chia làm ba hội thuyết pháp. Do ý nghĩa Ngài thay đức Phật

Thích ca thuyết giáo mà gọi là Bồ tát Nhất

sinh bồ xứ, Bồ xứ bồ tát, Bồ xứ tát đỏa. Đến

lúc đó thì Ngài đã thành Phật nên gọi là Phật Di lặc hoặc Di lặc Như lai.

Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6 và kinh Bình đẳng

giác quyển 4 nói, thì ngài Di lặc chính là ngài A dật đa một đệ tử của đức Phật.

Thế nhưng, theo kinh Thuyết bản trong Trung a hàm quyển 13, kinh Xuất diệu quyển 6 và luận Đại tì bà sa quyển 178 nói, thì Di lặc và A dật đa là hai người

khác nhau.

Trong Mật giáo, bồ tát Từ thị là một trong chín vị tôn của Trung đài trong mạn

đồ la Thai tạng giới, ngồi ở phía đông bắc
đức Đại nhật Như lai. Còn trong mạn đồ
la
Kim cương giới thì Ngài là một trong 16
vị
tôn kiếp Hiền.
Về hình tượng của Ngài có nhiều thuyết
khác nhau: theo kinh Bát đại bồ tát mạn
đồ la và Đại không tước minh vương
họa
tượng đàn tràng nghi quỹ chép, thì thân
Ngài
màu vàng ròng, tay trái cầm quân trì (cái
bình), bàn tay phải đưa lên hướng ra
ngoài
làm dáng thí vô úy. Hình tam muội da là
bình hoặc tháp, mặt hiệu là Tấn tạt kim
cương.
Tại Trung quốc, các chùa miếu thờ
tượng Di lạc miệng cười, bụng to phơi
ra,
đó là Hòa thượng Khế thủ (Bồ đại) thời
Ngũ đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu
Tần,
Hậu Hán, Hậu Chu), vì theo truyền
thuyết
thì Hòa thượng
Khế thủ là hóa
thân của Bồ tát Di
lạc, cho nên
người đời tạo
tượng Ngài để
thờ. Tín ngưỡng
sinh lên cõi trời
Đâu suất cũng
như tín ngưỡng
vãng sinh Tịnh
độ cực lạc của đức
Phật A di đà từ
xưa đều được tín đồ Phật giáo coi trọng.

Ngoài ra, cuốn kinh nói rõ về truyền
tích bản sinh của bồ tát Di lạc là kinh
Nhất
thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm
nhân
duyên bất thực nhục, được thu vào Đại
chính
tạng tập 3. [X. kinh Tạp a hàm Q.43;
Trường a hàm Q.6 kinh Chuyển luân
thánh
vương tu hành; kinh Tạp thí dụ; kinh
Hiền
ngụ Q.12 phẩm Ba bà lê; kinh Hoa
nghiêm
Bồ Tát Di Lạc
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)
DI LẶC BỒ TÁT
D1
234
(bản dịch cũ) Q.60; Từ thị bồ tát tu dã
nga
niệm tụng pháp Q.thượng phẩm Nhập
pháp
giới ngũ đại quán môn; luận Đại trí độ
Q.29;
Duy ma kinh lược số Q.5; Câu xá luận
quang kí Q.18; Đại đường tây vực kí
Q.4,
Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.18].
(xt.
A Dật Đa, Di Lạc Tín Ngưỡng).
DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH
Có một quyển. Một trong ba bộ kinh
về Di lạc, một trong sáu bộ kinh. Gọi
tất:
Di lạc thành Phật kinh, do ngài Cưu ma
la
thập dịch, đưa vào Đại tạng tập 14.
Trong
các bộ kinh Di lạc, kinh này hoàn chỉnh
nhất, cả về hình thức lẫn nội dung cho

nên mới dùng chữ “Đại”.

Kinh này ghi lại việc đức Phật ở núi Ba sa thuộc nước Ma già đà trả lời câu hỏi của

tôn giả Xá lợi phất về thời đại và quốc độ

của bồ tát Di lạc ra đời. Kinh này phần lớn

giống với kinh Di lạc hạ sinh. [X. Xuất tam

tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8].

DI LẠC HẠ SINH KINH

Có một quyển. Là một trong ba bộ kinh về Di lạc, một trong sáu bộ kinh. Cũng gọi

Quán di lạc bồ tát hạ sinh kinh, Di lạc thành

Phật kinh, Di lạc đương lai hạ sinh kinh, Hạ sinh kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Trước nay, trong các kinh nói về bồ

tát Di lạc giáng sinh, kinh này được coi trọng

hơn cả.

Nội dung trình bày trong đời vị lai, vào thời vua Chuyên luân thánh vương

Nhương khư, ngài Di lạc từ cung trời Đâu

suất sinh xuống, thân phụ là Tu phạm ma,

thân mẫu là Phạm ma việt. Sau khi thành

đạo Ngài giáo hóa Thiện tài, thân phụ thân

mẫu và tám vạn bốn nghìn đại chúng.

Cũng

giống như đức Phật Thích ca đời này, Ngài

nói giáo pháp ba thừa để độ chúng sinh.

Ngài Đại ca điếp ở thời chư Phật quá khứ

đã khéo tu Phạm hạnh, cho nên trong vị lai cũng sẽ giúp ngài Di lạc trong việc giáo

hóa. Người đứng ra thưa hỏi trong kinh này

là tôn giả A nan, đây là một đặc sắc lớn của

kinh này; trong các bản kinh khác người thưa hỏi là tôn giả Xá lợi phất.

Về những bản dịch khác của kinh này thì có: Di lạc hạ sinh thành Phật kinh 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời

Diêu Tần và ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời

Đường.

Về sách chú sớ thì có: Di lạc hạ sinh kinh số 1 quyển của ngài Cảnh hưng, Di lạc hạ sinh kinh nghĩa số 1 quyển của ngài

Thiện châu, và Di lạc hạ sinh kinh thuật tán 1 quyển, không rõ tác giả.

Ngoài ra, theo sự khảo chứng thì kinh này là kinh Biệt sinh trong kinh Tăng nhất

a hàm quyển 44 do ngài Tăng già đề bà dịch mà đời lầm cho rằng người dịch là ngài Trúc pháp hộ. Còn kinh Hạ sinh gồm

17 tờ (giấy bản) do ngài Trúc pháp hộ dịch

thì đã bị thất lạc từ lâu. [X. Xuất tam tạng kí

tập Q.2 đến Q.4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.1;

Tĩnh thái lục Q.2; Khai nguyên thích giáo

lục Q.2, Q.14].

DI LẶC HẠ SINH THÀNH PHẬT KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh Di lạc, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, đưa vào Đại chính tạng tập 14. Kinh này cùng với kinh Di lạc hạ sinh thành Phật (cũng gọi kinh Di lạc hạ sinh, kinh Di lạc thụ quyết) do ngài Cưu ma la thập dịch đều là những bản dịch khác của kinh Di lạc hạ sinh do ngài Trúc pháp hộ dịch. Nếu so với bản dịch của ngài La thập thì bản này có đầy đủ thể tài của một đơn lẻ hơn và văn kệ được dùng làm bộ phận chủ yếu, nhưng sự tích về ngài Đại ca

DI LẶC ĐẠI THÀNH PHẬT KINH

D1
235
diếp thì không ghi chép. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

DI LẶC LAI THỜI KINH

Có một quyển. Là một trong sáu bộ kinh về Di lạc, được dịch vào đời Đông Tấn, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14. Là bản dịch khác của kinh Hạ sinh 17 tờ (đã mất) do ngài Trúc pháp hộ dịch và kinh Hạ sinh do ngài Cưu ma la thập dịch. Điểm đặc biệt của kinh này là phần nói pháp ở đoạn giữa thì giống, nhưng cách

thức trình bày ở phần đầu và phần cuối thì khác với các kinh: đó là điều đáng chú ý. Ở đầu kinh không có câu “Nhu thị ngã văn” mà bắt đầu bằng “Xá lợi phất là đệ tử bậc nhất của Phật” và cuối cùng kết thúc với câu “Sáu mươi tĩ năm nữa lúc đó tuổi thọ của loài người còn sáu triệu năm thì Phật Di lạc sẽ ra đời”.

Có thuyết cho rằng kinh này là do chép lấy những tiết đoạn của các kinh khác nên mới có hình thức ấy. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên thích giáo mục lục Q.5]. (xt. Di Lạc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC LUẬN SU

Di lạc, Phạm:Maitreya. Hán dịch: Từ thị. Người Ấn độ, ra đời khoảng 900 năm sau đức Phật nhập diệt, là vị thủy tổ của phái Du già Đại thừa. Trong tạng kinh Hán dịch hiện còn ghi bỏ tát Di lạc là tác giả của những bộ luận Du già sư địa, Đại trang nghiêm kinh luận tụng, Biện trung biên luận tụng, Kim cương bát nhã ba la mật kinh luận v.v... Còn trong Đại tạng Tây tạng thì ngoài trừ những tác phẩm nêu trên ra, còn có các luận Hiện quán trang nghiêm, luận Pháp pháp tính phân biệt và luận Đại thừa

cứu cánh yếu nghĩa v.v... cũng là tác phẩm của Ngài.
Tương truyền luận sư Di lặc là thầy của ngài Vô trước, sáng lập ra giáo lý Du già duy thức, sau truyền trao cho ngài Vô trước. Lại cứ theo Bà tâu bản đệ pháp sư truyện chép, thì ngài Vô trước từng lên cung trời Đâu suất để thỉnh vấn bồ tát Di lặc về lý quán không của Đại thừa, rồi vì thầy của ngài Vô trước cũng tên là Di lặc, cho nên đời sau coi thầy của Vô trước cũng là Di lặc sẽ thành Phật trong vị lai. Nhưng cuối cùng Di lặc có phải một nhân vật có thực trong lịch sử hay không thì đến nay vẫn chưa xác định được.
Còn đối với các tác phẩm ở trên, thì thực tế có thể đã do ngài Vô trước tổng hợp các học thuyết của những bậc tiên hiền rồi tạm cho là của bồ tát Di lặc sáng tác. Nhà học giả Phật giáo người Nga là Âu bạch mẽ lặc (E. Obermiller) cho rằng, những việc như ngài Long thụ được bồ tát Văn thù điễm hóa mà viết các bộ luận, ngài Vô trước thì nhờ thần lực của bồ tát Di lặc trên cung trời Đâu suất giao cảm mà trứ tác v.v... đều là truyền thuyết. Học giả Nhật bản là Sơn khẩu ích nói theo thuyết của Obermiller cho rằng, ngài Vô trước là người

chú thích, bàn nói về các tác phẩm Trung biên phân biệt luận, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Pháp pháp tính phân biệt luận v.v... còn bồ tát Di lặc chỉ là người khai phát linh cảm và là vị Phật đương lai Nhật sinh bồ xứ. Học giả Lạp mô đặc (E. Lamotte) đồng ý với thuyết này, bổ sung và thuyết minh thêm. Ông cho rằng vì kinh điển Đại thừa được thành lập sau cho nên thường có khuynh hướng dựa vào lời nói của các bậc Thánh để tăng uy tín, bởi thế ông nghi ngờ tính cách lịch sử của thuyết Di lặc. Nhà học giả Nhật bản là Vũ tinh Bá thọ thì phản đối thuyết này, ông cho rằng
DI LẶC LUẬN SU
D1
236
luận sư Di lặc là nhân vật có thật trong lịch sử, đã đề xướng giáo lý Du già Đại thừa, còn Vô trước chỉ là người chép lại những bộ luận nói trên của Ngài mà thôi. [X. Bài Bạt trong luận Du già sư địa; Xuất tam tạng kí tập Q.12 Tát bà đa bộ mục lục tự; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1 (Vũ tinh Bá thọ); Trung biên phân biệt luận thích số tứ luận

(Sơn khẩu ích); E. Obermiller: The Sublime

Science of the Great Vehicle to Salvation].

DI LẶC LỤC BỘ KINH

.....

Cũng gọi Di lạc bồ tát lục bộ kinh. Chỉ cho sáu bộ kinh tường thuật về các việc như: lên cõi trời Đâu suất, từ trời Đâu suất

sinh xuống cõi Diêm phù đề thành Phật, quốc độ, thời tiết, chủng tộc, xuất gia, thành

đạo, chuyên pháp luân v.v... của bồ tát Di

lạc. Sáu bộ kinh này đều được đưa vào Đại

chính tạng tập 14. Sáu bộ là:

1. Quán Di lạc thượng sinh kinh, Thư cừ kinh thanh dịch.
2. Di lạc hạ sinh kinh, Cưu ma la thập dịch.
3. Di lạc lai thời kinh, không rõ người dịch.
4. Quán Di lạc bồ tát hạ sinh kinh, Trúc pháp hộ dịch.
5. Di lạc hạ sinh thành Phật kinh, Nghĩa tịnh dịch.
6. Di lạc đại thành Phật kinh, Cưu ma la thập dịch.

Trong đây, ba bộ 1, 4, 6 còn được gọi riêng là ba bộ kinh Di lạc.

DI LẶC TAM TÔN

.....

Chỉ cho ba pho tượng: Đức Phật Di lạc ở giữa, bồ tát Pháp âm luân bên trái và bồ

tát Đại diện tướng bên phải.

Hồng ca đà dã nghi quỹ quyển trung do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường, nói:

Kiến lập Tùy tâm mạn đồ la, chính giữa là

đức Phật Di lạc, hai bên là Pháp âm luân và Đại diện tướng, bốn phương là Tứ đại thiên vương.

DI LẶC THỤ QUYẾT KINH

Có 1 quyển, một trong sáu bộ kinh về Di lạc, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời

Diêu Tần. Cũng gọi Di lạc hạ sinh thành Phật kinh, Di lạc thành Phật kinh, Hạ sinh

thành Phật kinh, Đương hạ thành Phật kinh, Di lạc đương lai thành Phật kinh, Di

lạc hạ sinh kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung nói về việc bồ tát Di lạc từ cung trời Đâu suất sinh xuống cõi Diêm phù

đề thành Phật. [X. Đại đường nội điển lục

Q.3; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích

giáo lục Q.4]. (xt. Di Lạc Hạ Sinh Kinh).

DI LẶC THƯỢNG SINH KINH

Có 1 quyển, một trong ba bộ kinh về Di lạc, một trong sáu bộ kinh. Gọi đủ là Quán di lạc bồ tát thượng sinh đầu suất

thiên kinh. Cũng gọi Di lạc bồ tát niết bàn

kinh, Quán di lạc thượng sinh kinh, Quán

di lạc kinh, Thượng sinh kinh. Do Thư cừ

kinh thanh dịch vào đời Lưu Tống, thu vào

Đại chính tạng tập 14.

Đây là bộ kinh được thành lập trễ nhất trong các kinh điển nói về Phật Di lạc,

nhưng lại là bộ kinh chủ yếu của tín
ngưỡng
Tịnh độ Di lạc.
Nội dung tường thuật việc Bồ Tát Di Lạc
thị tịch sinh lên cung trời Đâu Suất và
ngày
đêm sáu thời nói pháp giáo hóa chư
thiên. Trong kinh này, sự miêu tả về
thiên
cung tỉ mỉ hơn trong kinh Di Lạc Hạ Sinh
và
có thể làm cảm động lòng người. Trong
kinh còn nói: Muốn sinh về cung trời
phải

DI LẠC LỤC BỘ KINH

D1

237

làm 10 điều lành, tâm nhớ nghĩ hình
tượng

Phật, miệng niệm danh hiệu Di Lạc, nhờ
công đức này có thể thoát khỏi tội sinh
tử

trong 96 ức kiếp.

Những quan điểm nêu trên đây cũng
giống quan điểm trong kinh Quán Vô
Lượng

thọ, bởi thế, có thể nói, hai kinh này
cùng

được thành lập vào cuối thế kỉ thứ IV
Tây

lịch. Hơn nữa, do câu: “Như kinh Di Lạc
hạ

sinh nói” (Đại 14, 420 thượng) thì biết
kinh

này xuất hiện sau kinh Hạ Sinh.

Còn về các sách chú sớ của kinh này
thì có: Di Lạc kinh du ý 1 quyển của ngài
Cát Tạng, Di Lạc thượng sinh kinh tông
yếu

1 quyển của ngài Nguyên Hiếu, Quán Di
Lạc

bồ tát thượng Đâu Suất thiên kinh tán 2
quyển của ngài Khuy Cơ v.v... [X. Xuất
tam

tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo
lục

Q.5; Di Lạc tam bộ kinh giải đề (Tiểu dã
Huyền diệu)].

DI LẠC THƯỢNG SINH KINH SỚ

Gồm hai quyển, do ngài Khuy Cơ (632-
682) soạn vào đời Đường.

Cũng gọi Quán Di Lạc thượng sinh kinh
sớ, Di Lạc thượng sinh kinh thụ ứng sớ,
Quán Di Lạc thượng sinh Đâu Suất thiên
kinh tán, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Bộ sách này chú thích kinh Quán Di
Lạc Bồ Tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên do
Thư Cừ kinh thanh dịch.

Nội dung chia làm năm môn để giải
thích văn kinh:

1. Phật thành quyền thực: Lần lượt bàn
rõ về thân Phật: Pháp thân, Báo thân,
Ứng

thân. Đây là một loại Phật thân luận.

2. Từ thị sở nhân: Giải thích nguyên do
tại sao Di Lạc còn có tên là Từ thị và
nhân

duyên thành tựu quả vị của Ngài.

3. Thời phạm hữu thù: Tường thuật về
tên các kiếp, tuổi thọ v.v... của nghìn vị
Phật xuất hiện trong quá khứ, hiện tại
theo

thời gian mà có sự khác nhau.

4. Vãng sinh nan dị: So sánh sự khó
dễ trong việc sinh về Tịnh độ phương
tây

của đức Phật A Di Đà và về cõi trời Đâu
Suất

của Bồ Tát Di Lạc.

5. Vấn đáp liệu giản: Dùng hình thức
vấn đáp để giải thích về tên họ của Bồ
Tát

Di lặc và về các vấn đề khác v.v...

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

Tin thờ bồ tát Di lặc. Tín ngưỡng này vốn đã có rất sớm ở Ấn độ, như kinh Tăng

nhất a hàm quyển 45, phẩm Phật hưng lập

trong kinh Hiền kiếp quyển 7 v.v... đều cho

rằng Di lặc là đức Phật đầu tiên xuất hiện

trong vị lai. Luận A tì đàm bát kiên độ quyển

27 cũng ghi chép việc Di lặc thành Phật trong đương lai. Rồi truyện Pháp thịnh trong

Danh tăng truyện sao thì chép, bốn trăm tám mươi năm sau đức Phật nhập diệt, có

A la hán Ha lợi nan đà bay lên cung trời Đâu suất vẽ tượng Di lặc, sau đó Ngài lại

đến phía đông bắc nước Ưu trường (nước

Đà lịch trong Phật quốc kí), tạc một pho tượng Di lặc lớn bằng gỗ ngưu đầu chiên

đàn. Truyện Linh vận trong Đại đường tây

vực cầu pháp cao tăng truyện quyển hạ nói,

chùa Na lan đà có thờ tượng Di lặc. Đại đường tây vực ký quyển 7, quyển 8 cũng chép, ngôi già lam ở phía tây bắc Thủ đô của nước Chiến chủ thờ tượng Di lặc.

Ngôi

ting xá ở phía đông cây bồ đề nơi đức Phật

thành đạo, có thờ tượng Di lặc bằng bạc cao hơn 2 mét.

Tại Trung quốc, những kinh được dịch

ra có liên quan đến tín ngưỡng Di lặc, bắt

đầu từ đời Tây Tấn, trước sau có hơn 10 loại bản dịch, có thể qui nạp vào ba hệ thống: Thượng sinh, Hạ sinh và Bản nguyện. Liệt kê như sau:

- Kinh Di lặc hạ sinh và kinh Di lặc bồ tát sở vấn bản nguyện do ngài Trúc pháp

DI LẶC TÍN NGƯỠNG

D1

238

hộ dịch vào năm Đại an thứ 2 (303) đời

Tây Tấn.

- Kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Cưu ma

la thập dịch vào năm Hoàng thủy thứ 4 (402)

đời Diêu Tần.

- Kinh Di lặc thượng sinh do Thư cừ kinh thanh (? -464) dịch vào đời Lưu Tống

thuộc Nam triều.

- Kinh Di lặc lai thời được dịch vào đời Đông Tấn, không rõ dịch giả.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do Bồ đề lưu chi dịch vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu

đến năm Thiên bình thứ 2 (508-535) đời Bắc Ngụy.

- Kinh Di lặc hạ sinh thành Phật do ngài Nghĩa tịnh dịch vào niên hiệu Đại túc

năm đầu (701) đời Đường.

- Kinh Di lặc bồ tát sở vấn do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm Cảnh long thứ 2 đến niên hiệu Khai nguyên năm đầu

(708-

713) đời Đường.

Từ các kinh trên đây người ta có thể biết tín ngưỡng Di lặc rất phổ biến.

Tín ngưỡng Di lạc lại chia làm hai phái:

1. Thượng sinh tín ngưỡng: Phái này cho rằng hiện nay bồ tát Di lạc đang nói pháp trên cung trời Đâu suất và muốn sinh

lên cung trời này.

2. Hạ sinh tín ngưỡng: Phái này tin rằng trong tương lai bồ tát Di lạc sẽ sinh xuống

thế giới này, Ngài thành Phật dưới cây Long

hoa, nói pháp ba hội cứu độ chúng sinh và

chính mình cũng có thể sinh vào cõi này,

được nghe pháp của Ngài mà thành Phật,

do đó mới có thuyết Long hoa tam hội.

Về phía những người theo tín ngưỡng Thượng sinh, thì trước tiên có ngài Đạo an

(314-385). Cứ theo truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì vua Phù kiên nhà Tiền Tần sai sứ đi Tây vực, khi trở về mang theo tượng Di lạc thêu

có đính hạt châu, mỗi khi ngài Đạo an giảng

pháp thì thường đem pho tượng này ra bày.

Kể đến, có Đới ngưng. Pháp uyển châu lâm quyển 16 ghi: Đới ngưng đời Đông Tấn

trong giấc mộng có người bảo thờ bồ tát Di

lạc, sau Đới ngưng tạc tượng Di lạc đứng để

thờ ở chùa Long hoa tại Cối kê.

Còn Danh tăng truyện sao thì nói, vào năm Nguyên gia thứ 9 (432) đời Lưu

Tổng

thuộc Nam triều, ngài Pháp tướng xây dựng

tịnh xá Di lạc.

Ngoài ra, những người thuộc tín ngưỡng Thượng sinh còn có: Đạo kiều, Tăng nghiệp, Tuệ nghiêm, Đạo uông, Đạo pháp,

Pháp thịnh, Đàm phó, Đàm bản v.v...

Đến đời Đường, các ngài Huyền trang, Khuy cơ cũng mở rộng tín ngưỡng Thượng

sinh Đâu suất, để rồi trở thành truyền thống

của tông Pháp tướng.

Về tín ngưỡng Hạ sinh cũng rất phổ biến. Cứ theo bài tựa Pháp uyển tập

nguyên thủy tập mục lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12, thì vua Minh đế (ở ngôi 465-471) nhà Lưu Tống soạn Long hoa thệ nguyện văn, Chu ngưng soạn Kinh

sư chú áp tạo Di lạc tam hội kí, Tề kính lăng Văn tuyên vương soạn Long hoa hội

kí. Ngài Nam nhạc Tuệ tư soạn Lập thệ nguyện văn, trình bày thuyết Di lạc hạ sinh.

Hòa thượng Bồ đại (Khế tử) thời Ngũ đại

được coi là hóa thân của bồ tát Di lạc...

Ngoài ra, sử sách các đời ghi chép trường

hợp những kẻ mượn tín ngưỡng Di lạc hạ

sinh để xuyên tạc văn kinh, xúi dục dân chúng làm loạn cũng không ít.

Năm Đại nghiệp thứ 9 (613) đời Tùy, Tống tử hiện tự xưng là Di lạc giảng thế, tụ

tập dân ngu làm loạn, phục kích đoàn xe

của Dược đế bị bắt. Hướng hải minh người huyện Phù phong, tỉnh Thiểm tây cũng tự xưng là Di lạc ra đời, kêu gọi dân chúng mưu phản. Đầu năm Khai nguyên (713-755) đời Đường, Vương hoài cổ người Bồi châu tỉnh Hà bắc tự xưng là Phật mới (ngụ ý DI LẶC TÍN NGƯỠNG D1 239 Phật Di lạc) nổi dậy và bị bắt. Thời vua Hi tông (873-888) nhà Đường, tín đồ Di lạc giáo ở vùng Tây thực mở rộng thanh thế, tổ chức thành hội Di lạc. Thời vua Nhân tông (ở ngôi 1022-1063) nhà Bắc Tống, có Vương tác ở Bồi châu lãnh đạo tín đồ Di lạc giáo nổi loạn. Bạch liên giáo ở đời Nam Tống và đời Nguyên sáp nhập với Di lạc giáo rồi mượn danh Di lạc hạ sinh mưu phản, mãi đến đời Minh, Thanh các tông giáo này vẫn còn lưu hành. Do tín ngưỡng Di lạc phổ cập nên việc tạo tượng Di lạc cũng rất thịnh hành từ xưa đến nay. Trong năm Kiến vũ đời Nam Tề, ngài Tăng hộ đã phát nguyện tạc pho tượng Di lạc bằng đá cao 40 mét ở núi Thạch thành, huyện Diệm, nhưng nguyện chưa thành đã qua đời. Về sau, ngài Tăng hựu hoàn thành tượng này vào năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, được gọi là Tam thể

thạch Phật, Diệm huyện đại Phật. Thời Bắc Ngụy, vua Hiến Văn đế tạc động Di lạc trong hang 13 ở Vân cương Đại đồng, tôn trí pho tượng ngôi cao 16 mét. Sau khi đời đô đến Lạc dương, Hiến văn đế còn tạo hang đá Long môn, trong đó có đến vài trăm pho tượng Phật lớn nhỏ được tạc trong khoảng những năm Thái hòa, Cảnh minh và Vĩnh bình. Ngoài ra, trên sườn núi Hoàng thạch ở Lịch thành thuộc tỉnh Sơn đông, và ở núi Thiên Phật cũng có rất nhiều tượng Di lạc được tạc vào đời Bắc triều. Các hình thức tạo tượng Di lạc ở Trung quốc đã ảnh hưởng rất nhiều đến bán đảo Triều tiên và Nhật bản. Tín ngưỡng Di lạc ở Trung quốc bắt đầu vào thời Nam Bắc triều, dần dần thịnh hành. Đến sau đời Đường, khi kinh A di đà được phiên dịch, thì rất nhiều người phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc ở phương tây, do đó tín ngưỡng Di lạc không được thịnh hành như trước kia. Nhưng tín ngưỡng này vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong các đoàn thể tông giáo dân gian ở thế kỉ XIX, XX. Tại Hàn quốc và Nhật bản, từ xưa đến

nay, tín ngưỡng Di lạc cũng rất thịnh hành.

[X. Lương cao tăng truyện Q.13; Tỉ khuru ni truyện Q.2; Quảng hoàng minh tập Q.16; luận Biện chính Q.4; Tục cao tăng truyện Q.17, Q.19; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.26; Phật tổ thống kê Q.40, Q.43; Pháp uyển châu lâm Q.29; Ngụy thư Q.9 Túc tông kỉ; sách Phủ nguyên qui Q.922; Tỳ thư Q.23 Đại nghiệp cửu niên điều; Đường thư Q.183; Thái bình quảng kí Q.289; Tục tư trị thông giám trường biên Q.161; Tam quốc di sự Q.2; Nhật bản thư kỉ Q.20].

(xt. Đâu Suất Thiên).
DI LẶC TỊNH ĐỘ

.....
Chỉ cho trời Đâu suất, là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời thuộc cõi Dục. Nội viện Đâu suất là nơi sinh của bồ tát Bồ xứ, là nơi Phật Di lạc vị lai đang sống, cho nên được coi là Di lạc tịnh độ. Kinh Di lạc thương sinh có nói về các tướng của Tịnh độ này để khuyên chúng sinh phát nguyện vãng sinh. (xt. Di Lạc Bồ Tát).

DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

Hình vẽ hoặc điêu khắc cảnh Tịnh độ của bồ tát Di lạc dựa theo sự miêu tả trong kinh Quán di lạc bồ tát thương sinh đầu

suất thiên. Cũng gọi Di lạc tịnh độ đồ, Di lạc thiên cung quan, Đâu suất thiên mạn đồ la.

Tục cao tăng truyện quyển 12 chép, vị tăng đời Tùy là ngài Linh cán đã từng vẽ các bức tranh: Di lạc thiên cung quan và Liên hoa tạng thế giới hải quan. Các mục:

Họa Di lạc thương sinh tránh tán tinh tự và Họa Di lạc thương sinh tránh kí trong DI LẶC TỊNH ĐỘ BIẾN

D1

240

Bạch thị văn tập quyển 61, quyển 70 cũng

ghi: Vào năm Thái hòa thứ 8 (834), ở chùa

Trường thọ tại Lạc dương có 140 người gồm

Đạo tung v.v... bỏ tiền thuê vẽ một bức tranh

Di lạc thương sinh gồm nội ngoại chúng ở

cung trời Đâu suất đà. Vào năm Khai thành

thứ 5 (840), ông Bạch cư dị cũng vẽ một bức giống như thế.

DI LẶC TỰ

.....

Chùa ở Kim mã diện, quận Ích sơn, tỉnh Toàn la bắc thuộc Hàn quốc, do Bách tế vũ vương (600-640) sáng lập vào đầu thế kỉ

VII, cũng gọi Vương hưng tự (chùa do vua

xây cất). Có thuyết cho rằng chùa này do

Pháp vương - thân phụ Vũ vương - xây dựng

nhưng chưa xong, lúc đầu gọi là Vương

hung tự, đến thời Vũ vương hoàn thành, đổi tên là Di lạc tự. Cứ theo Triều tiên thiên giáo sử chép, thì Vũ vương và Vương phi đến lễ Phật ở chùa Sur tử, khi đang đi bên cạnh một hồ nước lớn ở chân núi Long hoa, đích thân thấy Di lạc tam tôn hiển hiện, vua liền nảy ra ý định sáng lập một ngôi đại già lam ở nơi ấy. Khi trở về, vua mời pháp sư Tri mệnh vào cung ngỏ ý làm chùa và bàn cách lấp hồ. Pháp sư liền hiển hiện sức thần thông, chỉ trong một đêm núi lở đá rơi, lấp hết hồ thành một khoảng đất bằng phẳng, từ đó xây cất ngôi đại già lam mang tên Di lạc tự. Chùa chia làm ba viện: Viện Đông tháp, viện Trung tháp và viện Tây tháp. Đây là ngôi già lam lớn nhất ở bán đảo Triều tiên. Hiện nay trên nền cũ còn hai cây thạch chàng (cột đá cắm cây phước), Tây tháp và những hòn đá tảng. Tây tháp cũng gọi Đại tháp, được xây bằng đá, có sáu tầng, cao 13,50 mét, đã hư hại nhiều, là ngôi tháp bằng đá lớn nhất, lâu đời nhất hiện còn sót lại ở Triều tiên. [X. Tam quốc di sự Q.2, Q.3; Tam quốc sử kí Q.27].

DI LÂU SƠN

I. Di lâu sơn. Núi ở phía bắc thành Vương xá Ấn độ là chỗ ở của tiên A la

ka la ma.

II. Di lâu sơn. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Ni dân đà la sơn, Trì địa sơn. Thế giới này lấy núi Tu di làm trung tâm, bốn chung quanh núi Tu di có bảy núi vàng, núi ở ngoài cùng là Di lâu sơn. Vòng ngoài của bảy núi vàng còn có núi Thiết vi cùng với núi Tu di hợp làm chín núi. Khoảng giữa chín núi lại có tám biển, gọi chung là chín núi tám biển. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 693 thượng), nói: “Kinh (Pháp hoa) cho mắt do cha mẹ sinh chỉ là nhục nhãn (mắt thịt), mắt thấy suốt trong ngoài núi Di lâu là thiên nhãn (mắt trời), mắt thấy suốt các sắc mà không dính mắc là tuệ nhãn (mắt trí tuệ)”.

Nhưng, theo Pháp hoa kinh nghĩa sơ quyển 11 của ngài Cát tạng và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 15, thì núi Di lâu tức là núi Tu

di. Tu di tên Phạm là Sumera, gọi tắt là Meru, dịch âm là Di lâu sơn, Di lô sơn.

Chùa Di Lạc

DI LẶC TỰ

D1

241

DI LÊ XA

Phạm: Mleccha. Chỉ chủng tộc thấp hèn ở nơi biên giới. Cũng gọi Di li xa, Miệt

lệ xa, Mật liệt xa, Nghi lệ xa, Tất lật tha.
Hán dịch là Biên địa, giống người mọi
rợ,
hèn hạ ở nơi biên thùy.
Nguyên ý của tiếng Phạm Mleccha có
nghĩa là người nói tiếng không được rõ
ràng,
như phía nam Trung quốc có giống
người
lười chim quyết (nói líu nhíu khó nghe).
Từ đó dẫn đến ý ám chỉ kẻ ngu ngốc ti
tiện,
giống người không ưa Phật pháp. Tương
truyền giống người này ở về mạn tây
hoặc
mạn bắc Ấn độ.

Như luận Đại từ bà sa quyển 121 và
quyển 183 bảo giống người này ở phía
tây
Ấn độ. Đại đường Đại từ ân tự Tam tạng
pháp sư truyện quyển 2 nói, giống người
này ở phía bắc nước Lạ ba thuộc miền
bắc Ấn độ. [X. luật Thập tụng Q.26;
luận
Du già sư địa Q.20; Du già luận kí Q.6
thượng; Tục cao tăng truyện Q.4; Tuệ
lâm
âm nghĩa Q.2].

DI LỒ

.....

Phạm:meru. Hán dịch là cao.
Kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển
48 (Đại 10, 253 trung), nói: “Răng hàm
trên
của đức Như lai về phía bên phải có
tướng
đại nhân, tên là Bảo diệm di lô tạng
vân”.

DI MẠN SAI HỌC PHÁI

Di mạn sai, Phạm:Mimàôsa, có nghĩa
khảo sát, nghiên cứu. Một trong sáu phái

triết học của Ấn độ. Phái này coi trọng
tế
tự, chủ trương âm thanh là thường trụ.
Cũng
gọi Di mâu sa học phái, Di tức già học
phái,
Nhĩ mạn sai học phái.

Ở Ấn độ, những người nghiên cứu kinh
điển Phệ đà của Bà la môn đời xưa được
chia làm hai phái:

1. Phái căn cứ vào phần Nghi quỹ, Thích
nghĩa trong nửa trước của Phạm thư, lấy
việc tế tự làm trọng tâm, tức là phái lấy
phẩm Phệ đà hành tế làm đối tượng
nghiên
cứu.

2. Phái căn cứ vào Áo nghĩa thư trong
nửa sau của Phạm thư, mục đích chủ
yếu là
khảo sát về “Phạm”, tức là phái lấy
phẩm
Phệ đà trí làm đối tượng nghiên cứu.
Hai phái trên đây đều gọi là Di mạn sai
học phái, phái trước còn gọi là Nghiệp
di

mạn sai học phái (Phạm:
Karmamimàôsa),

Tiền di mạn sai học phái (Phạm:
Pùrva- mimàôsa); phái sau cũng gọi là
Phệ đàn đa học phái (Phạm: Vedànta),
Trí

di mạn sai học phái (Phạm:
Jñanamimàôsa),

Hậu di mạn sai học phái (Phạm:
Uttara-mimàôsa). Quan hệ giữa hai phái
rất mật thiết, bởi vì cả hai đều coi Phệ
đà

thiên khải (zruti) là quyền uy tối cao, đại
biểu cho tư tưởng Bà la môn chính
thống.

Phái Di mạn sai nói ở đây tức là phái

trước, do Kì mễ ni (Phạm: Jaimini) sáng lập vào khoảng thế kỉ thứ II, III trước Tây lịch. Kinh luận Phật giáo gọi phái này là Thanh hiền luận, Tông duyên hiền liễu tông, chủ trương tiếng nói của Phệ đà là tuyệt đối thường trụ và lấy pháp (dharma) tế tự trong Phệ đà làm tông chỉ. Thánh điển của phái này được biên soạn xong vào khoảng thế kỉ II (có thuyết nói thế kỉ V, VI) Tây lịch gồm 12 chương 60 tiết 2742 câu. Tương truyền kinh này là tác phẩm của Kì mễ ni gọi là kinh Tiền di mạn sai hoặc kinh Di mạn sai. Khoảng thế kỉ V, VI Tây lịch, các bản chú thích kinh Di mạn sai và kinh Phệ đàn đa lục tục xuất hiện, vì trong thời kì này, phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa hợp tác với nhau, bổ sung những chỗ thiếu sót của nhau để nêu cao tư tưởng chính thống Bà la môn.

DI MẠN SAI HỌC PHÁI
D1
242

Cho đến thế kỉ thứ VI, nhằm bài bác thuyết Vô ngã của Phật giáo, Tát bạt la tư mã mễ (Phạm: Zabaravàmin) chú thích kinh Di mạn sai, tức là sách Tát bạt la chú (Phạm: Zabara-bhàwya) là tác phẩm kinh Di mạn sai xưa nhất và có uy tín nhất hiện còn đến nay.

Vào thế kỉ thứ VII, Cưu ma lị la (Phạm: Kumàrila, Đồng trung tôn), Bà la bạt già la (Phạm: Prabhàkara) v.v... nối nhau xuất hiện, lại giải thích Tát bạt la chú, áp dụng thuyết của các học phái khác như Nhân minh, Lượng luận v.v... để phụ diễn thuyết của phái mình và đề xướng nhiều nghĩa mới.

Cưu ma lị la ra sức công kích Phật giáo, cổ xúy tư tưởng Bà la môn, môn đệ của ông này sau lập phái riêng gọi là Ba đạt phái (Phạm: Bhàiii). Còn phái Bà la bạt già la thì gọi là Cổ lỗ phái (Phạm: Guru) phần thịnh một thời, sau dần dần suy vi. Từ đó trở đi phái Di mạn sai và phái Phệ đàn đa li khai, thậm chí đối chọi lẫn nhau.

Nhưng phái Cưu ma lị la đến đời sau vẫn còn sức sống, và những sách chú thích của phái này đến nay cũng vẫn còn. (X. luận Thành duy thức Q.1; luận Kim cương châm; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Thanh Luận).

DI MẠN SAI KINH
Phạm: Mìmàôsà-sùtra. Thánh điển căn bản của phái Di mạn sai, một trong sáu phái triết học Ấn độ. Tương truyền kinh này do Kì mễ ni (Phạm: Jaimini) sáng tác vào khoảng thế kỉ II, III trước Tây lịch. Đến khoảng thế kỉ thứ II sau Tây lịch lại do người sau biên soạn thành 12 chương

60 tiết 2742 câu, chia làm 915 luận đề, là Thánh điển lớn nhất trong sáu phái triết học. Kinh này cốt yếu bàn về giáo pháp (dharma), giáo lệnh (Phạm:codanà) v.v.. trong kinh Phệ đà, nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người Nhã lợi an (Aryan), vì ngay trong những hành động và lời nói hàng ngày của họ đều được qui định bởi những nghi thức và phép tắc tế tự mang đầy tính quyền uy. Đúng về phương diện hình thức và tính chất mà nói thì kinh này có thể được chia làm hai phần: Thần ca (Phạm: Mantra) và Phạm thư (Phạm: Bràhmaja), nhưng về nội dung thì có thể chia thành năm loại:

1. Nghi quỹ (Phạm: Vidhi) chiếm phần lớn trong sách này, bao gồm những phép tắc tỉ mỉ như: Các thần trong lễ tế, vật cúng tế, người chủ tế, thứ tự việc tế, quan tế (gia trưởng) v.v...
2. Thần ca: Tức là ba thứ trong kinh Phệ đà: Tán ca, Ca vịnh, Tế từ.
3. Danh xưng (Phạm: Nàmadheya): Là những tên gọi điển tế trong các kinh Phệ đà, như: Hỏa tế, Tâm mãn nguyệt tế v.v...
4. Cấm chế (Phạm: Niwedha): Nói rõ những việc phải ngăn cấm trong nghi thức cúng tế.
5. Thích nghĩa (Phạm:Arthavàda): Giải thích về nguồn gốc và công đức của những

nghi thức cúng tế. Những điều trên đây đều liên quan đến việc cúng tế, nguồn gốc tri thức của chúng đều thuộc tính chất thiên khai (Thánh giáo lượng), chứ không phải những vấn đề chủ yếu của nhân sinh hoặc tư tưởng. Bởi thế, đúng về mặt giá trị triết học mà nói, thì chúng không có một ý nghĩa đặc thù nào. Nhưng, nếu loại bỏ phần nghi thức tế tự trong kinh đi, phần còn lại là tìm hiểu tính chất tuyệt đối của Phệ đà, thì đó là một trong những luận đề quan trọng từ xưa đến nay trong triết học Ấn độ. Đây cũng là luận đề bàn thảo về âm thanh (Phạm: zabda) là thường trụ hay là vô thường.

DI MẠN SAI KINH
D1
243

Kinh này chủ trương âm thanh là thực tại tồn tại trong vũ trụ, tất cả lời cầu đảo đều có sức thần bí tuyệt đối: đây tức là Thanh thường trụ luận và luận điểm này cũng có liên quan đến các học phái khác như: Ni dạ da (Phạm:Nyàyika), Thắng luận (Phạm: Vaizewika) và cả với Phật giáo nữa. Phái Di mạn sai lại căn cứ vào Thanh thường trụ luận mà triển khai phương pháp

nghiên cứu làm năm giai đoạn, tức là:
đôi
tượng nghiên cứu, những điểm còn ngờ,
lược phản đối, định thuyết phản bác và
các lược khác. Phái này xác lập cơ sở
trên
năm phương pháp trên để tìm câu tri
thức.
Đây là điểm rất có ý nghĩa về lịch sử tư
tưởng trong triết học Ấn độ.
Sách chú thích quan trọng nhất của kinh
này là Tát bạt la chú (Phạm:
Zabarabhàwya)
do Tát bạt la tư mã mẽ (Phạm:
Zabaravàmin) soạn. [X. Ấn độ triết học
nghiên cứu Q.1 (Vũ tinh Bá thọ)].
DI QUANG (? - 1155)
Vị tăng tông Lâm tế đời Tống, hiệu Hối
am, biệt hiệu Thiên trạng nguyên,
Quang
trạng nguyên. Sư người Trường lạc,
Mân
châu (Phúc kiến), họ Lí. Năm 18 tuổi sư
xuất gia thụ giới, từng tham học nơi các
Thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Hoàng bá
Cảnh tường, Cao am Thiện ngộ v.v...
Sau
sư đặc pháp nơi Thiền sư Đại tuệ Tông
cảo
và nói pháp của ngài. Biệt hiệu Thiên
trạng
nguyên của sư chính do ngài Tông cảo
đặt
cho.
Lúc đầu, sư hoằng pháp ở Cổ sơn,
không
bao lâu, nhận trụ trì chùa Hiếu trung ở
Tuyền châu trái 10 năm. Sau sư dời đến
ở
Qui sơn thuộc Phúc châu, rồi vì bệnh
nên

trở về am Vân môn.
Năm Thiệu hưng 25 đời vua Cao tông
sư tịch. Sư có soạn: Hối am quang trạng
nguyên hòa thượng ngữ yếu truyền ở
đời.
[X. Gia thái phổ đăng lục Q.18; Liên
đăng
hội yếu Q.17].
DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT
Phạm: Mahizàsakavinaya, 30 quyển.
Cũng gọi Di sa tắc bộ hòa hi ngũ phần
luật,
Di sa tắc luật, Ngũ phần luật, do các
ngài
Phật đà thập và Trúc đạo sinh dịch vào
đời
Lưu Tống, đưa vào Đại chính tạng tập
22.
Đây là tạng luật do Di sa tắc bộ (Hóa địa
bộ) lưu truyền. Bản chữ Phạm do ngài
Tam
tạng Pháp hiện thỉnh được ở nước Sư tử
(Tích lan), đến tháng 12 năm Cảnh bình
thứ 2 (424) mới được phiên dịch ở chùa
Long quang tại Kiến nghiệp (Nam kinh).
Bộ luật này có năm phần nên gọi là
Ngũ phần:
- Phần đầu từ quyển 1 đến 10 là 251
giới tỉ khuru bao gồm 4 pháp Ba la di, 13
pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp
Xả đọa, 91 pháp Đọa, 4 pháp Hối quá,
100
pháp Chúng học, 7 pháp Diệt tránh...
- Phần hai từ quyển 11 đến 14 là 370
giới tỉ khuru ni bao gồm 8 pháp Ba la di,
17
pháp Tăng tàn, 30 pháp Xả đọa, 207
pháp
Đọa, 8 pháp Hối quá và 100 pháp Chúng
học...
- Phần ba từ quyển 15 đến quyển 22

bao gồm pháp thụ giới, pháp Bồ tát, pháp an cư, pháp tự tứ, pháp y (áo), pháp bị cách (giày dép), pháp dược (thuốc), pháp thực (ăn uống), pháp ca hi na y...

- Phần bốn từ quyển 23 đến quyển 24 bao gồm pháp Diệt tránh, pháp Yết ma.

- Phần năm từ quyển 25 đến 30 bao gồm pháp phá tăng, pháp ngoại cụ, pháp tạp, pháp uy nghi, pháp già bố tát, pháp biệt trụ, pháp điều phục, pháp tỉ khuru ni, pháp ngũ bách tập, pháp thất bách tập v.v...

Trong các phần trên, 19 pháp từ pháp thụ giới phần ba đến pháp tỉ khuru ni phần

năm là phẩm Kiên độ, tức là chia loại và DI SA TẮC BỘ NGŨ PHẦN LUẬT

D1

244

giải thích các nghi thức hành sự, yết ma trong chúng tăng, cho đến những điều luật

qui định các việc ăn, ở, mặc hàng ngày.

Thời gần đây các học giả đã nghiên cứu đối chiếu luật tạng Pàli với các bộ luật Hán

dịch và đều cho rằng bộ luật này gần giống

với các tạng luật Pàli hơn cả, nhưng nó lại

không được lưu truyền rộng rãi ở Trung quốc.

Ngoài ra, ngài Phật đà thập còn dịch Di sa tắc ngũ phần giới bản 1 quyển. [X. Tứ phần luật hàm chú giới bản số Q.1 phần trên; Cao tăng pháp hiển truyện; Xuất tam

tạng kí tập Q.2, Q.3, Q.15; Khai nguyên

thích giáo lục Q.5, Q.6, Q.9; Tân biên chú tông giáo tạng tổng lục Q.2; Pháp kinh lục Q.5].

DI SƠN KINH

.....

Có 1 quyển, ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gọi đủ là Lục sĩ di sơn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 2.

Nội dung kể lại việc đức Phật lúc về già ở thành Câu di na kiệt hiển bày sức thần thông ném lên cõi Phạm thiên một tảng đá

mà 500 người chủng tộc Mạt la không

dời

nổi. Sau đó, Ngài lại thị hiện sức thần

túc, trí tuệ, ý hành.

Đức Phật tuy có mười lực thù thắng, nhưng cuối cùng vì sức vô thường nên Ngài

cũng phải xả bỏ sắc thân mà vào Niết bàn.

Kinh này tương đương với kinh thứ ba trong phẩm 42 của Tăng nhất a hàm, nhưng

nội dung có nhiều chỗ khác nhau.

DI THÊ LA THÀNH

Di thê la, Phạm; Pàli: Mithilà. Cũng gọi Di tát la thành, Di hi la thành, Nhĩ si la thành, Di di thành, Vô di thành. Hán dịch: Lượng thành, Phân trất thành, Kim đới thành. Tòa thành cổ ở Trung Ấn độ, là thủ đô của nước Tì đề ha (Phạm: Videha), thuộc chủng tộc Bạt kì (Phạm: Vfji). Nước này có khu rừng Đại thiên nại là nơi mà ngày xưa đức Phật đã nói về

truyện tích tiền thân của Đại thiên vương.

Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh chép, thì nước này có đại tạng Bát trụ (Phạm:Pàṭṭhaka) là một trong bốn Đại tạng. Từ giữa thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XVI vùng này do Vương triều Bà la môn thống trị và theo nhà khảo cổ học người Anh là ông Cunningham thì thành Di thế la ở vào khu vực Janakpur ngày nay. Tì đề ha còn gọi Vĩ đề ha, Tì đà đề. Hữu bộ tì nại da được sự quyển 15 chép, ở đời quá khứ, khi đức Phật làm vua nước Vĩ đề ha, tâm Ngài rất từ bi. Kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2 chép, tương truyền việc A xà thế nước Ma yết đà đánh dân tộc Bạt kì nước Vĩ đề ha không thắng, bèn xây thành Hoa thị để phòng ngự. Lại nữa, mẹ đẻ của vua A xà thế là người thuộc tộc Vĩ đề ha cho nên có tên là Vĩ đề hi (Pàli: Vedehi). [X. Trung a hàm Q.14 kinh Đại thiên nại lâm; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.1 phẩm Thắng tộc; kinh Lục độ tập Q.8; kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.trung, A. Cunningham: Ancient Geography of India].

DI TRÌ GIÀ THÁP
Di trì già, Phạm:Mfttika.
Cứ theo phẩm Chuyển diệu pháp luân

37 trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 33 chép, thì lúc đức Phật mới thành đạo, Ngài muốn đến vườn Lộc dã gần thành Ba la nại để hóa độ năm người tiên, liền bay qua sông Hằng, hướng về Ba la nại, đáp xuống bên cạnh ao rồng. Chúa rồng ở ao này tên là Thương khư bèn xây tháp ở chỗ bàn chân đức Phật đặt xuống, gọi là tháp Di trì già.

DI SƠN KINH
D1
245
DỊ
..Phạm:jarā. Sự đổi khác, suy hoại của sự vật. Là một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong bốn tướng (sinh, trụ, dị, diệt) do Hữu bộ của Tiểu thừa thành lập. [X. luận Câu xá Q.5]. (xt. Tứ Tướng).

DỊ AN TÂM
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp an tâm trái với sự truyền thừa của Tổ sư. Nghĩa là an tâm khác với kiến giải và tông chỉ chính thống của tông phái. Cũng gọi Dị giải, Dị kế, Dị nghĩa, Tà nghĩa, Tà lưu, Bí sự v.v...
Tịnh độ chân tông của Nhật bản xưa nay rất trọng sự an tâm, cho nên thường

dùng từ ngữ Di an tâm để cảnh giác hành giả. [X. Chân tông an tâm dị tránh ki sự; Di an tâm sử].
DI BỘ

.....
Chỉ các tông phái, học thuyết bất đồng trong Phật giáo.
Dị bộ tông luận thuật kí (Vạn tục 83, 211 hạ) nói: “Dị là khác, bộ là loại, tùy theo kiến giải, tình chấp bất đồng mà có sự phân biệt thành bộ loại khác nhau”.
Ngoài ra, dị bộ còn chỉ đối thủ trong cuộc tranh luận.

DI BỘ TÔNG LUÂN LUẬN

Phạm: Samayabhedoparacasakra, 1 quyển, do ngài Thế hữu (Phạm: Vasumitra khoảng thế kỉ I, II, Tây lịch) người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 49, là tác phẩm của Phật giáo Tiểu thừa. Dị bộ là chỉ các bộ phái khác nhau; Tông luân là tông chỉ và học thuyết của các bộ phái bất đồng, giống như bánh xe quay chuyển không nhất định.
Nội dung lấy giáo nghĩa của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm nền tảng để tường thuật quá trình phân hóa và các điểm dị đồng về giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là bộ sách rất cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử của các bộ phái

Phật giáo.

Những bản dịch khác của luận này có Thập bát bộ luận 1 quyển và Bộ chấp dị luận 1 quyển đều do ngài Chân đế dịch (nhưng Thập bát bộ luận có người ngờ là do Ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần dịch).

Về sách chú thích luận này có Dị bộ tông luận luận thuật kí 1 quyển của ngài Khuy cơ. [X. Đại đường nội điển lục Q.4;

Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.8).

DI BỘ TÔNG LUÂN LUẬN THUẬT KÍ

Có 1 quyển, ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 83, là sách

chú thích luận Dị bộ tông luân, nói rõ lịch sử phân chia và giáo nghĩa của 20 bộ phái Phật giáo Tiểu thừa. Đầu tiên là bài tựa, trình bày lí do soạn luận và phiên dịch; sau

đó giải thích chính văn, nói rõ nghĩa của luận Dị bộ tông luân.

Sách chú thích bộ thuật kí này có: Dị bộ tông luận luận thuật kí mục luận 5 quyển của Phong sơn Vinh thiên, Dị bộ tông luân

luận thuật kí tư kí 2 quyển của Trí sơn Hải

ứng và Dị bộ tông luân luận thuật kí biệt lục 2 quyển của Phong sơn Ngô tâm v.v...

DI CHẤP

Dị chấp là chấp chặt những hiểu biết trái với chính lí. Như ngoại đạo chấp trước

thân ta do năm uẩn giả hòa hợp là có thật.

Quán Vô lượng thọ kinh sớ quyển 4
DỊ CHẤP

D1

246

(Đại 37, 271 trung) nói: “Thuận theo giáo pháp mà tu hành, dứt trừ nghi lầm, không để tất cả biệt giải, biệt hành, dị học, dị kiến, dị chấp khuynh đảo khiến phải trở lui”.

[X.

Giáo hành tín chứng Q.6 phần cuối].

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

Tịnh độ và Uế độ tính chất tuy có khác, nhưng đều lấy chân như làm bản thể, cho

nên nói dị chất bất thành (khác chất không

thành), là một trong ba bất thành. [X. luận

Thích tịnh độ quần nghi Q.4]. (xt. Tam Bất

Thành).

DỊ DỊ TƯỚNG

Một trong bốn tùy tướng. Đối lại với Dị tướng. Là pháp khiến cho Dị tướng khởi tác dụng đối khác.

Tất cả các pháp hữu vi đều có đủ bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Nhưng vì tự thể của bốn tướng này cũng là pháp hữu vi, nên cần phải có pháp khác để làm cho chúng

sinh, trụ, dị, diệt, đó tức là bốn pháp sinh

sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, cũng gọi là Tùy

tướng, Tiểu tướng. Đối lại, bốn tướng sinh,

trụ, dị, diệt gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt.

Tứ Tướng)

DỊ DỤ

Phạm: vaidharmya-dfwiànta. Tiếng dùng trong Nhân minh, đối lại với Đồng dụ. Cũng gọi Dị phẩm, Dị pháp, Dị pháp dụ. Một trong hai dụ Nhân minh.

Là thí dụ nêu lên sự vật khác phẩm loại với Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do), đồng

thời, từ đó xác định Đồng dụ có chính xác

hay không. Chẳng hạn như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì có tính được tạo ra.

Đồng dụ: Những vật có tính được tạo ra đều vô thường, như cái lọ v.v...

Dị dụ: Những vật thường trụ đều không có tính được tạo ra, như hư không...

Trong hai thí dụ trên thì Đồng dụ là từ chính diện trực tiếp suy đoán tông, còn

Dị

dụ thì từ phản diện gián tiếp xác định sự suy đoán của Đồng dụ có đúng hay không.

Bởi thế, Đồng dụ phải cùng một phẩm loại

với Tông và Nhân, Dị dụ phải khác phẩm

loại với Tông và Nhân. Tức là, trong ba điều kiện của Nhân, Đồng dụ biểu hiện điều

kiện “Đồng phẩm hoàn toàn có cùng tính

chất với Nhân” (Đồng phẩm biến hữu tính),

còn Dị dụ thì biểu hiện điều kiện “Dị phẩm

hoàn toàn khác với tính chất của Nhân”

(Dị phẩm biến vô tính).

Lại nữa, trong Nhân minh, nếu dùng Dị dụ để lập luận thức thì gọi là Li tác pháp, nội dung phải theo qui định Tông trước Nhân sau, nếu Dị dụ không hoàn toàn thì trở thành Tự dị dụ (dị dụ tựa hồ như đúng mà sai) sẽ phát sinh năm lỗi gọi là “Dị dụ ngũ quá”, gồm:

1. Sở lập pháp bất khiển quá.
2. Tăng lập pháp bất khiển quá.
3. Câu bất khiển quá.
4. Bất li quá.
5. Đảo li quá.

[X. Nhân minh luận sơ thụy nguyên kí Q.3; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiện thích (Trần đại tề)]. (xt.

Nhân

Minh, Tự Dị Dụ Ngũ Quá).

DỊ ĐOAN

Đứng về phương diện tôn giáo học mà nói, thì từ Dị đoan là chỉ cho các tôn giáo khác với tôn giáo mà mình tin theo. Như các tín đồ của Thiên chúa giáo gọi sự tin thờ các tôn giáo khác là dị đoan. Phật giáo thì gọi các tôn giáo hoặc học thuyết khác là

ngoại đạo, ngoại giáo, ngoại pháp, ngoại học,

dị học. Còn Phật giáo thì gọi mình là nội

DỊ CHẤT BẤT THÀNH

D1

247

đạo, nội giáo, nội pháp, nội học; gọi các sách của ngoại đạo, là ngoại điển, và kinh

sách Phật thì được gọi là nội điển.

Đối với các thuyết khác của ngoại giáo cũng gọi là dị giải (hiểu khác), dị kế (chấp khác), dị nghĩa, biệt giải. Đối với những người không tin chính pháp Phật giáo mà còn có tà kiến thì gọi là phỉ báng chính pháp (nói tắt là báng pháp, phá pháp, đoạn pháp).

DỊ HÀNH

Dễ làm. Đối lại với Nan hành (khó làm). Nghĩa là, trong hai pháp tu Nan hành và Dị hành để đạt đến giai vị không trở lui, thì

Dị hành là pháp tu mau được mà dễ thực hiện.

Ngài Long thụ cho pháp tu xưng niệm danh hiệu Phật là không trở lui, mau thành mà dễ làm, nhưng, tu pháp này, điều kiện

tiên quyết là phải có lòng tin vững mạnh.

Vãng sinh luận chú quyển thượng của Đàm loan (Đại 40, 826 trung), nói: “Dị hành đạo, nghĩa là chỉ cần nhân duyên tin Phật, phát nguyện vãng sinh, nương nhờ nguyện lực của Phật, được sinh về cõi thanh tịnh”.

Tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng xưng niệm danh hiệu Phật với đầy đủ ba tâm (trực tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện

tâm) là Dị hành; Chân tông thì không những

cho niệm danh hiệu Phật là dị hành mà còn cho niệm danh hiệu với niềm tin sâu xa vào tha lực hồi hướng của Phật A di đà

cũng là dị hành. [X. luận Thập trụ tì bà sa

Q.5 phẩm Dị hành].

DỊ HÀNH PHẨM

Phẩm thứ 9 trong luận Thập trụ tì bà sa do ngài Long thụ soạn, ngài Cưu ma la thập

dịch. Phẩm này được rút ra để lưu hành riêng. Đây là pháp tu dễ thực hành chỉ bày

cho những người cầu quả vị Bất thoái (không trở lui).

Ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy lấy phẩm này làm tiêu chuẩn để lập giáo phán hai đạo khó, dễ, chủ trương xưng niệm danh hiệu chư Phật thì dễ đạt đến quả vị Sơ địa

bất thoái, cho nên đặc biệt đề cao sự cứu độ của đức Phật A di đà. Nếu nương vào sức mình mà tu hành thì khó, giống như người đi bộ; còn tu hành niệm Phật nhờ vào nguyện lực cứu độ của Ngài thì dễ, giống

như người ngồi thuyền lướt trên mặt nước.

Nội dung trọng yếu của phẩm Dị hành là: Ý nhớ nghĩ chư Phật, Bồ tát, thân cung

kính lễ bái và miêng niệm danh hiệu của các Ngài. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

DI HÀNH THỦY LỘ

Ví dụ giáo pháp Dị hành dễ tu giống như đi thuyền trên mặt nước.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói:

“Phật

pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ. Đi bộ trên đất thì khó nhọc, ngồi thuyền lướt trên mặt nước

thì khỏe khoắn. Đạo Bồ tát cũng như thế:

có vị tinh tiến tu hành khó nhọc, có vị đem lòng tin làm phương tiện thì dễ làm mà mau đạt đến địa vị Bất thoái chuyển (không trở lui). (xt. Nan Hành Đạo Dị Hành Đạo).

DỊ HÀNH THỪA

Phạm:Sahaji-yàna. Phái Mật giáo tả đạo ở Ấn độ tự xưng là Dị hành thừa (cỗ xe

dễ vận chuyển).

Mật giáo tả đạo xuất hiện vào thế kỉ thứ VII Tây lịch, nhấn mạnh thuyết Đại lạc (Phạm:Mahà-sukha-vàda) trong kinh Thuần mật kim cương đỉnh. Mật giáo tả

DỊ HÀNH THỪA

D1

248

đạo được truyền vào Tây tạng khoảng thế

kỉ thứ VIII và trở thành căn bản của Lạt ma giáo. Phái này thịnh hành từ thế kỉ X đến XI, một số kinh điển Mật giáo tả đạo

đã được truyền vào Trung quốc và dịch ra

Hán văn, nhưng không gây được ảnh hưởng gì về phương diện tư tưởng. (xt.

Mật

Tông).

DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM

.....

Khác miêng cùng tiếng: Nghĩa là nhiều người nói một lời trong cùng một lúc.

Kinh Quán phổ hiện bồ tát hạnh pháp (Đại 9, 389 hạ), nói: “Bấy giờ, ba vị Đại sĩ

(khác miêng cùng tiếng) bạch Phật rằng...”

[X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm

Q.5; kinh Niết bàn (bản Nam) Q.10].

DỊ KIẾN

.....

Thấy hiểu khác. Chỉ cho kiến giải xấu ác do phiền não sinh khởi.

Luật Tứ phần quyển 32 (Đại 22, 786 hạ) nói: “Chúng sinh nương theo dị kiến rồi sinh chấp trước, nên không hiểu được

pháp duyên khởi rất sâu xa”.

Đệ tử Phật không nên để tất cả biệt giải, biệt hành, dị kiến, dị chấp, dị học làm mê loạn và khuynh đảo đến nỗi thoái thất.

DỊ LOẠI TRỢ NGHIỆP

Trợ nghiệp khác loại. Đối lại với Đồng loại trợ nghiệp (Trợ nghiệp cùng loại).

Cũng

gọi là Dị loại thiện căn (gốc lành khác loại).

Phát tâm bồ đề làm các việc như: xây dựng chùa tháp, tạc tượng đúc chuông, bố

thí phóng sinh v.v... là những hạnh nghiệp

phụ giúp cho chính nghiệp niệm Phật vắng

sinh, gọi là Dị loại trợ nghiệp. (xt. Chính Trợ Nhị Nghiệp).

DỊ LOẠI TRUNG HÀNH

Đi trong các loài khác. Bồ tát phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, nên sau khi giác ngộ, các Ngài không trụ nơi Niết bàn mà ra vào đường sinh tử, tự nguyện

ở trong sáu ngã để cứu giúp tất cả hữu tình.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 Nam tuyền Phổ nguyện chương (Đại 51, 257

trung) nói: “Một hôm sư dạy chúng rằng:

Nói như như là đã sớm thay đổi rồi.

Thời

nay, sư tăng phải đi lại trong các loài”.

Qui tông nói: “Tuy làm hạnh súc sinh mà không bị quả báo súc sinh”.

DỊ LOẠI VÔ NGẠI

Khác loài mà không ngăn ngại lẫn nhau. Đối lại với Đồng loại vô ngại. Nghĩa là chúng

loại tuy bất đồng, nhưng dung nhiếp lẫn nhau không trở ngại, như nước với đất.

DỊ PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là lỗi thứ hai trong 14 lỗi Tự năng phá của Nhân

minh cũ do Mục tức lập.

Trong đối luận Nhân minh, khi người vấn nạn muốn bác bỏ chủ trương của người

lập luận, bèn dùng Đồng dụ của đối phương

làm Dị dụ của chính mình để công kích đối phương và gán ép cho họ đã phạm lỗi

Bất định. Nhưng thực ra thì chính người vấn nạn đã vi phạm lỗi Dị pháp tương tự.

Chẳng hạn như đệ tử Phật lập luận thức: Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự nỗ lực không ngừng phát ra.

Đồng dụ: Phạm những cái do sự nỗ lực không ngừng phát ra đều vô thường, ví như cái lọ.

Dị dụ: Phạm những cái thường trụ, đều

DỊ KHẨU ĐỒNG ÂM

D1

249

không do sự nỗ lực phát ra, ví như hư không.

Người vấn nạn muốn bác bỏ luận thức trên đây, bèn nói: “Hư không là thường, chẳng phải do sự nỗ lực phát ra; âm thanh

do sự nỗ lực phát ra, tức là vô thường.

Cái

lọ là vô thường, vì có tính chất ngại; âm thanh không có tính chất ngại nên là thường trụ. Vả lại, cái lọ là vô thường, mà

đã vô thường thì ắt có tính chất ngại”,

thì

có thể nêu ngược lại: “Âm thanh không có

tính chất ngại” nên âm thanh phải là thường

trụ, do đó, bạn đã phạm phải lỗi bất định.

Vì bất định nên cuối cùng dùng Nhân

“do

sự nỗ lực” của bạn rồi lấy cái lọ làm

Đồng

dụ mà lập Tông “Âm thanh là vô thường”

là đúng, hay dùng Nhân “không chất ngại”

của tôi rồi lấy cái lọ làm Dị dụ mà lập Tông

“Âm thanh là thường trụ” là đúng?

Bởi vì các qui định trong Nhân minh, Dị phẩm cần phải có đủ “Biến vô tính”

thì mới có thể lập luận ngược lại. Như người vấn nạn nêu lên Dị phẩm Lọ là có

tính chất ngại để lập luận ngược lại “Âm thanh là thường trụ”, nhưng “tính chất ngại” của lọ chỉ có một phần liên quan

với “vô thường” của Tông, mà trong Dị phẩm cũng có liên quan một phần tâm,

tâm sở, là không có tính chất ngại, là vô

thường, cũng có thể được dùng để chứng

minh quay trở lại là “Âm thanh không có tính chất ngại, thì âm thanh phải là vô thường”.

Ở đây, người vấn nạn chỉ dùng “tính chất ngại của cái lọ” để chứng minh

“Âm

thanh là thường trụ”, chứ không dùng

“tính

không chất ngại của tâm, tâm sở” để chứng

minh “Âm thanh là vô thường”, do đó đã

thiếu hẳn điều kiện “Dị phẩm biến vô tính”

trong ba điều kiện của Nhân, nên đã làm cho luận điểm của chính mình không thể

xác lập được. Cho nên, kết quả, cũng không

thể bác bỏ lập luận của đối phương. [X.

luận Nhân minh chính lí môn phần đầu,

Nhân minh luận sơ thuy nguyên kí Q.8;

Nhân minh thập tứ tương tự quá loại

lược

thích (Duy hiện)].

DỊ PHẨM

.....

Phạm: asapakwa. Tiếng dùng trong Nhân minh.

I. Dị phẩm. Đối lại với Đồng phẩm.

Phạm loại không cùng một tính chất gọi là

Dị phẩm, như Vô thường và Thường trụ.

II. Dị phẩm. Sự vật được chứng minh không đồng thời tồn tại, như Vô thường

và Hư không. [X. luận Nhân minh nhập chính lí].

III. Dị phẩm. Phạm loại không cùng tính chất với khách từ (hậu trần) của

Tông

(mệnh đề).

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại 32, 11 trung), nói: “Dị phẩm nghĩa là ở nơi

đó không có pháp sở lập”. Dị phẩm bao gồm Tông dị phẩm và Nhân dị phẩm.

Nhưng Dị phẩm trong Nhân minh thông thường là chỉ cho Tông dị phẩm. Phạm sự

vật không có nghĩa nói trong pháp sở lập đều thuộc Tông dị phẩm. Như lập Tông “Âm thanh là vô thường”, thì “vô thường”

là pháp sở lập. Hư không v.v... không có tính chất vô thường, nên thuộc Tông dị phẩm. [X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q. trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)].

DỊ PHẨM BIẾN VÔ TÍNH

.....
Phạm: Vipakawe asattvaô. Tiếng dùng trong Nhân minh. Là đặc chất (tướng) thứ

ba trong ba đặc chất của Nhân (lí do) trong tác pháp ba chi Nhân Minh. Đồng nghĩa với Dị phẩm phi hữu.

Dị phẩm chỉ cho tất cả các pháp ngoại

D1

250

trừ phạm vi khách từ (hậu trần) của Tông

(mệnh đề). Biến vô tính hàm ý là hoàn toàn không có quan hệ, tức là Nhân hoàn

toàn không dính dáng gì với Tông dị phẩm.

Như vậy thì toàn bộ Tông dị phẩm đều

không có pháp Năng lập, tự nhiên cũng không xác lập được Nhân để chứng minh

Tông. (xt. Tam Chi Tác Pháp).

DỊ PHẨM HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu nghĩa là có toàn bộ. Tức toàn bộ Tông dị phẩm đều có nghĩa của pháp Năng lập.

Chẳng hạn như luận sư phái Thanh luận đối với đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường trụ.

Nhân: Vì có tính lờng được.

Trong luận thức trên “thường trụ” là “pháp sở lập”, “lờng được” là “pháp năng lập”.

Như vậy, phạm cái gì không có tính thường trụ (như cái lọ) đều thuộc Tông dị

phẩm. Nhưng, cái lọ hay bất cứ vật gì khác

tuy không có tính thường trụ, song cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, thậm chí

như lông rùa sừng thỏ, chẳng những không

có tính thường trụ, mà thật ra còn là hư ảo,

không tồn tại, nhưng cũng có thể là đối tượng của tư tưởng, vì thế gọi là Dị phẩm

hữu.

DỊ PHẨM HỮU PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hữu phi hữu nghĩa là một phần có, một phần không

có. Trong Nhân minh, Tông dị phẩm một

phần có nghĩa của pháp năng lập, một phần không có, gọi là Dị phẩm hữu phi hữu. Chẳng hạn như Thắng luận sư đối với Thanh luận sư lập luận thức:
Tông: Âm thanh do nỗ lực không ngừng mà phát ra.
Nhân: Vì có tính vô thường.
Trong đó, “nỗ lực không ngừng mà phát ra” là pháp sở lập, “vô thường” là pháp năng lập. Trong luận thức này, phàm những cái không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra (như hư không, điện v.v...) đều thuộc Tông dị phẩm. Mà “hư không” chẳng những không có tính nỗ lực không ngừng phát ra, lại cũng không có tính vô thường, cho nên là Dị phẩm phi hữu; “điện” vốn không có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, nhưng lại có tính vô thường, cho nên là

Dị phẩm hữu.

Như vậy, cùng trong Tông dị phẩm mà một phần thì có tính vô thường của pháp năng lập, một phần thì không có, vì thế gọi

là Dị phẩm hữu phi hữu.

DỊ PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN

ĐỒNG PHẨM

BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH

Tiếng dùng trong Nhân minh. Là một trong sáu lỗi Bất định của Nhân, một trong

33 lỗi của Nhân minh. Gọi tắt là Dị phần,

Đồng toàn bất định quá.

Dị phẩm nhất phần chuyển, Phạm: Vipakwaikadeza-vftti; Đồng phẩm biến chuyển, Phạm: Sapakwa-vyàpaka; Bất định, Phạm: An-aikàntika. Đây là lỗi thiếu

mất tướng thứ ba của Nhân (lí do), tức là một phần Tông dị phẩm có Nhân và toàn

bộ Tông đồng phẩm có Nhân. Tương đương

với câu thứ ba “Đồng phẩm hữu, Dị phẩm

hữu phi hữu” trong chín câu Nhân.

Chẳng hạn như lập các luận thức:

1. Tông: Âm thanh do sự nỗ lực không ngừng mà phát ra.

Nhân: Vì có tính vô thường.

Dụ: Như cái lọ, điện, hư không.

Trong đó, cái lọ có tính nỗ lực không ngừng mà phát ra, là Tông đồng phẩm, thuộc tính vô thường. Còn điện và hư không

không do sự nỗ lực không ngừng mà phát

DỊ PHẨM HỮU

D1

251

ra, là Tông dị phẩm. Nhưng điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ. Như vậy, cái lọ thuộc tính vô thường nên

Tông đồng phẩm hoàn toàn có Nhân.

Còn

trong Tông dị phẩm thì điện có tính vô thường, hư không có tính thường trụ, do đó, Tông dị phẩm một phần có Nhân, một phần không Nhân.

2. Tông: A là đàn ông.

Nhân: Vì không sinh con.

Ở đây, tất cả đàn ông là Tông đồng

phẩm, tất cả đàn bà là Tông dị phẩm.
Như
vậy, Tông đồng phẩm hoàn toàn có
Nhân,
vì tất cả đàn ông đều không sinh con,
còn
Tông dị phẩm đàn bà thì có người sinh
con
cũng có người không sinh con. Cho nên,
Tông dị phẩm một phần có Nhân, một
phần
không Nhân.

Vậy thì, Nhân không sinh con không
thể minh xác A là đàn ông hay đàn bà.

Đó
là lỗi bất định Dị phẩm nhất phần
chuyển
(Dị phẩm một phần có Nhân), Đồng
phẩm
biến chuyển (Đồng phẩm hoàn toàn có
Nhân). [X. luận Nhân minh nhập chính
lí;

Nhân minh nhập chính lí luận số
Q.trung
phần cuối; Nhân minh tam thập tam quá
bản tác pháp soạn giải Q.trung; Nhân
minh
nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên
thích

(Trần đại tề)]. (xt. Nhân Minh).

DỊ PHẨM PHI HỮU

.....
Tiếng dùng trong Nhân minh. Phi hữu
hàm ý là hoàn toàn không có. Trong
Nhân minh, Tông dị phẩm hoàn toàn
không có pháp năng lập, gọi là Dị phẩm
phi hữu.

Chẳng hạn như đệ tử Phật đối với luận
sư phái Thanh sinh lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì có tính được làm ra.

Trong đó, vô thường là pháp sở lập, tính
được làm ra là pháp năng lập. Trong
luận
thức này, phạm những cái không có tính
vô thường (như hư không) đều thuộc
Tông
dị phẩm. Mà hư không thì thường trụ,
không có tính được làm ra, cho nên
Tông
dị phẩm không có pháp năng lập, vì thế
gọi là Dị phẩm phi hữu.

DỊ PHƯƠNG TIÊN

Phương pháp đặc biệt khác thường mà
đức Phật sử dụng để chỉ dạy giác ngộ
cho
chúng sinh. Các sư đời sau căn cứ vào
những kinh điển bất đồng mà đưa ra
nhiều
giải thích như sau:

1. Kinh Pháp hoa phẩm Phương tiện
(Đại 9, 8 hạ), nói: “Lại dùng dị phương
tiện
giúp bày nghĩa đệ nhất”.

Căn cứ vào câu kinh này, Pháp hoa văn
cú quyển 12 giải thích: Nếu dùng chính
quán
tròn đầy màu nhiệm thì tức là phương
tiện
thực tướng, còn như dùng bảy pháp
quán
phương tiện để giúp bày nghĩa đệ nhất
thì
gọi là Dị phương tiện.

2. Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 341
hạ) nói: “Phật bảo Vi đề hi: Người là
phàm
phu, tâm tướng yếu kém, chưa được
thiên
nhãn, không thể thấy xa, chư Phật Như
lai

có dị phương tiện, khiến người được thấy”.

Căn cứ vào văn kinh này, trong Quán vô lượng thọ kinh số, ngài Trí Khải cho rằng, Dị phương tiện tức là 16 pháp quán nói trong kinh này, chứ không phải dùng trực quán gọi là phương tiện. [X. Pháp hoa huyền tán Q.4; Quán kinh số Huyền nghĩa phần; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tuệ viễn đời Tùy); Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.trung (Nguyễn chiếu đời Tống)].

DỊ SINH

Phạm:pftthag-jana. Âm Hán: Tát lật thác khát na.

DỊ SINH

D1

252

Gọi đủ: Bà la tát lật thác khát na (Phạm: bàlapftthagjana) Hán dịch: Ngu dị sinh.

Các nhà dịch cũ dịch là phàm phu, các nhà dịch mới dịch là dị sinh. Phàm phu sống chết vòng quanh trong sáu đường, chịu

các quả báo khác nhau. Lại nữa, phàm phu khởi biến dị mà sinh tà kiến tạo ác, cho nên gọi là Dị sinh.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 45 nói, thì dị sinh nghĩa là khởi lên cái thấy khác

loại, phiền não khác loại, tạo các nghiệp khác loại, chịu quả báo khác loại, sinh vào

các loài khác nhau.
Thành duy thức luận thuật kí quyển 2

phần đầu thì cho rằng dị có hai nghĩa:

1. Biệt dị, nghĩa là bậc Thánh chỉ sinh trong cõi người, cõi trời, còn dị sinh thì sinh khắp cả năm đường.

2. Biến dị, nghĩa là dị sinh biến chuyển sinh ra tà kiến v.v... Sinh là sinh loại, vì sinh loại khác với bậc Thánh nên gọi Dị sinh. [X. Đại nhật kinh số Q.1; Huyền ứng

âm nghĩa Q.24, Q.25]. (xt. Phạm Phu, Bà

La Tát Lật Thác Khát Na).

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

Tâm phạm phu dê đực. Gọi tắt: Dương tâm (tâm dê). Trụ tâm thứ 1 trong 10 trụ tâm.

Dị sinh tức là phạm phu. Dị sinh dê dương tâm, nghĩa là phạm phu ngu ngơ không có trí, chỉ nghĩ đến dâm dục và ăn uống, giống như dê đực. Phạm phu không

phân biệt rõ thiện ác, buông thả theo ba độc (tham sân si), đắm đuối năm dục, không

tin ác báo địa ngục, ngày đêm làm các việc

xấu xa, không biết hổ thẹn, bất hiếu bất trung, bất chấp nhân luân, không đếm xỉa

đến năm thường (nhân nghĩa lễ trí tín); hoặc

khởi đoạn kiến, phủ nhận lí nhân quả, hoặc

khởi thường kiến, không tin luân hồi, khi

trút bỏ thân này, ắt rơi vào đường ác.

Bởi

thế, tâm phẩm này được phối hợp với ba đường ác. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm

Trụ

tâm; Đại nhật kinh số Q.2; Bí tạng bảo
thực

Q.thượng; Thập trụ tâm nghĩa lâm
Q.thượng].

DỊ SINH TÍNH

Phạm:pftthag-janatva. Các nhà dịch
cũ dịch là phạm phu tính.

Phạm phu là chỉ loại hữu tình chúng
sinh trong sáu đường chưa được giác
ngộ

giải thoát. Dị sinh tính là bản tính chủng
tử

phiền não của kiến hoặc. Về thể tính của
nó, giữa các bộ có nhiều thuyết:

1. Độc tử bộ Tiểu thừa cho rằng, Dị sinh
tính lấy kiến khổ sở đoạn (10 tùy miên)
làm thể tính. Tính này bị trói buộc ở cõi
Dục nên nhiễm ô. Người tu hành khi đến
giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. Dị
sinh

tính này được thu nhiếp vào “Hành uẩn
tương ứng”.

2. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa
chủ trương rằng, thể tính của Dị sinh là
tính phi đặc Thánh đạo (không thể đạt
được

Thánh đạo), bị ràng buộc trong ba cõi,
không có tính nhiễm ô và khi hành giả
đến giai vị Tu đạo thì đoạn trừ. Tính này
được nhiếp vào Hành uẩn bất tương ứng
và có tự thể riêng.

3. Kinh bộ Tiểu thừa không lập thể tính
riêng, mà cho rằng Dị sinh tính là phần
vị

sai biệt nối nhau khi Thánh pháp chưa
sinh.

Đây là một loại tính dị sinh “giả lập”,
cũng

tức là bộ này không thừa nhận có tính dị
sinh tồn tại thật sự, mà chỉ tạm đặt danh
tướng để thuyết minh.

4. Duy thức Đại thừa cho rằng, đứng
trên phương diện chủng tử phân biệt
khởi

lên hai chương; phiền não và sở tri mà
tạm

đặt ra tính dị sinh; còn phạm phu dị sinh
chỉ khi nào có thể đạt đến giai vị Kiến
đạo

DỊ SINH ĐÊ DƯƠNG TÂM

D1

253

dứt hẳn hai chương thì mới có thể gọi là
bậc Thánh. Cũng tức là do phân biệt mà
khởi hai chương là Dị sinh tính, nếu
không

dứt tính này thì không thể là bậc Thánh.
Chính vì thế mà các phiền não lậu hoặc
do bỏ sót Sơ địa diệt trừ còn được gọi là
“Dị

sinh tính chương”. [X. Luận Đại tì bà sa
Q.45; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy
thức Q.9; Thành duy thức luận thuật kí
Q.3].

DỊ THỂ NGŨ SU

.....

Năm bậc thầy khác thời đại. Chỉ cho
năm vị đệ tử Phật lần lượt truyền trì
pháp

tạng trong khoảng 100 năm sau Phật
nhập

diệt. Đối lại với “Đồng thể ngũ sư” (năm
bậc thầy cùng thời đại) là chỉ cho năm
đệ

tử cao túc của ngài Ưu ba cúc đa.

Cứ theo phẩm Phật đệ tử ngũ nhân
truyền trì pháp tạng nhân duyên trong
kinh

A dục vương quyển 7 chép, thì sau khi
đức

Thế tôn nhập diệt, giáo pháp của Ngài
lần

lược được truyền cho năm vị tổ là các

Ngài:

Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na

bà tư và Ưu ba cúc đa.

Trong kinh Đạt ma đa la thiên quyển thượng và Tát bà đa bộ kí mục lục ngũ thập tam tổ cũng có ghi thuyết trên.

Ngài

Cát tạng căn cứ vào thuyết “Sau Phật nhập

diệt 100 năm ngài Ưu ba cúc đa ra đời”

mà cho rằng, năm vị tổ sư này mỗi vị truyền

trì pháp tạng đều 20 năm; nhưng thuyết này

không đúng.

Ngoài ra, cũng còn có thuyết khác về

năm vị tổ sư này. Trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện, quyển 2 không ghi tên

ngài Mạt điền địa mà thay vào đó là ngài Đề

đa ca. Trong bộ Phật đại bát đà la sư tông

thừa thì bỏ bớt ngài Ma ha ca diếp.

Trên đây là thứ tự truyền trì pháp tạng theo thuyết của Phật giáo Bắc truyền.

Về phía Phật giáo Nam truyền, thì Thiên kiến luật thì bà sa quyển 2 có nêu tên của năm vị tổ sư truyền trì tạng luật là:

1. Ưu ba li (Phạm, Pàli: Upàli).

2. Đà tả câu (Pàli: Dàsaka).

3. Tu na câu (Pàli: Sonaka).

4. Tát già bà (Pàli: Siggava)

5. Mục kiên liên tử đề tu (Pàli: Moggaliputta-Tissa).

Nhưng luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì nêu những 27 vị tổ sư lần lượt truyền trì

tạng luật là các ngài: Ưu ba li, Đà sa ba la,

Thụ đề đà bà, Kì đá, Căn hộ v.v... [X.

Tam

luận huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.12].

DI THỂ MÔN

Môn khác thể. Nghĩa là thể dụng của một pháp và nhiều pháp có khác nhau.

Đổi

lại với Đồng thể môn.

Tông Hoa nghiêm nói rằng, tất cả các pháp mỗi pháp có tướng khác nhau, đều do nhân duyên bất đồng mà sinh, thể dụng

của các pháp cũng sai biệt chứ không

phải một nghĩa. Đây là nghĩa đợi duyên trong sáu nghĩa của Nhân, có hai môn tương

tức, tương nhập. (xt. Di Thể Tương Nhập, Di Thể Tương Tức).

DI THỂ TRÙNG TỰ

Chữ kép khác thể. Chỉ cho hai chữ khác loại được chồng xếp lên nhau để hợp thành

chữ phụ âm Tất đàm. Như chữ (kwa) là do hai chữ (ka) và (wa) khác loại nhau hợp thành. (xt. Tất Đàm).

DI THỂ TƯƠNG NHẬP

Khác thể mà hòa nhập vào nhau. Là một trong hai môn hiển bày nghĩa “sự sự viên dung vô ngại” của tông Hoa nghiêm.

Di thể là đổi lại với Đồng thể, Tương nhập

DI THỂ TƯƠNG NHẬP

D1

254

đổi lại với Tương tức. Dựa theo nghĩa “đợi

duyên” trong sáu nghĩa của “Nhân” mà lập

Dị thể môn.

Muôn vật do nhân duyên sinh có hai nghĩa: Hữu lực và Vô lực. Tức là các pháp

duyên khởi đều do cái này cái khác nương

vào nhau mà được thành lập, như tập hợp

rường, cột, gạch, ngói... để làm thành ngôi

nhà, thiếu một trong những thứ ấy thì không được. Nhờ vào mối quan hệ hỗ tương hữu lực, vô lực mà một với nhiều dung hợp nhau, vô ngại tự tại. Vì hữu lực dung nhiếp vô lực, lực dụng thông suốt, hòa nhập vào nhau. Nếu cái này cái kia cùng lúc là hữu lực hoặc vô lực, thì duyên khởi không được thành lập.

Hãy

dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm từ 1 đến

10 đồng tiền mỗi số có tự thể khác nhau, từ 1 đến 10 là đi lên, từ 10 đến 1 là đi xuống.

Đứng về mặt đếm trở lên mà nói, thì 1 là số gốc, 1 này không phải là số 1 đơn lẻ

mà là số 1 do duyên hợp thành, nên 1 có thể thành 2, 3 cho đến 10, tức là 2 trong 1, 3 trong 1 cho đến 10 trong 1; nếu không

có số 1 này thì không thể thành 2, 3 cho đến 10, cho nên số 1 là “hữu lực” có khả năng dung nhiếp 2, 3 cho đến 10. Chín môn còn lại cũng thế, mỗi mỗi môn đều có

10, đây là môn tương nhập đếm trở lên. Đếm trở xuống cũng có 10 môn, tức là

10 dung nhiếp 1, số 10 này là 10 do duyên

thành, nếu không có số 10 này thì không thành số 1, cho nên số 1 là “vô lực” mà về 10. Chín số còn lại cũng thế, đây là môn tương nhập đếm trở xuống. [X.

Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Dị Thể

Tương Tức).

DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

Khác thể mà tức là nhau. Một trong hai môn hiển bày “sự sự viên dung vô ngại” của tông Hoa nghiêm. Dị thể đối lại với Đồng thể; Tương tức đối lại với Tương nhập. Dựa theo nghĩa “đội duyên” trong sáu nghĩa của “Nhân” mà lập môn Dị thể.

Đứng về phương diện “thể” mà nói, thì các pháp duyên khởi đều có hai nghĩa “không” và “có”, tương tức vô ngại. Vì các

pháp không có tự tính nên là không; các pháp nương vào nhân duyên mà sinh khởi

tương có giả, nên là có. Như A và B, khi “A

có”, “B không”, thì A là chủ biểu hiện ở bên ngoài, B là bạn ẩn kín ở bên trong, ngược lại cũng thế. Nếu AB đều là “có” thì

sẽ ngăn ngại nhau không tương tức; trái lại,

nếu AB đều là “không” thì cũng không thể

tương tức, đều không thành lập được duyên

khởi.

Hãy dùng 10 đồng tiền làm ví dụ: Đếm

từ 1 lên 10 có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, một này chẳng phải tự tính mà do duyên thành. Nếu không có 1 thì cũng không có 10, cho nên 1 là có, ngoài ra đều là không, vì là không nên thành “một, nhiều tương tức”, 1 này tức 10. Lấy đây làm chuẩn, từ 1 đến 10 đều như thế. Đếm từ 10 trở xuống 1 cũng có 10 môn. Một tức là nghĩa 10, 10 này chẳng phải tự tính mà là 10 do duyên thành, nên là không, ngoài ra đều là có. Vì là không nên “nhiều, một tương tức”, 10 này tức là 1. Lấy đó làm chuẩn từ 10 trở xuống cho đến 1 cũng đều như thế. Dùng thể của một, nhiều nói trên làm có, không lẫn cho nhau mà tương tức, vì thế có thể thành tựu duyên khởi, trái lại, nếu không tương tức thì không thể thành một, nhiều. Bởi vì, nếu 1 chẳng phải là 10, thì cho dù có bao nhiêu cái 1 đi nữa cũng chỉ là nhiều cái 1 riêng lẻ, chứ không bao giờ có thể thành 10. Nay, 1 đã là 10, cho nên biết 1 tức là 10. Nếu 1 chẳng tức là 10, thì 10 cũng không thành; mà nếu 10 đã

DỊ THỂ TƯƠNG TỨC

D1
255
không thành, thì 1 ấy cũng chẳng thành. Như vậy, thể của các pháp một, nhiều làm

có không lẫn nhau mà tương tức: Đó là ý chỉ nhiệm màu của môn Duyên khởi. [X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].

DỊ THỰC

Phạm: vipàka. Các nhà dịch cũ dịch là quả báo. Âm Hán: Tì bá ca. Gọi chung quả báo cảm được do nghiệp thiện, ác đã tạo ở đời trước; vì quả khi chín (thực) thì tính chất lại khác (dị) với nhân nên gọi là Dị thực. Vấn đề này có nhiều cách giải thích. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Dị thực là nhân biến làm quả, tính chất của quả này khác với tính chất của nhân. Nhân có thiện có ác, mà quả thì là tính vô kí không thiện không ác, cho nên từ nhân chín thành quả thì tính chất của nó đã biến đổi làm loại khác. Nhưng, cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2, thì Dị thực có ba nghĩa:

1. Dị thời thực (chín khác thời), nghĩa là nhân và quả cách đời mới chín.
2. Biến dị thực (chín đổi khác), nghĩa là quả do nhân đổi khác mà chín.
3. Dị loại thực (chín khác loại), nghĩa là quả và nhân khác loại và do nhân chín mà thành quả.

Trong ba nghĩa nêu trên, Thuyết nhất

thiết hữu bộ chủ trương “Dị loại thực”,
Kinh
bộ chủ trương “Biến dị thực”, tông Duy
thức
cũng chủ trương “Dị loại thực”.
Thuyết nhất thiết hữu bộ và tông Duy
thức tuy cùng chủ trương nghĩa “Dị loại
thực”, nhưng ý chỉ của hai tông thì
không
giống nhau. Thuyết nhất thiết hữu bộ
cho
rằng, sức của tính “vô kí” yếu ớt, hết
như
hạt giống đã mục nát, hoàn toàn thiếu
mất
nghĩa nhân duyên, cho nên không chiêu
cảm quả dị thực. Vì lẽ này, nên mối
quan
hệ giữa Dị thực nhân và Dị thực quả
được
phối hợp với “Nhân duyên” trong bốn
duyên.
Còn tông Duy thức thì cho rằng, nhân
của đẳng lưu tập khí đều suốt cả ba tính
thiện, ác, vô kí. Nghĩa là trong quả Dị
thực
có bao hàm nhân vô kí, cho nên tuy là
nhân quả đẳng lưu, nhưng cần có sự
giúp
đỡ của hạt giống nghiệp (nghiệp chủng
tử)
mới có thể dẫn sinh quả báo vô kí.
Chính
vì quả báo vô kí và hạt giống nghiệp này
mà gọi là Dị thực, và hạt giống nghiệp
này
tức là nhân dị thực, còn quả báo vô kí thì
là quả dị thực. Theo đó, thì nhờ sức giúp
đỡ của “tăng thượng duyên” mà nhân dị
thực (hạt giống nghiệp) thành quả dị
thực,

và nhân dị thực này là hạt giống của “Tu
tâm sở” thiện, ác tương ứng với thức thứ
6.

Hạt giống Tu tâm sở nói trên đây có hai
công năng:

1. Công năng tự sinh khởi hiện hành.
2. Công năng giúp đỡ các hạt giống vô
kí dị thực khác khiến sinh ra.

Nói theo nghĩa tự sinh khởi hiện hành,
thì hạt giống này là nhân gần, cũng tức
là

nhân đẳng lưu, quả đẳng lưu. Còn nói
theo

nghĩa giúp đỡ các hạt giống vô kí dị
thực

khác, thì hạt giống này là duyên tăng
thượng, cũng tức là nhân dị thực, quả dị
thực.

Ngoài ra, Dị thực nhân là một trong sáu
nhân (Dị thực, Năng tác, Câu hữu, Đồng
loại, Tương ứng, Biến hành), Dị thực
quả

là một trong năm quả (Dị thực, Tăng
thượng, Sĩ dụng, Đẳng lưu, Li hệ). Năng
lực sản sinh ra quả dị thực, gọi là “Hữu
dị

thực”; ngược lại thì gọi là “Vô dị thực”.

Tông Duy thức chia Dị thực làm hai:

1. Chân dị thực (hoặc gọi tắt: Dị thực),
là quả thể tổng báo của thức thứ 8.
2. Dị thực sinh, từ chân dị thực sinh ra,
như thức A lại da là Chân dị thực, sáu
thức

là Dị thực sinh.

DỊ THỰC

D1

256

Ngoài ra, chúng sinh ở những nơi như:
địa ngục, qui đới, súc sinh, châu Bắc cầu
lô,

cõi trời Vô tướng v.v..., vì không được nghe pháp tu hành, cho nên thế giới của hạng chúng sinh này được gọi là Dị thực chướng. Đây là do nghiệp nhân đời trước của chúng sinh chiêu cảm quả báo ở đời này mà tái sinh vào các thế giới ấy, nên gọi là Dị thực chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.20, Q.25; luận Câu xá Q.2, Q.6; Câu xá luận quang kí Q.2; Câu xá luận bảo số Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Quả Báo).

DỊ THỰC CHƯỚNG

Phạm: Vipàkàvaraṇa. Chỉ quả báo của chúng sinh do nghiệp nhân phiền não ở đời quá khứ mà chiêu cảm các đường địa ngục, quỷ đói, súc sinh ở đời này. Cũng gọi Báo chướng, Quả báo chướng. Là một trong ba chướng, một trong bốn chướng.

Ngoài ra, cũng có các chúng sinh nhờ quả báo tốt được sinh vào cõi người, hoặc châu Bắc cầu lô và cõi trời Vô tướng v.v... nhưng suốt đời không được nghe Phật pháp và tu trì, do đó mà chướng ngại Thánh đạo và thiện căn gia hành, cho nên cũng gọi Dị thực chướng. [X. luận Đại tì bà sa Q.115; luận Câu xá Q.17; Câu xá luận quang kí Q.17; Câu xá luận bảo số Q.17; Câu xá luận

tụng số Q.17].

DỊ THỰC NHÂN

Phạm: vipàka-hetu. Nhân của quả Dị thực. Chỉ cho nghiệp nhân thiện, ác có thể

mang lại quả báo khổ, vui. Cũng gọi Báo nhân. Một trong sáu nhân. Tức là các pháp thiện, ác hữu lậu chiêu cảm quả vô kí dị thực.

Theo luận Câu xá quyển 6, chỉ có các pháp hữu lậu bất thiện và thiện mới là nhân dị thực, còn “vô kí” thì vì sức yếu ớt như hạt giống mục nát, nên không chiêu cảm được Dị thực. Và lại, pháp Vô lậu do không có tác dụng ái dục thắm nhuần nên cũng không mang lại quả dị thực, như hạt giống tốt mà thiếu nước tưới nên không mọc lên được.

Luận Câu xá Tiểu thừa, vì không chấp nhận có nhân, quả vô kí, nên chỉ cho bất thiện và hữu lậu thiện là “thân nhân duyên” chiêu cảm quả báo tương lai.

Còn tông Duy thức Đại thừa thì cho quả dị thực có hàm chứa thân nhân (nhân gần) vô kí, tức là vì hạt giống nghiệp thiện, ác mà mang lại quả khổ, vui ở tương lai, nhưng cho “Nhân” này là “Đồng loại nhân” chứ không phải “Dị thực nhân”. Nhưng do hạt giống thiện, ác sinh khởi hiện hành thiện,

ác là “Sơ nhân duyên” (nhân xa), lại từ đó khiến sinh khởi hạt giống vô kí, nên đối với hiện hành vô kí mà nói, thì đó tức là nhân Dị thực, đồng nghĩa với hạt giống nghiệp, tập khí dị thực, tập khí hữu chi v.v... [X. luận Đại tì bà sa Q.19, Q.20, Q.21; luận Câu xá Q.2; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận quang kí Q.2, Q.6]. (xt.

Lục Nhân, Hữu Chi Tập Khí, Nghiệp Chung Tử).

DỊ THỰC QUẢ

Phạm: vipàka-phala. Quả báo do nhân Dị thực mang lại. Cũng gọi Báo quả, là một trong năm quả.

Tông Câu xá cho tính “Vô phú vô kí” của năm căn (nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn), bảy tâm giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tị thức giới, thiệt

thức giới, thân thức giới, ý thức giới, ý căn

không gián đoạn) v.v... là quả Dị thực. Nhưng theo Duy thức Đại thừa thì quả thể tổng báo (thức thứ 8) của tất cả hữu tình gọi là Chân dị thực. Còn biệt báo của

DỊ THỰC CHUỐNG

D1

257

sáu thức trước do Chân dị thực sinh ra gọi là Dị thực sinh. Chân dị thực và Dị thực sinh gọi chung là Dị thực quả. Riêng thức thứ 7 vì không phải hạt giống dị thực sinh

ra, nên không phải là quả Dị thực. Do đó, quả Dị thực, tức là chỉ cho thức thứ 8, vì thức này có khả năng hàm chứa hạt giống của tất cả các pháp mà thành thực quả của các căn thức. Như các căn mắt, tai v.v... do nhân thiện, ác đã gieo ở đời trước

mà mang lại quả khổ, vui đời này. Rồi nhân thiện, ác gây ở đời này, cũng sẽ chiêu cảm

quả khổ, vui ở đời sau, vì thế gọi là Dị thực quả. [X. luận Đại tì bà sa Q.19; luận

Câu xá Q.2, Q.6; luận Thành duy thức Q.2, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu, Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Ngũ Chung Quả).

DỊ THỰC SINH

Vấn đề này, giữa Đại Thừa, Tiểu thừa giải thích có khác:

1. Theo luận Câu xá Tiểu thừa: Chỉ cho quả do nhân Dị thực sinh ra, đồng nghĩa với “Dị thực quả”.

Luận Câu xá quyển 2 giải thích Dị thực sinh theo bốn nghĩa:

a. Do nhân dị thực sinh ra, như xe do bò kéo, gọi là xe bò.

b. Từ lúc tạo nghiệp cho đến kết quả, luôn luôn biến đổi để thành thực, gọi là Dị

thực. Quả này từ Dị thực sinh ra nên gọi là

Dị thực sinh.

c. Quả khác loại với nhân, nhưng lại do nhân mà thành thực, nên gọi Dị thực; Dị thực này tức là nghĩa sinh, nên gọi Dị thực sinh.

d. Do nhân mà tạm đặt tên quả, nên đã gọi nhân là nhân Dị thực, thì quả do nhân

này sinh ra tức gọi Dị thực sinh. (xt. Dị Thực Quả).

2. Theo Duy thức Đại thừa: Quả thể tổng báo của thức thứ 8 gọi là Dị thực, hoặc

Chân dị thực; quả biệt báo của sáu thức trước do Chân dị thực sinh ra, gọi là Dị thực sinh.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 7 hạ) nói: “Tập khí dị thực làm duyên tăng

thượng, chiêu cảm thức thứ 8 dấy dẫn sức

nghiệp, vì luôn luôn nối nhau nên gọi Dị thực. Khi chiêu cảm sáu thức trước thể hiện

nghiệp một cách đầy đủ, từ Dị thực sinh ra,

gọi là Dị thực sinh, chứ không gọi Dị thực,

vì có gián đoạn”. [X. luận Thành duy thức

Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

DỊ THỰC TẬP KHÍ

Đổi lại với “Đẳng lưu tập khí”. Chỉ cho nghiệp chủng tử (hạt giống nghiệp) có khả

năng chiêu cảm quả Dị thực trong ba cõi;

nghiệp chủng tử này là do nghiệp thiện, ác

hữu lậu của năm thức trước huân tập (hun

ướp) thức thứ 8 mà sinh ra. Tập khí là tên

khác của chủng tử, vì nó có nghĩa huân tập

nên cũng gọi là Tập khí.

Nghiệp chủng tử này tức là hạt giống của Tư tâm sở thiện, ác tương ứng với thức

thứ sáu, làm tăng thượng duyên chiêu cảm

Dị thực thức thứ 8, mà Dị thực thức thứ 8

lại là quả thể tổng báo của tất cả hữu tình

chúng sinh. Chủng tử này có hai công năng

là tự nó sinh hiện hành và giúp đỡ các chủng tử vô kí dị thực khác sinh khởi.

Trong

đó, chủng tử tự sinh hiện hành gọi là Đẳng

lưu tập khí; còn chủng tử giúp đỡ các chủng

tử dị thực vô kí khác thì gọi là Dị thực tập

khí. Nhưng đây là cùng một thể mà có hai

tác dụng, chứ không phải ngoài Đẳng lưu

tập khí còn có thể riêng biệt.

Cái gọi là giúp đỡ quả vô kí khác sinh khởi là chỉ cho thức thứ 8 tổng báo và sáu

thức trước biệt báo. Còn thức thứ 7 thì chỉ

là vô kí, cho nên không phải là nhân Dị

DỊ THỰC TẬP KHÍ

D1

258 thực, lại có tính chất che lấp Thánh đạo; nên cũng chẳng phải là quả Dị thực.

Ngoài ra, tổng quả thức thứ 8, gọi là Dị thực hoặc Chân dị thực; biệt quả sáu thức

trước gọi là Dị thực sinh. Dị thực và Dị

thực sinh gọi chung là Dị thực quả. [X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Đăng Lưu Tập Khí, Nghiệp Chung Tử).

DỊ THỰC THỨC

Phạm: vipàka-vijāna. Âm Hán: Tì ba ca tì nhĩ nam. Tên khác của thức A lại da. Chủ thể của nhân quả nghiệp báo. Nhà duy thức cho rằng, thức A lại da do nghiệp thiện, ác huân tập (hun ướp), lấy chủng tử nghiệp làm duyên tăng thượng mà chiêu cảm quả Dị thực, vì thế gọi là Dị thực thức, là quả tướng của thức A lại da. Sáu thức trước tuy cũng là quả Dị thực, nhưng chỉ là biệt báo và có gián đoạn, nên không phải “Chân dị thực”. Chỉ có quả thể tổng báo (thức thứ 8) của hữu tình mới là Chân dị thực, vì nó có đủ ba nghĩa: nghiệp quả, không gián đoạn và khắp ba cõi, nên gọi là Dị thực thức.

Nhưng đến sát na cuối cùng trước quả Phật thì bỏ tên Dị thực, bởi vì thức Dị thực chỉ tồn tại ở quả vị của nghiệp thiện, ác; đến lúc thành quả Phật thì nhân, quả dị thực hoàn toàn không còn nữa.

Ngoài ra, Sơ năng biến trong ba Năng biến thì thức Dị thực được gọi là “Dị thực năng biến”. [X. Nhiếp đại thừa luận bản

Q.thượng; luận Thành duy thức Q.2, Q.3, Q.5, Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối, Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Năng Biến, A Lại Da Thức).

DỊ THỰC VÔ KÍ

Dị thực là tên khác của quả báo. Kí nghĩa là phán đoán, đoán định. Vô kí có nghĩa không thể đoán định là thiện, cũng không thể đoán định là ác, mà là tính phi thiện phi ác. Dị thực vô kí là một trong Vô

phú vô kí (nghĩa là tính vô kí không nhiễm

không tịnh), là quả báo thân tâm do nghiệp

đời trước chiêu cảm, tính của nó chẳng phải

thiện chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo, không che lấp tâm tính v.v...

(xt. Vô Kí).

DỊ THỪA

.....

Chỉ cho chúng Thanh văn có giới hạnh siêu việt nghe đức Phật nói kinh Vô lượng

thọ. Kinh Đại A di đà gọi Dị thừa là Ma ha

ba la diễ, kinh Trang nghiêm gọi là Ba la

dã ni chỉ năng, kinh Bình đẳng giác gọi là

Thị giới tụ, Như lai hội gọi là Trụ bỉ ngạn

v.v...

DỊ TÍNH KHÔNG

.....

Tính mê chấp cho vọng là có thật của phàm phu, thực ra nó không có tự thể và khác với chân tính. Đây là pháp “Y tha khởi tính” trong ba tính. Một trong

ba không do tông Duy thức thành lập. Cũng gọi là Bất như không, Viên li không. [X. luận Biện trung biên Q.trung, luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung]. (xt. Tam Không).

DỊ TUỞNG

I. Dị tướng: Một trong 4 tướng, một trong 75 pháp Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức. Dị nghĩa là suy biến, tức là pháp làm cho tất cả các pháp hữu vi biến đổi suy bại.

Pháp này không phải sắc không phải tâm mà là thuộc hành uẩn bất tương ứng.

Nhưng luận Câu xá cho nó là pháp thật,

DỊ THỰC THỨC

D1

259

còn luận Duy thức thì cho là pháp phân vị giả đặt. (xt. Tứ Tướng).

II. Dị tướng: Đối lại với “Nhất tướng”.

Nghĩa là tự tính của tất cả các pháp sai khác

chứ không phải nhất nguyên. Đây là thuyết

của ngoại đạo Tì thế sư. Thuyết “Phi dị” trong “Bát bát” của Trung luận là để phá thuyết này. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa tứ

tông]. (xt. Nhất Tướng, Bát Bát Trung Đạo).

III. Dị tướng: Một trong sáu tướng, đối lại với “Đồng tướng”. Dị nghĩa là sai biệt

khác nhau, tức tất cả các pháp đều có tướng trạng khác nhau. Như ngói, gạch, xà, cột v.v... tướng trạng đều khác, là Dị tướng. Nhưng ngói, gạch, xà, cột hợp lại làm thành

ngôi nhà, không chống trái nhau, thì đó là

Đồng tướng. (xt. Lục Tướng Viên Dung).

DỊ TUỞNG XẢO PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện sai trái khéo léo, là một trong sáu thứ phương tiện khéo léo.

Nghĩa

là Bồ tát vì muốn cứu độ chúng sinh một cách rộng rãi mà hiện tướng giận dữ khiến

những người không thuận theo lời dạy của

các Ngài phải sợ hãi mà bỏ ác theo thiện.

(xt. Lục Chung Xảo Phương Tiện).

DỊ VÃNG

Đễ dàng sinh về thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà. Nghĩa là nương nhờ vào

sức bản nguyện của Phật A di đà thì sinh

về thế giới Cực lạc một cách dễ dàng.

Đây

nói so sánh sự vãng sinh về phương Tây dễ

hơn sự vãng sinh lên cung trời Đâu suất.

Trong kinh Vô lượng thọ có câu: “Dễ vãng sinh nhưng không có người”. Ý nói

vãng sinh tuy dễ nhưng ít người tu được nhân vãng sinh. Những người có được đầy

đủ ba tâm với niềm tin chân thật thì rất

hiếm, nên nói là không có người. [X. Kinh

Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.hạ (Tuệ viên); luận Thích tịnh

độ quần nghi Q.4, Vãng sinh yếu tập Q.trung].

DĨ BIÊN ĐỊA

Phạm:kftàvì-bhùmi. Cũng gọi Sở tác biện địa, Dĩ tác địa, Dĩ biện địa, là địa vị thứ

7 trong Tam thừa cộng vị theo thuyết của

tông Thiên thai.

Hành giả ba thừa dứt hết Tư hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, phát khởi trí chân vô

lậu, diệt sạch 72 phẩm Ngũ thượng phần kết (tham ở cõi Sắc, tham ở cõi Vô sắc, điều

cử, mạn, vô minh). Công phu dùng trí tuệ

đoạn trừ phiền não đã hoàn tất, cho nên gọi là Dĩ biện (đã làm xong).

Nhưng ở giai vị này, hành giả tuy đã dứt hết chính sử (phiền não chủ thể), nhưng vẫn chưa trừ sạch tập khí. Tương đương với quả thứ tư trong Tam tạng giáo. Lại giai

vị này là quả cuối cùng của hàng Thanh văn, cho nên căn cứ vào đó mà đặt tên là Dĩ biện địa.

Ngoài ra, theo phẩm Phát thú trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 6 thì Bồ tát

Thất địa không được dính mắc vào 20 pháp

và

phải đầy đủ 20 pháp. Hai mươi pháp không được dính mắc

là:

1. Không được dính mắc vào cái ta.

2. Không được dính mắc vào chúng sanh.

3. Không được dính mắc vào thọ mệnh.

4. Không dính mắc các con số cho đến người biết, người thấy.

5. Không dính mắc vào cái thấy dứt mắt hẳn (đoạn kiến).

6. Không dính mắc vào cái thấy thường còn mãi (thường kiến).

7. Không được tác tướng.

8. Không được tác nhân kiến.

9. Không dính mắc danh sắc.

DĨ BIÊN ĐỊA

D1

260

10. Không dính mắc năm ấm.

11. Không dính mắc 18 giới.

12. Không dính mắc 12 nhập (xứ).

13. Không dính mắc ba cõi.

14. Không dính mắc nơi chỗ.

15. Không nghĩ đến chỗ để trông đợi.

16. Không nghĩ đến nơi để nương tựa.

17. Không dính mắc nương vào Phật kiến.

18. Không dính mắc nương vào pháp kiến.

19. Không dính mắc nương vào tăng kiến.

20. Không dính mắc nương nơi giới kiến.

Hai mươi pháp phải đầy đủ là:

1. Đầy đủ không.

2. Chứng được vô tướng.

3. Biết rõ vô tác.

4. Ba phần trong sạch.

5. Đầy đủ trí từ bi đối với tất cả chúng sinh.

6. Không nhớ nghĩ tất cả chúng sinh.

7. Quán xét tất cả pháp một cách bình đẳng.

8. Biết rõ thực tướng của các pháp.

9. Vô minh pháp nhãn.
10. Trí vô sinh.
11. Tuyên thuyết các pháp một tướng.
12. Phá trừ tướng phân biệt.
13. Chuyển ức niệm.
14. Chuyển kiến.
15. Chuyển phiền não.
16. Định Tuệ ngang nhau.
17. Điều phục ý.
18. Tâm vắng lặng.
19. Trí vô ngại.
20. Không nhiễm ái.

(xt. Thập Địa).

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

Cầm cây kim ném vào bát. Tên công án trong Thiền tông.

Tổ phó pháp tạng thứ 15 là Ngài Ca na đề bà trước vốn là ngoại đạo. Một hôm, ngài từ nước Chấp sư tử đến nước Kiêu tát

la yết kiến ngài Long thụ để cùng nghị luận.

Để thử trí tuệ của Ca na đề bà, ngài

Long

thụ sai đệ tử bưng ra một bát nước đầy đặt

trước mặt Đề bà. Thấy thế, ngài Đề bà

lặng

lặng cầm cây kim ném vào trong bát

nước.

Ngài Long thụ hết sức khen ngợi trí tuệ

của

Đề bà, liền trao cho lí màu nhiệm chân

thật rốt ráo.

Bát nước đầy tượng trưng trí tuệ mênh

mông của ngài Long thụ, còn việc ngài

Đề

bà ném cây kim vào bát nước là biểu thị

ý

muôn dò tìm đến đáy nguồn của biển trí

tuệ ấy. [X. Đại đường tây vực kí Q.10; Cảnh

đức truyền đăng lục Q.2; Truyền pháp chính tông kí Q.3; Tông môn thống yếu tục tập Q.2].

DĨ HOÀN

Cũng gọi Dĩ lai, Dĩ chí. Hoàn nghĩa là trở lại. Như nói: Ba nghìn năm trở lại, tức chỉ cho khoảng thời gian ba nghìn năm đã qua cho đến hiện giờ. Hoặc nói: Đăng giác trở lại là chỉ tất cả giai vị từ khoảng Đăng giác trở xuống cho đến phàm phu.

DĨ HUYẾT TÂY HUYẾT

Lấy máu rửa máu (làm sao sạch được). Ví dụ mê vọng cảm dỗ tâm, từ mê chấp này rơi vào mê chấp khác, không một may ích lợi.

Kinh Tạp a hàm quyển 10 (Đại 2, 72 thượng), nói: “Ví như kẻ sĩ phu từ chỗ tối tăm vào chỗ tối tăm, từ nơi mờ mịt vào nơi mịt mờ, từ hồ phân ra lại rơi vào hồ phân, lấy máu rửa máu, lia bỏ các việc ác, trở lại làm các việc ác. Ta nói ví dụ này là chỉ cho những tử khuru phàm ngu”.

DĨ CHÂM ĐẦU BÁT

D1

261

DĨ KÊ VI PHƯỢNG

Trông gà hóa phượng. Tiếng dưng trong Thiền lâm. Chỉ cho tình cảnh mê vọng không phân biệt được chính tà. Gà là loại chim phàm thường, phượng là loài chim linh quý, cho chim thường là chim

quí thì cũng giống như cho ngói gạch là châu ngọc.

Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ tình cảnh mê vọng cho tà kiến là chính kiến, nhận vọng tưởng là tính Phật.

DĨ KIM ĐƯƠNG

Chỉ cho dĩ sinh, kim sinh, đương sinh, hoặc chỉ dĩ vãng, hiện kim, đương lai.

Tức

là ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

Lại có thuyết cho những kinh đức

Phật nói trong bốn thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng và Bát nhã là những kinh dĩ thuyết (đã nói), kinh Vô lượng nghĩa là kim thuyết (đang nói), kinh

Niết

bàn là đương thuyết (sẽ nói). (xt. Tam Thế)

DĨ LI DỤC GIẢ

Người đã lìa ham muốn. Cũng gọi Dĩ li dục nhân. Chỉ cho người đã thoát lìa Tu hoặc ở cõi Dục. Thông thường có thể chia làm hai loại là Dĩ sinh và Thánh giả.

1. Dĩ sinh: Theo thuyết của luận Câu xá quyển 23, ở giai vị phàm phu tu sáu hạnh quán hữu lậu, dứt hết phẩm nhiễm thứ 9 ở

cõi Dục, đến giai vị Kiến đạo gọi là Quả hướng thứ 3 (A na hàm hướng). Đây là hàng dĩ sinh đã lìa dục.

2. Thánh giả (bậc Thánh): Theo thuyết trong luận Câu xá quyển 24, sau khi vào giai vị Kiến đạo, tiếp tục tu Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo, dứt hết cả chín phẩm

Tu hoặc ở cõi Dục, thành quả Bất hoàn, không còn phải trở lại thụ sinh ở cõi Dục.

Đây là bậc Thánh đã lìa dục. [X. luận

Đại tì bà sa Q.90; Câu xá luận quang kí Q.23].

DĨ PHẬT ĐẠO THANH

Chỉ cho hàng đệ tử Thanh văn đã lãnh ngộ Phật đạo Đại thừa rồi truyền lại cho đại chúng.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 18 thượng) nói: “Chúng ta hôm nay thực

là Thanh văn, đem tiếng nói Phật đạo truyền

cho tất cả đều nghe”.

Chữ chúng ta (ngã đẳng) trong câu văn dẫn ở trên là chỉ hàng đệ tử Thanh văn.

DĨ SA THÍ PHẬT

Đem cát cho Phật. Sự tích tiền thân của vua A dục.

Đời trước, khi vua A dục còn là một em bé đang vui chơi trên đường, bỗng gặp

đức Phật Thích ca, cậu bé bèn lấy cát giả làm bánh dâng cúng Phật, Phật dự đoán rằng đời sau đứa trẻ ấy sẽ làm vua. [X.

A

dục vương truyện Q.1; Nghĩa sở lục thiếp

Q.18].

DĨ SINH

Phạm: bhùta. Đối lại với Vị sinh.

I. Dĩ sinh. Chỉ cho sinh tương vị (tức sát na sau cùng của thời vị lai) của pháp thể

từ vị lai lưu chuyển đến sát na của vị hiện

tại. [X. luận Câu xá Q.5].

II. Dĩ sinh. Chỉ cho bản hữu. Tức là thân trung ấm đã thụ sinh vào đời sau.

Còn

thân trung ấm đang tìm cầu chỗ thụ sinh thì gọi là Cầu sinh.

DĨ SINH

D1

262

DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH

Một trong ba phép quán đính (rưới nước lên đỉnh đầu) nói trong kinh Đại nhật.

Tức

là phép quán đính dùng tâm của thầy truyền

vào tâm của đệ tử. Cũng gọi là Tâm thụ quán đính (quán đính trao tâm), Bí mật quán

đính, Tâm tướng quán đính. Đối lại với

“Sự

nghiệp quán đính” là phép quán đính thiết

lập đàn tràng ngoài tâm để tu phép quán đính.

Khi muốn thực hành pháp Dĩ tâm quán đính này, thầy và đệ tử đều phải là

người

thành tựu tam muội da giới. Khi tu pháp,

thầy và đệ tử cùng trụ trong Du già, trực

tiếp kiến lập mạn đồ la nơi tâm bồ đề thanh

tịnh của đệ tử rồi vào đàn tâm này mà thực

hành pháp quán đính. [X. kinh Đại nhật

Q.5; Đại nhật kinh số Q.16]. (xt. Quán

Đính).

DĨ TÂM TRUYỀN TÂM

Là lời nói văn chữ, dùng tâm truyền tâm.

Thiền tông không lập văn chữ, không nhờ vào kinh luận, chỉ có thầy và trò

trực

tiếp trao truyền, dùng gương tâm chiếu

vào

nhau để truyền yếu chỉ Phật pháp, gọi là

Dĩ

tâm truyền tâm.

Đức Thế tôn nói pháp trên núi Linh thú, Ngài đưa bông hoa lên dạy chúng, trong tám vạn người chỉ có tôn giả Ca điếp

hiểu ý của Phật và mỉm cười. Tổ sư Thiền

tông qua các đời đã căn cứ vào tích truyện

này mà định tông phong chẳng lập văn tự

truyền trao đại pháp. Đây cũng là lời truyền

đạt cảnh giới chứng ngộ.

Luận Huyết mạch của Tổ Đạt ma (Vạn tục 110, 405 thượng), nói: “Ba cõi bờ

bờ đều về một tâm, Phật trước Phật sau dùng

tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự”.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 349 thượng),

nói: “Ngày xưa, Đại sư Đạt ma mới đến

Trung hoa, mọi người chưa tin Thiền pháp

nên Ngài truyền tấm áo này để làm tín vật,

đời đời truyền nhau; Pháp thì đem tâm truyền tâm, đều khiến mọi người tự ngộ

tự

giải”.

Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự

quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật

(Đại 48, 400 trung), nói: “Đạt ma nhận được

pháp bên Thiên Trúc, rồi đích thân đến Trung hoa, Ngài thấy người học ở

phương

này phần nhiều chưa thấu suốt pháp, chỉ

hiểu theo danh số, làm theo sự tướng. Vì

Ngài muốn mọi người hiểu rằng mặt

trắng

chẳng ở nơi ngón tay, pháp là tâm ta, nên Ngài chỉ dùng tâm truyền tâm chứ không lập văn tự”. Đây là đặc sắc của Thiền tông: truyền riêng ngoài giáo, chẳng lập văn tự, chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. [X. Truyền tâm pháp yếu (Hoàng bá); Hiền tông kí (Hà Trạch)].

DĨ TỰ BẤT THÀNH BÁT TỰ PHI

Cũng gọi Dĩ tự bất thành bát tự bất thị (chẳng phải chữ dĩ, cũng chẳng phải chữ bát). Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chữ Dĩ chỉ cho chữ “ ” viết trên đầu lá bùa hộ thân, đó là biến hình của chữ (i) Tất đàm, nhưng nếu nhìn theo hình chữ Trung quốc thì nó chẳng phải chữ Dĩ

(..) cũng chẳng phải chữ bát (..). Thiền tông căn cứ vào đó để chỉ ra rằng bản lai diện mục rất khó diễn tả bằng bất cứ phương thức nào.

DĨ TỰ ĐIỂM

Gọi tắt: Dĩ tự. Chỉ cho phù hiệu “ ”. Thông thường được dùng trên thẻ đề kinh hoặc trên đầu lá bùa hộ thân. Đây là biến

DĨ TÂM QUÁN ĐÍNH

D1
263
hình của chữ (i) Tất đàm, có thuyết nói nó biểu thị chữ thủy () hoặc Tứ thiên vương ().
Tổ đình sự uyển quyền 1 cho biết xưa

nay có ba thuyết:

1. Là chữ Âu..., chữ A .
2. Chữ và âm đều không dịch.
3. Là chữ tâm trong Phạm thư.

Phù hiệu giống chữ Dĩ... này tuy đã bắt đầu xuất hiện trong Ngũ lục của Thiền sư Vân môn và được thấy trên thẻ viết đề kinh bản đời Tống, nhưng cho đến nay nguồn gốc và diễn cú của

nó vẫn chưa được xác định. [X. Tống cao

tăng truyện Q.3 thiên Dịch kinh; Cốc hưởng tập Q.2; Tu nghiệm cố sự tiền lãm Q.2].

DĨ TỰ TAM ĐIỂM

.....
Chữ Dĩ ba chấm. Chỉ cho chữ (i) Tất đàm giống như ba cái chấm, vị trí của ba chấm này được sắp xếp không phải theo đường dọc cũng không phải theo đường ngang mà gồm đủ cả ngang dọc, cho nên thông thường phần nhiều được dùng làm thí dụ, cùng nghĩa với từ “Thiên chủ tam mục” (ba mắt của chúa trời).

Trong kinh Niết bàn, ba chấm này được ví dụ cho ba đức bí tạng của Như lai, biểu

thị pháp thân, bát nhã và giải thoát đều tròn đủ.

Phẩm Ai thán của kinh Niết bàn (bản Nam) (Đại 12, 616 trung) nói: “Những gì

gọi là tạng bí mật? Giống như chữ i, nếu ba chấm ngang nhau thì không thành chữ i, dọc xuống cũng không thành, như ba mắt trên mặt của trời Ma hê thủ la mới thành chữ i, nếu ba chấm đặt chỗ khác cũng không thành. Ta cũng như thế, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết

bàn, thân Như lai cũng chẳng phải Niết bàn, ma ha bát nhã cũng chẳng phải Niết bàn. Nay ta an trụ ba pháp như thế là vì chúng sinh, gọi là vào Niết bàn, như chữ “i” ở thế gian”.

Ngoài ra cũng có thuyết cho ba chấm chữ i là dụ chỉ cho ba bồ đề (thực tính, thực trí, phương tiện), ba tính Phật (chính nhân, liễu nhân, duyên nhân), ba ngôi báu (Phật, pháp, tăng), ba đạo (khô, phiền não, nghiệp) v.v... [X. Niết bàn kinh số (Chương an) Q.6; Ma ha chỉ quán Q.2].

DĨ TƯƠNG ỨNG

Bàn về thể dụng huân tập chân như, luận Đại thừa khởi tín chia làm hai môn Dĩ tương ứng (đã tương ứng) và Vị tương ứng (chưa tương ứng).

Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển hạ phần đầu, thì Dĩ tương ứng là hàng Bồ tát Thập địa được trí căn bản tương ứng với tự thể của chư Phật; khi chúng được hậu đắc trí thì tương ứng với nghiệp tự tại của chư Phật. Cho nên sự tu hành của Bồ

tát Thập địa là vì chúng được pháp chân như mà tu hành, là nương theo pháp lực tự nhiên mà tu, nên gọi là chân tu. (xt.

Vị

Tương Ứng).

DỊCH KINH

.....

Phiên dịch kinh điển. Cũng gọi là Phiên kinh. Nói theo nghĩa rộng thì không chỉ giới hạn ở việc dịch tạng kinh, mà phiên dịch luật, luận cũng đều gọi là Dịch kinh.

Ở Ấn độ, Phật điển (ba tạng Kinh, Luật, Luận) được lưu truyền bằng nhiều thứ tiếng

địa phương, sau được chỉnh lí thành nguyên

Chấm Chữ Dĩ

DỊCH KINH

D1

264

điển bằng tiếng Phạm (Sanskrit) và Pàli. Đến khi Phật giáo truyền sang các nước phương đông thì kinh điển dần dần được dịch ra tiếng các nước đó. Phật điển Hán dịch hiện nay có loại được dịch thẳng từ bản chữ Phạm, cũng có loại được dịch lại

từ tiếng Hồ của vùng Tây vực.

Tại Trung quốc, thời xưa, việc dịch kinh phần nhiều do triều đình bảo hộ, nhờ có thiết trí các viện dịch kinh mà sự nghiệp phiên dịch được hoàn thành. Loại dịch kinh

này gọi là Phụng chiếu dịch (theo mệnh lệnh của vua mà dịch), cho nên hầu hết trong các kinh hiện còn đều ghi “Phụng chiếu dịch” ngay ở trang đầu. Còn những

pháp sư tinh thông ngôn ngữ Phạm, Hán

chuyên việc dịch kinh thì được gọi là Tam tạng dịch kinh (gọi tắt: Tam tạng), hoặc Tam tạng pháp sư.

Nhưng dịch kinh là sự nghiệp lớn lao, xưa nay rất hiếm có trường hợp chỉ một người mà làm được việc đó, bởi vậy, ngoài vị Tam tạng dịch kinh ra còn cần rất nhiều người giúp đỡ, do đó, về sau các chức quan mới được đặt ra để chuyên lo việc phiên dịch kinh điển.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 43 chép, thì các quan phụ trách công việc phiên dịch

trong Dịch trường gồm có chín chức:

1. Dịch chủ: Vị ngồi ở chính giữa tuyên đọc văn Phạm.

2. Chứng nghĩa: Vị ngồi ở phía tay trái của Dịch chủ, có nhiệm vụ kiểm tra, nhận xét xem câu văn Phạm hoặc văn dịch có đúng không.

3. Chứng văn: Vị ngồi ở mé bên phải Dịch chủ thẩm tra xem văn Phạm mà vị Dịch chủ tuyên đọc là đúng hay sai.

4. Thư tự Phạm học tăng: Vị nghe âm tiếng Phạm rồi viết ra chữ Hán (phiên âm)

một cách đúng như thực.

5. Bút tự: Vị đem tiếng Phạm phiên dịch (dịch nghĩa) ra Hán văn.

6. Xuyết văn: Trau chuốt văn tự cho thành câu.

7. Tham dịch; cũng gọi là Chứng Phạm ngữ: Vị có nhiệm vụ đối chiếu Hán văn với

Phạm văn xem đúng hay sai.

8. San định: Vị bỏ bớt những câu văn rườm rà lòng thông, để làm cho câu văn ngắn gọn sáng sủa đúng nghĩa.

9. Nhuận văn: Vị ngồi ở phía nam nhuận sắc văn dịch.

Trong việc dịch kinh, những bản chỉ dịch một lần gọi là Đơn dịch, Nhất dịch. Những bản được dịch từ hai lần trở lên gọi

là Trùng dịch (dịch lại), Di dịch (dịch khác),

Đồng bản di dịch (cùng bản dịch khác).

Những kinh điển mà tên người dịch không được rõ (hoặc không được ghi) thì

gọi là Thất dịch kinh (kinh mất tên người

dịch). Những kinh dịch ở đời sau, tên người

dịch thường được ghi rõ ở ngay đầu hoặc ở

cuối quyển kinh, nhưng đời xưa phần nhiều

người dịch kinh không ghi tên mình nên có khá nhiều kinh Thất dịch. Lại nữa, những

kinh được dịch từ ngài Huyền trang (đời Đường) trở về sau gọi là Tân dịch (dịch mới); còn những kinh được dịch từ trước

ngài Huyền trang thì gọi là Cựu dịch (dịch

cũ), hoặc cho những kinh được dịch từ ngài

Cưu ma la thập (đời Diêu Tần) trở về trước

là Cổ dịch (dịch xưa).

Vào thời Đông Tấn, khi ngài Đạo an dịch kinh đã nêu ra thuyết “Ngũ thất tam bất dị” (Năm mất ba chẳng dễ). Nghĩa là

khi dịch kinh từ chữ Phạm sang Hán văn

có năm trường hợp dễ làm mất nguyên ý và ba trường hợp khó dịch.

I. Ngũ thất. Cũng gọi Ngũ thất bản: Năm trường hợp dễ mất nguyên ý.

1. Do văn pháp khác nhau, văn từ của nguyên ngữ và Hán ngữ đảo lộn.
2. Văn thể của nguyên điển thì chất phác, lời ít được trau chuốt, Hán ngữ thì hay gọt dũa văn từ.

DỊCH KINH

D1

265

3. Nguyên điển thường có những câu giống nhau được nhắc đi nhắc lại nhiều lần rất là rườm rà, Hán dịch thì phần nhiều

bỏ bớt những câu trùng lặp ấy.

4. Trong nguyên điển, văn kinh có kèm theo chú giải, từ ngữ lại rất lộn xộn, thể văn Hán dịch phần lớn lược bỏ loại chú giải xen lẫn ấy.

5. Nguyên điển khi nói xong một việc rồi, đến lúc trình bày việc tiếp theo thì vẫn

từ thường hay nhắc lại đoạn trước. Hán dịch thì phần nhiều rút gọn bớt phần trùng lặp ấy đi.

II. Tam bất dị: Ba trường hợp dịch không dễ dàng.

1. Thánh điển vốn dựa theo phong tục và ngôn ngữ đương thời mà được thành lập, nhưng vật đổi sao dời, thời tục đã khác, nếu muốn cho văn từ được thích hợp với đời nay thì việc phiên dịch không phải dễ dàng.

2. Không tính đến khoảng cách quá xa giữa Thánh nhân và phạm phu mà lại muốn pháp âm sâu xa mâu nhiệm của

Thánh nhân đời xưa thích hợp với phong

tục của phạm ngu thời nay thì việc phiên dịch không dễ dàng.

3. Lúc ngài A nan tụng lại kinh, thời gian cách đức Phật chưa xa, lại được vô số

Thánh giả sửa chữa ghi chép, từ đó mà có

Thánh giáo lưu truyền, người đời sau nếu

dựa vào cái thấy nông cạn của mình mà dịch kinh, thì dù có thận trọng muôn phần

cũng khó tránh khỏi sai lầm, thì biết việc phiên dịch không phải dễ dàng.

Ngoài ra, ngài Huyền trang cũng đề ra thuyết Ngũ chủng bất phiên (năm thứ không dịch), đó là:

1. Vì bí mật nên không dịch, như Đà la ni.

2. Thuật ngữ hàm có nhiều nghĩa nên không dịch, như Bà già phạm.

3. Tại Trung quốc không có nên không dịch, như cây diêm phù.

4. Xưa đã dịch rồi nên nay không dịch (trước đã phiên âm rồi mà mọi người đều

biết), như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

5. Những tiếng khiến người ta sinh tâm thiện nên không dịch, như tiếng Bát nhã, người nghe nó thì sinh lòng tin, nếu dịch là trí tuệ thì e sinh tâm coi nhẹ, lơ là. Vì tôn trọng nên không dịch.

Lại nữa, cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 2 và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển

1 chép, thì ngài Ngạn tông đời Tùy soạn luận Biện chính có nêu ra thuyết Bát bị Thập điều.

A. Bát bị: Tám tư cách mà người dịch kinh phải có.

1. Phải thành tâm quý mến chính pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người, không ngại lâu dài.
2. Khi bước vào trường giác ngộ (nơi dịch kinh), trước hết phải giữ giới đầy đủ, không nhiễm xấu xa, không bị chê cười.
3. Hiểu rõ ba tạng, thông suốt hai thừa.
4. Dựa theo sử sách, dùng lời chải chuốt, không để thô lỗ vụng về.
5. Trong lòng bình thản, khí lượng rộng rãi, không ưa chuyên chấp hẹp hòi.
6. Say mùi đạo nhạt mùi đời, không thích khoe khoang.
7. Cốt yếu phải biết tiếng Phạm mới có thể dịch đúng và không rơi vào cái học khác.
8. Biết qua về ca dao tục ngữ và lối viết chữ triện chữ lệ, không thể bỏ qua loại văn này.

B. Thập điều: Mười thể lệ cốt yếu cho người dịch kinh.

1. Tự thanh.....
2. Cú vận .
3. Vấn đáp .
4. Danh nghĩa
5. Kinh luận .
6. Ca tụng.....
7. Chú công.....
8. Phẩm đề.....
9. Chuyên nghiệp.....
10. Dị bản.....

Tổng cao tạng truyện quyển 3 của ngài Tán minh cũng nêu ra sáu lệ cho việc dịch

kinh.

1. Dịch chữ dịch âm, có bốn trường hợp:
 - a. Dịch chữ không dịch âm.
 - b. Dịch âm không dịch chữ.
 - c. Dịch cả âm và chữ.
 - d. Âm chữ đều không dịch.

2. Về tiếng Hồ, tiếng Phạm: Nói rõ nguyên điển có Hồ ngữ và thuần Phạm ngữ

Ấn độ, trong thuần Phạm ngữ, theo sự khác nhau của năm khu vực Thiên trúc, Phạm ngữ ở mỗi khu vực cũng không giống nhau.

Trong Hồ ngữ thì có Hồ ngữ đọc theo chiều

đọc từ trên xuống (như nước Yết sương na),

có Hồ ngữ đọc theo chiều ngang từ trái qua

phải (như các nước Thổ hóa la, Ca tất thí

v.v...). Ngoài ra, như Cựu tư ngữ thì là ngôn

ngữ vừa Hồ vừa Phạm.

3. Trùng dịch, trực dịch (dịch lại, dịch thẳng): Dịch thẳng từ chữ Phạm Ấn độ ra

Hán văn thì gọi là Trực dịch, những kinh

đã được dịch một lần ra tiếng Hồ rồi, lại chuyển dịch ra chữ Hán lần nữa thì gọi là

Trùng dịch.

Ngoài ra, các dịch giả từ Ấn độ đến Trung quốc, khi đi qua các nước Hồ có dịch kinh điển, nên trong văn dịch của họ thường xen lẫn tiếng Hồ thì loại dịch phẩm này vừa là Trực dịch vừa là Trùng dịch.

4. Thô ngôn tế ngữ: Trong ngôn ngữ

Ấn độ có lối nói thông thường và văn chương trong sách vở. Khi đức Phật nói pháp phần nhiều Ngài dùng lời nói thông thường. Lời Phật nói đại khái có thể chia làm hai loại là: Toàn thanh, rõ ràng văn vẻ (tế ngữ) và Bán thanh, tức là thô ngữ không được trong sáng lắm (thô ngữ). Những bản tiếng Phạm do các ngài Pháp hộ, Bảo vân, Huyền trang, Nghĩa tịnh dịch thì đều sử dụng tế ngữ của xứ trung Thiên trúc.

5. Hoa ngôn nhã tục: Hán ngữ được dịch thành cũng có chỗ thanh nhã, quê kệch khác nhau.

6. Trục ngữ mật ngữ: Phạm ngữ nói về tục đế là trục ngữ, nói về chân đế là mật ngữ. [X. Thủ lãng nghiêm nghĩa số chú kinh Q.1 phần 1; Phật tổ thông kỉ Q.53, Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại tổng tạng sử lược Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.6 đến Q.11].

DỊCH KINH VIỆN

.....
Là cơ quan dịch kinh do nhà nước thiết lập ở chùa Thái bình Hưng quốc tại kinh đô Khai phong của nhà Bắc Tống. Cũng gọi Truyền pháp viện. Viện này được thành lập vào năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) đời vua Tống Thái tông. Công việc phiên dịch kinh Phật ở Trung quốc bắt đầu vào thời Hậu Hán, phần nhiều được các bậc Đế vương bảo hộ. Năm Đại

ngiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Dạng đế đặt quán Dịch kinh ở vườn Thượng lâm tại Lạc dương và sai học sĩ phiên dịch là Ngạn tông ở đó trông coi. Năm Trinh quán 22 (648) đời Đường, vua Thái tông lập viện Dịch kinh ở phía tây bắc chùa Đại từ ân để làm Dịch trường cho ngài Huyền trang. Đến thời Thái tông nhà Tống, ngài Pháp thiên dịch các kinh Thánh vô lượng thọ, Thất Phật tán v.v... quan địa phương dâng lên, vua xem hết sức vui mừng, bèn ra lệnh kiến thiết viện Dịch kinh rồi mời các ngài Thiên tức tai, Pháp thiên, Thí hộ v.v... ở đó dịch kinh. Phật tổ thông kỉ quyển 43 cho biết, năm Thái bình hưng quốc thứ 8, viện Dịch kinh được đổi tên là viện Truyền pháp, rồi lại làm viện Ấn kinh ở mé tây viện Truyền pháp.

DỊCH KINH VIỆN

D1

267

Viện dịch kinh được tổ chức hoàn bị, đặt ra chín chức vị gọi là Dịch trường cửu vị, đó là: Dịch chủ, Chứng nghĩa, Chứng văn, Thư tự Phạm học tạng, Bút thụ, Xuyết văn, Tham dịch, San định và Nhuận văn. Viện này là trung tâm dịch kinh của thời

Bắc Tống, những kinh dịch ở đây đều được ghi trong Đại trung tường phù pháp bảo lục, Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, tất cả hơn 100 bộ.

Công tác dịch kinh ở thời Bắc Tống từ năm Cảnh hựu trở về sau thiếu tư liệu, chỉ được biết có các ngài Trí cát tường, Kim tổng trì, Nhất xúng, Chiêu đức, Tuệ tuân v.v... dịch kinh ở viện này. [X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Tổng hội yếu Đạo thích điều; Truyền pháp viện bi minh].

DỊCH TĂNG

I. Dịch tăng. Chức vụ của vị tăng làm việc trong các pháp hội hoặc nghi lễ tống táng. Cũng gọi Dịch giả. Như 7 vị tăng: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư, Tán hoa sư, Đường đạt sư trong các pháp hội ở Nhật bản đều được gọi là Dịch tăng. Đòi sau danh từ Dịch tăng được dùng để chỉ chung những vị tăng làm việc lật vạt trong chùa viện.

II. Dịch tăng. Chỉ cho Bạt tăng. (xt. Bạt Tăng).

DỊCH TIỂU DÁC (634-701?)

Vị tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo Nhật bản. Người Mao nguyên, quận Nam cát thành, nước Đại hòa. Cũng gọi Dịch hành giả, Dịch ưu bà tặc, Thần biến đại bồ

tát (thụy hiệu do Quang cách Thiên hoàng ban cho). Là nhà chú thuật ở thời đại Nại lương của Nhật bản. Ông lấy núi Cát thành ở Đại hòa (huyện Nại lương) làm căn cứ địa, khai sáng các đạo tràng ở núi Kim phong tại Cát dã, núi Đại phong, núi Cao dã v.v... giảng đạo tu hành, lấy tư tưởng điều hòa thần Phật làm cơ sở lí luận.

Năm Văn Vũ

Thiên hoàng thứ 3 (699), vì tội phỉnh gạt người đời, ông bị lưu đày ở tỉnh Y đậu. Niên hiệu Đại bảo năm đầu (701) ông được phóng thích, lúc đó ông 68 tuổi. Về sau không biết ông mất ở đâu.

Phái Tu nghiệm đạo được sáng lập bắt đầu từ thời đại Liêm thương, có nhiều truyền thuyết kì quái về phái này, đặc trưng rõ rệt của phái tu đạo này là Phật giáo sơn lâm đã

được Mật giáo hóa. Những người theo Dịch

tiểu dác được gọi là Tiền qui, Hậu qui.

DIỆC HỮU DIỆC KHÔNG MÔN

Một trong bốn môn của bốn giáo do Thiên thai lập ra. Là pháp môn quán các pháp nhân duyên sinh diệt cũng có cũng không để phá trừ phiền não thiên chấp Có,

Không tương đối mà vào pháp môn Đệ nhất nghĩa đế, tức là pháp môn song chiếu Có và Không để hiển bày lí Trung đạo. (xt. Tứ

Giáo Tứ Môn).

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỀU

Cũng gọi là Diêm bà điều. Loại chim hành hạ tội nhân ở địa ngục Diêm bà độ. Địa ngục này là một trong 16 địa ngục phụ thuộc và cũng gọi là địa ngục Diêm bà phủ độ.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 15 chép, thì trong địa ngục Diêm Dịch Tiểu Dác

DIÊM BÀ ĐỘ ĐIỀU

D1

268

bà phủ độ có chim Diêm bà, mình to như voi, mỏ nhọn phát ra ngọn lửa, thường quắp lấy tội nhân bay lên hư không rồi thả xuống như hòn đá rơi xuống đất, khiến thân thể họ tan nát. [X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

DIÊM HUỜNG

.....

Mùi muối. Muối chỉ có vị mặn chứ không có mùi. Mùi muối được dùng để ví dụ những sự vật chỉ có tên gọi chứ không có thật chất hoặc hoàn toàn không tồn tại trong hiện thực. Mùi muối, lông rùa, sừng thỏ đều cùng một nghĩa và được dùng để chỉ cho phạm phu vọng chấp thực ngã, thực pháp.

Luận Thành thực quyển 2 (Đại 32, 256

thượng), nói: “Trong các việc thế gian thì

sừng thỏ, lông rùa, chân rắn, mùi muối, màu gió v.v... đều không có.”

DIÊM LA NHÂN

.....

Ngục tốt chuyên quát mắng tội nhân trong địa ngục.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 6 (Đại 17, 29 hạ), nói: “Trong bài kệ với lời lẽ cay

nghiệt, Diêm la nhân mắng nhiếc như sau:

Mê tà kiến ngu si, bị lưới si trói buộc, rơi

vào địa ngục này”. (xt. Ngục Tốt).

DIÊM LA THẬP ĐIỆN

.....

Mười điện Diêm la. Cũng gọi là Thập điện Diêm la. Tức là 10 ông vua ở cõi u minh (âm phủ, địa ngục).

Diêm la là vua Diêm la (ma), vốn là thần

Dạ ma (Yama) ở thời đại Phệ đà của Ấn độ,

thông thường được coi là Tử thần hoặc là

Chúa thần trông coi cõi u minh. Về sau, tư

tướng này trà trộn với Phật giáo và được truyền vào Trung quốc, rồi kết hợp với tín

ngưỡng Đạo giáo mà sản sinh ra thuyết Diêm la thập điện.

Tín ngưỡng 10 ông vua cõi u minh xuất hiện vào khoảng cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, nhưng về nguồn gốc của 10 vị vua thì có rất nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 và Phật tổ thống kê quyển 33 chép, thì

Hòa thượng Đạo minh đời Đường, khi mộng du, thần hồn xuống địa phủ thấy 10 vua ở 10 điện lần lượt xét xử tội nghiệp của những vong linh người chết. Sau khi tỉnh dậy sư Đạo minh liền thuật lại, do đó mà tín ngưỡng này được lưu truyền trong dân gian.

Nhưng cứ theo Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí chép, thì trong năm Thiên phúc (936-944) đời Hậu Tấn, có sa môn Tri hữu, người tây Ấn độ, đến Trung quốc mang theo bức tranh bồ tát Địa tạng và kinh Bản nguyện công đức. Trên bức tranh, ở chính giữa vẽ hình tượng bồ tát Địa tạng, hai bên tả hữu là hình tượng 10 vị vua cõi u minh.

Theo truyện này thì tín ngưỡng 10 vua có lẽ đã từ Ấn độ truyền sang. Nhưng trong văn viết thì tên của 10 vị vua lại là tên Trung quốc, hơn nữa hình tượng của các Địa Tạng Thập Vương

DIÊM HƯƠNG

D1

269

vị cũng mặc áo kiêu Trung quốc đời xưa.

Căn cứ vào đó mà suy thì thuyết cho tín ngưỡng 10 vua từ Ấn độ truyền sang cũng không đủ tin.

Ngoài ra, trong kinh Dự tu thập vương

sinh thất được truyền từ cuối đời Đường trở về sau cũng có chép việc 10 vua xử án.

Còn Phật tổ thông kĩ quyển 45 thì cho biết, lúc nhỏ, Âu dương tu nhiều bệnh khổ, có lần ông nằm mộng thấy mình đến chỗ 10 vua cõi u minh và hỏi ra mới biết sự lợi ích của việc cúng trai và viết kinh ấn tống.

Sau khi tỉnh dậy hết bệnh, ông lại càng thêm quý kính Phật pháp.

Trong tín ngưỡng dân gian Trung quốc, tư tưởng địa ngục đã chịu ảnh hưởng của

Phật giáo, đặc biệt là ảnh hưởng của kinh

Địa tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, cho nên bồ tát Địa tạng được xem là chúa tể tối

cao của địa ngục, gọi là U minh giáo chủ,

cai quản Thập điện Diêm la vương.

Thập điện Diêm la vương bao gồm:

Nhất

điện Tần quang vương, Nhị điện Sơ (Sở) giang vương, Tam điện Tống đế vương,

Tứ

điện Ngũ quan vương, Ngũ điện Diêm (Sâm)

la vương, Lục điện Biện (Biện) thành vương,

Thất điện Thái sơn vương, Bát điện Bình

đẳng vương, Cửu điện Đô thị vương,

Thập

điện Chuyển luân vương.

Mười vua trên đây đều có quyền hạn khác nhau, lần lượt xét xử những vong linh

người chết về các tội nghiệp mà họ đã phạm phải khi còn sống ở dương gian, rồi căn cứ vào đó mà quyết định các hình phạt. Tín ngưỡng 10 vua sau khi được truyền vào Nhật bản cũng khá thịnh hành, các chùa viện tại Nhật bản hiện nay còn cất giữ các bức vẽ và điêu khắc của 10 vua, hình tượng phần nhiều được vẽ hoặc chạm trở theo kiểu Trung quốc. Trong đó có nhiều tác phẩm được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản. Những bức tranh 10 vua được tàng trữ ở các chùa Đại đức và Pháp nhiên tại Nhật bản là do Lục tín trung, nhà vẽ tượng Phật Trung quốc, vẽ vào đầu đời Nguyên. Về thuyết bản địa của 10 vua, cứ theo kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì bản địa của 10 vua đều do Phật và Bồ tát ứng hóa chuyển biến mà ra. Như bản địa của Nhất điện Tần quang vương là Bất động minh vương, bản địa của Nhị điện Sơ giang vương là đức Thích ca Như lai, bản địa của Tam điện đến Thập điện theo thứ tự là: bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Địa tạng, bồ tát Di lạc, Dược sư Như lai, Quan âm bồ tát, A súc Như lai và Phật A di đà. Về tên gọi của 10 vua, cứ theo điều

“Thập vương cúng” trong Phật tổ thống kê quyển 33 nói, thì tên gọi của 10 vua có thể thấy trong sáu bộ kinh điển và truyện kí, như: Trong kinh Đề vị thấy tên hai vua Diêm la và Ngũ quan, trong Hoa nghiêm cảm ứng truyện có vua Bình đẳng, trong Di kiên chí có hai vua Sơ giang và Tần quang, trong Cổ kim dịch kinh đồ kỉ quyển 2 thì thấy tên vua Thái sơn. Ngoài ra, tên vua Ngũ quan còn được thấy trong kinh Quán đỉnh quyển 12, kinh Tịnh độ tam muội và Kinh luật dị tướng quyển 49... Riêng tên vua Diêm la thì được thấy nhiều hơn trong các kinh luận. Lại cứ theo Minh báo kí được dẫn trong Pháp uyển châu lâm quyển 26, thì vua Thái sơn vốn tên là Thái sơn phủ quân. Còn trong Pháp sự tán của ngài Thiện đạo có nêu tên hai vị thần Ngũ đạo và Thái sơn, trong đó, thần Ngũ đạo tương đương với Ngũ đạo chuyển luân vương. Tóm lại, tín ngưỡng Diêm la thập điện tuy là sự hỗn hợp giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Trung quốc, nhưng từ xưa đến nay nó đã bắt rễ sâu trong dân gian, và ngoài đạo lí nhân quả luân hồi, thiện ác báo ứng của Phật giáo ra, tín ngưỡng

DIÊM LA THẬP ĐIÊN
D1
270

này cũng có công dụng giúp phát huy thêm

việc cảnh tỉnh người đời bỏ ác làm thiện.

[X. Thích thị lục thiếp Q.16]. (xt. Diêm Ma Vương).

DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ KINH

Có 1 quyển. Ngài Tuệ giả dịch vào đời Lưu Tống. Gọi đủ là Phật thuyết Diêm la

vuông ngũ thiên sứ kinh. Gọi tắt: Diêm la

kinh, Ngũ thiên sứ kinh, thu vào Đại chính

tạng tập 1.

Nội dung tường thuật việc đức Phật dùng

thiên nhãn xem xét nghiệp thiện, ác do chúng sinh đã tạo mà biết được giờ chết, giờ sinh của họ, thậm chí biết họ sinh lên

các cõi trời hay rơi vào địa ngục. Nếu lúc

còn sống ở nhân gian, chúng sinh không sợ quả báo đời sau mà gây nhiều nghiệp ác,

thì khi chết sẽ sinh vào địa ngục, nơi đây,

Diêm vương sai năm thiên sứ là: Sinh, Lão,

Bệnh, Tử và Trị tội đến xét hỏi tội nhân. Rồi miêu tả những cực hình đau khổ

trong địa ngục mà chúng sinh phải chịu hàng trăm

nghìn năm.

DIÊM MA GIỚI

.....

Phạm: Yama-loka. Thế giới của vua

Diêm ma, tức là chỗ ở chính của các loài quỷ. Cũng gọi Diêm ma giới.

Luận Câu xá quyển 11 nói, nước vua Diêm ma ở phía dưới châu Thiệm bộ

(Diêm phù đề) năm do tuần, mỗi bề đều rộng năm

do tuần.

Kinh Trường a hàm thì nói, Diêm ma giới ở trong núi Đại kim cương phía nam

Diêm phù đề, có cung vua Diêm la, rộng sáu nghìn do tuần, thành của cung này có

bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy hàng

cây bao chung quanh. [X. kinh Trường a hàm Q.19 phẩm Địa ngục; luận Đại tì bà sa

Q.172].

DIÊM MA VƯƠNG

Diêm ma, Phạm;Pàli: Yama, cũng gọi Dạ ma, Diệm ma, Diễm ma, Diêm la.

Diêm ma vương, Phạm: Yama-ràja, cũng gọi Diêm la vương, Diêm ma

vuông,

Diễm ma vương, Diêm ma la vương, Diệm

ma la xà, Diêm ma la xã, Diễm ma la xà. Gọi tắt: Diêm la, Diệm la, Diệm vương,

Diêm

vuông, Tử vương.

Thủy tổ của thế giới ma quỷ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: Song (đôi), Song thế, Gia chỉ, Tĩnh tức, Bình đẳng v.v...

Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương.

Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui.
Gia chi nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tấm gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai.
Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên “Diêm la vương” được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Diêm ma vương vốn là thần Dạ ma (Phạm: Yama) của thời đại Phệ đà ở Ấn độ, là con của thần Mặt trời (Phạm: Vivasvat) và Sa lang viu (Phạm: Saraiyu), là vị thần sinh ra cùng một lúc với em gái của mình là Diêm mã (Phạm: Yamì), vì thế gọi là Song vương.
Lại theo Ba tư cổ kinh A phàm sĩ tháp chú (Zend Avesta), thì tổ của loài người là Vivanhvant bắt đầu nấu rượu cúng thần, nhờ công đức ấy mà sinh được một con, tên là Yma (Yima), người con này tức là Dạ ma. Cứ theo đó thì biết nguồn gốc của vị thần này đã có rất sớm, nhưng mãi đến sau

DIÊM LA VƯƠNG NGŨ THIÊN SỨ
KINH
D1

271
thời đại Phệ đà mới phát triển. Vị thần này có quan hệ mật thiết với Thủy thiên (Phạm: Varuia), Kì đảo chủ (Phạm: Bfhaspati) và A kì ni (Phạm: Agni).
Trong Lê câu phệ đà cũng có chép những bài ca tán thán vị thần này và ghi lại cuộc đối thoại của thần với em gái là Diêm mã, trong đó, Diêm mã gọi Dạ ma là “Người duy nhất phải chết” (Phạm: ekamartya), hơn nữa, Dạ ma cũng muốn chết, vì thế tự nguyện bỏ thân mình vào cõi u minh để mở đường tối tăm cho chúng sinh: Đó là người chết đầu tiên trong nhân loại và được gọi là vua của những người chết.
Chỗ ở của Dạ ma trong thời đại này là nơi xa xôi nhất trên cõi trời, là nơi vui thú thường nghe âm nhạc. Tại đây có hai con chó làm sứ giả, thường xuống nhân gian tìm người chết để dẫn vào cõi u minh. Nhưng, trong A thát bà phệ đà thì chỗ ở của Dạ ma được di chuyển xuống hạ giới, gọi là Dạ ma thành (Phạm: Yama-pura), nơi đây, Dạ ma chuyên xem xét sổ sách ghi chép việc làm của những người chết lúc sinh tiền rồi căn cứ vào đó mà định thưởng phạt.
Đến Sử thi Mahàbhàrata thì mô tả tướng mạo của Dạ ma rất đáng sợ, mình

mặc áo màu đỏ tươi như máu, đầu đội vương miện, ngồi trên lưng trâu, một tay cầm gậy, tay kia cầm giầy. Dạ ma ở thời đại này có hai tính cách:

1. Tử thần: Cầm đầu nhiều sứ giả đi cướp mệnh sống của người, bởi thế, đương thời gọi “chết” là “Đi đến cung Dạ ma”, gọi “giết” là “Tổng vào cung Dạ ma”.
2. Vua của những người chết (Phạm: Preta-ràja), Pháp vương (Phạm: Dharmaràja), ở tại phía nam dưới đất, là người điều khiển thế giới tổ tiên (Phạm: Pitf-loka). Trong truyền thuyết thần thoại Ấn độ ở đời sau, Dạ ma bị coi là thần khủng bố chuyên mang lại khổ đau cho linh hồn những người chết. Tư tưởng Dạ ma sau khi được du nhập Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng của các tư tưởng trình bày ở trên, cho nên Dạ ma một mặt là Dạ ma thiên ở tầng thứ ba trong sáu tầng trời cõi Dục, mặt khác là người chỉ phối cõi u minh, là vua Diêm la xét xử hành vi tội lỗi của nhân loại. Về bộ loại và tính chất của Diêm ma vương, trong các kinh luận có rất nhiều thuyết khác nhau, có thể rút gọn làm năm loại như sau:

1. Địa ngục: Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thán quyển 2 và luận Du già sư địa

quyển 2 chép, thì trong núi Đại kim cương ở phía nam Diêm phù đề có cung Diêm la vương, người làm chủ cung ấy là vua Diêm la; vị vua này tuy là vua cõi địa ngục, nhưng ngày đêm ba thời vẫn phải chịu cái khổ lửa nóng hết như các tội nhân khác.

2. Ngã quỷ: Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 17, luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Câu xá quyển 11 chép, thì Diêm ma vương là thủ lãnh của loài ác quỷ (hoặc quỷ đói), hiệu là Diêm ma quỷ vương, ở tại cõi Diêm ma la (thế giới của quỷ đói).
3. Diêm la vương: kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11, kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 v.v... nêu Diêm la vương giới song song với địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, cứ đó suy ra thì Diêm la vương giới là một cõi riêng, nằm ngoài ba ác đạo. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 11 (Đại 9, 46 Q.thượng), nói: “Nhu người bệnh nặng thường bị đau đớn, ân ái trời buộc trong ngục sinh tử, không bao giờ xa lìa địa ngục, quỷ đói, súc sinh và chỗ của vua Diêm la”.
4. Biến hóa: Cứ theo kinh Quán Phật

tam muội hải quyển 5 và luận Nhị thập duy thức, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong

DIÊM MA VƯƠNG

D1

272

địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội nghiệp của họ, những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang

ở.

5. Bồ tát: Cứ theo luận Du già sư địa quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân. Còn kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân quyển 1 và

kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1

thì nói, bồ tát Địa tạng dùng sức thế nguyện

bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm

Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương v.v... để cứu độ tất cả chúng sanh.

Về sứ giả (Thiên sứ) của vua Diêm ma, thì phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19, kinh Đại lâu thần quyển 2

và kinh Khởi thế quyển 4 chép, vua Diêm

la thường sai ba sứ giả: Lão, Bệnh, Tử đến

nhân gian, chỉ rõ cái khổ vô thường để cảnh

tỉnh người đời chớ làm các việc ác và làm

mọi việc thiện để khỏi rơi vào địa ngục. Tư tưởng Diêm ma vương sau khi được Phật giáo truyền vào Trung quốc, lại kết

hợp với tín ngưỡng Đạo giáo mà càng thịnh

hành, rồi từ đó sản sinh ra các thuyết Minh

giới thập vương, Diêm la thập điện v.v...

Cứ theo Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương chép, thì vua Diêm la là vua thứ 5 trong 10 vị vua cõi u

minh, bản địa là bồ tát Địa tạng, là Minh vương cai quản vong nhân vào tuần thứ 5

ở cõi âm.

Cứ theo truyền thuyết, vua Diêm la cai quản điện thứ 5 ở cõi u minh, tức là Đại địa

ngục khiêu hoán ở đáy biển về phía đông

bắc, dưới tảng đá ốc tiêu và 16 Tiểu địa ngục tru tâm. Trước khi đến điện thứ 5, vong hồn phải đến “Vọng hương đài” (đài

trông về làng) để nhìn con cháu ở dương gian, sau đó mới đến điện thứ 5 để chịu sự

phán xét. Diêm vương ở điện này xét xử nghiêm khắc, thẳng thắn không thiên vị. Hơn nữa, 16 Tiểu địa ngục tru tâm, chuyên

mọi các tâm bất chính như: tà tâm, độc tâm, oán tâm, hận tâm, dâm tâm, đố tâm, tư tâm v.v... cho nên vong hồn rất sợ hãi khi bị áp giải đến điện thứ 5 này.

Trong Mật giáo, Diêm ma vương được xếp vào Thiên bộ gọi là Diêm ma thiên, là

một trong các vị trời hộ thế ở tám phương,

một trong các vị thần vương hộ pháp ở mười phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài. [X. kinh Hoa

Nghiêm (80 quyển) Q.10; kinh Quán
đỉnh
Q.11, Q.12; kinh Thiết thành nê lê; kinh
Đại nhật Q.1, Q.5; kinh Chính pháp
niệm
xứ Q.16; kinh Đại bát nhã ba la mật đa
Q.520; kinh Đại bảo tích Q.75; kinh
Tịnh
độ tam muội; luận Lập thế a tì đàm Q.6,
Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí
Q.31;
luận Du già sư địa Q.37, Q.46; Hoa
nghiêm kinh thám huyền kí Q.6; Huyền
ứng âm nghĩa Q.13, Q.21]. (xt. Địa Tạng
Bồ Tát, Diệm Ma Thiên, Diệm La Thập
Điện).

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG
Diệm mạn đức ca, Phạm: Yamantaka.

Vị tôn này có khả năng hàng phục Diệm
ma, cõi trời cho chúng sinh. Là một
trong

năm vị Đại minh vương, một trong tám
Đại

Diệm Ma Vương

DIÊM MẠN ĐỨC CA MINH VƯƠNG
D1

273

minh vương của Mật giáo. Cũng gọi Trì
minh kim cương, Thánh diệm mạn đức
ca

uy nộ vương, Diệm mạn uy nộ vương,
Đại

uy đức minh vương, Hàng diệm ma tôn,
Diệm ma đức ca minh vương, Lục túc
tôn.

Trong năm vị Đại minh vương, vị tôn
này

ở phương tây, là Giáo lệnh luân thân của
đức A di đà Như lai, tự tính luân thân
của

Ngài là bồ tát Văn thù sư lợi. Hình
tượng vị

tôn này màu xanh đen, hiện vẻ phẫn nộ,
có sáu đầu sáu tay sáu chân. Mật hiệu là
Đại uy đức kim cương, chủng tử là
(hrih)

hình tam muội da là cây gậy.

Ngoài ra, hình tượng của vị tôn này
được

truyền ở Tây tạng thì có ba mặt sáu tay
sáu

chân và ngồi trên lưng con trâu trắng
lớn.

Lại nữa, Uy đức bố úy kim cương hóa
thân

của bồ tát Văn thù là bản tôn của Vô
thượng du già Bảo sinh bộ của Mật tông
Tây tạng. Hình tượng vị tôn này có chín
đầu, 34 tay, 16 chân, lõa thể, ôm minh
phi La lãng nhiễm oa, chân đạp lên con
bò, dưới con bò là một đàn ông đang
nằm.

Đây là một trong những bản tôn của
phái

Cách lễ tu. [X. Quảng đại nghi quỹ
Q.trung;

Nhân vương đạo tràng quỹ; Văn thù bát
tự

quĩ; Diệm mạn đức ca vạn ái như ý
pháp;

Bồ đà lạc hải hội quỹ; Đại nhật kinh số
Q.6].

DIÊM MẠN ĐỨC CA NGHI QUĨ

Nghi quỹ ghi chép Phật thuyết Đại uy
đức minh vương niệm tụng pháp. Gồm
có

4 bản:

1. Thánh diệm mạn đức ca uy nộ vương
lập thành đại thần nghiệm niệm tụng
pháp,

1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời

Đường.

2. Đại thừa phương quảng mạn thù thất lợi Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo Diêm mạn đức ca phần nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quỹ phẩm đệ tam thập, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường.

3. Đại phương quảng Mạn thù thất lợi đồng chân Bồ tát Hoa nghiêm bản giáo tán

Diêm mạn đức ca phần nộ vương chân ngôn

a tì già rô ca nghi quỹ phẩm đệ tam thập nhất, 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời

Đường.

4. Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh, 3 quyển, ngài Pháp hiền dịch vào

đời Tống.

Bốn bản trên đây đều được đưa vào Đại chính tạng tập 21. Nội dung tường thuật việc đức Phật vì lợi ích chúng sinh ở đời mạt pháp tuyên nói giáo pháp chân ngôn,

ngăn cấm việc làm tai hại của nguy vương

phản bội và loài hữu tình, làm cho Phật pháp tồn tại lâu dài ở thế gian.

DIÊM MÂU NA HÀ

.....

Diêm ma na, Phạm: Yamunà. Dịch ý: Phục hà. Một chi nhánh của sông Hằng bên Ấn độ, dài khoảng 1385 cây số. Từ xưa

người Ấn độ rất sùng bái con sông này và

coi nó như là Diêm mĩ (Phạm: Yami), em

gái trời Diêm ma. Thời xưa, kinh đô của

nhiều triều đại đã được thiết lập trên hai bờ

của con sông này nên nó được coi là nơi trung tâm văn hóa của Ấn độ. Cũng gọi là

Lam mâu ni na hà, Dao phù na hà, Dao vô

na hà, Da mâu na hà. Tức là sông Jumna ngày nay.

Theo kinh A hàm nói, thì sông này là một trong năm con sông ở Ấn độ, phát nguyên từ dãy núi Hi mã Lạp sơn, ở độ

cao hơn 3.000 mét, chảy qua mạn tây sông Hằng, rồi chảy về phía nam đến A Lạp

cáp (Allahabad, tiếng Phạm xưa gọi là Prayàga, Bát la da già), thì đổ vào sông Hằng, Allahabad cũng nhờ đó mà trở thành

Thánh địa của Ấn độ giáo suốt mấy nghìn năm nay.

Khi ngài Huyền trang đời Đường đến

DIÊM MÂU NA HÀ

D1

274

Ấn độ thì dọc theo hai bờ sông Diêm

mâu na đã có các nước như: Tột lộc cần na

(Phạm: Zrugna), Mạt thổ la (Phạm: Madhurà), Yết nhĩ súc xà (Phạm:

Kanyakubja), Bát la da già (Phạm: Prayàga) v.v...[X. luật Ma ha tăng kì

Q.8; Thiện kiến luật tì bà sa Q.12; luận Đại

trí độ Q.28; Đại đường tây vực kí Q.4, Q.5].

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

Phạm: jambùnada-suvaria. Ý nói

loại vàng được sản xuất từ dòng sông Na
đa (nada, đàn) chảy qua rừng cây Diêm
phù (jambù). Loại vàng này có màu
vàng
đỏ óng ánh như tia lửa, là loại quý nhất
trong các loại vàng. Cũng gọi Nhiễm bộ
nại đà kim, Thiệm bộ nại đà kim, Diêm
phù na tha kim, Diêm phù na đà kim,
Thắng kim.
Ở khoảng giữa núi Hương túy và núi
Tuyết (Hi mã Lạp sơn) có dòng sông
chảy
qua rừng cây Diêm phù, vàng được nhặt
ra
từ dòng sông này gọi là vàng Diêm phù
đàn.

Trong thần thoại Ấn độ, sông Diêm phù
là một trong bảy chi nhánh của sông
Hằng,
sông này vốn không có thật, cho nên
Diêm
phù đàn kim và Diêm phù đại thụ vương
có thể đều là những vật tưởng tượng để
phụ họa cho thuyết Tu di bốn châu.

Diêm
phù đàn kim thường được nói đến trong
các kinh điển. [X. kinh Quán vô lượng
thọ;
kinh Pháp hoa Q.3 phẩm Thụ kí; kinh
Khởi
thế nhân bản Q.1; luận Đại trí độ Q.35;
Huyền ứng âm nghĩa Q.22].

DIÊM PHÙ ĐỀ

.....
Phạm: Jambu-dvìpa, Pàli: Jambudìpa.
Cũng gọi Diêm phù lợi, Thiệm bộ đề,
Diêm phù đề tì ba. Diêm phù, Phạm:
Jambu,
là tên cây; đề, Phạm:Dvìpa, là châu.
Dịch

cả Phạm Hán thì gọi là Diêm phù châu,
Thiệm bộ châu, Thiệm phú châu. Gọi
tất:

Diêm phù. Các nhà dịch cũ dịch là Uế
châu,
Uế thụ thành, là nước sản xuất nhiều cây
Diêm phù. Còn sản xuất cả vàng Diêm
phù
đàn, cho nên cũng gọi Thắng kim châu,
Hảo kim thổ. Châu này là châu ở
phương

nam trong bốn đại châu Tu di, cho nên
cũng gọi là Nam diêm phù đề (Phạm:
Dakwìia-jambu-dvìpa), Nam diêm phù
châu, Nam thiệm bộ châu.

Phẩm Diêm phù đề châu trong Trường
a hàm quyển 18, kinh Đại lâu thán
quyển

1, kinh Khởi thế quyển 1 và kinh Khởi
thế nhân bản quyển 1 đều nói, cõi này
phía nam hẹp phía bắc rộng, chu vi
7.000

do tuần, khuôn mặt người cũng giống
như
địa hình ở đây. Lại mạn đông ao A nậu
đạt có sông Hằng già (Lăng già) từ
miệng
bò sinh ra và theo 500 sông chảy vào
biển

Đông. Mạn nam có sông Tần đầu (Tín
độ) từ miệng sư tử sinh ra và theo 500
sông mà chảy vào biển Nam. Phía tây có
sông Bà xoa (Phược sô) từ miệng ngựa
sinh

ra và theo 500 sông mà chảy vào biển
Tây.

Mạn bắc có sông Tư đà (Tì đa) từ miệng
voi sinh ra và theo 500 sông mà chảy
vào
Bắc.

Luận Câu xá quyển 11 nói, trong bốn

châu lớn, chỉ châu này có tòa kim cương, tất cả Bồ tát sắp thành Phật đều ngồi tòa này.

Theo những điều trình bày trên đây thì có thể biết Diêm phù đề vốn chỉ riêng

Ấn độ, về sau thì chỉ chung cho thế giới nhân

gian. [X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận

Lập thế a tì đàm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172;

Đại đường tây vực kí Q.1; Huyền ứng âm

nghĩa Q.18].

DIÊM PHÙ THỤ

Diêm phù, Phạm; Pàli: Jambu. Cũng

DIÊM PHÙ ĐÀN KIM

D1

275

gọi Thiêm phù thụ, Thiêm bộ thụ, Diệm phù thụ, Nhiễm bộ thụ, Tiêm mô thụ.

Gọi

tất: Diêm phù. Tên khoa học: Eugenia jambolana.

Thuộc loại cây cao lá rụng. Vốn sinh sản ở Ấn độ, nở hoa, kết trái vào khoảng tháng 4 tháng 5, quả màu tía đậm, vị hơi chua, hột có thể dùng làm thuốc.

Luận Đại trí độ quyển 35 nói, Ấn độ là nơi cây Diêm phù xanh tốt nên được gọi là Diêm phù đề. Lại các con sông chảy

qua rừng cây Diêm phù phần nhiều có hàm chứa vàng cát, cho nên vàng này được gọi là vàng Diêm phù đàn.

Ngoài ra, kinh Khởi thế nhân bản và phẩm

Diêm phù đề trong luận

Lập thế a tì đàm quyển 1, đều nói có “Diêm phù đại thụ vương”. Cây này cao

to, lá cây dày kín có thể ngăn che mưa gió, quả

ngọt ngon không gì sánh

bằng. Có người cho đây

là cây lí tưởng do người Ấn độ tưởng

tượng

ra. [X. kinh Khởi thế Q.1; kinh Niết bàn

(bản Nam) Q.9; Thiện kiến luật tì bà sa

Q.17; Thích Ca phương chí Q.thượng;

Bích

nham lục tắc 14; Phiên dịch danh nghĩa

tập Q.7].

DIÊM QUAN (? - 842)

.....

Vị tăng đời Đường. Tức là Thiền sư Tề an ở viện Trấn quốc Hải xương huyện

Diêm

quan Hàng châu. Sư vốn người quận Hải môn, tỉnh Giang tô, họ Lí. Khi sư sinh ra

có ánh sáng chiếu khắp nhà. Sư xuất gia từ

nhỏ, y vào ngài Vân đông ở quận nhà,

rồi

theo ngài Nam nhạc Trí nghiêm thụ giới Cụ túc. Sau, nghe tin thiền sư Mã tổ Đạo

nhất hành hóa ở núi Cung công, sư bèn đến tham lễ. Vừa thấy sư, ngài Đạo nhất

biết ngay là bậc pháp khí nên kín đáo

chỉ

bày chính pháp.

Cuối năm Nguyên hòa (khoảng 820), sư đến chùa Pháp lạc ở Tiêu sơn Việt

châu

(tỉnh Triết giang), ngài Pháp hân thỉnh sư

làm Thủ tọa, hóa đạo rất thịnh. Về sau,

sư

trụ trì viện Trấn quốc, Hải xương, năm Hội
xương thứ 2 sur tịch. Vua Tuyên tông
ban

thụy hiệu: Ngô không đại sư. Lư giản
câu

soạn bài minh ghi trên tháp của sư. [X.
Tống

cao tăng truyện Q.11; Tô đường tập
Q.15;

Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

.....

Chiếc quạt tê ngu của Diêm quan. Tên
công án trong Thiền tông. Cũng gọi
Diêm

quan tê ngu phiến tử, Diêm quan sách
phiến (Diêm quan đòi quạt). Là công án
ghi lại cuộc vấn đáp giữa ngài Diêm
quan

(đệ tử nổi pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo
nhất đời Đường) và thị giả.

Thung dung lục tắc 25 (Đại 48, 243

trang) chép: “Một hôm Diêm quan gọi
thị

giả, bảo: “Hãy đưa cây quạt tê ngu đến
đây

cho ta!” Thị giả thưa: “Quạt rách rồi ạ!”.

Quan nói: “Quạt rách rồi thì trả tê ngu
lại

cho ta!”. Thị giả không đáp được. Tư
phúc

vẽ một cái hình tròn rồi viết chữ “ngu”
trong đó”.

Trong công án này, ngài Diêm quan
mượn cây quạt tê ngu để nói về việc
hướng

thượng của tông môn. Ngài Tư phúc vẽ
một

hình vòng tròn trong hư không và lại
viết

một chữ ngu trong đó là ý ngài muốn
nói

quạt tê ngu là chỉ cho thực thể của vũ
trụ

chứ không phải một vật thật.

Ngoài ra, Bích nham lục tắc 91 có nêu
ra những lời đáp thay của các ngài Đầu
tử,

Thạch sương, Tư phúc, Bảo phúc v.v...
sau

câu “Thị giả không đáp được”. [X. Cảnh
đức truyền đăng lục Q.7 Diêm quan Tê
an

Cây Diêm Phù

DIÊM QUAN TÊ PHIẾN

D1

276

chương; Ngũ đăng hội nguyên Q.3 Diêm
quan chương].

DIÊM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Gồm 6 quyển. Ngài Bạt đội Đắc thắng
(1326-1387) thuộc tông Lâm tế Nhật
bản

soạn, Minh đạo biên tập, thu vào Đại
chính

tạng tập 80. Cũng gọi Diêm sơn hương
nhạc

Bạt đội hòa thượng ngũ lục, Bạt đội
thiền

sư ngũ lục, Bạt đội lục, Tuệ quang đại
viên

thiền sư ngũ lục, Diêm sơn lục.

Nội dung sách này thu chép những phần
chưa được ghi trong tác phẩm “Diêm
sơn

hòa nê hợp thủy tập” như: Niêm hương

Phật sự, Tiểu Phật sự, Bình cứ, Yểm thổ

Phật sự, Pháp ngữ. Kệ tụng, Chân tán,

Vấn

đáp, Thùy thị, Di giới, Hành lục v.v...

DIÊM TÂM

Tâm muối. Tiếng Tây tạng: Lantshva# i sems. Là một trong 60 tâm. Tức chỉ cho cái tâm tráo trở tìm tòi nhớ nghĩ suy tính so đo, dần dần tăng trưởng đến vô cùng. Ví dụ tâm người một khi đã khởi động suy nghĩ thì mỗi lúc càng tăng thêm suy nghĩ, hết như tính chất mặn của muối, hễ vào chỗ có muối thì vị mặn càng tăng thêm.

Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 thượng), nói: “Thế nào là diêm tâm?

Nghĩa

là suy nghĩ lại càng tăng thêm sự suy nghĩ”.

Trong Mật tông, lấy sự chuyên tâm an trụ nơi lí chữ “A” chẳng sinh để đối trị diêm tâm.

DIÊM THIÊN

Phạm: Yàma. Một trong sáu tầng trời cõi Dục. Cũng gọi Dạ ma thiên, Diệm ma

thiên. Dịch ý: Diệu thiện thiên, Thiện thời

phận thiên. Tức là tầng trời thứ ba của cõi

Dục. Vua của cõi trời này tên là Mâu tu lâu

đà. [X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; kinh Chính pháp niệm xứ Q.36; Khả hồng âm nghĩa Q.1]. (xt. Dạ Ma Thiên).

DIÊM THỦY PHẬT

Cứ theo Tây tạng tân chí chép, thì khi ngài Đạt lai hoặc các bậc cao tăng tôn quý thị tịch, liệm xác đặt vào quan tài, dùng muối lấp lại, nước muối rỉ ra dưới đáy quan

tài, đem trộn với hoàng thổ (đất sét) làm tượng Phật nhỏ, gọi là Diêm thủy Phật (Phật nước muối). Loại tượng Phật này rất quý hiếm, nếu ai có được thì coi đó là của báu gia truyền.

DIÊM

.. Tên gọi khác của Niết bàn. Cũng gọi Viêm. Cơ duyên độ sinh đã hết, đức Như lai liền vào Niết bàn. Cho nên mượn cách

nói củi hết thì lửa tắt mà gọi Niết bàn là Viêm (ngọn lửa). Cũng gọi kinh Niết bàn

là Viêm kinh, gọi cái “chấm Niết bàn” trong

chữ Tất đàm là Viêm điểm. [X. Nhiếp đại

thừa luận thích Q.10 (bản dịch của ngài Huyền trang)].

DIÊM KHẨU

.....

I. Diệm khẩu: Tên loài quỷ đói. Cũng gọi Diệm nhiên. Thân thể loài quỷ này ốm o

khô đét, cổ họng nhỏ như kim, miệng khạc

ra lửa. Vì đời trước keo kiệt bòn xén nên bị

quả báo này. Quỷ Diệm khẩu có lần đã hiện

hiện trong lúc ngài A nan nhập định, do đó đã trở thành là nguồn gốc của nghi thức

“Phóng diệm khẩu” (nghi thức thí thực) trong Phật giáo. [X. kinh Diệm khẩu ngã quỷ].

II. Diệm khẩu. Cũng gọi Phóng diệm

khẩu. Là pháp sự Thí thực ngã qui (cho
qui
DIỆM SƠN BẠT ĐỘI HÒA THƯỢNG
NGŨ LỤC

D1

277

đói ăn) được cử hành căn cứ theo kinh
Cứu

bạt Diệm khẩu ngã qui đà la ni. Trong
pháp

hội này đối tượng chủ yếu được cho ăn
là

những chúng sinh trong đường qui đói.

Pháp

hội thí thực ngã qui là một Phật sự nhằm
cứu độ loài qui đói cũng như cầu siêu

cho

những người chết.

Thời xưa, lúc ngài A nan đang nhập
định ở trong rừng, bỗng thấy một qui

đói

(tên là Diệm khẩu) thân hình gầy đét,

dáng

mặt xấu xí, đầu bù tóc rối, móng tay

nhọn

hoắt và dài, bụng to như núi, cổ nhỏ như

kim, phun lửa trước mặt, ngài A nan sợ

hãi

hỏi lí do. Qui đói bảo vì đời trước keo

kiệt

bùn xỉn, tham lam không biết chán, cho

nên sau khi chết rơi vào đường qui đói,

biến

thành thân hình thế này và chịu đói khổ

quanh năm. Qui đói lại bảo với Ngài A

nan

rằng ba ngày sau Ngài sẽ chết và cũng

rơi

vào đường qui đói như tôi. A nan sợ

quá,

vội vàng đến trước đức Phật cầu xin cứu

độ, đức Phật bèn nói kinh Diệm khẩu và
pháp thí thực cho A nan nghe, rồi ngài
bảo: Nếu như ông có thể bố thí thức ăn
uống cho hằng hà sa số qui và các tiên
nhân,

thì không những chẳng bị rơi vào đường
ấy mà còn kéo dài tuổi thọ, các qui thân
thường đến hộ vệ và gặp được việc tốt
lành.

Về pháp thí thực ngã qui, các kinh ghi
chép có chỗ rõ ràng đầy đủ, có chỗ chỉ
ghi

tóm tắt.

Cứ theo kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã
qui đà la ni chép, thì khi làm phép thí
thực,

người cúng dùng một chén nhỏ trong
đựng

nước sạch, bỏ vào đó ít hạt cơm hoặc
bún,

bánh v.v..., rồi đặt chén trên lòng bàn
tay

trái, tay phải kết ấn đặt trên miệng chén,
tụng 7 biến chú, kế tiếp, tụng danh hiệu

của bốn đức Như lai: Đa bảo, Diệu sắc
thân,

Quảng bác thân, Li bố úy, sau đó khảy
móng

tay bảy lần rồi đổ rải chén thức ăn trên
đất

sạch.

Người đời sau căn cứ vào Du già tập
yếu

Diệm khẩu thí thực nghi tăng ích khoa
nghi

mà chia làm hai phần Kính cúng và Bi
thí:

1. Kính cúng chia làm bảy hạng mục:
Thăng tòa, Nhập định, Sái tịnh, Qui y,
Đạo

tràng quán, Hiến mạn đồ la và Phổ cúng

dường.

2. Bí thí chia làm sáu hạng mục: Nhập định, Triệu thỉnh, Hiển thí thực, Diệt chướng, Mật thí và Hồi hướng.

Khi làm phép thí này, nên làm vào hai giờ Tuất và Hợi (khoảng 19 giờ đến 23 giờ),

bởi vì qua giờ này thì quỷ thần không thể ăn được.

Những kinh điển đầu tiên liên quan đến Diệm khẩu được truyền vào Trung quốc là

kinh Cứu diện nhiên ngã quỷ đà la ni và chú Cam lộ đà la ni do ngài Thực xoa nan

đà dịch vào đời Đường, cả hai bản đều có

chép thần chú tên là: Biến thực chân ngôn,

Cam lộ chân ngôn, nghĩa là lấy một chén

nước, trì mười biến chú, rồi tung lên hư không, nước ấy liền biến thành cam lộ.

Về sau có: kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỷ đà la ni do ngài Bất không dịch là bản

dịch khác của kinh Cứu diện nhiên ngã quỷ đà la ni thần chú mà ngài Thực xoa nan đã dịch từ trước. Ngài Bất không còn dịch: kinh Du già tập yếu cứu A nan đà

la ni diệm khẩu nghi quỹ, Du già tập yếu Diệm khẩu thí thực khởi giáo a nan đà duyên

do (phân nửa phần trước của kinh Nghi quỹ, ngài Bất không dịch làm một bản riêng

để lưu hành), Thí chú ngã quỷ âm thực cập

thủy pháp.

Trong đó, hành pháp theo thứ tự được

nói trong kinh Du già tập yếu cứu A nan đà

la ni Diệm khẩu nghi quỹ là: Chân ngôn phá địa ngục, chân ngôn triệu ngã quỷ, chân

ngôn triệu tội, chân ngôn tôi tội, chân ngôn

định nghiệp, chân ngôn sám hối, chân ngôn

thí cam lộ, chân ngôn khai yết hầu, danh hiệu bảy đức Như lai, chân ngôn phát tâm

bồ đề, chân ngôn tam muội da giới, chân

DIỆM KHẨU

D1

278

ngôn thí thực, chân ngôn nữ hải, chân ngôn phổ cúng dường, chân ngôn phụng tống.

Từ đó về sau, pháp thí thực ngã quỷ trở thành nghi thức làm hàng ngày của người

tu Mật giáo. Sau đó, vào cuối đời Đường

đầu đời Ngũ đại, xã hội Trung quốc loạn lạc liên miên, Mật giáo thất truyền, pháp thí thực cũng theo đó mà mất.

Đến đời Tống, đối với pháp thí thực, các sư không được hiểu rõ lắm. Trong Kim

viên tập của ngài Tuân thức có các thiên:

Thí thực chính danh, Thí thực pháp, Thí thực văn, Thí thực quán tưởng v.v...

nhưng

đó không phải nghi quỹ của Mật giáo mà chỉ là chân ngôn lấy trong kinh rồi thêm vào phương pháp quán tưởng của tông Thiên thai mà thôi.

Trong thiên Thí thực chính danh có:

Hộc thực, Minh đạo, Thủy lục. Hộc thực

là chỉ cho Diệm khẩu thí thực; Minh đạo là đại trai Vô già Minh đạo ở đời Đường; cũng là một hành pháp của Mật giáo; còn Thủy lục là nghi thức hưng khởi vào đời Tống. Ba hành pháp kể ở trên lúc bấy giờ thực hành lẫn lộn, không phân biệt được. Lại có ngài Tông hiếu soạn bộ Thí thực thông lãm, trong đó có thiên Thí thực tu tri, cũng chủ trương thí khoáng dã quỷ thần (cho quỷ thần ở nơi đồng nội ăn) và Thí quỷ tử mẫu cứu bạt diệm khẩu ngã quỷ đều là thí thực. Thiên lợi sinh trong Thích môn chính thống quyển 4 cũng chủ trương thuyết này. Xem đó thì biết, đối với pháp Diệm khẩu thí thực, các sư ở đời Tống có ý khôi phục, nhưng đã chưa thành. Ở đời Nguyên, Lạt ma giáo từ Tây tạng truyền vào Trung quốc, nên Mật giáo cũng theo đó mà được khôi phục. Trong Kinh tạng có Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi, không rõ người dịch. Nhưng xét theo cách dùng chữ phiên âm chân ngôn thì biết sách này được dịch vào đời Nguyên. Thứ tự hành pháp trong sách này giống với kinh Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quỹ. Nhưng trước phần chân ngôn phá địa ngục còn có thêm các phần: Tam qui, Đại luân minh vương chú,

Chuyển pháp luân bồ tát chú, Tam thập ngũ Phật, Phổ hiền hành nguyện kệ, Vận tâm cúng dường, Tam bảo thí thực và Nhập quan âm định; và sau chân ngôn phá địa ngục trong Du già tập yếu cứu a nan đà la ni diệm khẩu nghi quỹ kinh, sách này còn thêm: Tôn thắng chân ngôn, Lục thú kệ, Phát nguyện hồi hướng kệ, Cát tường kệ, Kim cương tát đỏa bách tự chú, Thập loại cô hồn văn và Tam qui y tán. Từ đây, pháp Du già thí thực được khôi phục trở lại. Vào đời Minh, do sự truyền thừa của các sư không thống nhất, nên lại rơi vào tình thế hỗn tạp. Nay được biết, nghi thức thí thực thời Minh có Du già diệm khẩu thí thực khoa nghi. Về sau, Thiên sư Thiên cơ lược bỏ chỗ rườm rà và soạn thành Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi mà người đời gọi là “Thiên cơ diệm khẩu”. Ngài Thiên thai Linh thảo có soạn chú thích và đặt tên là Tu tập du già tập yếu thí thực đàn nghi ứng môn. Trong đó chỉ có phần văn Triệu thỉnh cô hồn là bất đồng. Ngài Liên trì Châu hoành hiệu đính lại Thiên cơ diệm khẩu mà biên thành Tu thiết du già tập yếu thí

thực đàn nghi, cũng gọi là Du già tập yếu
thí thực nghi quỹ và soạn chú giải, đặt tên
là Thí thực bồ chú.
Năm Khang hi 32 (1693) đời Thanh, ngài Đức cơ ở núi Bảo hoa lại sửa đổi
chút
ít bản của ngài Châu hoành, rồi biên thành
sách Du già diệm khẩu thí thực tập yếu, đời
gọi là “Hoa sơn diệm khẩu”.
Đến năm Càn long thứ 6 (1741), ngài Phúc tụ ở núi Bảo hoa lại nhân đó mà làm
Du già thí thực nghi quán. Ngoài ra, còn có
ngài Tịch tiên soạn Du già diệm khẩu chú
tập toàn yếu nghi quỹ. Nghi thức diệm khẩu
DIỆM KHẨU
D1
279
được lưu hành trong các chùa Phật giáo ở
đời Thanh phần nhiều là hai loại “Thiên cơ” và “Hoa sơn”. [X. Diệm Khẩu (Chu thúc
ca, Trung quốc Phật giáo nhân vật dữ chế
độ].
DIỆM LA VƯƠNG CÚNG HÀNH
PHÁP THỨ ĐỀ
Có 1 quyển. Do A mô già (tức ngài Bất không Tam tạng) soạn. Gọi tắt: Diệm ma
cúng thứ đệ, thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung trước hết nói về năm tên khác

nhau của vua Diệm ma, kể đến nêu rõ thứ
tự các pháp tu như: Trì hương thủy, Sái tịnh, Khuyến thỉnh, Phát nguyện, Triệu thỉnh, Chư thiên ấn minh, Ngũ Như lai
v.v...
DIỆM MA THIÊN
Phạm:Yama. Một trong 10 vị trời che chở cho đời ở tám phương, một trong 10 thần hộ pháp ở 10 phương, một trong 12 vị trời, một trong 20 vị trời bộ ngoài.
Mật giáo gọi Diệm ma vương là Diệm ma thiên và xếp vào bộ Trời. Nhưng hình
tượng của Diệm ma thiên và hình tượng của Diệm ma vương không giống nhau. Trong hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la, Diệm ma thiên ngồi ở phía tây của cửa nam
trong viện Kim cương bộ ngoài, tay phải làm ấn Thí vô úy, tay trái cầm cờ đầu người,
ngồi dạng trên lưng trâu, chân trái thông xuống. Bên phải vị tôn này là thiên nữ Hắc
ám, ngồi phía dưới mé bên ngoài là Thái sơn phủ quân, mé bên trong là hai sứ giả quỷ. Vì Diệm ma là chúa của thế giới quỷ,
cho nên ở phía tây của Diệm ma là các quỷ
đội. Chủng tử là: (yaô), hình tam muội da là cây gậy có đầu người.
(Phạm:dạđà).
Pháp tu lấy vị trời này làm bản tôn (vị tôn chính), gọi là Diệm ma thiên pháp. Tu
pháp này có thể kéo dài tuổi thọ và trừ tai
nạn, nếu tu để cầu phúc cho người đã chết

thì gọi là Minh đạo cúng, hoặc Lạp chúc cúng, Chỉ chúc cúng.

Khi tu pháp, trước hết, đặt Diệm ma thiên mạn đồ la vào tòa ngò, kế đến, bày các vật cúng, ở giữa dựng một đuốc bằng sáp, sau đó, tụng danh hiệu bản tôn rồi châm lửa thắp đuốc. [X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cự duyên; Đại nhật kinh số Q.5; Đại nhật

kinh nghĩa thích Q.4; phẩm Cúng dường thập nhị thiên uy đức báo ân]. (xt. Diệm Ma Vương).

DIỆM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la lấy Diệm ma thiên làm trung tâm để kiến lập. Khi tu pháp Diệm ma thiên

cầu siêu cho người chết, hoặc cầu sống lâu

và trừ tai họa thì dùng mạn đồ la này.

Về

tranh vẽ có vài loại. Cứ theo Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quỹ, thì vị chủ tôn

là Diệm ma thiên ngò trên lưng trâu, tay phải cầm cây cờ có đầu người, bàn tay trái

ngửa lên, chân phải thông xuống, có hai thiên nữ và hai sứ giả qui theo hầu.

Tranh vẽ trong

Giác thiên sao của Nhật bản thì chính giữa là Diệm ma

thiên ngò xoạc chân trên mình trâu, hai bên có hai bà vợ; mé ngoài

Diệm Ma Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

DIỆM MA THIÊN MẠN ĐỒ LA

Diệm Ma Mạn Đồ La

D1

280

Diệm ma thiên là Thành tựu tiên và Già văn đồ; ở phía trên, chính giữa có Thái sơn phủ quân mặc triều phục đời

Đường,

hai bên trái và phải của Thái sơn phủ quân

là Tì na dạ ca và Noa cát ni. Phía dưới Diệm ma thiên, chính giữa là thần Ngũ đại đạo ngò trên giường, bên trái Ngũ đại

đạo là Tư mệnh, bên phải là Tư lục. [X. kinh Đại nhật quyển 5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Đại nhật kinh số Q.16; A sa phọc sao Q.154].

DIỆM VÔNG TRANG NGHIÊM

Diệm là ngọn lửa, vông là tấm lưới của trời Đế thích. Diệm vông trang nghiêm là

ví dụ hào quang của đức Phật chói lợi, rực

rỡ giao thoa lớp lớp vô cùng vô tận hết như tấm lưới bằng hạt châu của trời Đế thích.

DIÊN BẢO TRUYỀN ĐĂNG LỤC

Gồm 41 quyển, bộ sử truyện Thiên tông do ngài Tăng sư man (1626-1710) thuộc tông Lâm tế Nhật bản phỏng theo Cảnh đức truyền đăng lục của Trung quốc, biên

soạn trong hơn 30 năm mới hoàn thành. Nội dung thu chép về truyện kí, pháp hệ,

pháp ngữ, kệ thơ v.v... của 1247 vị cao tăng và cư sĩ của Thiên tông Nhật bản. Qua bộ sách này người ta có thể thấy một cách khái quát về giáo nghĩa cũng như phong cách của Thiên tông Nhật bản.
DIÊN CHIỂU (896-973)

.....
Vị tăng tông Lâm tế đời Bắc Tống. Sư người Hàng châu Triết giang, họ Lưu. Thuở nhỏ sư khôi ngôi tuần tú, đọc rất nhiều sách. Sư y vào luật sư Trí cung ở chùa Khai nguyên xuống tóc và thụ giới cụ túc, học Pháp hoa huyền nghĩa, tu tập chỉ quán định tuệ. Về sau, sư y chỉ và tham học ngài Nam viện Tuệ ngưng sáu năm. Năm Trường hưng thứ 2 (931) sư đến ở chùa Phong huyết tại Nhữ châu, ở đây bảy năm, đồ chúng về học rất đông và xây dựng lại chùa này thành từng lâm. Năm Thiên phúc thứ 2 (937) quan châu mục nghe phong độ của sư rất kính ngưỡng. Tháng 8 năm Khai bảo thứ 6 đời vua Tống Thái tổ sư tịch, thọ 78 tuổi. Sư có soạn Phong huyết thiên sư ngữ lục 1 quyển lưu truyền ở đời. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Ngũ

đăng hội nguyên Q.11].

DIÊN HÀNH

Là pháp gia hành phương tiện để cho các hành giả mà căn tính quá trì độn tu tập. Một trong Tứ độ gia hành của phép truyền thụ quán đỉnh trong Mật giáo.

Nghĩa

là khi tu gia hành, nếu hành giả không thể

nào đọc tụng thuộc lòng thì trước phải kết

nguyện, kể đến, mỗi ngày một lần tu pháp

Phổ môn hoặc pháp cúng dường một vị tôn, tập luyện tụng thuộc lòng, cho đến khi tụng thuộc lòng được rồi mới bắt đầu

tu chính hạnh. (xt. Tứ Độ Gia Hành).

DIÊN KINH

Diên cùng nghĩa với chữ tuyến. Phạm: sùtra (Tu đa la), dịch nghĩa đen là diên (sợi dây), dịch ý là kinh (thường, sách).

Dùng

cả hai để dịch chữ sùtra thì là Diên kinh. Tức là, giống như sợi dây khâu lấy vật để giữ

cho khỏi rơi mất, văn kinh xuyên suốt câu

văn và nghĩa lí, cho nên được ví dụ như sợi

dây.

Diên Chiểu

DIÊM VÔNG TRANG NGHIÊM

D1

281

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 753 thượng) nói: “Tu đa la, đây (Trung quốc) dịch là tuyến kinh”.

Đại

nhật kinh số quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Tu đa la, xưa dịch là Diên kinh”. (xt. Kinh).

DIÊN LỊCH TẶNG LỤC

Gồm 10 quyển, ngài Tư thác soạn vào đời Đường. Năm Thiên bình thắng bảo thứ

6 (754) của Nhật bản, ngài Tư thác theo đại sư Giám chân sang Nhật bản, ngài thu

tập truyện kí của các bậc cao tăng, ngoại hộ, cư sĩ v.v... của Phật giáo Nhật bản từ trước kia cho đến năm Diên lịch (782-806)

mà soạn thành bộ lục này, hoàn thành vào năm Diên lịch thứ 10 (791).

Tương truyền đây là bộ Tặng truyện sớm nhất của Nhật bản mà hiện nay đã thất lạc.

Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao, Đông

đại tự yếu lục v.v... đều có dẫn dụng sách này.

DIÊN LỊCH TỰ

Chùa ở núi Tỉ duệ thuộc huyện Tư hạ, kinh đô (Kyoto) Nhật bản. Cũng gọi Tỉ duệ

sơn tự, Tỉ duệ tự, Tỉ giang tự, Sơn môn, Bắc

lĩnh, Thai lĩnh. Là tổng bản sơn của tông Thiên thai Nhật bản.

Năm Diên lịch thứ 4 (785) đời Hoàn vũ Thiên hoàng, ngài Tối trừng dựng một ngôi

am cỏ ở đây. Ba năm sau, ngài sáng lập

Căn bản trung đường thờ tượng đức Phật

Được sư do ngài tự làm, gọi là Nhất thừa chính quán viện.

Năm Diên lịch 23, ngài đến Trung quốc tham học, năm sau trở về Nhật bản, theo lời phát nguyện của vua, ngài xây cất ở đây

một Đại già lam và sáng lập tông Thiên thai Pháp hoa của Nhật bản. Năm Hoàng nhân 13 (822) ngài Tối trừng thị tịch.

Cùng

năm này, vua cho kiến lập Đại thừa giới đàn, năm sau, vua ban cho chùa tám biển

“Diên lịch tự” và ngài Nghĩa chân nhậm chức Tọa chủ đời thứ I tông Thiên thai. Sau lại có các vị cao tăng Viên nhân, Viên

trần v.v... lần lượt ra đời nên tông phong rất thịnh, các nhà điện được kiến thiết, thời

thịnh nhất có ba tháp và hơn ba nghìn kiến trúc lớn nhỏ.

Niên hiệu Trinh quán năm đầu (895), ngài Viên trần lại làm chùa Viên thành như

một viện riêng biệt. Vào hai thời kì Bình an (794-1192) và Liêm thương (1192-1333)

Phật giáo hưng thịnh đã có rất nhiều vị tăng có tên tuổi đến chùa này để học tập, nghiên cứu. Năm Nguyên qui thứ 2 (1571),

Chức điền Tín trường xung đột với tăng binh của chùa Diên lịch, đốt sạch quả núi,

chúng tăng tử thương rất nhiều. Về sau, vào thời Phong thần Tú cát (1536-1598),

Đức xuyên Gia Khang (1542-1616), các sư Toàn tông, Thuyên thuần v.v... xây dựng lại chùa gần được như cũ. Về phương diện giáo học, thì ngoài Viên giáo, Mật giáo, Giới học và Thiên ra, tư tưởng Tịnh độ cũng rất phát triển ở đây, cho nên chùa Diên lịch đã trở thành một đạo tràng của nền Phật giáo tổng hợp, và các vị tổ sư khai sáng nền Phật giáo mới ở thời kì Liên thương phần lớn đều lên núi này tu học.

CĂN BẢN TRUNG ĐƯỜNG

DIÊN LỊCH TỰ

D1

282

Trong toàn quả núi chia làm ba tháp:
1. Đông tháp: Lấy Căn bản trung đường làm trung tâm, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Dược sư Như lai, tượng đứng của Bồ tát Quan âm nghìn tay, Đại giảng đường (đã bị thiêu hủy) vốn là nơi cử hành pháp hội tháng 6 và pháp hội tháng 11 và Giới đàn viện là giới đàn truyền giới Viên đốn (giới Đại thừa) sớm nhất. Ngoài ra, còn có viện Văn thù (cũng gọi Nhất hạnh tam muội đường), viện Tiền đường (nơi ở của ngài Viên nhân), viện Tổng trì, viện Tịnh độ (nơi thờ ngài Tối trừng), viện Đàn na (nơi ở của ngài Giác vận), viện Ngũ trí (nơi thờ ngài Viên nhân),

viện Minh vương (bản đường của chùa Vô động), viện Đại thừa (dấu tích cũ của ngài Từ viên, nơi tu học của ngài Thân loan).
2. Tây tháp: Lấy Thích ca đường làm trung tâm, cũng gọi là Chuyển pháp luân đường, trong đó thờ tượng đức Bản tôn Thích ca Như lai, tượng các bồ tát Văn thù, Phổ hiền, Tứ thiên vương v.v... Đại chúng của Tây tháp đến nơi này để tu các pháp như: Pháp hoa, Bát tự Văn thù, Bất động v.v... Pháp hoa đường và Thường hình đường, chùa Thanh long ở phía bắc Thích ca đường, do Lương nguyên xây dựng, sau là nơi tu học của các ngài Pháp nhiên, Chân thịnh, ngoài ra còn có Lưu li đường, Tượng luân đường v.v...
3. Hoàn xuyên: Lấy Hoàn xuyên trung đường làm trung tâm, cũng gọi là viện Thủ lăng nghiêm, do ngài Viên nhân sáng lập, thờ Bản tôn Thanh Quan âm, có Tì sa môn thiên và Bất động tôn đứng hai bên. Ngoài ra, còn có Tứ quý giảng đường (cũng gọi Định tâm phòng) là nơi ở của ngài Lương nguyên, viện Huệ tâm là nơi của ngài Nguyên tín, Định quang phòng là nơi tu học của sư Nhật liên, viện Hoa tạng là nơi ngài Đạo nguyên xuống tóc, viện Tư hạ là bản phường của chùa Diên lịch, Nhật cát thân xã thì tế lễ Sơn vương

Quyền hiện.

Bảo vật của chùa hiện còn là những bộ sách do Tông tổ tông Thiên thai là ngài Tỏi trùng viết chép như: Tương lai mục lục, Yết ma kim cương mục lục, Thiên thai

Pháp hoa tông niên phân duyên khởi, Lục

tổ Huệ năng truyện, Nhập đường điệp, Sơn

môn tái hưng văn thư v.v... [X. Cửu viện Phật các sao; Sơn môn đường xá kí; Duệ nhạc yếu kí; Tam tháp chư tự duyên khởi;

Truyền giáo đại sư hành trạng; Thiên thai

tọa chủ kí Q.1, Q.2; Sơn gia tối lược kí].

DIÊN MỆNH ÁN MINH

Án tướng và chân ngôn được trì tụng trong pháp tu Diên mệnh (cầu sống lâu) của Mật giáo. Án tướng và chân ngôn này

thông thường được sử dụng trong các pháp

tu như: Diên mệnh pháp, Phổ hiền diên mệnh pháp v.v... Tức là ấn tướng và chân

ngôn của bồ tát Phổ hiền diên mệnh.

Án tướng và chân ngôn này có các tên gọi khác nhau trong những kinh quĩ bất đồng. Chẳng hạn như trong Kim cương thọ

mệnh đà la ni tụng niệm pháp, nó được gọi

là “Kim cương thọ mệnh bồ tát đà la ni ấn”, trong Kim cương thọ mệnh đà la ni kinh pháp nó được gọi là “Kim cương thọ

mệnh gia trì giáp trụ mật ấn”. Trong hai kinh quĩ trên và trong Du già quĩ đều có

ghi chép rõ ràng cách kết ấn khế như sau:

Hoành Xuyên Trung Đường

DIÊN MỆNH ÁN MINH

D1

283

Hai tay đều nắm lại thành kim cương quyền

(nắm tay kim cương), hai ngón trở duỗi ra,

ép sát lại và móc vào nhau đặt lên đỉnh đầu. Ngón trở (ngón gió) bên trái biểu thị

tắt gió sinh diệt của phàm phu; ngón trở bên phải biểu thị gió sinh mệnh kim cương

bất hoại của cảnh giới Phật. Hai ngón trở

móc nối vào nhau, ý là gió sinh mệnh phàm

đoạn sinh diệt của chúng sinh và gió sinh

mệnh đệ nhất thường trụ của Như lai hòa

hợp vào nhau, biểu thị sự tiến vào cõi “vốn

chẳng sinh”, tức là trong cảnh giới thọ mệnh kim cương chúng sinh và Phật là một mà thành tựu công đức kéo dài sự sống.

Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật la (vajra, kim cương) dụ sái (yuwai, thọ mệnh) sa phạ ha (svàhà, thành tựu).

DIÊN MỆNH ĐỊA TẠNG

.....

Bồ tát Địa tạng thệ nguyện kéo dài sự sống (diên mệnh) để làm lợi ích cho chúng

sinh.

Cứ theo phẩm Như lai tán thán trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyền

thượng (Đại 13, 783 trung) chép: “Có người mới sinh con trai hoặc con gái trong bảy ngày hãy sớm vì đứa con ấy mà đọc tụng kinh điển không thể nghĩ bàn này, rồi niệm danh hiệu của Bồ tát Địa tạng đủ một vạn biến, thì đứa bé trai hay gái mới sinh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội lỗi gì thì cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ được yên vui, dễ nuôi và tuổi thọ được lâu dài. Còn nếu nó nhờ nơi phúc đức mà sinh ra, thì đời nó càng được yên vui sung sướng hơn và sống lâu hơn”. Theo đó có thể biết, Bồ tát Địa tạng lấy diên mệnh lợi sinh làm bản nguyện chủ yếu ở chỗ che chở và giúp đỡ người sản phụ và đứa trẻ. Người đời sau mở rộng ý nghĩa ấy mà cho rằng vị Bồ tát này có năng lực cứu khổ các nạn: đoản mệnh, chết non và kéo dài tuổi thọ nên Ngài được gọi là Diên mệnh Địa tạng. Tuy nhiên, trong các kinh và nghi quỹ không thấy ghi danh hiệu này. Hiện có kinh Diên mệnh địa tạng 1 quyển, nhưng có thuyết cho đó là kinh giả. Vị Bồ tát này hiện tướng tử khuru, ngồi

bán già trên đài sen, tay phải cầm gậy tích, tay trái cầm bảo châu. [X. kinh Địa tạng Bồ tát bản nguyện Q.trung, Q.hạ; Tích chiếu đường cốc hương tập Q.2].
DIÊN MỆNH PHÁP

.....
Phạm: Jami-tam. Là pháp tu của Mật giáo lấy kinh Kim cương thọ mệnh đà la ni làm cơ sở, chủ yếu là cầu sống lâu, tăng thêm phúc đức, giàu có và sinh được con thông minh.

Phép tu này có hai loại:

1. Pháp Diên mệnh, là một trong sáu pháp. Lấy Diên mệnh tôn (tức là Kim cương tát đỏa hai tay) làm bản tôn (vị tôn chính), tu theo pháp thông thường.
2. Pháp Phổ hiện diên mệnh, lấy ngài Phổ hiện diên mệnh 20 tay làm bản tôn, làm đàn Tứ thiên vương, thấp 49 ngọn đèn.

Pháp này phải lập đàn pháp như trên mới tu được.

Tư tưởng diên mệnh trong Mật giáo rất đậm, bởi thế, ngoài pháp Diên mệnh ra, còn có Như pháp diên mệnh pháp, Phổ hiện pháp, Diên tam thất tuế (kéo dài tuổi thọ 21 năm) pháp v.v...

Lại ngoài Bồ tát Diên mệnh ra còn có Diên Mệnh Địa Tạng
DIÊN MỆNH PHÁP

D1

284

các bồ tát Diên mệnh địa tạng, Diên mệnh

Quan âm v.v... [X. Kim cương thọ mệnh

đà la ni niệm tụng pháp, Kim cương thọ

đà la ni kinh pháp]. (xt. Phổ Hiền Diên

Mệnh Pháp).

DIÊN MỆNH QUAN ÂM

.....
Một trong 33 Quan âm. Tương đương với hóa thân của bồ tát Quan âm trong phẩm Phổ môn.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp Hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng), chép:

“Bùa chú và thuốc độc

Muốn hãm hại thân người

Nhờ sức niệm Quan âm

Trở lại nơi người hại”.

Vì ngài tiêu trừ các tai nạn bùa chú và thuốc độc để kéo dài sự sống cho chúng sinh, nên gọi là Diên mệnh Quan âm.

Theo điều Đông môn Diên mệnh Quan âm viện thứ 3 trong Bồ đà lạc hải hội quĩ,

thì hình tượng của đức Quan âm này màu

vàng sậm, hiện tướng từ bi nhu hòa, đầu đội mũ báu, trong

mũ có hình Phật, có

20 cánh tay biểu thị

sự tiếp dẫn các loài

chúng sinh; các

cánh tay bên trái mỗi

tay cầm một vật như:

châu báu, gương báu,

bánh xe vàng, cọc

kim cương, mái

chèo, mõ kim

cương, chuông kim

cương, hoa sen, tràng hạt và kết Quyển

ấn.
Các tay bên phải mỗi tay cầm một vật

như:

cây kích, gương kim cương, tượng hóa

Phật,

kim cương báu, gương báu, dây kim

cương,

bạt chiếc la, chày năm chĩa, phạ nhật la

và

bắt ấn Vô úy. Hai chân có tướng nghìn

nan hoa bánh xe, an trụ trong nguyệt

luân

hoa sen, hào quang rực rỡ. Ngoài ra còn

có

trăm nghìn thứ anh lạc, vòng hoa, áo trời

trang nghiêm nơi thân Ngài.

DIÊN MÔN THÁC BÁT

.. Bát, Phạm:Pàtra, Pàli: Patta, một

trong những đồ dùng mà tăng ni thường

mang theo mình, tức là ứng lượng khí

(bát

đựng thức ăn).

Thác bát nghĩa là tỉ khuru tay cầm bát đi

xin ăn. Để khiến người tu hành giảm dục

vọng vật chất đến mức thấp nhất và

tránh

xa cuộc sống phồn hoa của thế gian, tại

Ấn

độ thuở xưa, đức Phật đã đặt ra qui chế

thác bát, quyết định tỉ khuru không được

kinh doanh buôn bán để mưu sinh, cũng

không được súc tích của cải vật tư, mà

chỉ

được cầm bát đi xin ăn để nuôi sắc thân

và

tuệ mệnh. Đời sau khoáng trương nghĩa

ấy

để chỉ chung cho những người đi xin ăn

là

thác bát cả. Cho nên, từ ngữ “diên môn

thác bát” là hình dung người đứng chờ ở trước cửa nhà người ta để xin ăn, chứ không phải chỉ riêng sự thác bát của các tỉ khuru mà thôi. (xt. Khất Thực).

DIÊN NIÊN CHUYỂN THỌ

Nhờ sức thiên định, sức công đức của chính mình, hoặc nhờ sức gia trì của chư Phật, Bồ tát mà có thể kéo dài tuổi thọ. Cũng gọi Diên thọ, Tục mệnh, Diên mệnh,

Diên niên. Tư tưởng này thấy trong luận

A

tì đạt ma phát trí quyển 12 và luận Câu xá

quyển 3 v.v... cho nên biết nó đã được lưu

hành ở Ấn độ từ rất sớm. Về sau, tư tưởng

này được truyền đến Trung quốc, lại chịu

ảnh hưởng tư tưởng “diên niên ích thọ” của Đạo giáo, nên mới có những cuốn kinh

giả như: kinh Diên thọ mệnh, kinh Tục mệnh, kinh Thọ sinh v.v... kế tiếp nhau xuất hiện để cổ xúy cho tư tưởng diên mệnh.

Diên Mệnh Quan Âm

DIÊN MỆNH QUAN ÂM

D1

285

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo đã nói rõ về sự lợi ích của tăng thượng

duyên hộ niệm ở đời hiện tại, gọi là “Mong

Phật hộ niệm tức đắc diên niên chuyển thọ,

trường mệnh an lạc” (Nhờ Phật thương nhớ

che chở liền được thêm tuổi thọ và sống yên vui) cũng là chịu ảnh hưởng của tư tưởng diên mệnh đang thịnh hành ở đương

thời.

Tư tưởng diên mệnh càng ngày càng phát triển nên đã sinh ra Quan âm diên mệnh, Địa tạng diên mệnh, Phổ hiền diên

mệnh, Chư Bồ tát diên mệnh v.v... cho đến

trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo. [X. kinh Hữu niễu Phật

tháp công đức; Quán niệm pháp môn Q.1].

(xt. Diên Mệnh Pháp).

DIÊN PHÁP SƯ CHÚNG

.....

Chúng (mọi người) của Pháp sư Đàm diên. Đàm diên là vị cao tăng ở thời Nam

Bắc triều và đầu đời Tùy. Sư tinh thông kinh Niết bàn, các luận, biện tài vô ngại và

nổi tiếng một thời. Vua Vũ nhà Bắc Chu từng đã tôn sư làm “Quốc thống”.

Đến đời Tùy, vua Văn đế quý chuộng đức của sư nên ban cho sư phường

Quảng

ân để sư hoằng pháp và ra chiếu chỉ gọi hơn một nghìn người được sư hóa độ là Diên pháp sư chúng. Năm Khai hoàng thứ 4 (584), vua cho lệnh đổi phường Quảng ân làm chùa Diên hưng, đồng thời,

cho đổi tên cửa Đông, cửa Tây của kinh thành là Diên hưng, Diên bình. [X. Tục cao tăng truyện Q.8, Q.11] (xt. Đàm

Diên).

DIÊN TAM THẤT TUẾ PHÁP

.....

Pháp kéo dài tuổi thọ 21 năm. Là một trong những pháp tu Diên mệnh (kéo dài sự sống) của Mật giáo. Tức là tu theo pháp

Đại đạo tràng Chuẩn đề Quan âm do Tam

tạng Thiên vô úy truyền. Vì pháp tu này có năng lực kéo dài tuổi thọ được 21 năm

nên gọi là Diên tam thất ($3 \times 7 = 21$) tuế pháp.

Cứ theo Độc hành quán đỉnh sám hối đại đạo tràng của ngài Thiên vô úy chép, nếu có tử khuru, tử khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà

di, đồng nam, đồng nữ v.v... bất luận tội chướng đời trước nặng hay nhẹ, trong 21

ngày trước khi chết, nếu gặp được pháp này

thì mỗi một lần tu quán đỉnh có thể kéo dài tuổi thọ thêm được 21 năm. Lại cha mẹ

gặp được pháp này mà vào quán đỉnh thì con cháu cũng được phúc; còn nếu có thiện

nam, thiện nữ được vào quán đỉnh thì cũng

có thể khiến cho cha mẹ được thêm phúc

thêm thọ.

DIÊN THỌ (904-975)

Vị cao tăng ở cuối đời Đường và đầu đời

Ngũ đại. Là tổ thứ 6 của tông Tịnh độ, tổ

thứ 3 của tông Pháp nhơn.

Ngài người huyện Dur hàng, phủ Lâm

an, tỉnh Chiết giang, họ Vương, tự

Trọng

huyền, hiệu Bảo nhất tử.

Lúc đầu ngài làm quan, năm 30 tuổi theo

Thiền sư Thúy nham Lệnh tham xuất gia ở

chùa Long sách. Sau, ngài đến núi Thiên

thai tham học nơi Quốc sư Đức thiều, mới

đầu tập thiền định, ngộ được huyền chỉ. Ít

lâu sau, ngài đến chùa Quốc thanh, nơi đây,

ngài tu phép sám Pháp hoa, buổi sáng phóng

sinh, buổi chiều thí thực quỷ thần, tụng kinh

Pháp hoa và kiêm tu tịnh nghiệp. Sau đó,

ngài đến núi Tuyết đậu ở Minh châu truyền

pháp và khôi phục chùa Linh ẩn ở Hàng châu.

Năm Kiến long thứ 2 (961), nhận lời mời của Ngô việt vương Tiên thực, ngài về

đạo tràng Vĩnh minh giáo hóa đại chúng,

cho nên người đời gọi ngài là Vĩnh minh DIÊN THỌ

D1

286

đại sư. Ngài mở ra con đường Thiền Tịnh

song tu, lấy tâm làm tông. Ngài ở Vĩnh minh

15 năm, mọi người tôn kính và gọi ngài là

Từ thị hạ sinh.

Ngài triệu các vị danh tăng của ba tông

Từ ân, Hiền thủ và Thiên thai cùng nhau sưu tập nghiên cứu thảo luận về các tác phẩm nổi tiếng của 200 vị Thánh Hiền Ân độ và Trung quốc mà soạn thành bộ Tông kính lục 100 quyển. Đối với tông chỉ khác nhau của các tông phái đương thời, ngài giữ thái độ điều hòa. Vua nước Cao li được xem bộ Tông kính lục này, sai sứ đến thỉnh lễ xin làm đệ tử, đồng thời, phái 36 vị tăng trong nước đến học pháp nơi Ngài. Do đó, Thiền phong của tông Pháp nhơn mới thịnh hành ở Hải đông. Năm Khai bảo thứ 8 ngài thị tịch, thọ 72 tuổi. Vua ban cho Ngài danh hiệu “Trí giác thiền sư”. Ngoài bộ Tông kính lục, ngài còn có các tác phẩm: Vạn thiện đồng qui tập 6 quyển, Thần thê an dưỡng phú 1 quyển, Duy tâm quyết 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn 60 bộ. [X. Tổng cao tăng truyện Q.28; Cảnh đức truyện đăng lục Q.26; Truyền pháp chính tông kí Q.8; Tông môn thống yếu tục tập Q.20; Phật tổ thống kí Q.26].

DIÊN THỌ DIÊU MÔN ĐÀ LA NI KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Bắc Tống, là kinh thuộc pháp Diên mệnh của Mật giáo. Gọi tắt: Diên thọ kinh, thu vào Đại chính tạng tập 20. Nội dung tường thuật: khi đức Phật ở đạo tràng Bồ đề, Ngài nhận lời thỉnh của Bồ tát Kim cương thủ tuyên nói Diên thọ diêu môn đà la ni, và Kim cương thủ, Đại phạm thiên vương, Tứ thiên vương v.v... cũng tùy hỉ tuyên thuyết chân ngôn Diên thọ. Các bản dịch khác của kinh này có: kinh Thiện pháp phương tiện đà la ni (mất tên người dịch), kinh Kim cương bí mật thiện môn đà la ni (không rõ dịch giả), kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú (ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường). Tất cả ba kinh trên cũng đều được đưa vào Đại tạng tập 20.

DIÊN THỌ ĐƯỜNG

Ngôi nhà trong Thiền lâm dành cho các vị tăng đau ốm nằm điều trị và tĩnh dưỡng. Từ ngữ “Diên thọ đường” hàm ý mong cầu kéo dài tuổi thọ của sắc thân để tiếp nối tuệ mệnh của pháp thân. Cũng gọi Diên thọ viện, Diên thọ liêu, Tương tức liêu, Tĩnh hành đường, Trọng bệnh lưu (các), Niết bàn đường, Vô thường viện (đường).

Trong đó, tên gọi “Tĩnh hành đường”
lấy ý
là luôn luôn tỉnh thức quán xét hành khổ
để phát khởi bi trí.
Điều Tương tức tham đường trong
Thiền
uyên thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111,
456
hạ), nói: “Nếu các vị Khổ tư, Tri sự và
các
Đầu thủ có bệnh thì bảo Cung quá hành
giả bạch với vị Duy na, xin đưa xuống
Diên
thọ đường (có chỗ nói “Tĩnh hành
đường”)
để tĩnh dưỡng”.

Người săn sóc các vị tăng đau ốm, trông
nom xếp đặt tất cả công việc hàng ngày
trong Diên thọ đường, gọi là Diên thọ
đường
chủ, gọi tắt: Đường chủ. Theo điều Diên
thọ đường chủ tịnh đầu trong Thiền
uyên
thanh qui quyển 4, thì cần phải thỉnh
người
có lòng rộng lượng, giàu tình thương,
đạo
Thiền Sư Diên Thọ
DIÊN THỌ ĐIỀU MÔN ĐÀ LA NI
KINH
D1
287
niệm chu toàn, nhẫn nại chịu khó, biết
cách
an úy bệnh tăng v.v... để đảm nhiệm
chức
vụ Đường chủ.
Ngoài ra, vị Thiền tăng xây mộ của
mình
lúc còn sống thì mộ ấy được gọi là Diên

thọ tháp. [X. Sắc tu bách trọng thanh
qui
Q.hạ Đại chúng chương Bệnh tăng niệm
tụng điều, Lương tự chương Liệt chức
tạp
vụ điều]. (xt. Niết Bàn Đường).
DIÊN XÚC KIẾP TRÍ
.....
Diên là kéo dài ra, Xúc là rút ngắn lại.
Nghĩa là trí của đức Phật có thể kéo dài
thời gian rất ngắn thành một kiếp hay rút
thời gian dài một kiếp thành thời gian
rất
ngắn một cách tự tại. Đây là sức trí
phương
tiện của đức Phật.
Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 hạ (Đại
33, 770 thượng), nói: “Nếu cần phải
dùng
đến phương tiện thì đức Phật đã có trí
Diên
xúc kiếp có thể diễn bảy ngày thành
nghĩa
vô lượng kiếp”.

Lại nữa, Xúc còn chỉ cho sức thần
thông của Phật làm cho người ta ở trong
vô lượng kiếp mà cảm thấy thời gian
ngắn
như một nháy mắt; còn Diên thì trong
thời gian một nháy mắt mà cảm thấy dài
dằng dặc như vô lượng kiếp. Vì có thể
tự
tại kéo dài hay rút ngắn tùy theo ý
muốn,
nên gọi là Diên xúc tự tại. [X. Pháp hoa
nghĩa số Q.1; Đại thừa tứ luận huyền
nghĩa Q.9].
DIÊN BÍCH CỬU NIÊN
.....
Quay mặt vào vách chín năm. Sự tích
của Tổ Bồ đề đạt ma ngồi xoay mặt vào

vách chín năm. Cũng gọi Đạt ma diện
bích
cửu niên, Cửu niên diện bích.
Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 3 chép,
thì lúc ngài Bồ đề đạt ma ở chùa Thiếu
lâm
tại Tung sơn, suốt ngày ngồi yên lặng
nhìn
vách, như thế trong chín năm, người đời
gọi ngài là Bích quan bà la môn (Bà la
môn
xem vách).

Nhưng Lịch đại pháp bảo kỉ thì nói
ngài chỉ ở Tung sơn có 6 năm, nói 9
năm có lẽ là thuyết của Truyền pháp
chính tông kí quyển 5. Sách này chép,
niên hiệu Phổ thông năm đầu (520) đời
Lương, ngài Đạt ma trụ ở Tung sơn, đến
năm Đại thông thứ 2 (528) thì tịch, tất
cả chín năm. Đế tử Thiên tông đời sau
tự nhiên nêu ra thuyết chín năm, do đó
mới có từ ngữ “Diện Bích Cửu Niên”.
[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thung dung
lục tấc 2, tấc 23; Phổ tế thiên sư ngữ
lục Q.thượng].

DIÊN MÔN

Phạm:Mukha. Có ba cách giải thích:

1. Chỉ cho cái mồm.
2. Chỉ cho dung nhan ngay thẳng
(khuôn mặt).
3. Chỉ cho khoảng dưới mũi và trên
miệng.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 1 (Đại
12, 365 hạ) nói: “Từ nơi diện môn
phóng
ra các thứ ánh sáng”.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển
3 (Đại 35, 151 trung) nói: “Về diện
môn,
các nhà có ba cách giải thích. (...), nay
giải

thích theo tiếng Phạm: Mặt, miệng và
cửa
(tiếng Phạm đều gọi mukha (mục khư),
cho
nên các nhà phiên dịch mới dịch mục
khư
là Diện môn”. [X. kinh Hoa nghiêm (80
quyển) Q.1].

DIÊN MỤC LIẾT KHAI

Mặt mắt mở bung ra. Tiếng dùng trong
Thiền lâm.

Diện mục, chỉ cho tâm tính của mình
xưa nay vốn trong sáng. Nghĩa là tâm
tính

DIÊN MỤC LIẾT KHAI

D1

288

của mình được mở tỏ, vì đã dứt trừ kiến
hoặc mà được pháp nhãn tịnh.

DIÊN THỤ KHẨU QUYẾT

.....

Đôi mặt trao truyền. Gọi tắt: Diện thụ.
Nghĩa là đôi mặt trao truyền pháp yếu.

Đặc

biệt chỉ lúc thầy trò đối diện nhau, thầy
từ

miệng truyền yếu chỉ cho trò.

DIÊN THỤ TƯƠNG THỪA

Cũng gọi Diện thụ tự pháp, Diện thụ
chính

truyền. Nghĩa là thầy và trò đối diện khế
hợp

nhau, từ đó thầy truyền Phật pháp cho
trò.

Thiền tông đặc biệt cho rằng, từ đức
Thích

tôn trở về sau, thầy trò trao truyền Phật
pháp

cho nhau, cũng hết như rót nước từ một
cái

binh này sang một cái bình khác vậy.

DIÊN TIỀN NHẤT TI

.....

Một sợi tơ trước mặt. Tiếng dùm trong Thiền lâm. Chỉ một cảnh một vật ở trước mắt. Bích nham lục tắc 19 (Đại 48, 214 hạ), nói: “Một câu trước khi thốt ra, nghìn Thánh chẳng truyền; một sợi tơ trước mặt, không lúc nào gián đoạn”.

DIÊN TƯỜNG ĐẢM BẢN

Quay mặt vào tường vách bảng trên vai. Tiếng dùm trong Thiền lâm. Người ngồi quay mặt vào tường thì chỉ thấy một chỗ; người vách bảng mà đi thì chỉ thấy phía trước chứ không thấy phía sau lưng. Tụng lâm dùm từ ngữ này chỉ cho người vì không biết nên rơi vào thiên kiến.

Thung dung lục tắc 71 (Đại 48, 272 thượng), nói: “Chôn vùi chính mình, uổng hơi nuốt tiếng, liên lụy đến Tổ tông, quay mặt vào tường, vách bảng trên vai” (chỉ thấy một bên).

DIỄN BẢN (1873 - 1958)

.....

Người Vô tích, Giang tô, họ Vu, tên Tuyết hành, hiệu Tích âm, Vô tướng sơn nhân, Bát nhất sơn nhân. Thừa nhỏ sư nghiên cứu các sách rất sâu rộng, đã từng cùng với Lí thúc đồng (luật sư Hoàng nhất) dạy môn Quốc văn ở Đại học Thánh ước hàn tại Thượng hải, nổi tiếng trong học giới. Sau nhân nghiên cứu Phật pháp lòng

sinh vui mừng, nên qui y Tam bảo ở chùa Hồ bào tại Hàng châu, hiệu là Hoàng như cư sĩ. Không bao lâu, làm chủ biên báo Thế giới Phật giáo cư sĩ lâm ở Thượng hải và biên soạn Đàm nhân pháp vị, An sĩ toàn thư để phát huy giáo nghĩa Đại thừa, sư nổi tiếng ngang với Vô tích Đinh phúc bảo. Sư từng đi các nước vùng Đông nam á như: Thái lan, Việt nam v.v... để hoằng pháp. Năm Dân quốc 21 (1932), sư đến Tân gia ba và Mã lai giảng diễn Phật pháp, gặp pháp sư Đức ngọc ở chùa Pháp nguyên từ Bắc bình đến, sư bèn lễ ngài Đức ngọc xin xuống tóc. Sau sư đến Miến điện thụ giới Cụ túc rồi sang Ấn độ chiêm bái các Phật tích. Khi trở về Mã lai, sư ẩn tu ở Penang tu tập theo Mật tông và đề xướng thuyết Hiện Mật viên tu tri hành hợp nhất. Sư từng làm trụ trì chùa Tam bảo ở Kim mã luân, Đạo sư của Tổng hội Phật giáo và Cư sĩ lâm ở Tân gia ba. Năm dân quốc 47 sư tịch, thọ 86 tuổi. Sư có các tác phẩm: kinh Phật thuyết thập nhị đầu đà, kinh Kim quang minh, Kim cương kinh diệu giải, Bát dạ thành,

Cưu ma la thập tôn giả truyện, Phật pháp yếu lĩnh, Tuyên chú bất li thể gian tam muội thành tựu thể gian tam muội v.v...
DIỄN BỒI (1916 -)
Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô,
DIỄN THỤ KHẨU QUYẾT
D1
289
họ Lí, hiệu Đế quán. Năm 12 tuổi, sư y vào Hòa thượng Thường thiện ở am Phúc điền tại Lâm trạch, Cao bưu xuất gia. Năm 18 tuổi, sư thụ giới cụ túc ở Viện Phúc thọ tại Bảo ứng. Lúc đầu, sư đến Quán tông giảng tự học giáo quán Thiên thai, sau sư đến các học viện Mân nam, Giác tân, Hán tạng v.v...
học tập và nghiên cứu ý chỉ của hai tông Tịnh, Tướng và học Trung quán truyền từ Tây tạng. Sư đã từng gởi gửi các bậc cao tăng đương thời như: Đế nhàn, Thái hư, Từ hàng, Ân thuận v.v... và cũng đã từng giảng dạy tại các nơi như: Phật học viện Hoa tây, học viện Liên tông, nhà giảng Đại giác ở Hạ môn v.v..
Sau khi đại lục đổi chủ (1949), sư di cư đến Hương cảng, giúp sức vào việc biên tập và ấn hành bộ Thái hư đại sư toàn thư.
Sau sư ra Đài loan, chuyên soạn thuật, hoằng

pháp và học tiếng Nhật cùng các học thuyết của các học giả Nhật bản. Sư cũng từng hoằng pháp tại các nước Thái lan, Việt nam, Cao miên, Lào, Tân gia ba, Mã lai á, Phi luật tân, Bắc mĩ v.v...
Các trú tác và dịch thuật của sư được in thành Đế quán toàn tập.
DIỄN ĐIẾP NHI PHÁP
Phép tu bí mật của Lạt ma Hồng giáo Tây tạng lấy tính giao làm pháp môn tu đạo. Loại hành pháp này đã chịu ảnh hưởng của phái Tịnh lực..... trong Ấn độ giáo rồi phát triển dần mà thành là Vô thượng du già đại lạc hành pháp, như Mật giáo tả đạo (Phật giáo Đát đặc la) rất đậm sắc thái hành dâm.
Hồng giáo Tây tạng không những chỉ tiếp nhận loại tư tưởng này, mà còn dùng Phật học để giải thích nó: Lấy “không” của Bát nhã làm sinh thực khí nữ tính, lấy “có” của phương tiện làm sinh thực khí nam tính, do đó trở thành Phật pháp bí mật, tức là lấy việc giao hợp nam nữ làm bản chất tốt cùng của Vô thượng du già, dựa vào đó mà thành lập Bản tính kim cương thừa (Tạng: Sahajīya - Vajrayāna). Cho mãi đến khi ngài Tông khách ba hô hào cải cách những hiện tượng hủ bại và sáng lập phái Cách lỗ (Hoàng giáo) thì mới chặn

đứng được loại tu pháp này. [X. Canh thân ngoại sử].

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

.....

Phạm: Yajñadatta. Cũng gọi Diễn nhã đạt đa, Da nhã đạt đa. Dịch ý là Từ thụ....., nghĩa là do té lễ cầu trời mà xin được (cầu tự).

Cứ theo kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm quyển 4 chép, thì trong thành Thất

la, có anh chàng Diễn nhã đạt đa, một hôm,

vào buổi sáng, anh ta lấy gương soi mặt, nhìn thấy cái đầu, cả lông mày và mắt nữa,

rất khoái, nhưng bỗng nhiên lại giận cái đầu tại sao không thấy mặt, bèn cho bóng

hiện trong gương là yêu ma, rồi vô cớ phát

diên lên, vứt gương bỏ chạy.

Nội dung câu chuyện trên đây, đầu thật của mình ví dụ chân tính, còn đầu trong gương là cái bóng giả. Thấy đầu, lông mày

và mắt trong gương mà khoái là ví dụ nhận

cảnh giả làm chân tính rồi cố bám dính không buông bỏ; giận và trách cái đầu của

mình tại sao không thấy lông mày và mắt,

là ví dụ mê trái chân tính.

Lãng nghiêm kinh văn cú (Vạn tực 20, 285 hạ) nói: “Nên biết, phạm phu ưa thích

cái có giả nên chẳng thấy chân không, Nhị

thừa bị vương mắc ở một bên không nên chẳng thấy diệu hữu, Bồ tát thì đắm

muôn hạnh mà không thấy Trung đạo, Biệt giáo

bị kẹt trong Đăn trung nên không thấy pháp

giới... đều là khùng bỏ chạy cả (...). Đó là do

tâm người chứ không phải gì khác, bởi thế

biết vọng vốn không có nguyên nhân”. Ngoài ra, khi bàn về vấn đề có hay

không

DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

D1

290

có cái ta, luận Câu xá quyển 30 lại nêu ra

Thiên thụ (Đề bà đạt đa) và Từ thụ (Diễn

nhã đạt đa) làm ví dụ, bởi vì hai người này

là những cái tên thường thấy ở Ấn độ. [X.

Câu xá luận quang kí Q.30; Thành duy thức

luận thuật kí Q.1 phần đầu; Tông kính lục

Q.5; Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm toàn chú Q.4].

DIỄN SƯỞNG

.....

Diễn nói thông suốt, đầy đủ. Tức là diễn nói nghĩa lí rõ ràng. Cũng gọi tuyên dương.

Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: “Diễn xướng nghĩa

thực tướng, mở bày pháp Nhất thừa, chỉ dẫn các chúng sinh, khiến mau thành bồ

đề”.

Những tiếng cùng nghĩa là: diễn thuyết, diễn đạo, diễn bố v.v... [X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Trường a hàm Q.2; kinh Quán đĩnh Q.12; kinh A di đà; luận Câu xá Q.1].

DIỄN THUYẾT

.....

Phạm:Nirdeza, Pàli: Niddesa. Nghĩa là giảng nói lí sâu xa mâu nhiệm của giáo pháp Như lai trước quần chúng. Thời xưa dùng những từ ngữ như: Thuyết pháp, đàm nghĩa, khuyến hóa, xướng đạo, thuyết giáo v.v...

Từ ngữ này được thấy rải rác trong nhiều kinh điển, như: “Tuyên xướng diễn thuyết” trong kinh Vô lượng thọ; “Thụ trì đọc tụng, vị nhân diễn thuyết” trong kinh Kim cương; “Y ư nhất thực lí, diễn thuyết chư pháp tướng” trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển) quyển 6 v.v...

Ngoài ra, khi trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến một chủ đề nào đó, trước quần chúng thì cần phải diễn nói, lí luận rõ ràng, có căn cứ, lời và nghĩa trong sáng dễ hiểu, khi cần thiết phải dùng tay hoặc điệu bộ diễn tả để giúp thêm cho lời thuyết minh, cũng gọi là diễn thuyết, còn gọi diễn giảng, giảng diễn, giảng thoại...

DIỆP PHÚC

Đồng, sắt đàn mỏng ra gọi là diệp, tức là lá đồng, lá sắt; phúc nghĩa là cái bụng.

Diệp

phúc nghĩa là dùng một tấm lá đồng đánh đai lấy bụng. Đây là sự tích về một kẻ ngoại

đạo kiêu mạn ở thời đức Phật tại Ấn độ.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26 chép, lúc đức Phật còn tại thế, có một ngoại đạo Ni kiền tử kiêu mạn tên là Tát gia kì,

tự nói trong bụng chứa tất cả trí tuệ, sợ nó bể, nên dùng một tấm lá đồng đai quanh bụng. Người này khoe khoang bất cứ ai bị ông ta hỏi vặn đều toát mồ hôi, ngay cả voi lớn cho đến cây cối, gạch đá cũng vậy.

Về sau, ông ta đến luận nghị với đức Phật, đối với những điều Phật nêu ra để chất vấn ông không có cách gì trả lời, đến

nổi toàn thân mồ hôi toát ra đầm đìa chảy

ướt đất. Trái lại, trong lúc vấn đáp, đức Phật

vẫn thung dung thư thái. Ngoại đạo kiêu mạn thấy thế tâm sinh kính phục, bèn xin

qui y đức Phật. [X. kinh Tạp a hàm Q.5; Kim quang minh kinh văn cú Q.5].

DIỆP Y BỒ TÁT

Phạm:Parīazavarī, hàm ý là khoác áo bằng lá sen. Cũng gọi Diệp y quán tự tại bồ

tát, Bị diệp y quan âm, Diệp y quan âm.

Là

một trong những hóa thân của bồ tát Quan

âm, ngôi trong viện Quan âm trên mạn đồ

la Thai tạng giới, mật hiệu là Di hành kim cương.

Hình tượng của vị tôn này toàn thân màu da người, tay trái cầm dây, tay phải cầm gậy, đầu gối bên trái dựng thẳng, ngồi

DIỄN SƯƠNG

D1

291

trên hoa sen đỏ. Nếu lấy bồ tát Diệp y làm

bản tôn, tụng kinh Diệp y quán tự tại bồ tát

có thể tiêu trừ các chứng bệnh tật, gọi là Diệp y pháp. Nếu dùng pháp tu này để cầu

cho Quốc vương, Đại thần sống lâu không bệnh, thì gọi là Diệp y trấn; còn dùng để trấn giữ nhà cửa cho yên ổn thì gọi là Trấn trạch pháp.

Cũng có thuyết nói vị tôn này là một trong 33 vị Quan âm. [X.

Thanh long tự

nghi quỹ Q.trung; A sa phọc sao Q.93

Diệp y trấn].

DIỆT

..

I. Diệt. Phạm:Vyupazama. Gọi tắt của tịch diệt, hàm ý là Niết bàn. Thoát khỏi sống chết, tiến vào cảnh giới tịch lặng vô vi, gọi là Nhập diệt. (xt. Niết Bàn, Tịch Diệt).

II. Diệt. Phạm:Anityatà. Hàm ý là diệt hết. Cũng gọi Diệt tướng, Vô thường.

Một trong bốn tướng. Nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều có tính chất hoại diệt trong

khoảng sát na. Cái chết của loài hữu tình cũng gọi là diệt. (xt. Vô Thường).

III. Diệt. Phạm:Vinaya. Âm Hán: Tì nại da. Tức là Luật tạng, Tì ni tạng, một trong ba tạng. Là các điều giới cấm của tỳ

khuru, tỳ khuru ni do đức Phật chế định. (xt.

Tì Nại Da Tạng).

IV. Diệt. Một trong bốn đế. Gọi tắt của Diệt đế. (xt. Tứ Đế, Diệt Đế).

DIỆT CHỨNG

Chỉ cho người đã diệt hết chủng tử vô lậu, vĩnh viễn không thể thành Phật. Tức là hữu tình vô tính trong năm chủng tính nói trong luận Duy thức, là Xiển đề đoạn

thiện trong hai loại Xiển đề ghi trong kinh

Lăng già.

DIỆT DIỆT TƯỚNG

Pháp khiến cho diệt tướng tịch diệt.

Cùng với ba tướng: Sinh sinh, Trụ trụ, Di

đi đều là Tùy tướng, Tiêu tướng của bốn tướng hữu vi (Sinh, Trụ, Di, Diệt). Đối lại

với Diệt tướng. Tất cả các pháp hữu vi đều

có đủ bốn tướng Sinh, Trụ, Di, Diệt.

Nhưng

vì tự thể của bốn pháp này cũng là pháp hữu vi, cho nên lại cần phải có pháp khác

để làm cho chúng sinh, trụ, dị, diệt: đó tức là bốn tướng sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, gọi là Tùy tướng, Tiểu tướng, còn bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt thì gọi là Bản tướng, Đại tướng. (xt. Tứ Tướng).

DIỆT ĐẾ

Phạm:Nirodha-satya, Pàli: Nirodhasacca.

Gọi đủ: Diệt Thánh đế, Khổ tận đế, Khổ diệt Thánh đế, Ái diệt khổ diệt Thánh đế. Một trong bốn (Thánh) đế, là giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Diệt nghĩa

là diệt hết, diệt hẳn; Đế nghĩa là xét kỹ đúng như thật. Tức là, nếu người ta diệt hết cái gốc (ái dục) của sự khổ, thì có thể từ trong cảnh khổ đau triền miên thoát ra mà được tự do. Nếu suy xét cho kỹ để hiểu

thấu giáo nghĩa này một cách đúng như thật mà không một mảy may lầm lỗi thì gọi là Diệt đế.

Về Diệt đế, các bộ luận giải thích có khác nhau:

1. Luận Pháp uẩn túc quyển 6 nói Diệt đế tức là Niết bàn.

2. Luận Tập dị môn túc quyển 6 cho rằng Trạch diệt vô vi là Diệt đế.

Diệp Y Bồ Tát

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

DIỆT ĐẾ

D1

292

3. Luận Đại tì bà sa quyển 77 nêu ra hai thuyết:

a. Khi diệt hết “Tập” trong bốn đế tức là

Diệt đế, như chủ trương của Thí dụ luận sư

và các Phân biệt luận giả.

b. Diệt hết “Khổ” và “Tập” mới có thể gọi là Diệt đế, như chủ trương của Đại luận

sư Diệu âm (Phạm:Ghowa) và những người

khác thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ.

4. Luận Tam vô tính quyển thượng lấy chân như thanh tịnh trong bảy chân như phối hợp với Diệt đế rồi cho rằng diệt hết

“hoặc” tức là Diệt hay Diệt đế.

5. Phẩm Phân biệt diệt đế trong luận Tứ đế quyển 3 cho rằng diệt hết “cái..” (phiền não) là Niết bàn hữu dư, diệt hết “khổ” là Niết bàn vô dư.

6. Cứ theo phẩm Diệt đế sơ lập giả danh trong luận Thành thực quyển 4, thì diệt hết ba tâm: Giả danh tâm, Pháp tâm, Không tâm tức là Diệt đế.

7. Luận Biện trung biên quyển trung thì dựa vào “ba tính Duy thức” (tính Biến kế sở chấp, tính Y tha khởi, tính Viên thành

thực) mà chia làm ba loại Diệt đế. Đó là:

a. Tự tính của Biến kế sở chấp chẳng sinh, gọi là Tự tính diệt.

b. Hai thủ (Kiến thủ, Giới cấm thủ) do các loại nhân duyên bên ngoài dấy sinh (Y

tha khởi) nay hai thủ chẳng sinh, gọi là Nhị thủ diệt.

3. Bản tính của chân như tịch diệt, gọi là Bản tính diệt. [X. kinh Phân biệt thánh

đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất

a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.19; luận Giải thoát đạo Q.11; luận Duy thức Q.8]. (xt. Tứ Đế).

DIỆT ĐỘ

Phạm:Nirvāṇa, Pàli: Nibbāna. Mệnh chung chúng quả, diệt chướng hết khổ, tức

là ý Niết bàn, Viên tịch, thiên hóa.

Nghĩa là

vĩnh viễn diệt hết Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử, vượt qua bốn dòng thác:

Dục, Hữu, Kiến, Vô minh mà đạt đến Niết

bàn. (xt. Niết Bàn).

DIỆT HỈ THIỀN PHÁI

Diệt hỉ, Phạm:Vinītaruci. Cũng gọi Tì ni đa lưu chi Thiền phái. Là phái Thiền sớm nhất ở Việt Nam do Thiền sư Tì ni đa

lưu chi (? - 594) sáng lập vào khoảng thế kỉ

thứ VI.

Tì ni đa lưu chi là người nam Thiên Trúc, đến Trường an vào năm Kiến đức

thứ 3 (574) đời Vũ đế nhà Bắc Chu đứng vào

lúc Vũ đế đang tiêu diệt đạo Phật. Do đó,

ngài đến huyện Nghiệp tham yết Tam tổ Thiền tông Tăng xán. Sau đó, ngài đến chùa

Pháp vân ở Giao châu (nay là miền Bắc Việt nam) hoằng pháp, lấy những tư tưởng

“Chân như Phật tính chẳng sinh chẳng diệt”, “Chúng sinh cùng một bản tính chân

như” làm giáo nghĩa.

Đệ tử nổi pháp, có ngài Pháp hiền (? - 626) là tổ thứ nhất. Ngài người Châu diên, họ Đỗ, đầu tiên tham học Thiền sư Quán duyên ở chùa Pháp vân, sau theo Thiền sư Tì ni đa lưu chi. Sau khi Thiền sư Lưu chi tịch, ngài Pháp hiền đến huyện

Từ sơn tỉnh Bắc ninh sáng lập chùa Chúng thiện, lấy kinh Lăng già làm yếu pháp truyền tâm, theo truyền thuyết ngài có hơn ba trăm đệ tử. Qua mấy đời truyền

đến Thiền sư Thanh biện (? - 686), ngài người Giao châu, lúc đầu là đệ tử của Thiền sư Huệ nghiêm chùa Sùng nghiệp tỉnh Bắc ninh, lấy kinh Kim cương làm pháp yếu truyền tâm. Về sau, nổi tiếng hơn là các Thiền sư Định không (729 - 808), Vạn hạnh (? - 1018), Y sơn (? - 1216) v.v... Bắt đầu từ ngài Định không, giáo pháp xu hướng gần với Thiền pháp đôn ngộ của Thiền Nam tông Trung quốc.

DIỆT ĐỘ

D1

293

Từ thiền sư Y sơn trở về sau, Thiền phái Diệt hỉ dần dần suy đồi.

Về lược truyện của ngài Tì ni đa lưu chi cũng có các thuyết khác nhau. Cứ theo Đối

chiếu lục do ngài Thông biện soạn thì Thiền

sư Lưu chi vâng lời khuyên của Tổ Tăng xán đến chùa Chế chỉ tại Quảng châu, trụ

trì khoảng sáu năm, dịch kinh Tượng đầu

tĩnh xá và kinh Đại thừa phương quảng

tông

Nhưng, cứ theo Cổ châu pháp vân Phật bản hạnh ngữ lục chép, thì Thiên sư Lưu chi đã từ nước Phù nam đến Giao châu, chứ chưa từng đến Trung quốc. Lại có thuyết cho rằng, những lời của ngài Pháp hiện được ghi chép trong Đại nam thiên uyển truyền đăng tập lục, như:

“Tâm ấn của chư Phật quyết không lừa dối ai, tròn như thái hư, không thiếu cũng

không dư”, chính là chỉ rõ cho thấy sự truyền thừa của Thiên sư Lưu chi là Thiên

Đạt ma xưa kia, chứ không phải là hệ thống của tổ Tăng xán. [X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Hải ngoại Phật giáo sự tình 7 phần 3; Đông á Phật giáo sử (Kim sơn Chính hảo)].

DIỆT LOẠI TRÍ

Phạm: Nirodhe' nvaya-jñāna. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhãn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh. Tức là trí vô lậu do duyên theo Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được; cũng chính

là trí của Giải thoát đạo soi rõ Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trí này giống

như Pháp trí do quán xét Diệt đế ở cõi Dục mà được nên gọi là Diệt loại trí. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT LOẠI TRÍ NHÃN

Phạm: Nirodhe' nvaya-jñāna-kwānti. Là một trong 16 tâm (tám trí tám nhãn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà chứng được. Tức là trí của Vô gián đạo soi rõ Diệt đế trong cõi Sắc và cõi Vô sắc. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT PHÁP TRÍ

.....

Phạm: Nirodhe dharma-jñāna. Một trong 16 tâm (tám trí tám nhãn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà phát sinh.

Tức

là trí vô lậu duyên Diệt đế ở cõi Dục mà chứng được. Cũng chính là trí của đạo Giải

thoát soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT PHÁP TRÍ NHÃN

Phạm: Nirodhe dharma-jñānakwānti.

Một trong 16 tâm (tám trí tám nhãn) do quán xét bốn đế trong ba cõi mà

phát sinh. Cũng chính là trí của đạo Vô gián soi rõ Diệt đế ở cõi Dục. (xt. Kiến Đạo).

DIỆT SÁN

Phạm: Nāzaniyaō. Cũng gọi Sán xuất (đuổi ra), khu sán (ruồng đuổi). Gọi tắt: Sán.

Tên một khoa xử tội trong giới luật, một trong bảy cách trị phạt các tỉ khuru, hoặc chỉ sự tước bỏ tăng tịch, nên cũng gọi là Tước tịch.

Tỉ khuru phạm các tội nặng (như bốn tội: Dâm dục, trộm cướp, giết hại, nói dối)

mà không có tâm ăn năn sám hối, thì diệt

bỏ tăng tịch của người ấy và đuổi ra khỏi

chùa. Tội này tương đương với tội tử hình

của thế gian. [X. Tứ phần luật san phần bỏ

khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, đoạn

4, Q.thượng phần 2, đoạn 2; Thích thị yếu

lãm Q.hạ].

DIỆT SẮN

D1

294

DIỆT TẬN ĐỊNH

.....

Phạm:Nirodha-samàpatti. Cũng gọi Diệt thụ tướng định, Diệt tận tam muội.

Là

một trong các pháp Tâm bất tương ứng hành, một trong 75 pháp của luận Câu xá,

một trong 100 pháp của luận Duy thức.

Tức là cảnh giới Thiền định trong đó mọi

hoạt động tâm lí đều bị diệt hết và hành giả

hoàn toàn ở trong trạng thái vô tâm. Diệt tận định và Vô tướng định gọi chung là hai

định Vô tâm. Nhưng Vô tướng định là định

của phàm phu chứng được, còn Diệt tận định thì Phật và các bậc A la hán Câu giải

thoát do xa lìa định chướng mà chứng được,

tức là các bậc dùng sức thắng giải của hiện

pháp Niết bàn mà tu định này. Bậc Thánh

đã xa lìa các phiền não ở Vô sở hữu xứ, cảnh giới định của các ngài có thể được ví

với sự tịch lặng của Niết bàn vô dư. Cho nên nếu muốn có được niềm vui tĩnh lặng

của sự vô tâm thì tu theo định này, có thể

sinh lên tầng trời Hữu đỉnh (Phi tướng phi

phi tướng xứ) của cõi Vô sắc.

Về định Diệt tận, các tông phái có nhiều thuyết khác nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương định này có thực thể riêng biệt, nhưng Kinh lượng bộ và tông Duy thức thì không cho nó là pháp thực, mà chỉ ở nơi phần vị không chuyển của tâm, tâm sở mà giả lập ra định này; tông Duy thức còn cho rằng trong định này chưa

đoạn diệt thức A lại da; các nhà Phân biệt

luận thì nói, bậc Thánh vào định này, tư tưởng và cảm thụ của vị ấy đã diệt, nhưng

tế tâm (tâm nhỏ nhiệm) thì vẫn chưa diệt.

Ngoài ra, cứ theo Tông kính lục quyển 55 nêu, thì Diệt tận định và Vô tướng định

có bốn điểm khác nhau:

1. Người chứng được khác: Diệt tận định

là định xuất thế gian mà Phật và các bậc A

la hán chứng được; còn Vô tướng định thì

là định thế gian do phàm phu và ngoại đạo

chứng được.

2. Kì nguyện khác: Diệt tận định chỉ cầu công đức xuất thế; còn Vô tướng định

thì cầu quả vui ở thế gian.

3. Cảm quả và không cảm quả khác: Diệt tận định là nghiệp vô lậu, không cảm

quả báo sống chết trong ba cõi, còn Vô tướng định thì là nghiệp hữu lậu, có thể

cảm quả báo ở cõi trời Vô tướng.

4. Diệt thức khác: Diệt tận định có thể diệt trừ thức thứ sáu, diệt luôn cả phần ô nhiễm của thức thứ bảy, còn Vô tướng định thì chỉ diệt trừ được cái thấy phân biệt của thức thứ sáu, còn các tà kiến khác thì vẫn chưa diệt hết được. [X. kinh Trung a hàm Q.58; luận Phạm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.152]. (xt. Vô Tướng).

DIỆT TẬN ĐỊNH VÔ VI

.....
Phạm:Nirodha-samàpatti-asaôskfta.
Cũng gọi Tướng thụ diệt vô vi. Một trong sáu vô vi của tông Duy thức. Khi hành giả tiến vào cảnh giới Vô sở hữu xứ của định Vô sắc, thì sáu thức tâm tướng và hai cảm thụ khổ, vui đều diệt hết, chỉ còn trạng thái vô vi, nên gọi là Diệt tận định vô vi. [X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận số Q.hạ]. (xt. Lục Vô Vi).

DIỆT TỘI

.....
Cũng gọi Trừ tội. Nhờ vào các việc làm có tính tôn giáo như: sám hối, quán Phật, niệm Phật, xưng danh, trì chú v.v... mà tội chướng được tiêu diệt. Tội thì có tính tội, gia tội, khinh tội, trọng tội v.v... Trong giới luật, các tội nhẹ có thể

nhờ pháp yết ma sám hối mà diệt trừ; còn các tội nặng như tứ trọng, ngũ nghịch (tức

DIỆT TẬN ĐỊNH

D1

295

là tội Ba la di) thì không cho sám hối. Nhưng, theo các kinh điển Đại thừa thì tội nặng cũng có thể dùng pháp sám hối để diệt trừ. [X. kinh Phật đảnh tôn thắng đà la ni; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số (Cát tạng); luận Thích tịnh độ quần nghi Q.6].

DIỆT TỘI SINH THIÊN

Nhờ hành vi tôn giáo như sám hối, quán Phật, niệm Phật, tụng kinh, trì chú v.v... có thể tiêu trừ tội chướng. Còn sinh thiện cũng gọi tác thiện, là tích cực chứa góp công đức.

Diệt tội, sinh thiện đều có thể vun trồng gốc lành cho đời sau, cầu mong chúng được Niết bàn.

Diệt tội có hai cách:

1. Tự lực Thánh đạo môn: Nhờ sức mình sám hối, tu thiện để tiêu trừ tội nghiệp, như tông Thiên thai chủ trương sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng và phát nguyện, gọi là Ngũ hồi diệt tội.
2. Tha lực Tịnh độ môn: Nhờ vào sức của Phật để tiêu trừ tội chướng, như kinh Quán vô lượng thọ nói rằng, nếu niệm danh

hiệu Phật một tiếng cũng có thể diệt trừ
tội
sống chết trong 50 ức kiếp mà sinh về
Tịnh
độ.

Còn sinh thiện thì có thể làm bốn
phương thức: tụng kinh, bố thí, viết
kinh,
xây dựng chùa tháp v.v... Nhưng các
tông
phái thuộc hệ thống Mật giáo thì thường
dùng phép tu Hộ ma để sinh thiện. [X.
kinh
Tứ thập nhị chương; kinh Duy ma phẩm
Nhập bất nhị môn; kinh Vô lượng thọ
Q.hạ].

DIỆT TRÁNH

Phạm: Adhikaraja-zamatha. Phép
chấm dứt sự tranh cãi của tăng ni. Cũng
gọi Chỉ tránh. Một bộ phận trong giới cụ
túc của tỉ khuru, tỉ khuru ni nhận giữ. Vì
có

bảy loại nên còn gọi là Thất diệt tránh.

(xt.
Thất Diệt Tránh).

DIỆT TRÍ

.....
Phạm: Nirodha-jñāna. Một trong 10
trí, hoặc một trong 11 trí. Là trí biết rõ
Diệt đế, tức là trí vô lậu do đoạn diệt
Kiến hoặc, Tư hoặc mà có được. (xt.
Thập
Trí).

DIỆT TƯỚNG

Một trong bốn tướng hữu vi. Cũng
gọi Diệt tận, Vô thường. Tướng của các
pháp hữu vi hoại diệt trong khoảng sát
na mà rơi vào quá khứ. Cũng là một
trong
ba tướng chân như, một trong 75 pháp
Câu xá, một trong 100 pháp Duy thức.

Chân như tịch diệt, không có Phần đoạn
sinh tử và Biến dịch sinh tử, gọi là Diệt
tướng.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo
du (Đại 9, 19 trung), nói: “Như lai nói
pháp,
một tướng một vị: đó là giải thoát tướng,
li
tướng, diệt tướng”.

Ngoài ra, cái chết của loài hữu tình
cũng gọi là diệt. Cứ theo luận Thành
thực
quyển 7 phẩm Bất tương ứng hành nói,
trong một thời kì sinh, trụ, dị, diệt nối
nhau
của loài hữu tình thì sự chết của nó gọi
là

diệt. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12;
luận
Đại tì bà sa Q.38; luận Nhập a tì đạt ma
Q.hạ].

DIÊU HÙNG (366 - 416)

.....

Vua nhà Hậu Tần. Người Khương ở
Nam
an xích đình (tỉnh Cam túc), tự Tử lược.
Cha là Diêu trường (Trành) phản Phù
kiên,
chiếm cứ đất Quan trung xung đế, đó là
nhà Hậu Tần. Diêu hưng nối ngôi cha,
đóng

DIÊU HÙNG

D1

296

đô ở Trường an thống lãnh các châu
Ung,

Lương, Tấn, Dự, trị vì 22 năm.

Diêu hưng thông minh từ thuở nhỏ, tin
thờ Phật pháp, thường giảng kinh điển.
Ông

rước ngài Cưu ma la thập vào Trường an, tụ họp mấy vạn vị tăng chuyên dịch kinh và tu Thiền, nghĩa học ở Quan trung cực thịnh một thời.

Năm Hoàng sơ 22 ông qua đời, hưởng dương 51 tuổi. [X. Tấn thư Q.117, Ngụy thư Q.10].

DIÊU

..Phạm: Sat, su, maĩju. Dịch âm: Tát, Tô, Mạn nữ. Dịch ý: Không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, tuyệt đối. Kinh điển thù thắng gọi là Diêu điển (đặc biệt chỉ cho kinh Pháp hoa); pháp không thể nghĩ bàn, không thể so sánh gọi là Diêu pháp (mỹ danh của kinh Pháp hoa), đạo lí sâu xa mâu nhiệm gọi là Diêu lí; cảnh giới bất khả tư nghì gọi là Diêu cảnh; quả nhờ diêu nhân diêu hạnh mà chứng được gọi là Diêu quả (quả Phật).

[X. Đại nhật kinh sơ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Pháp hoa du ý; Pháp hoa huyền tán Q.1; Phạm ngữ tạp danh; Bí tạng kí Q.cuối]. (xt. Thập Diêu).

DIÊU ÂM

.....
Phạm:Ghowa, Pàli: Ghosa. Cũng gọi Cù sa, Cự sa, Cự sa. Một trong bốn vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, người nước Đô hóa la (Phạm: Tukhàra) bắc Ấn

độ, ngài cùng với ngài Bà tu mật (tức Thế

hữu) từng đến A thủ ma ba lãng đa (Phạm:

Azmàparànta) nhận sự cúng dường của trưởng giả Xà đề (Phạm:Jàti).

Do sự sai khác của tướng mà ngài đề xướng thuyết ba thời riêng biệt, nổi tiếng

thời bấy giờ. Chính nhờ thuyết này mà ngài được tôn làm một trong bốn Đại luận

sư của hội Bà sa. Ngài có soạn luận A tì đạt

ma cam lộ 2 quyển, có bản Hán dịch, nhưng mất tên dịch giả, được thu vào Đại

chính tạng tập 28.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 154 chép, thì ngài Diêu âm cho rằng chúng sinh ở tầng trời Vô tướng thuộc cõi Sắc chỉ có hai sát na giữa khoảng kết sinh (sống)

và mệnh chung (chết) là có tác dụng của tâm niệm, còn ngoài ra đều không có tác dụng khởi tâm động niệm. Tâm kết sinh chính là tâm mệnh chung dấy sinh từ đẳng

vô gián duyên và bốn duyên. Do kiến giải

này mà thuyết của ngài bị phê bình là không hợp với chính lí, bị chê là dị đoan và ngài bị coi là dị sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ không phải phái chính thống của Bà sa. [X. luận Đại tì bà sa Q.1,

Q.77; Câu xá luận quang kí Q.20; Xuất tam tạng kí tập Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.13].

DIÊU ÂM BỒ TÁT

Diêu âm, Phạm: Maĩju-ghowa. Âm

Hán: Mạn thù cù sa bồ tát. Trong phẩm
Diệu âm bồ tát của kinh Pháp hoa có ghi
chép công đức của vị Bồ tát này. Nhưng
trong Mật giáo thì vị Bồ tát này và ngài
Văn thù sư lợi (Phạm:Mañjuzri, Hán
dịch:

Diệu cát tường) là cùng một tôn vị, biểu
trưng đức nói pháp của ngài Văn thù.
Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 1 chép,
thì bồ tát Diệu cát tường cũng gọi là
Diệu

đức, Diệu âm; bởi vì ngài dùng sức đại
từ bi

khai diễn pháp âm vi diệu để cho tất cả
chúng sinh đều được nghe. Trong Hiện
đồ

mạn đồ la Thai tạng giới, vị tôn này ngồi
ở

vị trí thứ 5 về phía bắc của trung ương
viện

Văn thù. Hai bộ nghi quỹ Huyền pháp và
Thanh long gọi ngài là Ngũ kế Văn thù
(Văn thù năm búi tóc), tượng trưng năm
trí

của Như lai.

DIÊU

D1

297

Trong hiện đồ mạn đồ la, hình tượng
Ngài là một đồng tử, có ba búi tóc, mình
màu vàng, tay phải cầm hoa sen xanh để
ở

trước ngực, tay trái ngửa hướng lên, cầm
quyển kinh bằng lá bồi để ngang, ngồi
xếp

bằng trên hoa sen đỏ. Chủng tử và hình
tam muội da của Ngài đều giống như
chủng

tử và hình tam muội da của bồ tát Văn
thù.

(xt. Văn Thù Bồ Tát).

DIÊU AN

.....

Diệu an là tâm ấn sâu xa màu nhiệm.
Cũng hình dung cảnh giới tuyệt đối
không

thể nghĩ bàn do thân tâm thực chứng,
gọi

là Diệu an đương phong. Vì cảnh giới
này

tự tại vô ngại, như luồng gió thổi nên
gọi

“đương phong”. [X. Động thượng cổ
triệt

Q.thượng].

DIÊU CAO

.....

Núi Tu di (Phạm:Sumeru), Hán dịch ý
là Diệu cao. Theo vũ trụ quan của Phật
giáo, Tu di là một ngọn núi cao ở trên
Kim

lân, chính giữa một tiểu thế giới. (xt.

Tu

Di Sơn).

DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP
TRỤ BỒ

TÁT HẠNH

Mười nghĩa của núi Diệu cao dụ cho
pháp hạnh của Bồ tát Thập trụ.

Diệu cao tức là núi Tu di, núi này do
bốn thứ quý báu cấu tạo thành và cao
vượt

lên trên bảy quả núi vàng nên gọi là
Diệu

cao.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển 17

nói, thì khi đức Như lai nói kinh Hoa
nghiêm, Ngài đã dùng sức thần thông tự

tại

bay lên đỉnh núi Diệu cao gia bị Bồ tát
Pháp

tuệ và nói về pháp hạnh của hàng Bồ tát

Thập trụ nên có 10 điều ví dụ sau đây:

1. Thể diệu: Núi này do bốn thứ quý báu tạo thành, thể của nó vi diệu, ví dụ Bồ tát

lấy bốn pháp nghe, nghĩ, tu, hiểu làm diệu thể.

2. Tướng diệu: Núi này có tám phương, bốn cấp, tướng rất vi diệu, ví dụ Bồ tát

đủ bốn đức và tám diệu tướng của bậc Thánh.

3. Sắc diệu: Núi này phía bắc màu vàng rờn, phía đông màu bạc, phía nam màu lưu li, phía tây màu thủy tinh. Tất cả cỏ cây chim muông, sinh ở phương nào thì đều giống màu sắc của phương đó, nhưng

chủng loại thì không thay đổi. Ví dụ Bồ tát có bốn thứ biện tài (nghĩa biện, pháp biện, từ biện, thuyết biện), chỗ hiểu biết đều giống nhau, nhưng trí của mình thì bất biến.

4. Đức diệu: Núi này tám hướng không bị gió mạnh lay động, ví dụ Bồ tát không bị tám thứ gió của thói đời lay chuyển.

5. Quyển thuộc diệu: Núi này có bảy lớp núi vàng bao bọc và bảy biển Hương thủy chảy vòng quanh giống như quyển thuộc, ví dụ Bồ tát cũng có bảy chi giới như

bảy núi vàng bao bọc và bảy thức lưu chuyển như bảy biển chảy quanh.

6. Y trì diệu: Núi này chỉ có các trời và những người đã được thần thông mới có thể cư trú, ví dụ chỉ có Bồ tát an trụ nơi cõi

trời đệ nhất nghĩa, chứ loài hữu tình không

thể bay lên được.

7. Tác nghiệp diệu: Núi này không rời chỗ của nó mà trấn khắp bốn châu, bóng của núi che khuất mặt trời mặt trăng mà thành ngày đêm; ví dụ Bồ tát không rời trụ

xứ mà biến hiện khắp 10 phương, ánh sáng

che mặt trời Phật và mặt trăng Bồ tát mà thành ngày đêm Niết bàn và sinh tử.

8. Sinh quả diệu: Ở núi Diệu cao có cây Ba lợi chất đa la hay sinh diệu quả làm lợi

ích chư thiên, ví dụ Bồ tát giống như cây thẳng diệu sinh ra giáo, hạnh, quả.

DIÊU CAO THẬP NGHĨA DỤ THẬP TRỤ BỒ TÁT HẠNH

D1

298

9. Vi thủ diệu: Khi thế giới thành lập thì núi Diệu cao được thành lập trước bốn châu, ví dụ khi thế giới mới thành thì Bồ tát ra đời trước để tạo những thứ đồ dùng,

vật thực làm lợi ích chúng sanh.

10. Kiên cố diệu: Khi thế giới hoại diệt thì núi này hoại sau cùng, ví dụ khi thế giới

hoại thì Bồ tát cũng diệt độ sau cùng, để còn dạy chúng sinh tu thiền định mà thoát

khỏi ba tai nạn.

DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẰNG BÍ MẬT TỐI

THƯỢNG QUÁN MÔN ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 5 quyển, ngài Từ hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diệu cát tường quán môn kinh, đưa vào Đại chính tạng tập

20. Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật đang ở trong vườn Hoa lâm tại

nước Xá vệ, bồ tát Di lạc đến thừa hỏi Phật là ngoài pháp ba thừa sâu xa mà nhiệm còn có pháp nào khác không thì đức Phật trả lời từ khi thành Phật đến nay tuy Ngài chưa nói pháp nào khác ngoài ba thừa, nhưng còn có Ma ha tam muội da bí mật nội pháp, nên người nào y theo pháp này mà tu hành thì cũng có thể mau thành Phật đạo.

DIÊU CÁT TƯỜNG DU GIÀ ĐẠI GIÁO KIM

CƯƠNG BỒI LA PHẠ LUÂN QUÁN TƯỜNG

THÀNH TỰU NGHI QUỸ KINH

Có 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, Thành tựu pháp nghi quỹ thuộc

tập mật kinh trong Mật giáo. Thu vào Đại

chính tạng tập 21. Kinh quỹ này là pháp Thành tựu mạn đồ la do thần Kim cương Bồi la phạ tuyên thuyết. Toàn kinh gồm có

sáu phần: Mạn đồ la, Nhất thiết thành tựu,

Quán tưởng, Họa tượng nghi quỹ, Hộ ma pháp, Quán tưởng thành tựu...

DIÊU CÁT TƯỜNG TỐI THẮNG CĂN BẢN ĐẠI

GIÁO VƯƠNG KINH

Gồm 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống. Gọi tắt: Diêu cát tường đại

giáo kinh. Là Đại uy đức pháp nghi quỹ thuộc

tập mật kinh của Mật giáo, do hóa thân của

bồ tát Diêu cát tường là Đại uy đức minh

vương tuyên thuyết.

DIÊU CHÀNG TƯỚNG TAM MUỘI

Tam muội (chính định) cao hơn hết nói trong phẩm Diêu âm bồ tát của kinh Pháp hoa. Tam muội, Phạm: samādhi, dịch là chính định, tức là trạng thái tâm chuyên chú ở một cảnh không vọng động. Chàng, vốn là lá cờ của viên Đại tướng dùng để tiêu biểu cho uy quyền; bởi vậy, Diêu chàng tướng tam muội ví dụ tam muội cao hơn hết trong các loại tam muội.

Cứ theo Pháp hoa nghĩa sơ quyển 12 nói thì người được Diêu chàng tướng tam

muội cũng giống như được lá cờ của tướng

quân, tiêu biểu cho quyền uy tối thượng của vị Đại tướng.

DIÊU CHẤP KIM CƯƠNG

Một trong 19 Chấp kim cương của Mật giáo. Vị Kim cương này thường mở bày diêu

vị đề hồ cho chúng sinh; bởi vì Ngài trông

coi về diêu đức tối tôn tối thắng của Mạn

đồ la bí mật nên gọi là Diêu chấp kim cương.

Vị Kim cương này có đầy đủ đức lợi mình

và lợi người. [X. Đại nhật kinh sơ Q.1].

DIÊU ĐẠO

.....

Tức là đạo tối thượng, đạo vô thượng.

Thông thường cũng là từ ngữ dùng thay

DIÊU CÁT TƯỜNG BÌNH ĐẲNG BÍ MẬT

D1

299

cho những danh từ đạo Phật, giáo pháp của Phật.

DIÊU GIÁC

.....

Một trong 52 giai vị, một trong 42 giai vị tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa. Chỉ cho quả Phật rốt ráo giác hạnh viên mãn; bởi thế Diệu giác cũng là tên khác của quả Phật. Còn gọi là Diệu giác địa, biểu hiện cảnh giới lí tưởng cùng tột. Bồ tát ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ một phẩm vô minh cuối cùng mà được vào giai vị Diệu giác. Ở giai vị này Bồ tát đã dứt sạch tất cả phiền não, trí tuệ viên mãn vi diệu, đã giác ngộ lí Niết bàn. Khi phân tích sự sai khác giữa giai vị Diệu giác của Biệt giáo và Viên giáo, Thiên thai tứ giáo nghi cho rằng, vị Diệu giác của Biệt giáo hiện báo thân viên mãn, ngồi ở tòa Đại bảo hoa vương dưới cây bồ đề thất bảo trong thế giới Liên hoa tạng, vì các Bồ tát độn căn mà quay bánh xe pháp vô lượng tứ đế. Còn vị Diệu giác của Viên giáo thì thành tựu pháp thân thanh tịnh, ở trong cõi Thường tịch quang, lấy hư không làm tòa ngồi. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng phẩm Hiền thánh học quán; kinh

Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8; Tứ giáo nghi Q.5, Q.6; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4

hạ, Q.5 thượng; Đại thừa tứ luận huyền nghĩa Q.2].

DIỆU GIỚI

Đôi với “Thô giới” của Tiểu thừa mà gọi giới Bồ tát Đại thừa là “Diệu giới”. (xt. Tiểu Thừa Giới).

DIỆU HẠNH TAM MUỘI

Một trong 108 tam muội. Tam muội này tương ứng với “tất kính không” mà đạt tới tướng chẳng hai của các tam muội. Tam muội là tên khác của thiền định, chính định.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401 trung), nói: “Diệu hành tam muội là tam muội tương ứng với tất kính không, thậm chí chẳng thấy tướng bất nhị, tất cả hí luận không thể phá được”.

DIỆU HẠNH TAM NHÂN DUYÊN

Cứ theo luận A tì đạt ma đại tì bà sa quyển 121 nói: muốn thành tựu diệu hạnh thì phải có ba nhân duyên là thời, xứ và chúng.

1. Thời nhân duyên: Khi năm việc nhơ đục xấu ác không tăng, tất cả loài hữu tình đều có đại uy đức, thích làm các điều thiện.

Ở thời đại ấy không có các việc nhơ đục xấu ác, con người dù không muốn làm diệu hạnh cũng tự nhiên mà làm.

2. Xứ nhân duyên: Người sinh nơi trung

quốc (nơi có văn hóa cao), tư chất thông minh, chí khí nhu hòa, thường tu thiện nghiệp, không sinh tà kiến, dù người không thích làm điều hạnh cũng tự nhiên mà làm.

3. Bồ đặc già la nhân duyên: Bồ đặc già la, Phạm: Pudgala, hàm ý là chúng sinh. Những người điều hạnh, tính tình hòa nhã, siêng tu nghiệp lành, giữ gìn luật nghi. Nếu gần gũi những người điều hạnh này, thì dù không ưa những điều thiện cũng cứ tự nhiên mà làm.

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

.....
Có 1 quyển, gọi tắt: Bảo xa kinh, được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Nội dung khuyên người siêng giữ ba qui y và năm giới, nói rõ Tam thừa đều có thể được Niết bàn. Kinh này hiện còn, nhưng phần đầu đã rách nát, vả lại, cách trình bày rất

DIÊU HẢO BẢO XA KINH

D1
300
lộn xộn, ý chỉ thì không được rõ ràng. Dựa vào các tư liệu cho thấy thì kinh này có lẽ đã được ngụy tạo ở cuối thời kì Bắc Ngụy. Nhưng văn trong kinh có rất nhiều chỗ nhất trí với kinh Pháp hoa, cho nên biết giữa kinh này và kinh Pháp hoa có mối quan hệ khá sâu đậm. [X. kinh Pháp hoa Q.4 phẩm An lạc hạnh; Xuất tam tạng kí tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy

soạn tạp lục; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trung bản Thiện long)].

DIÊU HẢO NHÂN

.....
Mĩ danh gọi những hành giả niệm Phật, như một lời khen tặng. Tịnh độ giáo Nhật bản gọi Diêu hảo nhân là một trong năm thứ danh dự.

Kinh Quán vô lượng thọ gọi hành giả niệm Phật là hoa phân đà lợi trong loài người. Vì hoa phân đà lợi (Phạm: Puṣṭarika) là một loại hoa sen trắng hiếm

có. Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 18, quyển

33 đã đem hoa phân đà lợi, hoa đại phân đà lợi ví dụ với đức Phật.

Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh số, ngài Thiện đạo của tông Tịnh độ ở đời

Đường đã căn cứ vào các thuyết nói trên mà cho rằng: Hoa phân đà lợi là hoa đẹp dễ, thù thắng, ít nở, hết như người niệm Phật là người đẹp dễ, tốt lành, trên hết, hiếm có, tuyệt vời trong loài người.

Tịnh độ giáo của Nhật bản theo thuyết của ngài Thiện đạo mà dùng từ ngữ “Diêu

hảo nhân” để gọi thay cho hành giả niệm

Phật. [X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.hạ].

DIÊU HẢO NHÂN TRUYỀN

.....
Gồm 2 quyển, do vị sư người Nhật bản tên là Ngưỡng thế soạn. Nội dung ghi lại

những lời nói hay, những hành vi đẹp của những người tu niệm Phật thuộc Tịnh độ chân tông. Quyển thượng nói về 8 người, quyển hạ ghi 14 người.

Về sau, ngài Tăng thuận lại soạn Diệu hảo nhân truyện tục biên 2 quyển đến thiên thứ 5. Năm Minh trị 32 (1899) ngài Tân khẩu Huệ chương lại soạn Tân diệu hảo nhân truyện 2 quyển.

DIỆU HUYỀN ĐỘC CƯỚC

.....
Sâu kín màu nhiệm đứng một mình. Từ ngữ hình dung sự u huyền vi diệu của Phật pháp. Nghĩa là Phật pháp rất sâu xa màu nhiệm, đứng riêng một mình, dứt tuyệt mọi quan hệ đối đãi và không có bất cứ cái gì có thể sánh ngang được.

Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 157 thượng) chép:

“Hương nghiêm nói rằng

Con kêu mẹ mỗ

Con ra không vỏ

Con mẹ đều quên

Ứng duyên không làm

Cùng đạo xướng họa

Huyền diệu một mình”.

DIỆU KIẾN BỒ TÁT

Cũng gọi Tôn tinh vương, Diệu kiến tôn tinh vương, Bắc thần bồ tát. Là sao Bắc cực được thần cách hóa, Mật giáo coi sao

này là hơn hết trong các sao, có đủ công năng giữ gìn đất nước, trừ tai diệt địch, tăng

trường phúc thọ v.v...

Pháp tu của vị Bồ tát này gọi là Bắc đầu pháp, Diệu kiến pháp, Tôn tinh pháp, có hiệu lực chữa các bệnh về mắt. Hình tượng

vị tôn này thông thường là hình Bồ tát hoặc

là hình Thiên nữ cỡi rồng trong áng mây,

có hai tay hoặc bốn tay. Trong đó, tượng

DIỆU HẢO NHÂN

D1

301
hai tay là hình Bồ tát, tay trái cầm hoa sen,

trên hoa có bảy sao Bắc đầu, ngón cái, ngón

trỏ của tay phải búng vào nhau, ngón giữa

hơi co, bàn tay hướng ra ngoài, bắt ấn thuyết

pháp, đầu đội mũ

báu, ngồi xếp

bằng trong đám

mây năm sắc. [X.

kinh Thất Phật

bát Bồ tát sở

thuyết đại đà la

ni thần chú Q.2;

Bắc đầu thất tinh

hộ ma bí yếu

nghi quỹ]. (xt.

Bắc Đầu Pháp).

DIỆU KIẾN MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của Mật giáo hiển bày sự nội chứng của bồ tát Diệu kiến.

Cách vẽ tranh mạn đồ la: bồ tát Diệu kiến là vị Trung tôn trong Đại nguyệt luân

(vòng tròn lớn) ở chính giữa, chung quanh

vẽ bảy nguyệt luân nhỏ của bảy sao Bắc

đầu, đây là viện trong. Bảy sao Bắc đầu theo thứ tự phương vị của nguyệt luân là: tây nam sao Tham lang, chính tây sao Cự vãn, tây bắc sao Lộc tồn, chính bắc sao Văn khúc, đông bắc sao Liêm trinh, chính đông sao Vũ khúc, đông nam sao Phá quân... và phía trước bồ tát Diệu kiến vẽ một bánh xe báu (bảo luân). Viện ngoài theo thứ tự phương vị vẽ tướng quân Giáp dần ở vị Dần phương đông, tòng thần Đinh Mão ở vị Mão, tướng quân Giáp Thìn ở vị Thìn, tướng quân Đinh Tị ở vị Tị phương nam, tướng quân Giáp Ngọ ở vị Ngọ, tòng thần Đinh Mùi ở vị Mùi, tướng quân Giáp Thân ở vị Thân phương tây, tướng quân Đinh Dậu ở vị Dậu, tướng quân Giáp Tuất ở vị Tuất, tòng thần Đinh Hợi ở vị Hợi phương bắc, tướng quân Giáp Tý ở vị Tý, tòng thần Đinh Sửu ở vị Sửu. Còn bốn góc ở bốn cửa dùng các sao làm ranh giới, chỗ trống không ở bốn góc thì vẽ lộ hoa. [X. kinh Diệu kiến bồ tát thần chú].

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH

Phạm: Saddharma-puṣṭarika sūtra.

Gồm 7 quyển hoặc 8 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, gọi tắt: Pháp hoa kinh, Diệu pháp hoa kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Là một trong những bộ kinh chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, gồm 28 phẩm. Diệu pháp hàm ý là giáo pháp nói trong bộ kinh màu nhiệm không gì hơn; Liên hoa kinh ví dụ kinh điển thanh khiết hoàn mĩ. Cứ theo sự suy đoán thì nguyên điển kinh này có lẽ đã được thành lập vào khoảng trước hoặc sau kỉ nguyên Tây lịch.

Chủ ý của kinh này cho rằng, các phái Phật giáo Tiểu thừa đã quá coi trọng hình thức mà xa rời ý nghĩa đích thực của giáo pháp, vì thế, để nắm bắt được cái chân tinh thần của đức Phật, mới dùng thể tài văn học, thi ca, thí dụ, tượng trưng v.v... tán thán đức Phật vĩnh hằng (Phật đã thành từ

lâu xa) và thọ mệnh của Ngài vô hạn; Ngài

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH

Diệu Kiến Mạn Đồ La

Bồ Tát Diệu Kiến

D1

302

hiện các loại hóa thân, dùng mọi phương tiện mà nói pháp vi diệu.

Tâm điểm của kinh này là “ba thừa về một”, tức là đưa ba thừa Thanh văn, Duyên

giác và Bồ tát về một Phật thừa, điều hòa các loại giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chủ trương hết thảy chúng sinh đều có thể thành Phật. Về mặt biểu hiện của bộ kinh tuy có tính văn học, nhưng chủ ý vẫn khế hợp với tư tưởng chân thực của giáo pháp đức Phật. Niên đại thành lập các phẩm tuy có khác nhau, nhưng nhận xét theo phương diện chính thể thì vẫn không mất tính thống nhất hồn nhiên. Đối với tư tưởng sử và văn học sử Phật giáo, kinh Pháp hoa đã có một giá trị bất hủ. Về Hán dịch thì có sáu loại bản dịch, nhưng hiện còn có ba: kinh Chính pháp hoa 10 quyển 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch năm 286 đời Tây Tấn, kinh Diệu pháp liên hoa 8 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch năm 406 đời Diêu Tần, kinh Thiêm phẩm diệu pháp liên hoa 8 quyển 27 phẩm, do các ngài Xà na quật đa và Đạt ma cấp đa dịch năm 601 đời Tùy. Trong các bản dịch trên đây thì Chính pháp hoa rất tỉ mỉ rõ ràng, Diệu pháp hoa thì ngắn gọn nhất, nhưng lại được lưu truyền rất rộng và được tụng đọc nhiều nhất. Về các bản chú thích kinh này, thì ở Ấn độ ngài Thế thân là người đầu tiên đã

soạn Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá 2 quyển, do các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm dịch vào đời Hậu Ngụy. Còn ở Trung quốc thì từ sau ngài Cưu ma la thập, người ta đã thấy xuất hiện các bản chú thích đầu tiên là: Pháp hoa kinh sơ 2 quyển do ngài Trúc đạo sinh soạn vào đời Tống thuộc Nam triều, kế đến là: Pháp hoa nghĩa kí 8 quyển của ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch; rồi lần lượt đến Pháp hoa tam đại bộ của ngài Trí Khải, Pháp hoa nghĩa sơ 12 quyển và Pháp hoa huyền luận 10 quyển của ngài Cát tạng, Pháp hoa huyền tán 20 quyển của ngài Khuy cơ v.v... riêng ngài Trí Khải đã căn cứ vào kinh này mà sáng lập tông Thiên thai. Đến Nhật bản, sau khi Thái tử Thánh đức chú giải kinh Pháp hoa thì kinh này trở thành một trong ba bộ kinh hộ quốc của Nhật bản, xưa nay rất được kính tín tôn sùng. Sau khi ngài Tối trừng khai sáng tông Thiên thai ở Nhật bản, kinh này lại trở thành trung tâm giáo học của Phật giáo Nhật bản, là kinh nòng cốt của nền Phật giáo mới chi phối giới Phật giáo Nhật bản. Bản tiếng Phạm của kinh này thời gần đây đã được tìm thấy ở Khách thập cát nhĩ

(Kashgar) thuộc Tân cương và được học giả người Pháp là Eugène Burnouf dịch ra

Pháp văn và xuất bản vào năm 1852. Về sau lại có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật (Phạm, Nhật đối chiếu).

Kinh Pháp hoa là bộ kinh được truyền bá rộng nhất từ xưa đến nay. Các kinh như:

Đại bát nê hoàn, Đại bát niết bàn, Ưu bà tắc giới, Quán phổ hiền bồ tát hành pháp,

Đại thừa bản sinh tâm địa quán, Đại Phật

đỉnh thủ lăng nghiêm v.v... và các bộ luận

như: Đại trí độ, Trung quán, Cứu kính nhất

thừa bảo tỳ, Nhiếp đại thừa, Phật tính, Nhập đại thừa v.v... đều có nêu tên kinh này và trích dẫn nhiều đoạn văn nghĩa trong

đó.

Trong các kinh sách của Đạo giáo cũng

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Phạm viết tay D1

303

thường trộm dùng lời văn và giáo nghĩa của kinh này, nhưng thêm bớt lộn xộn.

Ngoài ra, trong các bản đào được ở Đôn hoàng thấy có các phẩm: Đặc lượng thiên

địa thứ 29, Bồ tát Mã minh thứ 30 của kinh

Diệu pháp liên hoa, và đều được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Phong tục sao chép kinh Pháp hoa từ xưa đã rất thịnh, bản kinh sao chép sớm nhất mà vẫn tự có thể khảo xét được là

bản kinh chép vào năm Kiến sơ thứ 7 (411)

đời Tây Lương, tức là sau bản dịch của ngài Cưu ma la thập sáu năm. [X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.4, Q.8;

Khai nguyên thích giáo lục Q.11, Q.14; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục

Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.24]. (xt. Chính Pháp Hoa Kinh).

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH ƯU BA ĐỀ XÁ

Phạm: Saddharma-puṣṭarika-zastra, Saddharma-puṣṭarika-upadeza, gồm 2 quyển. Bồ tát Thế thân soạn, các ngài Bồ

đề lưu chi và Đàm lâm dịch chung vào đời

Hậu Ngụy. Đây là sách chú thích kinh Pháp

hoa. Cũng gọi Diệu pháp liên hoa kinh luận,

Pháp hoa kinh luận, Pháp hoa luận. Thu vào Đại chính tạng tập 26. Kinh Pháp hoa

bản tiếng Phạm mà bộ sách này y cứ để dẫn giải không ăn khớp với bản dịch của ngài Cưu ma la thập mà lại tương tự như bản tiếng Phạm ở Népal hiện còn. Cũng có bản dịch khác của sách này là: Diệu pháp

liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, do

các ngài Lạc na ma đề và Tăng lăng dịch vào thời Nguyên Ngụy. Lời dịch của bản

Nguyên Ngụy này tuy giống với bản của các ngài Bồ đề lưu chi và Đàm lâm, nhưng

thiếu bài tụng Qui kính và có khác nhau về câu, chữ, phần nói rộng, phần giản lược.

Hiện nay, trong những bản đào được ở Đôn hoàng, có bản luận tương tự như bản

của tạng Cao li do ngài Lạc na ma đề dịch.

Về sách chú sớ của luận này thì có: Sớ 3 quyển của ngài Cát tạng đời Tùy, Thuật

kí 2 quyển do các ngài Nghĩa tịch và Nghĩa

nhất soạn chung vào đời Đường. [X. Đại trí

độ luận sớ Q.24; Lịch đại tam bảo kí Q.9;

Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.12; Ngạn

tông lục Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám

đồng tông lục Q.8].

DIỆU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI

BÍ MẬT TAM

MA DA KINH

Có 1 quyển, ngài Bất không dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại liên hoa tam muội

bí mật tam ma da kinh, Vô chướng ngại kinh, Liên hoa tam muội kinh, thu vào Vạn

tục tạng tập 3.

Kinh này đứng trên quan điểm của Mật giáo để giải thuyết kinh Diệu pháp liên hoa.

Toàn kinh được cấu thành bởi những câu

thỉnh vãn của ngài Kim cương tát đỏa và lời giải đáp của đức Đại nhật Như lai.

Về nội dung thì trước hết nêu hai bài

tụng gồm tám câu khen ngợi bản giác; hai

bài tụng này rất nổi tiếng; được xem như kệ

tùy thân của chư Phật ba đời và là căn cứ

của tất cả chúng sinh thành Phật. Kế đến,

trình bày ý nghĩa trong 28 phẩm kinh Pháp

hoa thì 14 phẩm đầu lấy Văn thù làm bản

tôn, 14 phẩm sau lấy Phổ hiền làm bản tôn.

Sau đó, trong phẩm Phương tiện bí mật tam ma da và phẩm Kiến bảo tháp bí mật

tam ma da lại nói rõ phương pháp phối hợp

giữa Thập như thị và Bát diệp cửu tôn, ý chỉ

sâu xa giữa Bảo tháp và chữ (a) căn bản của kinh Pháp hoa, nguồn gốc của Đề bà

đạt

đa, mật chú của Long nữ và cỏ cây thành

Phật, ý nghĩa việc đức Như lai đã thành Phật

từ lâu xa, tâm chân ngôn, trụ xứ và sự lễ bái

của bồ tát Thường bất khinh v.v...

DIỆU PHÁP LIÊN HOA TAM MUỘI

BÍ MẬT TAM MA DA

KINH

D1

304

DIỆU PHONG

.....

Tức là núi Tu di. Theo vũ trụ quan của Phật giáo, Tu di là ngọn núi cao ngất

đứng

trên Kim luân ở chính giữa một Tiểu thế giới. Trong phẩm Pháp giới của kinh Hoa

nghiêm có chép sự tích đồng tử Thiện tài

lên tận đỉnh núi Diệu phong để xin tỉ khuru

Đức vân chỉ dạy về hạnh Bồ tát.

Trong Thiên lâm, từ Diệu phong được dùng để hình dung cảnh giới tuyệt đối vượt ngoài tất cả lời nói, suy nghĩ và tình

thức phân biệt, tức chỉ cho nơi chốn của bản phận an trụ, gọi là Diệu phong cô đỉnh , Diệu phong đỉnh, Cô phong đỉnh thượng.

Bích nham lục tắc 23 (Đại 48, 164

thượng), chép: “Bảo phúc đưa tay chỉ và nói: Chỗ này mới là ngọn Diệu phong”.

(xt.

Tu Di Sơn).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ

Phạm: Pratyavekwanà-jñāna. Một trong bốn trí của Hiền giáo, một trong năm trí của Mật giáo. Tức là trí khéo léo xem xét các pháp rồi diễn nói một cách tự tại. Trí này do chuyển thức thứ sáu mà thành và được phối với Liên hoa bộ trong năm bộ của Mật giáo. Trí này lấy Di đà Như lai làm vị tôn chủ. Lại vì trí này biện biệt rõ tà chính, cho nên, nếu phối hợp với năm đại, thì phải phối với Thủy đại. [X. luận Thành duy thức Q.10;

luận Bồ đề tâm; Bí tạng kí]. (xt. Ngũ Trí,

Tứ Trí Tâm Phẩm).

DIÊU QUAN SÁT TRÍ ẨN

Cũng gọi Di đà định ẩn. Ẩn tướng của Liên hoa bộ Mật giáo. Hai tay đan ở ngoài,

ngón cái và ngón trỏ của hai tay bấm vào

nhau, đặt ở phía dưới rốn. Là ấn tướng do

đức Phật A di đà kết. [X. Nhân vương hộ

quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ

Q.thượng; Thành tựu diệu

pháp liên hoa kinh vương

du già quán trí nghi quỹ].

(xt. Cửu Phẩm Ấn, Định Ấn).

DIÊU QUAN

.....

Tông Thiên thai lấy “Ba quán viên dung” của Viên giáo làm Diệu quán, đối lại

với “Ba quán thứ tự” của Biệt giáo.

Trong ba đế Không, Giả, Trung, nếu quán Không đế tức là ba đế, thì quán hai đế Giả, Trung mỗi đế cũng đều là ba đế, gọi

là Tức nhất nhi tam (tức một mà ba).

Ngược

lại, nếu quán ba đế đều là Không đế, thì quán ba đế mỗi đế cũng đều là Giả, Trung,

gọi là Tức tam nhi nhất (tức ba mà một).

Như vậy, tức nhất nhi tam, tức tam nhi nhất dung thông viên diệu không ngăn trở nhau: đó là Diệu quán. [X. Kim

quang

minh kinh văn cú kí Q.3 phần trên; Bí tạng kí].

DIÊU QUYẾN THUỘC

Chỉ cho thánh chúng nhóm họp tại hội tòa để nghe Pháp thân Như lai của Mật giáo nói pháp.

Trong Hiền giáo, nếu nói theo Nhân vị và Quả vị, thì giữa bậc Giáo chủ nói pháp

và thính chúng nghe pháp có khác nhau: Chỉ có bậc giáo chủ đã đạt đến Quả vị, còn thính chúng nghe pháp đều thuộc Nhân vị.

Nhưng trong Mật giáo thì thính chúng nghe pháp là từ tự thân Pháp thân Như lai

mà sinh ra, là chư tôn quyền thuộc do tự tính của Như lai thành tựu, gọi là Tự quyền

thuộc, mỗi mỗi quyền thuộc đều chia nhau

DIÊU PHONG

Ấn Trí Diêu Quan Sát

D1

305

nắm giữ đức của Như lai, đều có thể lãnh

hội được pháp môn thuộc cảnh giới của Phật, cho nên cùng với Giáo chủ thuyết pháp cùng là chủ bạn và đều thuộc quả vị

trong hội trường Như lai tự tính.

Bởi vậy, nếu đứng trên quan điểm của Mật giáo mà phân biệt thô diệu, liệt thắng,

thì thính chúng nghe pháp của Hiển giáo là Thô quyền thuộc, còn thính chúng nghe

pháp của Mật giáo là Diệu quyền thuộc. [X.

Đại nhật kinh sơ Q.1].

DIÊU SẮC THÂN NHƯ LAI

Diêu sắc thân, Phạm:Surùpa, âm Hán: Tô rô ba. Một trong năm đức Như lai được

thờ cúng khi cử hành pháp Thí ngã qui (cho qui đói ăn) trong Mật giáo, Ngài là

cùng thể với Phật A súc phương đông.

Chữ “Sắc” trong Diêu sắc có nghĩa là hiện

tượng, hình, hình thái, chứ không phải sắc

của màu sắc. Bởi vì vị tôn này là thân Đại

mạn đồ la thuộc Kim cương bộ ở phương

đông, bản thể của ngài là khiến cho các căn

đầy đủ, tướng hảo tròn đầy, cho nên có thể

phá hình tướng xấu xí của qui đói.(xt. Ngũ

Như Lai, A Súc Phật).

DIÊU TÂM

Thể tính của tâm sâu xa vi diệu, không thể nghĩ bàn, không thể biết được, cho nên

gọi là Diêu tâm.

Theo sự phán giáo của tông Thiên thai, Biệt giáo lấy chân tâm của Như lai làm diệu

tâm, còn Viên giáo thì lấy ngay vọng tâm

của phàm phu làm diệu tâm. [X. kinh Viên

giác; Thiên thai tứ giáo nghi; Ngũ đăng hội

nguyên Q.1].

DIÊU THIÊN CÔNG CHÚA

.....

Ở thời xa xưa, bồ tát Quan âm từng có lần là công chúa Diêu thiên.

Cứ theo Biên niên thông luận quyển 10 chép, thì khi Luật sư Nam sơn Đạo tuyên

hỏi về nguồn gốc của Quan âm đại sĩ, Thiên

thần đã trả lời rằng: Ở một kiếp quá khứ xa

xưa có vua Trang nghiêm, phu nhân tên là Bảo ứng, sinh được ba con gái, cô lớn nhất tên Diệu nhan, cô thứ hai tên Diệu âm và cô thứ ba tên Diệu thiện, sau Diệu thiện đi tu và đắc đạo thành bồ tát Quan âm có nghìn tay nghìn mắt. [X. Thung dung lục tấc 54].

DIÊU THỦ VÔ ĐA TỬ

Tay khéo không nhiều con. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Diêu thủ nghĩa là thủ đoạn, phương pháp tuyệt khéo; vô đa tử nghĩa đen là không nhiều con, ở đây hàm ý chẳng có gì đặc biệt cả. Ý nói tuy có ngón khéo, nhưng không có gì đáng kể. Bích nham lục tấc 71 (Đại 48, 200 thượng), nói: “Xem mưu lược trong trận rồng rắn, khiến người nhớ mãi Lí tướng quân. (Diêu thủ vô đa tử, một ngựa một gươm, nghìn dặm muôn dặm, nghìn người muôn người)”.

DIÊU TỊNH MINH TÂM

Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh. Diêu nghĩa là vô thượng, tối thượng; Tịnh nghĩa là trong sạch; Minh là cảnh giới đã xa lìa vô minh mà đạt tới triệt ngộ.

DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG

Phạm: Zubhavyùha-ràja. Cũng gọi Nghiêm tịnh vương. Cứ theo phẩm Trang nghiêm vương bản

sự trong kinh Pháp hoa quyển 7 chép, thì trong vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kì kiếp quá khứ, có đức Phật hiệu là DIÊU TRANG NGHIÊM VƯƠNG D1 306 Vân lô âm tú vương hoa trí, tên nước là Quang minh trang nghiêm, kiếp tên là Hỉ kiến. Trong pháp hội của đức Phật ấy có một vị vua tên Diêu trang nghiêm, phu nhân tên là Tịnh đức (Phạm: Vimaladatta, cũng gọi Li cầu thí); vua có hai người con tên là Tịnh tạng (Phạm: Vimalagarbha, cũng gọi Li cầu tạng) và Tịnh nhãn (Phạm: Vimalanetra, cũng gọi Li cầu nhãn). Cả hai vương tử đều giỏi về thần thông, tu hạnh Bồ tát, khuyên vua cha vốn tin Bà la môn quy y theo Phật. Vua nghe lời và đem nước giao cho người em rồi xuất gia. Vị vua này về sau chính là bồ tát Liên hoa đức (Phạm: Padmazri), Hoàng hậu là bồ tát Quang chiếu trang nghiêm tướng, còn hai vương tử thì chính là bồ tát Dược vương (Phạm: Bhaiwajya-ràja) và bồ tát Dược thượng (Phạm: Bhaiwajya-samudgata). [X. kinh Pháp hoa phẩm Dược vương bản sự; kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát].

DIỆU TUỆ ĐỒNG NỮ KINH

.....

Có 1 quyển. Là tên khác của kinh Tu ma đề, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời

Đường, thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này nêu 40 việc tu hành của Bồ tát và nói rõ chỗ thể hội cảnh giới

Bát nhã chân không của Diệu tuệ (cô gái mới tám tuổi, là con một trưởng giả ở thành

Vương xá). Toàn kinh được kết cấu tương

tự như kinh Duy ma. [X. Lịch đại tam bảo

kí Q.5, Q.13; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại

đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích

giáo lục Q.2].

DIỆU ỨNG

.....

Chỉ cho sự ứng hiện bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ tát. Ứng hiện cũng gọi ứng hóa, tức là chư Phật và Bồ tát tùy theo căn cơ chúng sanh mà hóa hiện nhiều loại thân tướng uy nghi. Sự hóa hiện tùy duyên của các Ngài không thể nghĩ bàn, ở trong một cõi Phật, thân không lay động mà có thể ứng hiện các loại thân ở khắp 10 phương, vì thế gọi là Diệu ứng.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6 phần trên (Đại 33, 749 hạ), nói: “Cũng như vùng

trắng giữa hư không, nước trăm sông phẳng

lặng, tùy sông dài ngắn, rộng hẹp, không trước không sau, mà cùng một lúc đều hiện

bóng khắp nơi: đó là sự diệu ứng chẳng thể

nghĩ bàn. [X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp

Q.hạ; Vãng sanh luận chú Q.hạ; Pháp hoa

kinh luận Q.hạ].

DIỆU VÂN TẬP

.....

Gồm 24 tập, tác phẩm của ngài Ấn thuận, Giảng đường Tuệ nhật ở Đài bắc phổ biến. Tập tác phẩm do chính tác giả

sửa lại và chia làm ba thiên thượng, trung,

hạ.

Thiên thượng là kinh luận giảng kí, gồm kinh Kim cương, kinh Tâm, luận Trung quán, luận Nhiếp đại thừa v.v...

Thiên trung là tác phẩm chuyên đề như: Phật pháp khái luận, Trung quán kim luận

v.v... tất cả sáu tác phẩm.

Thiên hạ là tập văn, gồm Phật tại nhân gian v.v... tất cả 11 tập.

Tuy nhiên, ngài Ấn thuận còn có những tác phẩm nổi tiếng như: Nguyên thủy Phật

giáo Thánh điển chi tập thành, Trung quốc

Thiền tông sử, Sơ kì Đại thừa Phật giáo chi

khởi nguyên dữ phát triển v.v... đều chưa

được đưa vào Diệu vân tập.

DIỆU VÂN TỰ TẠI VƯƠNG NHƯ LAI

Tương truyền là tên của bồ tát Long

thụ đã thành Phật ở đời quá khứ. Cũng gọi

DIỆU TUỆ ĐỒNG NỮ KINH

D1

Diệu vân Như lai, Diệu vân tướng Như lai,

Diệu vân tướng Phật.

Mục Mã minh Long thụ sư đệ cảm ứng trong Tam bảo cảm ứng yếu lược lục quyển

hạ của ngài Phi trước đời Liêu (Đại 51, 856

thượng), chép: “Kinh Kim cương chính trí nói:

Mã minh, Long thụ đã thành Phật ở quá khứ,

Mã minh hiệu là Đại quang minh Phật, Long

thụ là Diệu vân tướng Phật. Kinh Đại trang

nghiêm tam muội cũng nói: Mã minh, Long

thụ đã thành Phật ở quá khứ, Mã minh hiệu

là Nhật nguyệt tinh minh Phật, Long thụ là

Diệu vân tự tại vương Như lai v.v...”

Tên của các vị Như lai này thấy rải rác trong các kinh luận bị ngờ là ngụy tác, được

lưu hành ở cuối đời Đường. [X. Thích ma

ha diển luận tự; Thích ma ha diển luận kí

(Thánh pháp); Bồ đề tâm luận kiến văn Q.1].

DIÊU VIÊN

Mầu nhiệm tròn đầy. Là tướng chân thực tuyệt đối.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 Bồ đề đạt ma chương (Đại 51, 219), chép:

“Nhà vua hỏi: “Công đức chân thực là thế nào?”

Sư đáp: “Tịnh trí diệu viên thể tự rỗng lặng,

công đức như thể đời không cầu được”.

Theo đó, Thiền lâm hình dung những câu nói cơ duyên viên mãn vi diệu cũng gọi

là Diệu viên xu khẩu (câu nói

then chốt mầu nhiệm tròn đầy). Xu vốn là

cái then cài cửa, ở đây dùng với ý là chủ yếu,

then chốt.

Thung dung lục tắc 3 (Đại 48, 229 trung)

nói:

“Sức anh hùng phá vỡ trùng vây

Diệu viên xu khẩu chuyển cơ mầu”

DIÊU VIÊN ĐƠN PHỨC

Diệu viên đơn kép. Chỉ cho 25 pháp tu định luân vi diệu của bồ tát Biện âm trong

kinh Viên giác. Ý nói Viên tu vi diệu, Đơn

tu vi diệu, Phức tu vi diệu. Tu ba pháp quán

này phải dứt hết nói năng suy nghĩ cho nên gọi là diệu. Hai mươi lăm pháp tu định

luân có thể chia ra: Viên tu vi diệu 1 luân,

Phức tu vi diệu 21 luân, Đơn tu vi diệu 3 luân, tổng cộng là 25 định luân. Nếu

đem

25 pháp định luân đắp đổi mà tu thì sẽ được tự tại vô ngại nên gọi là diệu tu.

[X.

Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8]

DIÊU XA MA THA

Thiền định cao nhất. Diệu nghĩa là tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không gì so sánh

được. Xa ma tha, Phạm: zamatha, nghĩa là
ngưng chỉ, tĩnh lặng, hay diệt, một trong
bảy tên của Thiền định, là thu nhiếp tâm
không để ngoại cảnh làm lay động, xa
lìa
và ngưng chỉ tất cả sự tán loạn khiến
cho
tâm tĩnh lặng.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19,
106 hạ), nói: “A nan chí thành cầu xin
đức

Thế tôn mở bày phương tiện đầu tiên:
Diệu

xa ma tha, Tam ma, Thiền na, nhờ đó,
mười

phương Như lai đã tu thành bồ đề”.

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh. Do dự
bất thành, Phạm: Saôdighàsiddha. Một
trong bốn lỗi bất thành, một trong 10 lỗi
của Nhân, một trong 33 lỗi của Nhân
minh.

Cùng với Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất
bất thành, Sở y bất thành gọi chung là
bốn

lỗi bất thành. Là lỗi vì người lập luận
trong

đối luận Nhân minh đã nêu ra Nhân (lí
do)

mà lòng còn ngờ vực, do dự, chưa thể
xác

định là đúng hay sai.

Luận Nhân minh nhập chính lí (Đại
32, 11 hạ), nói: “Đối với tính chất của
sương

mù sinh tâm ngờ vực, lại đoán là khói,
rồi

DO DỰ BẤT THÀNH QUÁ LOẠI

D1

308

bảo nơi ấy có lửa, đó là lỗi do dự bất
thành”.

Nghĩa là khi người lập luận nhìn ở đằng
xa, thấy chỗ cây cỏ um tùm, mờ mờ như
khói như sương, không phân biệt được.

Nếu

lúc ấy người lập luận đưa ra luận thức:

Tông: Ở đằng kia có lửa.

Nhân: Vì có khói.

Thì người vấn nạn liền hỏi: “Có thật là
khói không?” Người lập luận không trả
lời

được. Đây là vì luận cứ còn do dự không
xác định được nên đã mắc phải lỗi “bất
thành”.

Mục đích của Nhân minh là giúp người
ta phát khởi chính trí để hiểu rõ chân lí
một

cách xác thực hiển nhiên, nay người lập
luận

lại dùng Nhân do dự để chứng minh

Tông

do dự, thì trí hiểu biết của đối phương
cũng

thành do dự bất định: điều này trái với
bản ý

của Nhân minh, cho nên là lỗi.

Lỗi này có thể chia làm hai loại: Nếu
Nhân (lí do) được nêu ra bị cả đôi bên
(người

lập luận và người vấn nạn) cùng ngờ
vực

thì mắc lỗi “Lưỡng câu do dự bất thành”
(đôi bên do dự không thành). Nếu trong

đôi bên chỉ có một bên hoài nghi, thì
phạm

lỗi Tùy nhất do dự bất thành (một bên
do

dự không thành).

Nhân minh nhập chính lí luận số quyển

trung phần cuối lại chia hai loại này thành

sáu loại nhỏ:

1. Lưỡng câu toàn phần do dự bất thành quá.
2. Lưỡng câu nhất phần do dự bất thành quá.
3. Tùy tha nhất toàn phần do dự bất thành quá.
4. Tùy tự nhất toàn phần do dự bất thành quá.
5. Tùy tha nhất nhất phần do dự bất thành quá.
6. Tùy tự nhất nhất phần do dự bất thành quá.

[X. Nhân minh luận sơ minh đặng sao Q.4 phần cuối; Nhân minh luận sơ thuy nguyên kí Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)]. (xt. Tứ Bất Thành Quá).

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Lỗi do dự tương tự. Lỗi thứ sáu trong 14 lỗi “Tự năng phá” của Nhân minh cũ do ngài Túc mục đặt ra.

Lỗi này do người vấn nạn cố tình phân biệt Tông và Nhân của người lập luận thành

những nghĩa khác nhau, rồi cho rằng Nhân

của người lập luận nêu ra là do dự bất định,

không chứng minh được Tông, không thể

lập thành luận thức chính xác, nhưng chính

người vấn nạn lại tự chuốc lấy lỗi.

Chẳng hạn như đệ tử của Phật lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì sự nỗ lực không ngừng tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Người vấn nạn bắt bẻ hỏi rằng: “Ông cho tiếng nói là vô thường do sự nỗ lực không ngừng tạo ra, nhưng vô thường này

có hai, vậy vô thường ông chủ trương là chỉ cho sinh khởi vô thường hay hoại diệt

vô thường? Còn Nhân của sự nỗ lực không

ngừng cũng có hai thứ là Sinh và Hiện.

Sinh, pháp này xưa không mà nay có, có thể thành lập vô thường. Như cái bình là do sức người làm ra, là nhân sinh khởi, cuối cùng trở về hoại diệt. Còn Hiện thì trước kia vốn có, nay được hiển bày, có thể

thành lập thường trụ, ví như đào giếng, nước vốn có sẵn nay chỉ do công nhân đào

là nước chảy ra, cho nên thường có.

Vậy,

Nhân nỗ lực của ông ở đây là chỉ cho sinh

hay chỉ cho hiện? Như thế là Tông do ông

lập trở thành do dự bất định. Ở đây tuy nêu cả hai nghĩa, nhưng Nhân đã mắc lỗi,

thì làm sao có thể dùng Nhân này để chứng

thành Tiếng nói là vô thường?”.

DO DỰ TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

D1

309

Trong đối luận Nhân minh trình bày ở trên, người lập luận đề xuất Tông

“Tiếng

nói” là theo nghĩa hoại diệt vô thường, chứ

không phải nói về nghĩa sinh khởi; thế

nhưng người vẫn nạn lại vẽ rắn thêm chân bằng cách nêu ra nghĩa sinh khởi. Còn Nhân của sự nỗ lực do người lập luận chủ trương là đối với nghĩa sinh khởi mà lập nghĩa vô thường, nhưng người vẫn nạn lại chia ra sinh và hiển khác nhau, hòng làm cho Nhân tranh luận càng rối rắm thêm. Hơn nữa, người vẫn nạn dùng việc đào giếng mà cho rằng Nhân của hiển là thường trụ, cũng là lối nói tựa hồ như đúng, nhưng thực ra là sai; bởi vì nước giếng tuy do người đào mà chảy ra, nhưng cuối cùng sẽ tiêu diệt, cũng là vô thường, không thể dựa vào hiển, ẩn hay không mà chia bậy làm thường và vô thường. Do đó biết Nhân của sự nỗ lực mà người lập luận nêu ra, bất luận là sinh hay hiển đều là vô thường, và hoàn toàn không mắc lỗi bất định, nhưng người vẫn nạn cố tình bắt bẻ để rồi tự chuốc lấy lỗi do dự tương tự. Ngoài ra lỗi này tương đương với “Nghĩ nan” trong phẩm Đạo lí nan trong luận Như thực của ngài Thế thân. [X. Nhân minh chính lí môn luận bản; Nhân minh luận sơ thụy nguyên kí Q.8; Nhân minh thập tứ tương tự quá loại thiên thích]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân

Minh).

DO TUẦN

Phạm, Pàli: yojana. Hán âm: Du xà na, Du thiện na, Du tuần, Do diên. Dịch ý: hợp, hòa hợp, ưng, hạn lượng, nhất trình, dịch v.v... Đơn vị đo đường dài ở Ấn độ. Tiếng Phạm yojana có nghĩa là mang ách (cái vạ) do chữ gốc yuj chỉ quãng đường con bò mang ách (kéo xe) đi một ngày.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2 chép, thì một do tuần là chỉ cho lộ trình hành quân một ngày của nhà vua.

Về cách tính do tuần còn có nhiều thuyết khác nhau.

1. Do tuần được đổi ra tính theo câu lô xá: Theo quốc tục Ấn độ thì bốn câu lô xá

là một do tuần. Trong kinh điển Phật cũng

có chỗ lấy bốn câu lô xá là một do tuần, như phẩm Hiện nghệ trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, phẩm Minh thời phân biệt trong kinh Ma đăng ca quyển hạ v.v... Nhưng kinh Phật phân nhiều lấy tám câu lô xá là một do tuần, như Hữu bộ tì nại da quyển 21, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 12 v.v...

2. Do tuần đổi ra tính theo dặm của Trung quốc cũng có nhiều thuyết khác nhau: Theo Đại đường tây vực kí quyển 2

thì ngày xưa một do tuần được tính là 40 dặm, theo quốc tục Ấn độ tính là 30

dặm,

Phật giáo tính 16 dặm; Tuệ uyển ân nghĩa

quyển hạ chép là hơn 16 hoặc 17 dặm.

Còn chú thích trong Hữu bộ bách nhất
yết
ma quyển 3 của ngài Nghĩa tịnh nói,
theo
quốc tục Ấn độ là 32 dặm, Phật giáo là
12
dặm.
Ngoài ra, theo thuyết của các học giả
cận đại như ông J. Flect đời do tuần tính
theo cây số ngàn (kilometre) thì một do
tuần
xưa bằng 19,5 km; theo quốc tục Ấn độ
là
14,6 km, Phật giáo là 7,3 km; nếu theo
thuyết
của ông Major Vost thì một do tuần xưa
bằng 22,8 km, quốc tục Ấn độ là 17 km,
Phật giáo là 8,5 km. [X. luật Ma ha tăng
kì
Q.9; Phiên Phạm ngữ Q.10; Chú duy ma
cật kinh Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.2,
Q.3; Tuệ lâm âm nghĩa Q.1, Q.27; J.
Flect;
Yojana andli (J.R.A.S. 1906).
DOÃN KHAM (? - 1061)
Vị danh tăng ở đời Tống, người Tiền
DOÃN KHAM
D1
310
đường Chiết giang. Thuở nhỏ sư theo
ngài
Tuệ tư xuất gia, thông suốt nội ngoại
điển,
sau sư theo ngài Nhân hòa Trạch ngộ
học
luận Nam sơn, hiểu thấu nghĩa sâu kín
và
trở thành nhà Luật học nổi tiếng. Sư
từng
kiến lập đàn giới tại các chùa danh tiếng

như: Chùa Đại chiêu khánh ở Hàng
châu,
chùa Khai nguyên ở Tô châu, chùa Tinh
nghiêm ở Tú châu v.v... tuyên dương
Luật
tông Nam sơn. Sư chú thích và phát huy
10 tác phẩm Giới luật học của Luật sư
Đạo
tuyên (ở núi Chung nam) thành 12 bộ:
Hội
chính kí, Phát huy kí, Chính nguyên kí
v.v...
vì thế nên người đời gọi sư là Thập bản
kí
chủ.
Luận thuyết về Luật học của sư, đối
với các qui định như đi nhiều Phật bên
trái hay bên phải, khổ áo dài hay ngắn
v.v... Ý kiến của sư có khác với nghĩa
trong Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí
do Luật sư Nguyên chiếu ở chùa Linh
chi soạn. Người đương thời gọi sư là
Hội
chính tông, và gọi sư Nguyên chiếu là
Tư
trì gia.
Sư tịch vào tháng 11 năm Gia hựu thứ
6, không rõ tuổi thọ. Thụy hiệu “Chân
ngộ
Trí viên Luật sư”. [X. Phật tổ thống kê
Q.45;
Thích thị kê cổ lược Q.4; Chiêu khánh
tự
chí Q.8].
DOANH DIÊU (1891 - 1973)
.....
Người Kim môn, Phúc kiến, họ Lâm,
pháp hiệu Ngộ tâm.
Năm Dân quốc 18 (1929), sư y vào ngài
Giác tịnh ở chùa Viên giác tại Đài bắc
xuất

gia, năm sau sư làm trụ trì. Năm Dân quốc 27 (1938), sư bán hết tài sản riêng, mua đất làm chùa, đặt tên là Từ thiện đường, năm Dân quốc 37 (1945) đổi tên là chùa An quốc. Năm Dân quốc 45 (1956), sư đến chùa Lăng vân thiên ở núi Quan âm Đài bắc thụ giới Cụ túc. Lúc sanh tiền, sư hiện tướng phàm phu bình thường, thờ ơ với danh lợi, dốc một lòng tu niệm. Năm Dân quốc 62, sư tịch, thọ 83 tuổi, là vị Nhục thân bồ tát thứ ba ở Đài loan.

DU GIÀ

Phạm, Pàli: Yoga. Dịch ý: tương ứng. Loại quán hạnh lấy pháp tu chỉ quán (Phạm: Zamathavàvipasyanà) làm chủ yếu, áp dụng phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm niệm ở một điểm để ngâm tương ứng và hợp nhất với chính lí. Trong Mật giáo có thuyết Tam mật du già tương ứng (cũng gọi thuyết Tam mật tương ứng). Những người tu quán hạnh du già này gọi là Du già sư. Cảnh giới nương theo Du già sư mà tu gọi là Du già sư địa. Luận Du già sư địa có nêu 17 địa từ Ngũ thức thân tương ứng địa đến Vô dư y địa. Học phái tu trì

theo luận này gọi là Du già phái (trong ngoại đạo, cũng có phái gọi là Du già ngoại đạo). Ngoài ra, người tu quán hạnh Du già gọi là Du kì (Phạm, Pàli: yogin) hàm ý là “người có Du già”. Tam muội (Phạm, Pàli: samàdhi), Thiền định (Phạm: dhyàna, Pàli: jhàna) là một trong những pháp tu Du già. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 2 phần đầu nói, thì tương ứng có năm nghĩa:

1. Tương ứng với cảnh: Không trái với tự tính của tất cả pháp.
2. Tương ứng với hạnh: Tương ứng với các hạnh định, tuệ v.v...
3. Tương ứng với lí: Lí hai đế: an lập, phi an lập.
4. Tương ứng với quả: Có thể chứng được quả bồ đề cùng tột.
5. Tương ứng với cơ: Đã được quả viên mãn, cứu sinh lợi vật, cảm ứng theo cơ, tùy bệnh cho thuốc.

DOANH ĐIỀU

D1
311

Trong năm nghĩa nói trên, Hiển giáo phần nhiều theo nghĩa tương ứng với lí, như Du già của Duy thức du già; Mật giáo thì thường theo nghĩa tương ứng với hạnh, như Du già của Tam mật du già. [X. kinh Giải thâm mật Q.3 phẩm Phân biệt du già;

luận Du già sư địa Q.24; Giải thâm mật kinh

sớ Q.6; Đại nhật kinh sớ Q.3].

DU GIÀ CHẤN LINH

Rung chuông trong khi tu du già. Du già nghĩa là tương ứng, ý nói tập trung tinh

thần dung hợp với bản tôn (vị tôn chính),

đây là một pháp thực tu của Mật giáo, cũng

gọi là Hành tam mật du già.

Phép tắc tu theo pháp này là phép Tứ độ gia hạnh, tức là y theo một hành nghi nhất định là cúng dường lễ bái chư tôn và

thể nghiệm cảnh địa chứng ngộ của các bản tôn để đạt đến đạo Tứ thân thành Phật. Dùng phép rung chuông trong lúc tu

pháp là để triệu thỉnh Bản tôn thánh chúng

an tọa nơi đạo tràng trước mặt hành giả, rồi tiếp tục rung chuông tấu nhạc biểu thị ý

hoan hỉ đón rước. Chuông có nhiều loại, do hình cái chuôi có khác nên tên gọi không giống nhau như: chuông năm chĩa,

chuông ba chĩa, chuông một chĩa, chuông

chín chĩa.

Phương pháp rung chuông thuộc sự tương trong Mật giáo, nên tùy theo mỗi phái mà có cách tác pháp khác nhau.

Nhưng tựu trung đều bày tỏ ý nghĩa cảnh

giác, cúng dường, hoan hỉ, thuyết pháp, phụng tống v.v... Theo pháp thế gian thì rung chuông là bày tỏ ý cúng dường, hoan

hỉ, còn đối với pháp xuất thế gian thì rung

chuông biểu thị âm thanh Phật thuyết pháp. Vì tiếng chuông có công năng đánh

thức chúng sinh trong cơn mê mộng, khiến họ tỉnh ngộ mà vào Phật đạo, nên cũng có nghĩa là cảnh giác. [X. kinh Kim

cương đồng tử trì niệm; kinh Nhiếp chân thực Q.hạ].

DU GIÀ KINH

Phạm: Yoga-sùtra. Là kinh điển căn bản của học phái Du già (Phạm: Yoga) trong sáu phái triết học của Ấn độ.

Tương

truyền kinh này do Ba đan xà lê (Phạm: Patañjali) biên soạn vào khoảng năm 150 trước Tây lịch, nhưng bản kinh hiện còn thì được soạn vào khoảng từ 400 đến 450

Tây lịch, thuộc Ba la nại tư Phạm ngữ

tùng thư số 75 (Benares Sanskrit Series, No. 75),

tất cả có 4 chương 194 kinh. Nội dung

gồm: I. Tam muội: Do tu tập và xa lìa tham muốn để khống chế sự hoạt động của năm

tâm: tính lường, điên đảo, phân biệt, ngủ mê và ghi nhớ mà đạt đến cảnh địa tam muội (chính định).

II. Tám pháp thực tu:

1. Chế giới (Phạm: Yama): Giữ năm giới không giết hại, không nói dối, không trộm

cấp, không dâm dục, không có của riêng.

2. Nội chế (Phạm: Niyama): Bao gồm

thanh tịnh, mãn túc, khổ hạnh, tu học, qui vị thần tối cao.

3. Tọa pháp (Phạm: Àsana): Ngồi đúng phép để giữ gìn cho thân thể được yên định, thoải mái.

4. Điều tức (Phạm: Pràìyàna): Điều hòa hơi thở.

5. Chế cảm (Phạm: Pratyàhàra): Xa lìa cảm quan và đối tượng.

6. Cháp trì (Phạm: Dhàraja): Định tâm ở một chỗ.

7. Tĩnh lự (Phạm: Dhyàna): Sau khi định tâm, tập trung quán niệm.

8. Tam muội (Phạm: Samàdhi): Cảnh chính định.

III. Nhờ sự tu hành thực tế, có thể đạt được tri thức, năng lực hơn người, như:

DU GIÀ KINH

D1

312

biết rõ ba đời quá khứ, hiện tại vị lai, biết

tâm người khác và tàng hình v.v...

IV. Nhờ tu hành mà thoát li tự tính (Phạm: prakfti), được tồn tại độc lập (Phạm:

kaivalya) cho đến hoàn thành sự giải thoát.

[X. Tông giáo thần bí chủ nghĩa (Ngạn bản

Anh phu)].

DU GIÀ LUẬN KÍ

Gồm 24 quyển, do ngài Độn luân soạn vào đời Đường. Cũng gọi Du già sư địa luận

kí, thu vào Đại chính tạng tập 42.

Nội dung sách này ghi chép những văn

giải thích về luận Du già sư địa của các sư,

chủ yếu là dựa vào bộ Du già sư địa luận lược toàn của ngài Khuy cơ mà chia ra sáu

môn: Sở vi, Sở nhân, Tông yếu, Tạng nhiếp,

Giải đề và Thích văn. Trong năm môn trước

phần nhiều sao chép văn của ngài Khuy cơ. Trong môn Thích văn thì trước hết nêu

ra lời chú giải của bộ lược toàn, kể đến, đề

cập đến thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thần thái, Huệ cảnh,

Viên trác, Nguyên hiểu, Thần khuếch, Tăng

huyền v.v... Nhưng luận Du già sư địa từ quyển 66 trở xuống thiếu văn giải thích của

bộ lược toàn, nên Độn luân thường trích dẫn thuyết của các ngài Thần thái, Huệ cảnh chứ ít đưa ra lời thuyết minh của mình.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1, Q.2].

DU GIÀ PHÁI

I. Du già phái. Cũng gọi Du già tông, Du già hành phái. Giáo phái Phật giáo Đại

thừa ở Ấn độ, lấy học thuyết của luận Du

già sư địa làm tông chỉ, đối lập với phái Trung quán.

Sơ tổ là luận sư Di lạc ở khoảng thế kỉ thứ IV, thứ V Tây lịch, lấy việc tuyên giảng

các bộ luận Du già sư địa, Biện trung biên

luận tụng, Đại thừa trang nghiêm v.v...
làm
nền tảng để mở tông. Về sau, ngài Vô
trước
vâng theo giáo chỉ của luận sư Di lặc mà
soạn các bộ luận Nhiếp đại thừa, Hiền
dương thánh giáo v.v... Ít lâu sau, ngài
Thế
thân nối tiếp, soạn Thập địa kinh luận,
Duy
thức tam thập tụng luận v.v... để làm
sáng
tỏ giáo thuyết Du già. Đệ tử của ngài
Thế
thân là Trần na cũng soạn các luận:
Quán
sở duyên duyên, Nhập du già v.v... để
phát
huy tư tưởng Du già, ngài cũng soạn
luận
Nhân minh chính lí môn để qui định thể
thức biện luận Nhân minh. Đồng thời,
lại
có hai vị đại luận sư là Thân thắng và
Hỏa
biện chú thích tác phẩm Duy thức tam
thập
luận tụng của ngài Thế thân. Về sau, còn
có các luận sư: Đức tuệ, An tuệ, Hộ
pháp,
Nan đà, Thanh biện, Giới hiền, Tịnh
nguyệt,
Thắng hữu, Tối thắng tử, Trí nguyệt,
Pháp
tạng, Trí quang, Vô tính, Thân quang,
Đức
quang v.v... nối tiếp nhau phát huy ý chỉ
tam tính trung đạo, đề xướng quán hành
lí
vạn pháp duy thức để ngộ nhập tính
chân

như.
Phái Du già vốn đối lập với Phái Trung
quán từ lâu, hai phái thường chỉ trích
luận
điểm của nhau. Nhưng đến đầu thế kỷ
thứ
VIII, thì ngài Tịch hộ và đệ tử là Liên
hoa
giới dung hợp tư tưởng của phái Trung
quán
tự lập (Phạm:Màdhyamika-svatantrika)
với tư tưởng của phái Du già mà thành
lập
phái Du già Trung quán tự lập (Phạm:
Yogàcàra-màdhyamika-svatantrika). Tư
tưởng của phái này, về Thắng nghĩa đế
thì
dùng luận điểm của phái Trung quán tự
lập, còn về Thế tục đế thì y cứ vào lập
trường của phái Du già duy thức. Sau
khi
Phật giáo Ấn độ được truyền vào Tây
tạng,
nhà canh tân Phật giáo Tây tạng là Tông
khách ba dùng Thậm thâm quán, Quảng
đại hành với ý đồ tông hợp hai phái Bát
nhã trung quán và Du già duy thức. Từ
thế
kỉ VIII, IX trở về sau, phái Du già đã bị
DU GIÀ LUẬN KÍ
D1
313
phái Trung quán thu hút, học phái độc
lập
không tồn tại nữa.
Tại Trung quốc, kinh Bồ tát địa trì (tức
là Bồ tát địa của luận Du già sư địa) do
ngài
Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương,
kinh
Bồ tát thiện giới do ngài Cầu na bạt ma

dịch vào đời Lưu Tống, và Duy thức nhị thập luận, Thập địa kinh luận do các ngài Bồ đề lưu chi, Lạc na ma đề dịch vào đời Bắc Ngụy v.v... là những kinh luận của phái Du già được phiên dịch sớm nhất. Về sau, phái Du già ở Trung quốc dần dần chia thành tông Địa luận và tông Nhiếp luận. Tông Địa luận lấy Thập địa kinh luận làm nòng cốt, còn tông Nhiếp luận thì lấy luận Nhiếp đại thừa làm chủ đạo. Cả hai tông tuy cùng lập thuyết “Bát thức duyên khởi”, nhưng tông Địa luận cho thức A lại da và Tâm Như lai tạng đều là chân thức, còn tông Nhiếp luận thì coi thức A lại da là vọng thức nên mới lập riêng thức A ma la thứ chín: đây là luận điểm bất đồng lớn nhất giữa hai tông. Mãi đến đời Đường, khi ngài Huyền trang dịch xong các bộ luận Du già sư địa, Hiền dương thánh giáo, Biện trung biên v.v... rồi lại dịch một cách tổng hợp các bộ luận của 10 vị đại luận sư giải thích về Duy thức tam thập tụng mà biên soạn thành bộ luận “Thành duy thức” thì giáo thuyết của tông Pháp tướng mới được triển khai mà thịnh hành ở Trung quốc và

Nhật bản. [X. Đại đường tây vực kí Q.9, Q.10; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5 (Vũ tinh Bá thọ)]. (xt. Trung Quán Phái, Không Hữu Luận Tranh).
II. Du già phái. Một trong sáu phái triết học của Ấn độ. Thông thường còn được gọi là Du già ngoại đạo, Tương ứng ngoại đạo. Phái này cho rằng tu hành theo Du già có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. Triết học của phái này căn cứ vào học phái Số luận mà lập luận, chỉ khác nhau ở lập trường Hữu thần luận chủ trương Thần ngã (Phạm:Puruwa) là vị thần tối cao. Tương truyền phái này do Ba đan xà lê (Phạm:Patañjali) sáng lập vào khoảng thế kỉ V Tây lịch, lấy kinh Du già (Phạm: Yogasùtra) do Ba đan xà lê soạn làm nòng cốt. (Có thuyết nói Ba đan xà lê đã biên soạn kinh này vào khoảng năm 150 trước Tây lịch). Phái này cho rằng nguồn gốc của khổ đau là vô minh, tức là thần ngã bị kết hợp với tự tính (Phạm: Prakfti); khi vô minh bị minh tri (Phạm: Viveka, sự sáng suốt) tiêu diệt, thì thần ngã thoát khỏi sự trói buộc của vật chất mà tồn tại độc lập, nhờ đó sự giải thoát đạt đến trạng thái hoàn toàn viên mãn. Để có được sáng suốt (minh tri), người ta phải thực hành tám phương pháp nói

trong kinh Du già, đó là: Giữ giới, bồi dưỡng đạo đức tự ngã, dưỡng thành tư thể ngời tốt lành, điều hòa hơi thở, không chế cảm quan, tập trung tâm niệm, minh tướng và Thiên định. Tu tập tám phương pháp này, khi nào từ tam muội hữu tướng mà vào được trạng thái vô tâm của tam muội vô tướng là được giải thoát. Đây là đặc chất của phái Du già. [X. luận Thập trụ tì bà sa Q.3; luận Đại tì bà sa Q.81; luận Du già sư địa Q.28; Ấn độ lục phái triết học cương yếu (Lí thể kiệt)].

DU GIÀ PHÁP THỦY

Sự truyền thừa giáo pháp Tam mật du già trong Mật giáo. Thông thường trong Mật giáo, Du già được gọi là Tam mật du già, bởi vì Du già của hành giả chân ngôn chung qui chỉ là tu ba hạnh bí mật: Thân mật, Ngữ mật và Ý mật.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 nói, Thân mật, Ngữ mật, Ý mật của đức Phật Tì lô giá na lấy tất cả thân nghiệp, tất cả ngữ nghiệp, tất cả ý nghiệp

DU GIÀ PHÁP THỦY

D1

314

làm ba mật, tức thông thường trong Phật giáo gọi là ba nghiệp.

Pháp thủy (nước phép) là khi truyền pháp Quán đỉnh, lấy nước thơm gia trì trong

năm cái bình của Đại đàn rưới lên đỉnh đầu của người thụ pháp để rửa sạch tâm

của người ấy, rồi sau mới truyền pháp. Theo đó, sự tham gia nghi thức quán đỉnh để vào đàn thụ pháp, gọi là “Dục du già pháp thủy” hoặc “Cấp du già pháp thủy”.

[X. Kim cương đỉnh kinh Du già thập bát

hội chỉ qui; Đại nhật kinh số Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN

Phạm: Yogacàrabhùmi. Bồ tát Di lặc giảng, ngài Vô trước ghi, gọi tắt: Du già luận,

thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là bộ luận cơ bản của học phái Du già hành, là bộ luận quan trọng của tông Pháp tướng và cũng là bộ luận trọng yếu trong lịch sử

Phật giáo Trung quốc.

Nội dung ghi chép quá trình ngài Vô trước nghe bồ tát Di lặc từ trời Đâu suất giảng xuống nhà giảng ở nước A du xá thuộc

Trung thiên trúc nói pháp, trong đó tường

thuật phép quán Du già hành (Phạm: yogacàra), cho rằng đối tượng khách quan

là hiện tượng do thức A lại da (Phạm: àlayavijñàna) - tâm thức căn bản của con người - giả hiện, cho nên phải xa lìa quan niệm đối lập có và không, tồn tại và phi tồn

tại, mới có thể ngộ vào trung đạo. Bộ luận

này là một kho báu lớn đối với việc nghiên

cứu tư tưởng của Phật giáo Đại thừa và Tiểu

thừa. Vì luận này giải thích rộng về 17 địa sở

y sở hành của người tu Du già nên cũng gọi là Thập thất địa luận. Lại nữa, trong 17 địa thì Bồ tát địa là đặc biệt quan trọng. Trong các bản Hán dịch của bộ luận này, bản luận Du già 100 quyển của ngài Huyền trang dịch là nổi tiếng hơn cả. Toàn bộ chia làm năm phần:

1. Bản địa phần: Phần chủ thể của luận này gồm 50 quyển đầu nói rộng về ý nghĩa 17 địa trong cảnh giới Thiên quán của Du già.
2. Nhiếp quyết trạch phần: Gồm 30 quyển kế tiếp nêu rõ ý nghĩa sâu xa của 17 địa.
3. Nhiếp thích phần: Gồm 2 quyển 81, 82 giải thích nghi tắc của các kinh.
4. Nhiếp dị môn phần: Gồm 2 quyển 83, 84 giải thích rõ sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nói trong các kinh.
5. Nhiếp sự phần: Gồm 16 quyển cuối cùng giải thích rõ về các nghĩa trọng yếu của ba tạng.

Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang, còn có những bản dịch khác như: Kinh Bồ tát địa trì 10 quyển, do ngài Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương, kinh Bồ tát thiện giới 9 quyển, do ngài Cầu na bạt ma dịch vào đời Lưu Tống, luận Quyết định tạng 3 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương. Cả ba bản trên đều là các bản lược dịch.

Ngoài các bản Hán dịch, còn có bản dịch Tây tạng.

Về các bản chú sớ thì có: Du già sư địa luận thích 1 quyển của ngài Tối thắng tử, Du già sư địa luận lược toàn của ngài Khuy cơ, Du già sư địa luận sớ 10 quyển của ngài Thân thái, Du già luận kí 24 quyển của ngài Độn luân v.v... [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, Q.14; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN LƯỢC TOÀN
.. Gồm 16 quyển. Ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 43.

Cũng gọi Du già sư địa luận lược toàn sớ, Du già luận lược toàn, Du già sao. Sách này chú giải luận Du già sư địa, là sách quan

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN
D1
315
trọng của tông Pháp tướng. Nội dung, trước hết, chép bài kệ Qui kính thể bảy chữ bảy hàng trong Du già sư địa luận thích của ngài Tối thắng tử, kế đến, lập sáu môn: Sở vi, Sở nhân, Tông tự, Tạng nhiếp, Thích đề, Thích văn v.v... Bộ chú sớ này là kim chỉ nam cho việc nghiên cứu luận Du già. Soạn giả Khuy cơ là vị đệ tử cao túc của ngài Huyền trang, là Sơ tổ của tông Pháp tướng. [X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng

tổng lục Q.10; Tân biên chú tông giáo tạng
tổng lục Q.2].

DU GIÀ SƯ ĐỊA LUẬN THÍCH

Có 1 quyển. Do các bồ tát Tối thắng tử soạn, ngài Huyền trang dịch. Cũng gọi Du già luận thích. Thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là sách chú giải luận Du già sư địa xưa nhất.

Ngài Tối thắng tử (Phạm: Jinaputra, âm Hán: Thìn na phát đa la) là người nước

Bát phát đa bắc Ấn độ, ra đời khoảng 1100

năm sau đức Phật nhập diệt, đệ tử của ngài

Hộ pháp, là một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.

Bộ sách này giải thích rõ đại cương của luận Du già. Trước hết, nói về lí do soạn sách này, sau đó, giải thích về danh nghĩa

Du già sư địa và 17 địa của phần Bản địa.

Toàn bộ chia làm sáu môn: Sở vi, Sở nhân,

Danh nghĩa, Tông yếu, Tạng nhiếp và Thích văn, là điển tịch quan trọng của tông

Pháp tướng.

DU GIÀ THƯỢNG THỪA

Cũng gọi Du già tối thượng thừa. Tiếng tôn xưng Chân ngôn mật thừa. Mật giáo lấy Du già làm tông chỉ, tự cho là tối thượng trong các giáo khác nên gọi là Du già thượng thừa.

DU GIÀ TÔNG

Cũng gọi Du già phái.

I. Du già tông. Tại Ấn độ, tông Duy thức được gọi là tông Du già, là học phái

theo giáo thuyết của luận Du già sư địa. Trong Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, phái này đối lại với phái Trung quán, tôn bồ tát

Di lặc làm vị Sơ tổ, ngài Vô trước thừa kế.

Về sau, có các ngài Thế thân, Trần na, Thân

thắng, Hỏa biện, An tuệ, Giới hiền, Trí quang v.v... nối nhau phát huy ý chỉ

Tam

tính trung đạo, đề xướng quán hành lí “Vạn

pháp duy thức” để ngộ nhập tính chân như.

Về sau, khi được truyền vào Trung quốc,

tông này dần dần chia thành ba tông:

Địa

luận, Nhiếp luận và Pháp tướng. Trong đó,

tông Pháp tướng thịnh hành hơn cả.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 của ngài Nghĩa tịnh (Đại 54, 205 hạ)

chép:

“Nói về Đại thừa, thì không ngoài hai phái

Trung quán và Du già”. (xt. Du Già Phái).

II. Du già tông. Tên gọi khác của Mật giáo (tông Chân ngôn). Đôi khi chỉ riêng cho tông nghĩa của Thai tạng giới (gọi là tông Đại nhật), để đối lại với tông nghĩa của Kim cương giới (gọi là tông Kim cương đĩnh).

DU GIÀ YẾT MA

Phạm: Yogakarman. Tác pháp thụ giới gọi là yết ma. Du già yết ma chỉ cho tác pháp thụ giới (làm phép trao giới) nói trong luận Du già sư địa được các nhà Pháp tướng ba thừa trao truyền cho nhau.

DU HÀNH

Nghĩa là đi khắp các nơi để tham thiền nghe pháp, hoặc nói pháp giáo hóa.

Cũng

gọi Phi tích, Du phương, Thiền tông gọi là

DU HÀNH

D1

316

Hành cước. Tăng sĩ du hành với mục đích

như trên gọi chung là Tăng hành cước.

Hữu bộ từ nại da Xuất gia sự quyển 3

nói: “Tỉ khưu từ năm hạ (an cư) trở lên đã

biết rõ thế nào là phạm, không phạm, thế

nào là tội nặng, tội nhẹ, lại có thể giữ gìn

Bát lạt để mặc xoa và tuyên giảng thì được

phép du hành trong nhân gian, tùy nơi tham

học. Nhưng, nếu chưa đủ năm hạ, thì dù có am hiểu Tam tạng đi nữa cũng không được phép du hành”.

Còn kinh Tăng nhất a hàm quyển 25

thì nói: Người trường kì du hành có năm điều bất lợi:

1. Không tụng được giáo pháp.
2. Quên mất giáo pháp đã tụng.
3. Ý không định được.
4. Tam muội đã được lại quên mất.

5. Nghe pháp mà không giữ được.

[X. Trung a hàm Q.5 kinh Sư tử hồng; Trường a hàm Q.1 kinh Đại bản; Thích thị

yếu lãm Q.hạ]. (xt. Hành Cước).

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Du hành là đi khắp bốn phương để truyền pháp giáo hóa. Tổ khai sáng Thời tông của Nhật bản là ngài Nhất biên đi

các nước, niêm Phật giáo hóa, người đương thời

gọi ngài là Du hành thượng nhân.

Về sau, các vị trụ trì Tổng bản sơn (chùa Trung tâm) của thời Tông cũng bắt chước

ngài Nhất biên và lấy việc du hành làm tông phong. Bởi vậy, những vị trụ trì ấy cũng được gọi là Du hành thượng nhân.

DU HÓA

.....

Du phương hành hóa. Nghĩa là đi các nơi để nói pháp giáo hóa.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 36 (Đại 2, 748 hạ), chép: “Có một thời, đức Phật ở trong vườn Nại kì gần thành Tì xá li cùng với 500 vị Đại tỉ khưu lần lần đi du hóa trong nhân gian”. (xt. Du Hí Thần Thông).

DU HÍ QUAN ÂM

.....

Một trong 33 vị hóa thân Quan âm, có thể du hí tự tại, không bị trở ngại, tương đương với hóa

thân bồ tát Quan

thế âm trong

phẩm Phổ môn

của kinh Pháp

hoa quyển 7 (Đại

9, 57 hạ): “Hoặc bị

người ác đũa, rơi
xuống núi Kim
cương, nhờ sức
niệm Quan âm,
không mảy may
thương tổn”.

Hình tượng ngài ngồi trên áng mây bay,
tay phải chống đỡ, tay trái đặt trên đầu
gối.

DU HÍ TAM MUỘI

.....

Tam muội là tam ma địa, tên khác của
Thiền định, tức là tâm chuyên chú vào
một
cảnh.

Du hí tam muội cũng như đùa giỡn một
cách vô tâm, nghĩa là tâm không dính
mắc,
không bị lôi kéo, nhậm vận tự như, được
tự tại đối với các pháp. Cũng tức là đạt
được
không, vô sở đắc, tiến lui tự do tự tại,
không
một mảy may vướng mắc.

Lục tổ đàn kinh phẩm Đốn tiêm (Đại
48, 358 hạ) nói: “Người đã thấy tính thì
có
lập cũng được, không lập cũng được, đi
lại
tự do, không động không ngại, tùy thời
ứng
dụng, tùy hỏi mà đáp, hóa thân khắp
nơi,
không lìa tự tính, tức là được tam muội
du
hí thần thông tự tại, ấy gọi là thấy tính”.

DU HÀNH THƯỢNG NHÂN

Du Hí Quan Âm

D1

317

DU HÍ THẦN THÔNG

.....

Nghĩa là Phật và Bồ tát dùng sức thần
thông hóa độ chúng sinh mà tự vui. Hí là
tự tại, vô ngại, hàm ý du hóa, du hành.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110
hạ), nói: “Hí là tự tại, như sư tử chơi
giỡn
giữa bầy hươu nai một cách tự tại không
sợ,
cho nên gọi là hí”.

Chú duy ma cật kinh quyển 5 (Đại
38, 371 thượng), chép: “Thập nói (...)
thần
thông tuy lớn, người có thần thông thì
cho là dễ, đối với ta không khó, cũng
như chơi giỡn (hí) vậy” (...) Triệu nói:
“Thần thông du hí giáo hóa người, lấy
đó tự vui”.

Phật và Bồ tát ở trong thần thông đi lại
tự tại, vào ra không ngại, cũng như chơi
giỡn, cho nên gọi là hí”.

Ngoại đạo và Nhị thừa cũng có thần
thông, nhưng còn bị ngăn ngại nên
không
gọi là du hí.

Kinh Hoa nghiêm quyển 56 (bản dịch
đời Đường) có nêu 10 thứ du hí của Bồ
tát.

Ngoài ra, trong các sách Thiền thường
dùng
các từ ngữ du hóa, du hí thần thông, du
hành v.v...

DU KÌ KINH

Phạm: Vajrazekhara-vimàna-
sarvayogayogisùtra.

Có 1 quyển. Tên tắt của
kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết
du già du kì. Cũng gọi Du già du kì
kinh.

Do ngài Kim cương trí dịch vào đời
Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.

Một trong năm bộ bí kinh của Mật giáo. Xưa nay cùng với kinh Lí thú được gọi chung là bí kinh trong các bộ kinh bí mật. Có 12 phẩm.

Cứ theo kinh Tô tất địa của Thai tạng giới nói, thì kinh này là Tô tất địa của Kim cương giới. Nội dung nói rõ diệu pháp thành tựu tác nghiệp của tất cả thế gian và xuất thế gian. [X. Chư quỹ truyền thụ mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng mục lục Q.6; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản dịch tiếng Anh)].

DU KÌ QUÁN ĐỈNH

Vốn chỉ sự quán đỉnh (rưới nước thơm lên đỉnh đầu) của hành giả Du già. Nay chỉ cho tác pháp quán đỉnh truyền trao ấn ngôn (khế ấn và chân ngôn) của kinh Du kì, một việc trọng đại trong pháp Du già thuộc Kim cương giới (Tối thượng) Mật giáo.

Pháp tu này căn cứ vào thuyết trong phẩm Kim cương tát đỏa bồ đề tâm nội tác nghiệp quán đỉnh tất địa và phẩm Tựa của kinh Du kì mà thực hành, là pháp rất bí mật sâu xa, tương đương với tam muội da thứ 5 trong 5 thứ tam muội da và cũng giống với Dĩ tâm quán đỉnh nói trong kinh

Đại nhật.

Đứng về phương diện sự tương của Mật giáo mà nói, thì các dòng phái có các cách

tác pháp khác nhau, nhưng Thai mật (Mật giáo của tông Thiên thai) ở Nhật bản đặc biệt coi trọng cách tác pháp này. (xt. Quán Đỉnh).

DU KIÊN ĐẠT LA SƠN

Phạm: Yugaôdhara. Một trong bảy núi vàng. Cũng gọi Do càn đà la sơn, Du kiên

đà la sơn, Thụ cự đà la sơn, Dụ hán đa sơn.

Gọi tắt: Kiên đà sơn. Vì trên đỉnh núi có hai đường rãnh giống như dấu bánh xe nên

còn được dịch là Trì song.

Núi này được cấu tạo bằng vàng ròng, ở trong cùng của bảy núi vàng, ở giữa khoảng

núi Tu di và núi Thiết vi, cách núi Tu di tám vạn do tuần. [X. luận Câu xá Q.11;

DU KÌ QUÁN ĐỈNH

D1

318

Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng]. (xt. Thất Kim Sơn).

DU LÂM QUẬT

.....

Hang đá trên vách núi ở hai bờ sông Du lâm cách huyện An tây tỉnh Cam túc 75 cây số về phía tây nam, tục gọi là Vạn

Phật hạp (hạp.. : hai bên là núi, ở giữa là sông), một chi nhánh nghệ thuật hang đá Mạc cao ở Đôn hoàng. Hiện nay ở đây còn

41 hang đá, rải rác trên hai sườn núi, phía

đông 30 hang, phía tây 11 hang. Niên đại

đọc mở những hang này ước vào khoảng

thời Bắc triều, muộn hơn hang đá Mạc cao.

Những hang hiện còn đến nay, phần nhiều được mở vào thời Ngũ đại và đầu đời Tống, số này chiếm đến quá nửa.

Về những di vật trong quần thể nghệ thuật hang đá này thì chủ yếu là những bức tranh vẽ trên vách, trong đó, đẹp nhất là hai bức biển tướng Tây phương tịnh độ và biển tướng Di lạc trong hang số 25.

DU NA THẾ GIỚI QUỐC

Phạm: Yavana-loka. Danh từ chuyển làm từ tiếng Pàli: Yona-loka và tiếng Hi Lạp: Ionia. Cũng gọi Dư ni quốc, Dụ ni quốc,

Du nặc quốc, Dạ bà na quốc, Dạ ma na quốc, Da bàn na quốc. Tên một nước xưa ở

mạn Tây bắc Ấn độ, tức là nước Đại hạ (Bactria). Vào thế kỷ thứ IV trước Tây lịch,

từ khi đại đế Á lịch sơn (Alexander) đông

chinh về sau, nước này do vị tướng lãnh của ông tên là Tác lưu ca tư (Seluckos) quản trị.

Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 (Đại 24, 685 hạ), nói: “Đại đức Ma ha lạc khí đa đến

nước Du na thế giới giảng kinh Ca la la ma.

Giảng xong trong, nước có bảy vạn ba nghìn

người đạt đạo quả, một nghìn người xuất gia, nhân đó, ở Du na thế giới Phật pháp được lưu thông”. [X. kinh Tạp a hàm Q.25;

kinh Trung a hàm Q.37; luận A tì đàm tì bà sa Q.41].

DU PHƯƠNG TĂNG

Vị tăng vân du bốn phương để tham thiền

câu đạo. Cũng gọi Hành cước tăng, Du phương

đầu đà, Vân thủy tăng.

Thích thị yếu lâm quyền hạ dẫn luật Tì nại da chép, đức Thế tôn thường nói nếu tử khuru đã thành tựu năm pháp và đủ

năm lần kết hạ an cư thì được phép rời chỗ mình nương tựa để du hành trong nhân gian. [X. Tổ đình sự uyển Q.8].

(xt.

Hành Cước).

DU TĂNG ĐỊA NGỤC

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 chép, thì ở phía dưới châu Nam thiệm bộ có tám

địa ngục nóng rất lớn. Bốn mặt của mỗi địa

ngục có bốn cửa, bên ngoài bốn cửa đều có

bốn địa ngục: Lô ôi tăng (Phạm:

Kukùla,

thêm lò nung), Thi phần tăng (Phạm:

Kunapa, thêm xác chết và phân), Phong

nhận tăng (Phạm: Asidhàrà, thêm mũi

nhọn), Liệt hà tăng (Phạm: Kwàra-madi,

thêm sông nóng). Như vậy, tám địa ngục

nóng có 16 địa ngục Du tăng, tổng cộng 128 Du tăng địa ngục.

Vì những chúng sinh có tội bị rơi (đi chơi = du) vào những địa ngục này thì sự

khổ não tăng lên gấp bội, cho nên gọi là Du tăng địa ngục.

DU TÂM AN LẠC ĐẠO

Có 1 quyển, do ngài Nguyên hiệu của

Tân la (nay là nước Triều tiên) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 47 và quyển thứ 6

trong Tịnh độ tông toàn thư.

DU LÂM QUẬT

D1

319

Nội dung nói rõ sự yên vui ở Tịnh độ và nhân duyên vãng sinh. Tất cả chia làm

bảy môn:

1. Trình bày về tôn chỉ lập tông.
2. Xác định sự tồn tại của nước kia (tức là có cõi Tịnh độ).
3. Nói rõ các chương nạn vì mang lòng nghi ngờ.
4. Nói rõ nhân duyên được sinh về Tịnh độ cực lạc.
5. Nêu ra những phẩm số vãng sinh.
6. Bàn về vãng sinh khó hay dễ.
7. Khởi ngờ vực và trừ hoài nghi.

Sách này xưa nay rất thịnh hành trong giới người tu Tịnh độ.

DU THẠCH

Một loại hợp kim do đồng và lô cam thạch luyện thành, có thể dùng để làm tượng Phật hay các đồ thờ Phật.

Phạm ngữ tạp danh nêu tiếng Phạm của du thạch là Rìti, âm Hán là Lí đề.

Phiên dịch danh nghĩa đại tập thì nêu tiếng Phạm của du thạch là Ràcakah.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 81 nói rằng du thạch là loại bạch kim đứng sau vàng.

Đại đường tây vực kí quyển 5 mục Yết nhĩ súc xà quốc chép, nước Yết nhĩ súc xà

có tượng Phật bằng du thạch. Cũng sách đã dẫn quyển 7 mục Bà la ni tư quốc nói, ở

chùa Lộc dã cách sông Bà la ni hơn 10

dặm về phía đông bắc có tượng Phật bằng du thạch.

Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 12 Pháp uyển tạp duyên nguyên thủy tập cũng

ghi (Đại 55, 92 trung): “Nước Lâm áp dâng

tượng Phật Vô lượng thọ bằng du thạch”.

DỤ

I. Dụ. Phạm: dfwtània#. Dùng thí dụ để làm cho đạo lí trong tất cả pháp được sáng tỏ. Trong kinh điển, nhiều chỗ ghi chép, khi đức Phật nói pháp, Ngài đã khéo

dùng thí dụ làm cho người nghe lãnh hội được lí sâu xa, chẳng hạn như Tam xa dụ,

Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa và Thiện

họa sư dụ trong kinh Hoa nghiêm. Lại như

lấy cây lay động để nói rõ về gió, đưa ngón

tay chỉ mặt trăng v.v... đều là những thí dụ

nổi tiếng trong kinh điển. A ba đà na (Phạm:

avadàna) trong 12 thể tài của kinh tức là loại kinh điển dùng thí dụ để mở bày pháp

nghĩa. (xt. Thí Dụ).

II. Dụ. Phạm: udàharaja hoặc dfwiànta#. Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là chi thứ 3 trong tác pháp 5 chi của Nhân

minh cũ và chi thứ 3 trong tác pháp 3 chi

của Nhân minh mới.

Dụ là nhờ vào sự so sánh để thuyết minh Tông (chủ trương, mệnh đề).

Trong

luận thức Nhân minh, Dụ được đặt sau Nhân (lí do), có tác dụng nêu ra một sự lệ

đã biết để dẫn chứng cho Tông vốn chưa được xác định, chưa được thừa nhận.

Chẳng

hạn lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được tạo ra.

Dụ: Như cái bình.

Trong tác pháp năm chi của Nhân minh cũ, chi Dụ chỉ tương đương với tác dụng tỉ

loại suy lí của luận lí học (La tập) mà thôi,

còn cần phải nhờ vào sự giúp đỡ của chi Hợp và chi Kết thì mới có thể chứng minh

luận điểm của Tông, cho nên sức chứng minh của chi Dụ trong Nhân minh cũ rất là yếu ớt. Nhưng trong Nhân minh mới, chi Dụ bao hàm một thứ nguyên lí phổ biến tương đương với đại tiền đề của luận lí

học, khiến cho loại tỉ suy lí biến thành diễn

dịch suy lí để tăng cường sức chứng minh

của nó; bởi thế, chi Dụ trong Nhân minh mới đã có đủ tác dụng của đại tiền đề trong

luận lí học.

Trong Nhân sinh mới, chi Dụ và chi DỤ

D1

320

Nhân đều là một bộ phận của luận cứ lí do, cho nên, nếu có thể liên kết chặt chẽ

và chính xác tác dụng của hai chi này thì có thể chứng minh được chủ trương của chi Tông.

Thông thường chi Dụ có thể chia làm hai loại:

a. Đồng pháp dụ.

b. Dị pháp dụ.

Tác pháp theo Đồng pháp dụ gọi là “Hợp tác pháp”, tác pháp theo Dị pháp dụ

gọi là “Li tác pháp”. Còn bản thân chi Dụ

là do hai phần “Dụ thể” và “Dụ y” tạo thành.

Ngoài ra, nếu sử dụng chi Dụ một cách không chính xác thì sẽ tạo ra 10 lỗi dưới đây:

1. Pháp năng lập không thành. (Trái với Nhân)
2. Pháp sở lập không thành. (Trái với Tông)
3. Pháp năng lập, pháp sở lập đều không thành. (Trái với Nhân và Tông)
4. Không hợp. (Không có lời kết hợp)
5. Đảo hợp. (Kết hợp trái ngược)
6. Pháp sở lập không trái hẳn với Tông.
7. Pháp năng lập không trái hẳn với Nhân.
8. Pháp sở lập, pháp năng lập đều không trái hẳn với Nhân và Tông.
9. Bất li: Không có lời thì rõ mặt trái.
10. Đảo li: Chỉ lộn ngược.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn

thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Pháp Dụ].
DỤ DẪN

Phương tiện tùy căn cơ chúng sinh mà dẫn dắt họ vào đạo.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển

2 (Đại 9, 13 hạ), nói: “Trưởng giả kia lúc đầu đem ba cỗ xe dụ dẫn các con, nhưng sau ông chỉ cho chúng một cỗ xe lớn với những vật báu rất trang nghiêm và tiện nghi (an ổn) bậc nhất. Tuy nhiên, ông trưởng giả ấy không mắc lỗi lừa dối. Như lai cũng vậy, Ngài không có lỗi hư vọng, lúc đầu nói ba thừa để dẫn dắt chúng sinh, nhưng sau chỉ cho pháp Đại thừa nhờ đó họ được độ thoát”.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển thượng, ngài Pháp tạng đã căn cứ vào nghĩa này mà cho rằng Tam thừa là Quyền giáo (giáo pháp lâm thời) dùng để dẫn dụ, còn Nhất thừa mới là Thực giáo (giáo pháp chân thực), chỗ quay về của tam thừa. Ngoài ra, tông Thiên thai lập phán giáo năm thời, chia một đời giáo hóa của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn và cho rằng đặc trưng của bốn thời giáo hóa trước theo thứ tự là: Tùy căn cơ, thí đỗ (dụ dẫn), quả trách và gạn lọc. Tông Thiên thai đặc biệt cho Tiểu thừa giáo trong thời Lộc uyển là thời dụ dẫn, hàm ý là: Căn cơ trình độ chúng sinh còn yếu kém chưa thể lãnh hội giáo pháp trong thời Hoa

ng nghiêm thứ nhất, nên đức Phật đã dùng các phương tiện khéo léo mà nói pháp Tiểu thừa theo đúng căn tính chúng sinh để dẫn dụ họ vào Đại thừa. Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 17 thượng), nói: “Lúc bấy giờ, vì muốn dụ dỗ con mình nên ông trưởng giả mới bày phương tiện ngầm sai hai người nghèo hèn tiểu tỵ, dùng lời nhỏ nhẹ nói với người con rằng: “Này, cùng tử!

Ở đây có việc làm và tiền công xứng đáng (...) ông trưởng giả muốn thuê anh hốt phân cùng với chúng tôi”. Đây là thí dụ cho Tiểu thừa là giáo pháp dẫn dụ.

DỤ ĐẠO LUẬN

Có 1 quyển, ngài Tôn xước soạn vào đời Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 52 Hoằng minh tập quyển 3.

DỤ DẪN

D1

321

Sách này chủ trương Phật, Nho là nhất trí. Bài tựa nói rõ sự khác nhau giữa Phật giáo và Nho giáo: Phật giáo thì thoát tục,

còn Nho giáo là đạo của thế tục. Trong phần chính văn nói thuyết báo ứng của Nho giáo và thuyết báo ứng của Phật giáo chỉ khác ở cách trình bày mà thôi. Và lại,

Phật giáo chủ trương xuất gia là đại
hiếu,
trong kinh điển Phật luôn nói đến
“hiếu”,
bởi vậy, Phật giáo và đạo hiếu của Nho
giáo
hoàn toàn phù hợp.

DỤ NGHI

Có 1 quyển, do ngài Tuệ duệ (355 - 439)
soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Xuất
tam

tạng kí tập quyển 5 trong Đại chính tạng
tập 55. Nhân vì các vị Đàm lạc v.v...

hoài

ngghi ba kinh Bát nhã, Pháp hoa và Niết
bàn e có chỗ hư dối, nên ngài Tuệ duệ
mới

soạn sách này để bác bỏ ý kiến sai lầm
của

họ và nói rõ ba kinh này đúng thực là cơ
sở giáo hóa của đức Phật.

DỤ Y DỤ THỂ

Tiếng dùng trong Nhân minh. Hai bộ
phận cùng cấu thành Dụ trong tác pháp
ba

chi của Nhân minh. Chi Dụ trong Nhân
minh cũ chỉ có tác dụng lệ chứng (lấy
việc

đã biết để làm chứng cứ cho việc khác),
nên không phân biệt Dụ thể và Dụ y.

Đến

Nhân minh mới thì ngài Trần na chia
làm

hai phần:

1. Dụ thể: Nêu lên một nguyên lí phổ
biến để phát huy sức chứng minh Tông
(mệnh đề) một cách hữu hiệu, tương
đương

với Đại tiền đề của luận lí học.

2. Dụ y: Chỗ nương để thành lập Dụ

thể, bởi vậy, Dụ y là chứng cứ của Dụ
thể,
cũng chính là thực lệ (sự lệ thực tại) của
Dụ thể.

Dụ gồm có Đồng dụ và Dị dụ, Dụ thể
của Đồng dụ gọi là Đồng pháp dụ thể
hay

Đồng dụ thể; Dụ y của Đồng pháp dụ
gọi là

Đồng pháp dụ y hay đơn giản là Đồng
dụ

y. Như khi lập luận thức:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Đồng dụ thể: Những vật có tính được
làm ra thì đều là vô thường.

Đồng dụ y: Như cái bình.

Nguyên tắc phổ biến được nêu ra trong
phần Dị dụ, thì gọi là Dị pháp dụ thể,
hay

nói đơn giản là Dị dụ thể. Nguyên lí
được

nêu ra để làm chứng cứ hoặc thực lệ
trong

Dị pháp dụ gọi là Dị pháp dụ y, hay đơn
giản là Dị dụ y. Thí dụ:

Tông: Tiếng nói là vô thường.

Nhân: Vì có tính được làm ra.

Dị dụ thể: Nếu là thường thì không có
tính được làm ra.

Dị dụ y: Như hư không.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí;

Nhân minh nhập chính lí luận ngô tha
môn

thiền thích (Trần đại tề)].

DỤ C

Phạm: Chanda hoặc rajas. Cũng gọi

Nhạo dục. Tên tâm sở. Là tác dụng tinh
thần mong muốn sự nghiệp được hoàn
thành. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng
Dục là tác dụng theo tất cả tâm mà khởi

lên thuộc về đại địa pháp. Tông Duy thức thì cho rằng tâm đui bắt đối tượng là do tác dụng của tác ý (chú ý) chứ không phải tác dụng của Dục, cho nên Dục chẳng phải theo tất cả tâm mà khởi, mà chỉ là tâm sở. Biệt cảnh mong cầu đối tượng mà khởi lên.

Dục có ba tính: Thiện, ác và vô kí (không thiện không ác). Dục tính thiện là nguồn gốc phát khởi tâm tinh tiến cần mẫn, dục mang tính ác thì thêm muốn tài vật của người khác, gọi là tham, là một trong những phiền não căn bản.

DỤC

D1

322

Dục có nhiều loại: Năm dục, sáu dục, ba dục v.v...

1. Năm dục: Say đắm năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Cũng gọi năm dục đức, năm diệu dục. Hoặc ham muốn của cái, sắc đẹp, ăn uống, tiếng tăm, ngủ nghỉ, cũng gọi năm dục.

2. Sáu dục: Say mê sắc đẹp, dung mạo, uy nghi tư thái, giọng nói quyến rũ, làn da

mịn màng, tướng người xinh đẹp.

3. Ba dục: Ham đắm dung mạo, tư thái, làn da mịn màng.

Ngoài ra, vì tính tham muốn quá sâu, khó vượt qua, lại dễ làm cho người ta sa ngã như cái hồ nên còn được gọi là Dục tiệm (hồ dục). Hoặc vì phiền não tham

dục hay nhận chìm người giống như dòng

sông, nên gọi Dục hà (sông dục).

Những tham muốn nung nấu người ví như

kim đâm vào mình, nên gọi là Dục thích

. Những điều vừa nói ở trên là nhân

nhân sự tai hại của dục. Lại vì dục làm

nhơ bản thân, nhiễu loạn người nên ví

dụ

dục là bụi bặm, là ma, là sự trói buộc

v.v...

[X. luận Câu xá Q.4; luận Phạm loại túc

Q.2; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập

Q.1;

luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Ngũ Dục,

Lục Dục).

DỤC ÁI

Chỉ cho phiền não trong cõi Dục. Tức là

vọng chấp đối với năm dục. Bỏ tất cả

thích

chính pháp gọi là Pháp ái; trái lại, phạm

phụ

tham đắm năm dục (của cải, sắc đẹp,

đanh

vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) gọi là Dục

ái.[X.

kinh Trường a hàm Q.10; kinh Lăng

nghiêm Q.1; luận Tập dị môn túc Q.4].

(xt.

Ái).

DỤC BẢN

.....

Cái bảng nhỏ treo trong nhà tắm.

Trong Thiền lâm, khi vào tắm, người

tắm cần nước nóng hay nước lạnh thì gõ

bảng này, sau khi nghe tiếng bảng, Dục

đầu

hành giả .(người trông nom nhà

tắm) sẽ theo ý muốn của người tắm mà

thêm

hoặc bớt. Bên cạnh Dục bản có treo một tấm thẻ nhỏ, trên đó ghi lời chỉ dẫn cách đánh bảng. Thẻ này gọi là Dục thất tiểu bài

.....

Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 4 Tri dục điều (Đại 48, 1131 trung), nói: “Trong nhà tắm treo một bảng nhỏ, bên cạnh có tấm thẻ ghi: “Đánh vào bảng một tiếng là thêm nước nóng, đánh hai tiếng là thêm nước lạnh, ba tiếng thì là thôi”.”

DỤC CẦU

Lưỡi câu tham muốn. Vì muốn cứu độ chúng sinh, Bồ tát dùng sự tham muốn để lôi kéo.

Kinh Duy ma quyển trung phẩm Phật đạo chép, vì cứu độ chúng sinh, Bồ tát bày

ra các phương tiện khéo léo, thị hiện nhiều

loại thân, có khi hiện làm dân nữ như kẻ

hiếu sắc, trước dùng sự tham muốn để kéo

lôi, sau cùng mới đưa họ vào trí của Phật.

DỤC CẦU

Một trong hai thứ mong cầu, tức là mong

cầu được thỏa mãn mọi dục vọng.

Luận Thành thực quyển 10 nêu hai thứ mong cầu:

1. Mong cầu được thỏa mãn mọi dục vọng ở đời hiện tại gọi là Dục cầu.

2. Mong cầu các dục vọng cho thân đời sau gọi là Hữu cầu.

DỤC CHỦ

.....

Người trông coi nhà tắm. Cũng gọi Tri dục, Dục tư.

DỤC ÁI

D1

323

Chức vụ trông nom về nhà tắm trong Thiền viện, một trong sáu vị đứng đầu Tây

tự trong Thiền lâm. Đến giờ tắm, Dục chủ

phải treo thẻ khai dục ở trước nhà trai và sắp đặt trong nhà tắm, xem xét củi, lửa, than

v.v... Dưới quyền có vị Dục đầu hành giả

giúp đỡ. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui

Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên

Chức vị môn].

DỤC CỔ

.....

Trống báo giờ tắm. Trống này do vị Tri dục, (người trông coi việc tắm gội, cũng gọi

Dục chủ, đánh). Cách đánh trống là lúc đầu đánh chậm, sau mau dần và cuối cùng

đánh thật mạnh một tiếng rồi dứt.

Theo qui định xưa, khi nghe tiếng trống, chúng tăng vào tắm trước, kế đến,

Dục đầu hành giả vào tắm, sau cùng mới đến Trụ trì và Tri khách. Về sau đổi lại

là hồi thứ nhất vị Trụ trì vào tắm, hồi thứ hai chư tăng vào tắm, hồi thứ ba

các sư chú và những người khác tắm. [X. Sắc tu bách trọng thanh qui Q.8

Cổ điều].

DỤC CỤ

...

Các vật dùng riêng trong nhà tắm như:

khăn tắm, bình nhỏ đựng nước sạch, quần tắm (áo tắm), khóa cửa nhà tắm, ghế ngồi tắm v.v... Khi vào nhà tắm, tay mặt cầm các dục cụ.

Điều Nhật dụng qui phạm trong Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1146 thượng) nói: “Khi vào nhà tắm, phải cầm dục cụ bên tay mặt và đi vào qua cửa của gian dưới”.

Ngoài ra, trước khi vào nhà tắm phải lấy khăn vải gói các dục cụ lại, khăn này gọi là Dục phục..., hoặc Dục phục, cũng thuộc một trong các Dục cụ.

DỤC ĐẦU

.....
Cũng gọi Dục đầu hành giả, một chức vụ dưới quyền vị Tri dục (Dục chủ), chuyên trách xử lí các việc trong nhà tắm của Tùng lâm. [X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiên lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

DỤC GIỚI

Cõi Dục. Phạm, Pàli: Kàma-dhātu. Chỗ ở của loài hữu tình. Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi chung là ba cõi (tam giới). Cõi Dục gồm: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, a tu la, người và trời Lục dục. Các loài hữu tình ở thế giới này nặng về thực dục, dâm

dục, thụ miên dục (ham ngủ) nên gọi là cõi Dục. Cõi Dục bao gồm Hữu tình thế gian và khí thế gian. Cõi Sắc và cõi Vô sắc

là nơi định tâm (tâm vào Thiên định không tán động), còn cõi Dục là nơi tán tâm (tâm bình thường loạn động), vì thế cõi Dục được gọi là Tán địa. Nhưng, vấn đề cõi Dục có định hay không thì trong luận Tỳ bà sa quyển 10 và Đại thừa nghĩa chương

quyển 11 có ghi nhiều thuyết. Nếu chia ba cõi làm chín địa (nơi, chốn), thì toàn thể cõi Dục (gồm năm đường: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, người, trời) là địa đầu tiên trong chín địa.

Ngoài ra, về phạm vi và các loài khác nhau của cõi Dục, trong các kinh luận đều có ghi, như phẩm Tu đa la của luận Tạp A

tỳ đàm tâm quyển 8 có liệt kê 20 chỗ:

Tám đại địa ngục, súc sinh, quỷ đói, bốn đại châu

và sáu tầng trời cõi Dục. Phẩm Đạo lợi thiên

trong kinh Trường a hàm quyển 20 chia làm 12 loại: Địa ngục, quỷ đói, súc sinh, người, a tu luân, Tứ thiên vương, trời Đạo

lợi, trời Diệm ma, trời Đâu suất, trời Hóa tự

tại, trời Tha hóa tự tại và Ma thiên. Luận

DỤC GIỚI

D1

324

Du già sư địa quyển 4 thì nêu 36 chỗ:

Tám

địa ngục lớn, bốn châu lớn, bốn châu cỡ vừa, sáu tầng trời cõi Dục, qui đối và phi thiên. Còn luận Câu xá quyển 11 thì nói về vị trí, thân hình và tuổi thọ v.v... [X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Khởi thế Q.1 đến Q.9; luận Xá lợi phát a tì đàm Q.7;

luận Đại tì bà sa Q.136, Q.137; luận Câu xá Q.3].

DỤC GIỚI ĐỊNH

Thiền định thuộc cõi Dục. Cũng gọi Dục định. Về vấn đề cõi Dục có định hay không, thì có nhiều thuyết. Có thuyết

bảo cõi Dục không có Thiền định, chỉ có tâm tán động, bởi thế, cái gọi là định cõi Dục là chỉ cho định Vị chí, tức là ở giai đoạn trước khi vào Sơ thiền. Có thuyết cho rằng cõi Dục tuy nhiều tán tâm, nhưng vẫn có một phần nhỏ định tâm, và chính lấy phần nhỏ định tâm này làm định cõi Dục. Vì định tâm ở cõi Dục không liên tục mà tiêu diệt rất nhanh, nên cũng gọi là Điện quang định (định ánh chớp).

Nhưng, luận Thành thực quyển 11 thì bảo cõi Dục thực sự có thiền định và thiền định này có thể phát ra trí không động. [X.

luận A tì đàm tì bà sa Q.41; Thất thiếp kiến

văn Q.3 phần cuối].

DỤC GIỚI HỆ

.. Hệ nghĩa là trói buộc, pháp trói buộc ở cõi Dục gọi là Dục giới hệ. Những pháp trói

buộc đó là 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu

thức). Lại nữa, trong 22 căn, 19 căn trước

là Dục giới hệ; trong 98 tùy miên, có 36 tùy miên là Dục giới hệ. [X. luận Đại tì bà

sa Q.50, Q.52; luận Câu xá Q.2, Q.3; luận

Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt.

Giới

Hệ).

DỤC GIỚI TAM DỤC

Ba món dục ở cõi Dục.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 3 nêu ra ba món dục của phàm phu trong cõi Dục,

đó là:

1. Âm thực dục: Phàm phu đối với các thức ăn uống thơm ngon sinh tâm tham đắm.

2. Thụy miên dục: Tâm phàm phu phần nhiều mờ tối, ham mê ngủ nghỉ nên không thể siêng tu đạo nghiệp.

3. Dâm dục: Tất cả nam nữ do tâm tham nhiễm lẫn nhau, nên làm các việc dâm dục.

DỤC GIỚI TÁN ĐỊA

Cõi Dục là nơi tán tâm. Hữu tình ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mới có định tâm, nơi có định tâm gọi là Định địa. Cõi Dục là nơi tán tâm, vì hữu tình ở cõi Dục không có định tâm nên gọi là Dục giới tán địa. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt.

Dục Giới).

DỤC HẢI

Biển dục. Sự yêu đương ham muốn của loài người rất mạnh, rất sâu rộng như biển

cả mông mênh khó mà thoát ra được, cho

nên dùng biển làm thí dụ mà gọi là Dục hải.

Thông thường, sự yêu đương khó vượt qua, như một dòng thác chảy xiết nên cũng

gọi là Dục lưu (Phạm: Kàma-ogha: Dòng

ái dục). Chúng sinh đều do phiền não bốc

cháy mà phải luân hồi sinh tử, không thể đạt tới cõi Niết bàn lí tưởng, gọi là biển lớn

phiền não sinh tử. Trong các phiền não, ái

dục mạnh nhất, vì thế gọi ái dục là Dục hải.

DỤC GIỚI ĐỊNH

D1

325

DỤC HỎA

Lửa dục. Nhiệt tình dâm dục giống như lửa hay thiêu đốt tâm chúng sinh, hoặc vì

tâm dâm dục bốc cháy như lửa khó dập tắt, nên gọi là Dục hỏa. Dục cũng viết là dục...

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 (Đại 19, 143 hạ), nói: “Tất cả các đức Như lai trong 10

phương coi việc hành dâm như lửa dục.

Bồ tát thấy sự dâm dục thì tránh xa như tránh hố lửa”. [X. Pháp uyển châu lâm Q.44].

DỤC KIM CƯƠNG

Phạm: Iwia-vara. Âm Hán: Y sắt tra phạ nhật la. Cũng gọi Dục.. kim cương, Tiễn kim cương, Ý sinh kim cương, Kim cương

tiễn, Nhân tiễn. Một trong bốn vị Kim cương

của Ngũ tôn ở Trung đài trong hội Lí thú

trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo,

tức là vị Bồ tát ngồi trên hoa sen trong vòng tròn (nguyệt luân) ở phía trước Bồ tát

Trung tôn Kim cương tát đỏa. Thân màu đỏ, chủng tử là (ma), hình tam muội da là mũi tên.

Lại nữa, vị tôn này cũng là một trong năm vị Bồ tát bí mật, hình tượng: Tay trái

cầm cung, tay phải cầm tên, đầu gối bên phải dựng thẳng trong tư thế bắn

cung.

Cứ theo Kim

cương đính du già

kim cương tát đỏa

ngũ bí mật tu

hành niệm tụng

nghi quỹ, thì Dục

kim cương tên là

Bát nhã ba la mật,

có khả năng thông

suốt tất cả Phật pháp mà không trê không

ngại, giống như kim cương hay sinh ra chư

Phật. Vị Bồ tát này cầm cung, tên bằng kim

cương bắn vào tất cả hạt giống hữu lậu trong

thức A lại da để nó trở thành tám gương trí

tuệ tròn sáng. Cũng chính là vị tôn này dùng mũi tên dục đại bi bắn vào tâm

tham

dục của chúng sinh, khiến chúng ngộ nhập

Bát nhã lí thú thanh tịnh. [X. Lí thú thích

Q.thượng; Đại lạc Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ; Kim cương giới thất tập

Q.hạ].

DỤC LẬU

Phạm: Kàmàsrava, Pàli: Kàmàsava.

Một trong ba lậu. Cũng gọi Dục hữu lậu.

Dục chỉ cho năm món dục ở cõi Dục; lậu

là tên khác của phiền não. Vì tham dục mà dấy sinh phiền não gọi là Dục lậu.

Tức là ngoài việc loại trừ năm bộ vô minh

của cõi Dục, còn lại 31 thứ phiền não và 10 triền, tổng cộng là 41 thứ phiền não.

Chúng sinh vì kiến hoặc, tư hoặc ở cõi Dục mà tạo tác các nghiệp để rồi bị rơi rớt trong cõi Dục không thể nào thoát ra được, cho nên gọi là Dục lậu. [X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Đại bát Niết bàn (bản Bắc) Q.22]. (xt. Thập Triền, Tam Lậu).

DỤC LƯU

Phạm: Kàma-ogha. Là tư hoặc tham sân si v.v... ở cõi Dục, vì tư hoặc này mà phải lưu chuyển trong cõi Dục nên gọi là Dục lưu. Một trong bốn lưu. Cũng gọi Dục

bạo lưu (dòng dục chảy xiết).

Tư hoặc ở cõi Dục là trong bốn đế

của Kiến đạo mỗi đế đều có bốn hoặc:

Tham, sân, mạn, nghi, cộng thành 16

hoặc; Tu đạo có ba hoặc: tham, sân, mạn cho đến 10 triền: Vô tầm, vô quý, thụy

DỤC LƯU

D1

326

miên, trạo cử, hôn trầm, xan, tật, phần,

phú và hối...

Lại nữa, Dục lưu cũng chỉ chung cho sống chết trong ba cõi, vì mê hoặc nương

theo dục mà có sống chết lưu chuyển. [X.

kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

DỤC NHIỄM

Chỉ các dục làm bản chân tính, hoặc chỉ cho các phiền não tham dục.

Kinh Kim cương bát nhã (Đại 8, 772 hạ) nói: “Bạch Thế tôn! Con là A la hán đã lia các dục nhiễm”. [X. kinh Đại

phẩm

bát nhã Q.27; kinh Pháp hoa Q.2 phẩm Thí dụ].

DỤC PHÁP

Chỉ cho ba pháp: Dữ dục, thụ dục, thuyết dục. Nghĩa là khi cử hành Bồ tát, thuyết giới, thụ giới v.v... các tử khuru cùng

ở chung trong khu vực kết giới đều phải tham dự, nhưng nếu vì một lí do bất khả kháng nào đó không tham dự được, thì vị ấy phải bày tỏ lòng mong muốn, tùy hỉ

và tán đồng pháp sự đó, gọi là Dục. Ủy thác ý muốn ấy cho vị tử khuru khác, gọi là Dữ dục. Nhận sự ủy thác ấy, gọi là Thụ dục. Đem truyền đạt ý ấy cho chúng tăng đều biết, gọi là Thuyết dục (nói dục).

[X. luận Thập tụng Q.15; Tát bà đa bộ tì ni ma đặc lặc già Q.6; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng đoạn 1].

DỤC PHẬT

Tám Phật. Cũng gọi Quán Phật .

Nghi thức pháp hội tám Phật được cử

hành tại các chùa để kỉ niệm ngày đức Thích tôn đản sinh. Khi đức Phật giáng sinh các vị trời rưới nước thơm xuống để tắm rửa thân thể ngài. Căn cứ theo truyền thuyết này, hằng năm đến ngày Phật đản các chùa cử hành lễ hội tắm Phật; tượng Phật giáng sinh được đặt trong một cỗ long đình có kết hoa, cỏ, rồi dùng nước thơm rưới từ trên đầu tượng để tắm. Nhân dịp này cũng cử hành các lễ chúc mừng khác như: Cúng Phật, cúng tổ, cúng dường chư tăng v.v... pháp hội này được gọi là Hội quán Phật, Hội Phật sinh, Dục hóa trai. Lễ Phật đản do đó cũng gọi là lễ tắm Phật. Tại Ấn độ và Tây vực thì tượng Phật đản sinh được đặt trong một cỗ xe rồi rước đi khắp thành phố. Ở Trung quốc, vào các đời Đường, Tống pháp hội này cũng rất thịnh hành. Sau khi truyền đến Nhật bản, bắt đầu từ năm. Thừa hòa thứ 7 (840), hằng năm vào ngày 8 tháng 4 lễ tắm Phật được cử hành trong Hoàng cung, pháp hội tắm Phật này được gọi là Hoa tế. Về sau, pháp hội này cũng được lưu hành rộng rãi trong các chùa viện. Văn tụng đọc khi tắm Phật gọi là kệ tắm Phật.

Ngoài ra, theo kinh Bát nê hoàn hậu quán lạc chép, thì vào ngày Phật đản và ngày rằm tháng 7 mãn hạ cử hành lễ Quán Phật (tắm Phật) gọi là Quán lạc. Lại nữa, theo kinh Thí dụ thì còn có lễ tắm DỤC NHIỄM D1 327 Phật vào ngày mùng 8 tháng chạp (ngày đức Phật thành đạo). Trong Thiên lâm, vào ngày mùng 8 tháng chạp, ngày đức Phật thành đạo, cũng làm lễ tắm Phật. Nước nóng dùng để tắm Phật được pha lẫn với các thứ hương thơm như: ngưu đầu chiên đàn, tử đàn, hương đa ma la, hương cam tùng, khung cù, bạch đàn, uất kim, long não, trầm hương, xạ hương, đinh hương v.v... sau đó cho vào trong bình sạch, rồi từ từ rưới nước từ trên đỉnh đầu tượng Phật. Về nguồn gốc của lễ tắm Phật, các chùa ở Ấn độ mỗi ngày đều có cử hành, là vì hậu ở Ấn độ nóng bức, cần tắm mỗi ngày, cho nên Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Đại tống tạng sử lược quyển thượng đều nói rằng, lễ tắm Phật vốn không phải chỉ được cử hành vào ngày Phật giáng sinh, mà đời sau dần dần trở thành nghi thức tắm Phật mỗi năm một lần. [X. kinh

Dục Phật công đức; Thích thị yếu lãm Q.trung; Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2

Phật giáng đàn điều; Thiên lâm tượng khí tiên báo đảo môn].

DỤC PHẬT KÊ

Bài kệ đọc lúc tắm Phật. Theo kinh Dục tượng công đức, trong nghi thức tắm Phật,

khi nước từ trên tượng Phật chảy xuống, vị

Duy ma tuyên sớ xong, cao giọng xướng bốn câu kệ như sau (Đại 16, 799 trung):

“Nay con tắm gội tượng chư Phật

Thân tịnh trí công đức trang nghiêm

Khiến chúng sinh xa lìa năm trược

Mong chúng được pháp thân Như lai”.

[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.2

Phật giáng đàn điều]. (xt. Dục Phật).

DỤC SINH

I. Dục sinh. Muốn sinh. Gọi đủ là Dục sinh ngã quốc (muốn sinh trong đất nước

của ta). Dục sinh, Chí tâm (dốc lòng) và Tín nhạo (tin ưa) là ba pháp an tâm của môn Tịnh độ. (xt. Tam Tín).

II. Dục sinh. Phạm:Kàmotpatti. Là cảnh dục lạc mà chư thiên của sáu tầng trời cõi Dục thụ hưởng, tuy có ba loại khác

nhau, nhưng đều là thụ hưởng dục lạc nên

gọi là Dục sinh.

III. Dục sinh. Chỉ cho ba loại sinh ở cõi Dục.

Luận A tì đạt ma tập dị môn túc nêu ba loại dục sinh (Đại 26, 386 thượng): “Có các

hữu tình ưa thích hưởng thụ các cảnh dục

lạc vi diệu hiện tiền, những hữu tình ấy đối

với các cảnh diệu dục hiện tiền như giàu sang, được tự tại, được hoàn toàn ở cõi người, được một phần ở cõi trời, đó là dục

sinh bậc nhất; (...) trời Lạc biến hóa là dục

sinh bậc nhì (...), trời Tha hóa tự tại là dục

sinh bậc ba.

DỤC THAM

Phạm,Pàli: Kàma-ràga. Cũng gọi Dục tham tùy miên. Chỉ cho phiền não tham ở

cõi Dục. Còn phiền não tham ở cõi Sắc và

cõi Vô sắc thì gọi là Hữu tham..... Dục

tham có Dâm dục tham và Cảnh giới tham

khác nhau. Trong đó, tu Bất tịnh quán để

DỤC THAM

D1

328

đối trị dâm dục tham, tu Xả vô lượng trong

bốn vô lượng (tức từ bi hỷ xả) để đối trị cảnh giới tham.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 19, thì tham dục ở cõi Dục duyên theo năm cảnh bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc

mà sinh khởi, nên gọi là Dục tham. [X. luận Phẩm loại túc Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.83].

(xt. Tham).

DỤC THÁNH

.....

Phép tắm rửa tượng Thánh tăng trong

Thiền gia. Các tượng được tôn trí ở chính

giữa nhà Tăng, gọi chung là Thánh tăng. Nhưng tượng Thánh tăng thờ trong các chùa viện của Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau. Các chùa Đại thừa thờ tượng bồ tát Văn thù, còn các chùa Tiểu thừa thì

thờ tượng ngài Kiều trần như hoặc Tân đầu

lư hoặc Đại ca diếp hoặc Tu bồ đề v.v...[X.

Sắc tubách trượng thanh qui Q.4 Tri dục điều; Thiền lâm tượng khí tiên báo đảo môn].

DỤC THẮT

.....

Nhà tắm.Pàli: Nahàna-koihaka. Là nơi đại chúng tắm rửa. Cũng gọi Dục đường,

Ôn thất (Pàli: Jantaghara), Thang ốc.

Luật Ngũ phần quyển 26 nói về lí do làm nhà tắm là: các vị tĩ khuru ăn uống đầy

đủ, nhưng vẫn bị nhiều bệnh, y sĩ Kì vực (Kì bà) lấy làm lo, bèn bạch đức Phật cho

xây nhà tắm để trừ bệnh cho đại chúng.

Lúc tắm dùng vỏ bồ đào, vỏ ma lâu, bột đậu v.v... để kì cọ cho sạch.

Trong Thiền lâm có đặt các chức Tri dục (Dục chủ), Dục đầu v.v... Ở nhà tắm thì đặt tượng bồ tát Bạt đà bà la (Hiền hộ),

vị Bồ tát này nhờ nhân duyên tắm gọi trong

Dục thất mà chứng viên thông.

Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, thì tắm gọi trong nhà tắm có năm điều lợi

ích: Trừ phong, khỏi bệnh, sạch bụi bặm

cáu bản, thân thể nhẹ nhàng, trắng trẻo béo tốt.

Ngoài ra, luật Tứ phần quyển 16 và luật Ma ha tăng kì quyển 34 cũng có nói đến các điều lợi ích của việc tắm rửa trong nhà

tắm. Trong Tụng lâm, nhà tắm được kể là

một trong bảy nhà già lam (nhà của toàn chùa).

Nhà tăng, nhà tắm và nhà tẩy tịnh (nhà vệ

sinh) gọi là Tam mặc đường (ba nhà khi vào phải giữ im lặng). [X. Thích thị

yếu lãm Q.trung; Thiền lâm tượng khí tiên

Điện đường môn].

DỤC THẮT HIỀN HỘ BỒ TÁT TƯỢNG

Tượng bồ tát Hiền hộ ở nhà tắm. Cũng gọi Dục thất bản tôn tượng.

Bồ tát Hiền hộ, Phạm: Bhadra pàla, âm Hán: Bạt đà bà la. Vị Bồ tát này nhờ nhân duyên đang tắm trong nhà tắm mà chứng được viên thông. Theo nhân duyên

này mà các chùa viện ở đời sau thường đặt

tượng của ngài ở nhà tắm. (xt. Hiền Hộ Bồ

Tát).

DỤC THẮT TỊNH CÀN

Cây sào sạch ở nơi nhà tắm. Tức là cây sào (tre) gác ở phía trong nhà tắm để

mắc

quần áo sạch.

Thiền lâm tượng khí tiên khí vật môn chép: “Giáo giới luật nghi nhập ôn thất pháp

nói: Vào trong nhà tắm, áo sạch thì mắc

lên cái sào sạch, áo dơ thì mặc lên cái sào dùng cho đồ dơ”.

DỤC THIÊN

Chỉ cho các trời cõi Dục. Cũng gọi Lục dục thiên, gồm có sáu tầng: Trời Tứ thiên

DỤC THÁNH

D1

329

vuông, trời Đao lợi, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa và trời Tha hóa tự tại. [X. luận Câu xá Q.8]

DỤC THIÊN NGŨ DÂM

Năm cách hành dâm của các trời cõi Dục:

1. Trời Tứ thiên vương và trời Đao lợi:

Trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu

di, trời Đao lợi ở trên chóp núi Tu di, đều ở

gần với mặt đất, sự hành dâm của hai cõi

trời này cũng giống như loài người.

2. Trời Dạ ma: Đối với cảnh dục biết rõ thời giờ, nên chỉ cần ôm nhau là thành.

3. Trời Đâu suất: Đối với các cảnh dục biết dùng đủ, cho nên chỉ cần nắm tay nhau

là thành.

4. Trời Lạc biến hóa lòng dục rất nhẹ, nên chỉ cười với nhau là đủ.

5. Trời Tha hóa tự tại, dục niệm hết dần, nên chỉ nhìn nhau là thỏa mãn.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.11].

DỤC THUYỀN

Cái bồn để tắm. Trước khi đưa vào quan tài, thi hài người chết được tắm rửa bằng

nước ấm, cái đồ đựng nước tắm lúc ấy gọi

là Dục thuyền, giống như cái bồn để tắm.

Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 6 Vong tăng điều (Đại 48, 1147 hạ), nói: “Nếu

vị bệnh tăng nhắm mắt thì vị chủ Diên thọ

đường báo tin ngay cho vị Duy ma biết để

vị này bảo Đường tư hành giả đun nước, đồng thời, báo tin cho các vị Thủ tọa,

Tri

khách, Thị giả, Khố tư và sai người đưa dục

thuyền đến để tắm cho người quá cố”.

DỤC TIỀN

Mũi tên dục. Vì năm dục lạc hay làm hại người, nên ví dụ như mũi tên mà gọi là

Dục

tiền. Hoặc chỉ cho mũi tên mà bỏ tát Dục kim cương cầm nơi tay. Hoặc vì lòng

dục

tương ứng với cảnh giống như mũi tên bắn

trúng mục tiêu nên cũng gọi là Dục

tiền.[X.

phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển); Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].

(xt.

Dục Kim Cương).

DỤC TRÌ

.....

Ao tắm: Hồ ao được dành riêng cho việc tắm gội thân thể.

Tại Ấn độ, ngoài nhà tắm ra, còn đào

ao hồ chứa nước mưa để tắm rửa. Ấn độ

là

xứ nhiệt đới, cho nên chỗ nào cũng đào

ao

hồ để tắm rửa. [X. Thích thị yếu lãm Q.trung]

DỤC VONG

.....

Tắm vong. Trước khi đưa vào quan tài, thi thể người chết được tắm rửa bằng nước

nóng để được sạch sẽ, gọi là Dục vong.

Nghi

thức này thường được thực hành trong thiên

lâm mỗi khi có vị tăng lâm bệnh nhập tịch.

(xt. Dục Thuyền).

DỤC Y

Pàli: Udakasàikà. Cũng gọi Dục quần, Nội y, Minh y, Vũ dục y. Là y phục mặc lúc

tắm. Một trong bảy vật dụng tắm.

Theo luật Ngũ phần quyển 26, luật Thập tụng quyển 18 và luật Ma ha tăng kì quyển

40, thì tỉ khuru, tỉ khuru ni, khi tắm không được để mình trần mà phải mặc áo tắm, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la gọi là Dục y pháp.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 nói, khi tắm phải dùng mảnh vải dày

(dục

quần) dài 5 khuỷu tay, rộng năm khuỷu, quấn quanh mình để tắm.

DỤC Y

D1

330

Còn danh từ Vũ dục y (áo tắm mưa) là theo y phục của người Ấn độ mặc để tắm mưa. Sau khi đức Phật chế pháp dục y thì từ ngữ này vẫn được lưu dụng. [X. luật Ngũ phần Q.5; Sắc tu bách trọng thanh qui Q.6 Nhật dụng quĩ phạm điều; Thiên lâm tượng khí tiên phục chương

môn].

DUỆ SẮT TRI LÂM

Phạm: Yawivana. Khu rừng ở phía ngoài thành Vương xá nước Ma yết đà trung Ấn độ. Cũng gọi Thân sắt tri lâm, Già việt lâm, Từ tự lâm. Dịch ý là rừng gậy.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 920 thượng) nói: “Rừng tre cây cao và cứng, um tùm che kín núi hang. Nơi này trước kia có người Bà la môn nghe Phật Thích ca thân cao một trượng sáu, thường

không tin, nên dùng cây gậy tre dài một trượng sáu để đo thân Phật. Mỗi lần ông đo thân Phật lại cao thêm, cứ thế, ông càng đo thân Phật càng cao thêm mãi; cuối cùng, không đo được nữa, ông bèn quăng gậy bỏ đi, cây gậy tre mọc rễ ở đó thành rừng”.

Trong khu rừng này có tòa tháp lớn do vua A dục xây dựng. Cũng tại nơi này thuở

xưa đức Phật đã từng vì các trời, người hiện

đại thần thông nói pháp nhiệm màu trong

suốt bảy ngày.

Hiện nay có khu di tích cổ gần thôn Kiệt hỉ nhĩ (Jethian) ở mạn đông bắc thị trấn Gia nhĩ thuộc Bengal chính là rừng trúc này. [X. Đại trang nghiêm kinh luận Q.12; Phật sở hành tán Q.4].

DUỆ SƠN ĐẠI SƯ TRUYỀN

Có 1 quyển. Do vị tăng người Nhật bản là ngài Nhân trung soạn. Nội dung thuật lại sự tích hành hóa của vị tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản là Đại sư Tối trừng

trong 65 năm tại thế. Sách được ấn hành vào tháng 8 niên hiệu Vĩnh bảo năm đầu

(1704) đời Đông sơn Thiên hoàng. Bài tựa do ngài Tú vân ở viện Tây tháp soạn, được thu vào Tứ đại sư truyện bản năm Minh hòa thứ 4 (1767).

DUÊ TÔN (1201 - 1290)
Vị tổ Trung hưng của Luật tông Nhật bản. Ngài người Đại hòa (huyện Nại lương) họ Nguyên, tự Tư viên. Lúc đầu, ngài học Mật giáo, sau lấy việc phục hưng Luật học làm chính, thụ giới ở chùa Tây đại, siêng năng tinh tiến, được trong triều ngoài nội tôn kính. Ngài dốc chí dùng giới luật cứu đời, thường truyền giới cho phi nhân và những người ăn xin v.v... Ngài đời 1350 cái ao để phóng sinh.

Năm Chính ứng thứ 3 ngài tịch, thọ 90 tuổi. Sau ngài được Phục chính Thiên hoàng ban thụy hiệu “Hưng chính bồ tát”. Ngài để lại các tác phẩm: Phạm võng cổ tích văn tập 10 quyển, Cảm thân giác chính kí 3 quyển. [X. Hưng chính bồ tát truyện; Bản triều cao tăng truyện Q.59; Nguyên hanh thích thư Q.13].

DUNG BẢN MẠT
.....
Dung hợp gốc ngọn. Đối lại với “Phân chư thừa”. (chia các thừa). Tiếng dùng trong phán giáo của tông Hoa nghiêm.

Tông Hoa nghiêm chia giáo pháp một đời của đức Phật làm hai loại: Tam thừa và Nhất thừa. Nhất thừa lại chia ra Đồng giáo và Biệt giáo, lấy ý chỉ chủ yếu của kinh Pháp hoa là “Hội tam qui nhất” (hợp ba về một), làm Đồng giáo nhất thừa.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương

DUÊ SẮT TRI LÂM
D1
331
quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng - Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm - lại thiết lập hai môn: Phân chư thừa và Dung bản mạt. Lấy Phân chư thừa để nói rõ pháp thể của Đồng giáo nhất thừa và lấy Dung bản mạt để làm sáng tỏ danh nghĩa của Đồng giáo nhất thừa.

Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo lấy Nhất thừa làm gốc (bản), lấy Tam thừa làm ngọn (mạt), rồi dung hợp Tam thừa với Nhất thừa. Sau đó lại mở ra hai môn:

1. Dẫn quyền qui thực môn..... (môn đưa tạm thời về chân thực), tức là đưa Tam thừa về Nhất thừa, là môn hướng thượng, nghĩa là từ Cơ hướng tới Pháp.
2. Lãm thực thành quyền môn (môn chuyển chân thực thành tạm thời) tức là chuyển Nhất thừa thành Tam thừa, là môn hướng hạ, nghĩa là từ

Pháp hướng xuống Cơ.
Đưa Quyền về Thực mà không phá hoại
Quyền, bởi thế, Tam thừa tức là Nhất
thừa,
mà không trở ngại Tam thừa. Chuyển
Thực
thành Quyền mà không khác với Thực,
cho nên Nhất thừa tức là Tam thừa,
nhưng
không ngăn ngại Nhất thừa. Như vậy,
Nhất
thừa và Tam thừa dung hợp, thể của
chúng
không hai, đây là nghĩa của Đồng giáo.
Sự khác nhau giữa Dung bản mặt của
Đồng giáo nhất thừa và Cai nhiếp môn
của Biệt giáo nhất thừa là ở chỗ: Dung
bản mặt của Đồng giáo nhất thừa thừa
nhận bản mặt của Tam thừa và Nhất
thừa
tuy khác nhau, nhưng vẫn dung hợp.
Còn
Cai nhiếp môn của Biệt giáo nhất thừa
thì
không thừa nhận bản mặt của Tam thừa
và Nhất thừa có khác nhau, mà coi tất cả
pháp Tam thừa xưa nay vốn đều là pháp
Nhất thừa. [X. Hoa nghiêm kinh Khổng
mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sư
huyền kí Q.1 phần trên; Hoa nghiêm
kinh
thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Biệt Nhị
Giáo).

DUNG BẢN ỨNG THÂN

.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ
cho tương ứng thân của Phật Thích ca
dung
hợp với uy đức của Phật A di đà mà
hiện.
Cũng chính là vị giáo chủ của kinh Vô

lượng thọ. Đây là luận đề mà Tịnh độ
chân
tông của Nhật bản thường dùng khi bàn
xét về ba bộ kinh: Vô lượng thọ, Quán
vô
lượng thọ, A di đà và mối quan hệ giữa
ba
thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân
v.v...

DUNG HI (1888 - 1959)

.....

Người huyện Phiên ngung tỉnh Quảng
đông (gốc quê Chiết giang), họ Thang,
tự
Tuyết quân, hiệu Cửu chỉ đầu đà.
Sư tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm
Quảng đông, nổi tiếng về văn chương và
biện luận. Trước khi xuất gia, sư từng
giữ
các chức vụ như: Hiệu trưởng trường
Tiểu
học Phiên ngung, Giám đốc sở Giáo
dục,
Ủy viên hội quĩ tiền tệ Trung ương, Cố
vấn ủy viên hội Chính vụ chính phủ Tây
nam, Quyền Bí thư xử lí thường vụ ngân
hàng tỉnh Quảng đông v.v...
Sư còn tổ chức Hội xem kinh Phật giáo
Quảng châu, Hội nghiên cứu Phật học
Lục
nhất, sáng lập Nguyệt san Viên âm,
đồng
thời, sư ra sức tìm hiểu ý nghĩa và luyện
tập
Thiền, hết lòng hộ pháp và bảo vệ tài
sản
của các chùa viện.
Năm Dân quốc 13 (1924), sư lâm bệnh
nặng. Năm Dân quốc 36, sư qui y làm
đệ tử

Hòa thượng Hư vân ở chùa Nam hoa, Việt châu, được đặt pháp hiệu Khoan quân. Về sau, sư đến Thuyền loan Trúc lâm Thiền viện xin y vào pháp sư Dung thu xuất gia, pháp hiệu Dung hi. Năm sau, sư y vào pháp sư Kinh Khê ở chùa Linh Ẩn, núi Đại tự thụ giới cụ túc. Sau vì Hòa thượng Hư vân viết thư dạy sư là “Đạo Phật đời về Nam” nên

DUNG HI

D1

332

năm Dân quốc 43 (1954) sư từ Hương cảng đến Tân gia ba. Sư thường qua lại Tân gia ba và Cát long pha (Kuala Lumpur) để hoằng pháp và sáng lập Hội nghiên cứu Phật học Mã lai á. Năm Dân quốc 48 (1959), sư tịch ở Cát long pha, thọ 72 tuổi.

Sư có các trú tác: Phật giáo và Thiền tông, Cát đăng tập, Vô tướng tụng giảng thoại, Bách dụ kinh tuyển giảng v.v...

DUNG HỮU THÍCH

.....

Tức là thừa nhận nghĩa phụ bên cạnh nghĩa chính trong khi giải thích kinh luận.

Cũng gọi Dung hữu thuyết.

DUNG SỰ TƯƠNG NHẬP DUY

THỨC

Là một trong 10 lớp Duy thức do tông Thiên thai thành lập. Nghĩa là do bản thể viên dung vô ngại nên muôn vàn hiện

tượng dung hợp vào nhau (tương nhập) mà mỗi hiện tượng vẫn giữ thể tính riêng

biệt, rõ ràng phân minh, nhưng không ngăn ngại lẫn nhau. [X. Hoa nghiêm kinh

thám huyền kí Q.13] (xt. Thập Trùng Duy

Thức).

DUNG TAM THẾ GIAN THẬP THÂN

.....

Cũng gọi Dung tam thế gian thập Phật. Theo tông Hoa nghiêm, khi Bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực quan sát

toàn pháp giới, Bồ tát thấy muôn tượng muôn vật đều là thân Phật cả. Thân Phật ở

đây được chia làm 10 thứ gọi chung là Dung

tam thế gian thập thân, là một trong hai loại Thập thân của tông Hoa nghiêm.

Mười thân là:

1. Chúng sinh thân: chỉ cho chúng sinh trong sáu đường.

2. Quốc độ thân: nơi cư trú của chúng sinh trong sáu đường.

3. Nghiệp báo thân: nghiệp nhân cảm quả sinh ra thân chúng sinh hoặc thân quốc

độ.

4. Thanh văn thân: người tu quán bốn đế cầu Niết bàn.

5. Độc giác thân: người tu quán 12 nhân duyên cầu Niết bàn.

6. Bồ tát thân: người tu sáu độ cầu chính giác.

7. Như lai thân: thân Phật tròn đầy tu hành ở nhân vị.

8. Trí thân: thân Phật có đủ thực trí năng chứng.

9. Pháp thân: thân Phật có đủ chân lý sở chứng.

10. Hư không thân: thực thể bao trùm pháp giới, che khắp chúng sinh.

Ba thân trước trong 10 thân trên đây thuộc phần nhiệm (nhơ nhớp), thân thứ 4

đến thứ 9 thuộc phần tịnh (trong sạch); thân Hư không thứ 10 thì lia các tướng nhiệm, tịnh, hữu, vô, và là chỗ nương của

hai phần nhiệm, tịnh.

Lại nữa, thân Quốc độ trong 10 thân tức là Quốc độ (khí) thế gian; thân chúng

sinh thứ nhất và thân thứ 3 đến thứ 6, là Chúng sinh thế gian; thân thứ 7 đến thứ 10 là Trí chính giác thế gian. Mười thân này dung nhiếp các pháp của ba thế gian mà là thể của Tì lô chính giác, nên gọi là Dung tam thế thập thân.

Ngoài ra, nhờ 10 thân này mà hiểu biết được cảnh sở tri của giác thể Phật tì lô giá

na, nên cũng gọi là Giải cảnh thập thân.

[X. kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.27;

thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh

Thám huyền kí Q.14; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm huyền đàm

Q.30].

DUNG THÔNG

.....

Dung hợp thông suốt hoàn toàn không

DUNG HỮU THÍCH

D1

333

trở ngại. Cùng nghĩa với tương tức tương

nhập.

Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 775 hạ), nói: “Đức sơn

đánh, Lâm tế hét đều đưa đến triệt ngộ vô

sinh, thấu suốt ngọn nguồn, dung thông tự

tại”. [X. Ma ha chỉ quán Q.7].

DUNG THÔNG NIỆM PHẬT DUYÊN KHỞI

Gồm 2 quyển, do ngài Lương trấn, người

Nhật bản, soạn. Cũng gọi Dung thông duyên khởi, Dung thông đại niệm Phật duyên khởi.

Nội dung chủ yếu trình bày tông nghĩa của tông Dung thông niệm Phật và tiểu sử

của ngài Lương nhẫn, vị tổ khai sáng của

tông này, có phụ thêm tranh vẽ. Sách này

hiện còn hai loại bản:

1. Bản của chùa Thanh lương ở Thang Nga, tương truyền bắt đầu được soạn từ năm

Ứng vĩnh 21 (1414) cho đến 30 năm sau mới xong, lời văn của Thiên hoàng Hậu tiểu tòng và các công khanh, tướng quân như Túc lợi nghĩa trì v.v... còn tranh do các ông Hạnh quảng, Hạnh tú, Quang quốc,

Tịch tế, Vĩnh xuân v.v... vẽ.

2. Bản của chùa Thiên lâm, tranh do Thổ tá Quang tín dựa theo bản của chùa Thanh lương mà vẽ vào năm Khoan chính

thứ 4 (1463), còn lời văn thì do Thiên hoàng

Hậu hoa viên và các Tướng quân soạn.
[X.

Nhật bản ấn thư khảo Q.2; Nhật bản quốc

bảo toàn tập tập 32].

DUNG THÔNG NIỆM PHẬT TÔNG

Một trong 13 tông của Phật giáo Nhật bản. Gọi đủ: Dung thông đại niệm Phật tông,

gọi tắt: Đại niệm Phật tông. Do Đại sư Thánh

ứng Lương nhẫn sáng lập.

Vào năm Vĩnh cửu thứ 5 (1117), ngài

Lương nhẫn đề xướng thuyết niệm Phật:

Thập giới nhất niệm, tự tha dung thông (Mười cõi một niệm, mình người dung

thông). Nghĩa là công đức niệm Phật của một người dung thông với tất cả mọi người,

cũng thế, công đức niệm Phật của tất cả mọi người dung thông với một người.

Hơn

nữa, một hạnh niệm Phật thông với muôn

hạnh, muôn hạnh đầy đủ trong một hạnh niệm Phật, cho nên tất cả công đức đều viên mãn, được vãng sinh Tịnh độ.

Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông này chính thức công bố tên tông và lấy chùa Đại niệm Phật ở thành phố Đại phản làm Tổng bản sơn. [X. Bản triều cao tăng truyện

Q.51].

DUNG THÔNG VIÊN MÔN

CHƯƠNG

Có 1 quyển, do ngài Đại thông Dung quán đời thứ 46 của tông Dung thông niệm

Phật ở Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung trình bày nhân duyên tổ

Lương nhẫn sáng lập tông Dung thông niệm Phật, giải thích tên tông và nói rõ tông

nghĩa. Đây là Thánh điển căn bản của tông

này.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỚNG

.....

Tức là tướng âm, tướng uẩn, một trong năm thứ vọng tướng.

DUNG THÔNG VỌNG TƯỚNG

D1

334

Sắc thân của chúng sinh là thực chất, suy nghĩ là tình giả, thực và giả khác nhau

xa, nhưng lại hay tương ứng với nhau, là bởi vọng tướng dung hợp.

Lại nữa, tâm sinh tướng giả, hình là vật thực, tâm và hình khác nhau, nhưng có thể tương ứng nhau là nhờ tướng dung

thông. Tâm, cảnh theo nhau không gián đoạn, đều là vọng tướng, nên gọi là

Dung

thông vọng tướng. (xt. Ngũ Vọng Tướng).

DUNG THỨC

Chỉ cho người thông suốt sự lí.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 thượng), nói: “Sinh

dung thức ấy, đẹp dấu truyền đăng”. (Bậc

thông suốt sự lí sinh ra đời này là cái dấu

tích tốt đẹp cho sự truyền nối ngọn đèn chính pháp).

DỤNG

Là tác dụng, công dụng, hoặc là mục đích, lí do v.v...

Dụng có rất nhiều nghĩa, nhưng có thể thu gọn vào hai nghĩa sau:

1. Dụng. Phạm: Prayojana. Là mục đích lí do các sự chỉ dạy. Cùng với Sở thuyên (Phạm: Abhidheya), Tương thuộc (Phạm: sambandha) gọi chung là Tam sự (ba việc), là hiện bày đại cương của Luận thư. Các nhà chú giải Ấn độ, bắt đầu từ khoảng thế kỉ VI, VII, đã dùng Tam sự để biểu thị cương yếu của Luận thư. Trong đó, Dụng, chỉ cho mục đích hoặc mục tiêu trực tác Luận thư; Sở thuyên, chỉ chủ đề của Luận thư; Tương thuộc thì biểu thị ý nghĩa của việc soạn thuật Luận thư. Chẳng hạn như bộ Trung luận chú của ngài Nguyệt xúng, thì duyên khởi “Bát bát” trong kệ qui kính là Sở thuyên, hí luận tịch tĩnh cát tường Niết bàn là Dụng, vì lòng từ bi cứu độ tất cả chúng sinh mà ngài Long thụ trực tác Trung luận là Tương thuộc. Ngoài tam sự (Dụng, Sở thuyên, Tương thuộc) kể ở trên, còn có nhiều trường hợp thêm Dụng chi dụng (Phạm: Prayojansva prayojana, dụng của dụng) nữa mà thành Tứ sự (bốn việc). Nhưng trường hợp dùng Tứ sự để hiểu rõ đại cương của kinh luận thì ở vào thời kì tương đối muộn hơn, vì lúc ấy, phương thức chú thích đã nghiêm

nhiên có đủ phong cách chỉnh lí hoàn bị và nghiêm túc. Dụng chi dụng là biểu thị mục đích chân chính của Luận thư, phần nhiều nói đến mục tiêu có tính chất tôn giáo của nó.

Ngoài ra, cũng có không ít trường hợp bàn về Dụng của các thuật ngữ và tư tưởng

v.v... Chẳng hạn như về tính Không thì cùng nêu Dụng, Tướng (Phạm: Lakwaja)

và Nghĩa (Phạm: Artha) của nó. Như trong

luận Bát nhã đấng của ngài Thanh biện thì

Dụng của tính không là hí luận tịch diệt, Tướng của tính không là trí biết rõ chân như, còn nghĩa của tính không thì chỉ cho

tướng chân thực.

2. Dụng. Là tác dụng, công năng. Đối lại với Thể. Là phạm trù lí luận của hệ thống

triết học Phật giáo có tính chất tổ chức do

các tông Hoa nghiêm, Thiên thai hoàn thành vào thời đại Tùy, Đường.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 trung), nói: “Chẳng chân chẳng tục gọi là Thể chính; chân đi với tục, gọi là Dụng chính”.

Cũng sách đã dẫn lại nói: Bát nhã và Phương tiện thực không có trước sau, nay

nói có trước sau là vì lấy Bát nhã làm thể,

lấy Phương tiện làm dụng.

Luận Đại trí độ cũng nói: như lấy vàng làm thể, làm thành các đồ trang sức đẹp để

là dụng. Cũng như ngài Lục tổ Huệ năng

nói định và tuệ là cùng một thể tính,
chẳng

DUNG THỨC

D1

335

phải hai: Định là thể của tuệ, tuệ là dụng
của định.

Tóm lại, “thể” phân nhiều chỉ cho
thắng nghĩa, bản chất, tuyệt đối, tức là
chỉ

cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối;
còn “dụng” thì biểu thị thế tục, tương
đối,

tức là thế giới hoạt động, thế giới tương
đối. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và
dụng, trên căn bản, là “tức thể tức
dụng”,

nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối
mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là
thể, tính chất tức nhất, tương tức này đặc
biệt được nhấn mạnh trong triết học Phật
giáo.

Thêm nữa, “thể” là chỉ cho tự thể của
tất cả pháp hữu vi đều có, còn “dụng”
thì

chỉ cái tác dụng mà mỗi một tự thể có
đây

đủ. Do đó, ba tướng sinh, trụ, diệt của
pháp

hữu vi cũng đều có thể của tự thể và
dụng

của tác dụng của nó. Trung quán luận
sớ,

Thập nhị môn luận sớ v.v... bàn về ba
tướng

hữu vi rất rõ. Còn luận Đại thừa khởi tín
thì ngoài Thể, Dụng ra, lại thêm

“Tướng”

nữa mà thành là “Tam đại” (Thể đại,
Dụng

đại, Tướng đại). [X. luận Đại từ bà sa
Q.39;

luận Câu xá Q.5].

DỤNG DIỆT

Đối lại với Thể diệt. Chấm dứt tác dụng.

Giáo nghĩa “Tam thể thực hữu” (ba đời
thực có) của luận Câu xá cho rằng khi
các

pháp diệt, thể của chúng không diệt, vì
thể

là hằng hữu thường còn, chỉ có tác dụng
diệt mất mà thôi. (xt. Thể Diệt).

DỤNG ĐẠI

Một trong ba đại: Thể, Tướng, Dụng.

Đại nghĩa là cùng khắp pháp giới, rộng
lớn

vô biên.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín, thì Dụng
đại là chỉ cho tác dụng của chân như, tức
là tác dụng to lớn có khả năng sinh ra
thiện

nhân thiện quả của tất cả thế gian và
xuất

thế gian. Cũng chính là thể tính của tâm
chúng sinh có đầy đủ tất cả công đức, tự
đáy nguồn bên trong ngấm ngấm huân
tập

tâm vọng nhiễm, bên ngoài hiện báo
thân,

hóa thân để giáo hóa chúng sinh. Nhờ
hai

dụng trong, ngoài này, khiến người ta
trước

hết tu nhân thiện thế gian được quả thiện
thế gian; rồi sau tu nhân thiện xuất thế
gian

mà được diệu quả xuất thế gian.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 575 hạ),
nói: “Ba là Dụng đại, hay sinh thiện
nhân

thiện quả của tất cả thế gian và xuất thế

gian”.

Lại cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ quyền thượng phần trên của ngài

Tuệ viên (chùa Tịnh ảnh, đời Tùy), thì “dụng” của Dụng đại có hai nghĩa:

Nhiệm

dụng và Tịnh dụng; thể gian là nghĩa nhiệm dụng, xuất thể gian là nghĩa tịnh dụng.

Ngoài ra, đối với bản thể, tướng trạng và tác dụng rộng lớn vô hạn của vũ trụ pháp giới, Mật tông cũng lập thuyết

Tam

đại. Trong đó, Dụng đại là chỉ cho tác dụng

của thân mật, ngữ mật và ý mật tương ứng

một cách sâu xa kín nhiệm. [X. luận

Thích

ma ha diển Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa

kí Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí Q.1]. (xt. Tam Đại).

DỤNG HUÂN TẬP

Đổi lại với “Tự thể tướng huân tập”.

Nhờ

sức huân tập (xông ướp) ngoại duyên của

chư Phật, Bồ tát mà thiện căn của chúng sinh được tăng trưởng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín nói, thì trong bốn thứ huân tập: Vô minh, vọng tâm, vọng cảnh giới và tịnh pháp, thì tịnh

pháp huân tập được chia làm hai loại:

Chân

như huân tập và Vọng tâm huân tập.

Trong

DỤNG HUÂN TẬP

D1

336

đó, Chân như huân tập lại được chia làm Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập.

(xt. Tứ Huân Tập)

DỤNG KHÂM

Vị tăng đời Nam Tống. Lúc đầu theo ngài Nguyên chiếu học Luật ở chùa Linh

chi, giữ gìn kính cẩn, được mọi người quý mến.

Một hôm, sư nghe lời ngài Nguyên chiếu

dạy chúng tăng: “Sống truyền bá Tì ni, chết

sinh về an dưỡng”, sư liền theo lời dạy ấy

mà nguyện vãng sinh Tịnh độ, một lòng kiên định, không lui sụt.

Về sau, sư mở đạo tràng, ở viện Thất bảo tại Tiên đường, mỗi ngày niệm Phật ba vạn câu. Một hôm, thần thức của sư đến Tịnh độ, thấy các tướng lạ của Phật và Bồ tát, mới bảo thị giả, ngày mai ta sẽ

về Tây phương. Rồi sư cho hợp chúng niệm Phật, sáng hôm sau sư ngồi xếp bằng

chắp tay hướng về tây mà tịch, không rõ tuổi thọ.

Sư để lại các tác phẩm: A di đà kinh sơ siêu huyền kí 1 quyển, Quán kinh sơ

bạch liên kí 4 quyển. [X. Phật tổ thống kí Q.28].

DỤNG TĂNG

Có hai nghĩa:

1. Trong Thiền lâm, khi cử hành pháp sự nghi thức tổng táng, thỉnh các tăng lữ

để hô truyền gọi là Dụng tăng.

2. Trong pháp hội, Dụng tăng chỉ cho vị tăng phụ trách các việc lật vật, thông thường phần nhiều do các vị tăng không giữ các chức vụ trọng yếu đảm nhận.

DỤNG THỨC

I. Dụng thức: Một trong chín loại Hiền thức. Cũng gọi Chính thụ thức. Luận Hiền thức (do ngài Chân đế dịch) lấy “Tam giới duy thức” làm nòng cốt mà

lập ra thuyết chín thức, cho rằng trong ba cõi có hai loại thức: Hiền thức và Phân

biệt thức. Hiền thức là thức gốc, tức là thức A lại da, dựa vào tác dụng của nó chuyển làm năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) bốn đại (đất, nước, lửa, gió) mà chia làm chín loại, trong đó, Dụng thức là loại thứ ba, tức loại thức chuyển làm sáu thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v...

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. (xt. Cử Thức Nghĩa).

II. Dụng thức: Cùng nghĩa với chuyển thức. Nghĩa là chuyển biến nghiệp thức căn

bản vô minh thành thức năng kiến, như “Chuyển thức đắc trí”, “Chuyển thức thành trí” v.v...

Luận Trung biên phân biệt quyền thượng (Đại 31, 451 hạ), nói: “Thứ nhất gọi Duyên thức, thứ hai là Dụng thức, đối

với các cảnh trần, khởi tác dụng nhận lãnh, phân biệt, lựa chọn mà thành các tâm pháp:

thụ, tướng, hành. (xt. Chuyển Thức Đắc Trí).

DỮNG ĐẦU

Vị tăng trông coi các loại thùng, như thùng chứa nước... trong Thiên lâm. Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 trung), nói: “Vị Dững đầu tên là Văn xuống

núi. Sư hỏi: “Dững đầu xuống núi bao giờ

về?” Đáp: “Dăm, ba hôm?” Sư nói: “Lúc về

có gánh theo một thùng không đáy về không?” Văn không đáp được”.

DỮNG ĐỂ THOÁT

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Nguyên

DỤNG KHÂM

D1

337

nghĩa là cái thùng trút mất đáy. Trong Thiên

lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc

đã đạt đến cảnh giới đại ngộ không còn mảy may ngờ vực, giống như cái thùng đã

trút mất đáy, mọi vật trong thùng đều rơi xuống đất, chẳng còn sót lại thứ nào.

Bích nam lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ), nói: “Sau đến Đức sơn hỏi: “Việc trong tông

thừa kẻ học này có phần gì hay không?” Đức sơn phang cho một gậy rồi hỏi:

“Nói

cái gì? Ta bây giờ giống như cái thùng mất

đáy (Thoát để dững)”.

DỮNG NIÊM PHẬT

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Phương pháp niệm Phật do sư Không đã

thuộc tông Thiên thai sáng chế vào thời
đại Bình an của Nhật bản. Cũng gọi
Không
dã niệm Phật, Không dã dũng.
Dũng nghĩa là nhảy múa. Dũng niệm
Phật là lời niệm Phật hoặc niệm kệ tụng
vừa vỗ tay vừa đánh chiêng trống, cho
đến
khi thấm sâu được vị pháp hỉ ngậy ngát
thì
tự nhiên nhảy múa theo nhịp chiêng
trống.
Sau, phương pháp niệm Phật này dần
dần
được dân gian hóa, các hội Lục trai niệm
Phật ở Kinh đô (Kyoto), Cát tây niệm
Phật
và Bào trai niệm Phật ở Giang hộ v.v...
được
người đời gọi là Dũng niệm Phật. [X.
Nguyên
hanh thích thư Q.14; Bản triều cao tăng
truyện Q.64].

DỮNG THÂN THẤT THỤ

Thân bay lên cao gấp bảy lần cây đa la.
Cứ theo Đại ban Niết bàn kinh hậu phần
quyển thượng chép, thì đức Thích tôn
cất
mình bay lên hư không cao gấp bảy lần
cây đa la, phóng ánh sáng chiếu soi trời
người.

Bài minh trên bia của ngài Tịnh giác
nói: “Mở miệng nói muôn lời, âm thanh
hòa chim suối, bay lên cao gấp bảy lần
cây
đa la, ánh sáng chiếu trời người”.

DỮNG TUYỀN

.....

Suối tuôn chảy. Phạm:sùtra (Tu đa la,
kinh) gồm có năm nghĩa, Dũng tuyền là
nghĩa thứ ba. Tức là văn nghĩa Tu đa la

tuôn chảy như dòng suối bất tận. [X.
Pháp

hoa huyền nghĩa Q.8]. (xt. Kinh).

DỮNG TUYỀN KỊ NGUỒU

Dũng tuyền cõi trâu. Tên công án trong
Thiền tông.

Sự tích Thiền sư Dũng tuyền Cảnh hân
(đệ tử nối pháp của ngài Thạch sương
Khánh

chư) phá trừ cái thấy biết phân biệt của
hai

Thiền khách Cương và Đức.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16

Dũng tuyền Cảnh hân chương nói: Có
hai

Thiền khách là Cương và Đức muốn đến
hỏi đạo nơi sư, giữa đường thấy sư cõi
trâu

mà không biết, liền buột miệng nói (Đại
51, 329 hạ): “Móng trâu và sừng trâu rất
rõ

ràng, thế mà người ngồi trên lưng trâu
không

biết!” Sư bèn thúc trâu đi thật nhanh.

Sau đó, hai Thiền khách nghỉ lại dưới
gốc cây, nấu trà. Sư quay lại, xuống
trâu,

đến gần hỏi:

“Hai vị vừa từ đâu đến?”

Đáp: “Từ đàng kia”.

Sư nói: “Việc đàng kia thế nào?”

Hai Thiền khách nâng tách trà. Sư lại
nói:

“Đây là việc bên này, còn việc đàng kia
thế nào?”

Hai Thiền khách không đáp được. Sư
lại nói:

“Đừng bảo kẻ cõi trâu không biết,
nghe!”

DỮNG TUYỀN TỰ

.....

Chùa nằm ở chân núi Bạch vân thuộc
DŨNG TUYỀN TỰ

D1

338

Cổ sơn thuộc Phúc châu. Vào cuối đời Đường, dân ở châu này thường chôn người chết trong núi rồi làm nhà bên cạnh mộ để ở, hết tang thì dỡ nhà. Trong núi vốn có chùa Hoa nghiêm và dòng suối. Cứ theo truyền thuyết thì vùng này có một cái đầm, trong đầm có con rồng dữ. Vào năm Kiến trung thứ 4 (783) đời Đường, ngài Linh kiêu (kiêu) tụng kinh Hoa nghiêm để đuổi rồng đi, rồi làm chùa ở đó đặt tên là chùa Hoa nghiêm. Vào thời pháp nạn Hội xương chùa bị hoang phế. Năm Khai bình thứ 2 (908) đời hậu Lương, Mân vương là Vương thẩm tri xây dựng lại, đặt tên là chùa Dũng tuyên; đệ tử nổi pháp của ngài Tuyết phong Nghĩa tồn là Thiền sư Thần án trụ trì, mở rộng thêm điện đường, tăng phòng nên chùa đã trở thành ngôi tùng lâm. Vua Chân tông nhà Tống ban bằng hiệu “Dũng tuyên Thiền viện”; năm Vĩnh lạc thứ 5

(1407) đổi lại là chùa. Các ngài Vĩnh giác

Nguyên hiền, Vi lâm Đạo bái đều đã trụ trì

chùa này.

Hiện nay chùa đã có hơn 1000 năm lịch sử, là danh lam bậc nhất ở đông nam.

Các tòa kiến trúc trong chùa được bố cục

theo thế núi, giữ được hình thế thiên nhiên,

qui mô to lớn, được xếp vào một trong năm

Thiền viện lớn ở Phúc châu.

Chùa nổi tiếng về tạng kinh và các tạng bản như: Nam Bắc tạng đời Minh, Long tạng đời Thanh và 2400 bản gỗ khắc chữ của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh toàn yếu 120 quyển do ngài Đạo bái soạn vào đầu năm Khang

hi, là kho báu thu góp và tàng trữ các bản kinh xưa của Phật giáo Trung quốc. [X. Cổ sơn chí Q.2; Phúc kiến thông chí Q.264; Đại thanh nhất thống chí]. (xt. Cổ Sơn)

DŨNG XUẤT

.....

Từ dưới đất vọt lên, phun lên.

Trong các kinh có nhiều chỗ nói về các sự tích thần diệu có vật báu hoặc Phật, Bồ

tát đột nhiên từ dưới đất hiện lên. Như phẩm

Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa có ghi

việc tháp Đa bảo từ dưới đất nhô lên, rồi phẩm Tòng địa dũng xuất cũng nói việc vô

lượng hằng sa Đại bồ tát từ dưới đất vọt

lên.

DUY

Phạm: Mātrata. Âm Hán: Ma đất lạt đa.

I. DUY. Chữ này gồm có ba nghĩa:

1. Giản biệt: Phân biệt pháp này khác với pháp khác.
2. Quyết định: Quyết định có pháp này.
3. Hiền thắng: Hiền bày sự thù thắng của pháp này. [X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

DŨNG XUẤT

Điện Đại Hùng Chùa Dũng Tuyền
Tháp Xá Lợi Trong Lầu Để Kinh
Chùa Dũng Tuyền

D1

339

II. DUY. Học phái Số luận dùng “Duy” để biểu thị ý nghĩa nguyên tố cực vi. Luận kim thất thập quyển thượng (Đại 54, 1250 hạ) nói: “Năm duy sinh năm đại, thanh duy sinh không đại (...) hương duy sinh địa đại”.

DUY BẠCH

Vị tăng tông Vân môn ở cuối đời Bắc Tống, người Tĩnh giang (Quế lâm, Quảng tây), họ Nhiễm, năm sinh năm mất không rõ. Vua ban thụy là Phật quốc thiên sư, nói pháp ngài Pháp tú ở chùa Pháp vân tại Biện kinh. Về sau, sư cũng trụ trì chùa này. Chùa Pháp vân, chùa Tuệ lâm và chùa Trí hải là ba tông lâm lớn của Thiên tông tại Biện

kinh thời bấy giờ. Nhờ ba tông lâm này mà tông phong của Thiên tông được phát triển và thịnh hành.

Thời ấy, sư thường được thỉnh vào Hoàng cung để giảng pháp thiên, vua Triết tông và Huy tông rất cung kính. Tháng 8 niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), sư đưa bộ Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển do sư soạn cho vua xem, vua viết bài tựa rồi cho đưa vào tạng.

Lúc tuổi già, sư dời về ở chùa Thiên đồng tại Minh châu (phía đông huyện Ngân tĩnh Chiết giang) và tịch ở đó. Trứ tác: Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục 30 quyển, Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 8 quyển. [X. Gia thái phổ đăng lục Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thích thị kê cổ lược Q.14].

DUY CẢNH VÔ THỨC

Chỉ có cảnh không có thức. Đối lại với “Duy thức vô cảnh”.

Duy cảnh vô thức là chủ trương thừa nhận cảnh bên ngoài là có thật. Luận sư Hộ pháp của Hữu tông chủ trương thuyết Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có cảnh), cho rằng tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, chỉ có tâm thức bên trong chứ không có cảnh giới bên ngoài.

Đối lại, luận sư Thanh biện của Không

tông thuộc phái Trung quán Ấn độ thì cho rằng ở trong Chân đế thì tâm và cảnh đều là chân không, ở trong Tục đế thì lập nghĩa duy cảnh vô thức, tức sắc và tâm thức tồn tại, vì thức bên trong có cảnh có tâm, tâm phải nương cảnh mà khởi. Ngoài ra, Duy cảnh vô thức cũng chỉ cho Thuận thế ngoại đạo (nhà Duy vật luận của Ấn độ) chủ trương cực vi của bốn đại đất, nước, lửa, gió là thường còn, là thực có, ngoài bốn đại cực vi ra không có vật gì khác.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 (Đại 45, 260 trung), nói: “Ngoại đạo Thuận thế và luận sư Thanh biện lập nghĩa Duy cảnh để phân biệt với nghĩa Duy thức do luận sư Hộ pháp chủ trương”. (xt. Duy Thức Vô Cảnh).
DUY CĂN
Vị tăng đời Đường ở chùa Tuệ nhật. Năm Thái hòa thứ 8 (834) đời vua Văn tông, sư theo A xà lê Pháp nhuận ở viện Đông tháp chùa Thanh long thụ pháp Thai tạng của Mật giáo.
Trứ tác của sư: Đại tùy cầu tức đắc đại đà la ni minh vương sám hối pháp 1 quyển, Đại tì lô giá na kinh a xà lê chân thực trí phẩm trung a xà lê trụ A tự quán môn 1 quyển. [X. Quảng đại nghi quỹ bạt

văn; Đại nhật kinh truyền pháp thứ tự kí].
DUY CHÍNH TRIỂN KHAI LUỖNG THỦ

Duy chính dang rộng hai tay. Tên công DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

D1

340

án trong Thiên tông. Cũng gọi Bách trượng

khai điền (Bách trượng mở ruộng).

Là cơ pháp dùng động tác thay cho lời nói để dạy chúng tăng của Thiền sư Bách

trượng Duy chính (Hòa thượng Niết bàn) ở

đời Đường.

Chương Bách trượng Niết bàn trong Ngũ đẳng hội nguyên quyển 4 (Vạn tục 138,

64 thượng), nói: “Một hôm, Hòa thượng Bách trượng Niết bàn nói với chúng tăng

rằng, các ông và ta đi cày ruộng, ta sẽ nói

đại nghĩa cho các người nghe”.

Khi cày ruộng xong, về chùa, chúng tăng xin sư nói đại nghĩa (nghĩa rất ráo cùng tột), sư dang rộng hai tay, chúng chẳng hiểu gì”. [X. Cảnh đức tuyên

đăng lục Q.6].

DUY ĐỘC TỰ MINH LIỄU

Chỉ một mình biết rõ.

Đại đạo của Phật Tổ chỉ có người tu hành giác ngộ mới biết rõ, ngoài ra không

ai thấy được.

Phẩm Công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 184 thượng), nói:

“Bồ tát thân trong sạch

Thấy suốt cõi thế gian
Chỉ một mình mình rõ
Người khác không biết được”
DUY HIỀM GIẢN TRẠCH
Chỉ vì phân biệt lựa chọn. Lời nói này
có xuất xứ từ bài Tín tâm minh của ngài
Tăng xán, Tổ thứ ba của Thiên tông.
Trong bài Minh này có câu “Chỉ đạo vô
nan, duy hiềm giản trạch (Đạo tốt bậc
không
khó, chỉ vì chúng sinh hay phân biệt lựa
chọn), nghĩa là đại đạo của Phật, Tổ xưa
nay vốn bình đẳng, không cấp bậc,
không
sai khác, tự do tự tại, chỉ vì tâm chúng
sinh
phân biệt lựa chọn, ưa, ghét nên mới
sinh
ra khó, dễ khác nhau. Nếu không lấy,
bỏ,
ghét, ưa thì mười phương thông suốt,
bốn
hướng lung linh.
**DUY HỮU NHẤT THỪA PHÁP VÔ
NHỊ DIỆC
VÔ TAM**
Chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng
không ba. Lời nói này có xuất xứ từ
phẩm
Phương tiện trong kinh Pháp hoa.
Nguyên văn như sau (Đại 9, 8 thượng):
“Thập phương Phật độ trung
Duy hữu Nhất thừa pháp
Vô nhị diệc vô tam
Trừ Phật phương tiện thuyết
(Trong cõi Phật mười phương
Chỉ có pháp Nhất thừa
Không hai cũng không ba
Trừ Phật phương tiện nói)
Giáo pháp của Phật chỉ có một Phật thừa

nói trong kinh Pháp hoa là chân thực,
còn
nói hai thừa (Tiểu thừa, Đại thừa) hoặc
ba
thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thì
chỉ là nói phương tiện để diu dắt chúng
sinh.
DUY KHẨU THỰC
Cũng gọi Duy tà thực. Duy chỉ cho bốn
phương. Tỉ khưu học các nghề chú
thuật,
bói toán để đoán lành dữ làm kế mưu
sinh,
gọi là Duy khẩu thực. Đây là một trong
bốn
tà mệnh mà đức Phật cấm các tỉ khưu
không
được làm. [X. kinh Tạp a hàm Q.18;
Pháp
uyển châu lâm Q.90]. (xt. Tứ Chúng Tà
Mệnh).
DUY KÌ NAN
Phạm: Vighna. Vị tăng thời Tam quốc,
người Thiên Trúc, năm sinh năm mất
không
rõ. Gia đình theo đạo thờ lửa, sư cũng
cho
sự tế lửa là trên hết. Về sau, do chịu ảnh
DUY HIỀM GIẢN TRẠCH
D1
341
hưởng của một vị sa môn nên sư bỏ cái
học của mình mà qui y theo Phật, nghiên
cứu ba tạng; đặc biệt tinh thông bốn bộ
A
hàm.
Năm Hoàng vũ thứ 3 (224) thời Tam
quốc Ngô, sư cùng Trúc luật viêm (Trúc
tương viêm) đến Vũ xương dịch kinh
Pháp

cú 2 quyển, kinh A sai mặt bồ tát 4 quyển,
nhưng vì các vị không thạo Hán văn nên kinh các vị dịch có rất nhiều chỗ không rõ nghĩa.

Vào những năm cuối thời vua Huệ đế (ở ngôi 290 - 306) nhà Tấn, sa môn Pháp lập và Pháp cự dịch lại kinh Pháp cú làm 5 quyển. [X. Lương cao tăng truyện Q.1; Phật tổ thông tải Q.5; Lục học tăng truyện Q.1].

DUY KÍNH

.....

Vị Tăng thời Ngũ đại. Người huyện Vĩnh thái tỉnh Phúc kiến, năm sinh năm mất không rõ. Sau khi xuất gia, sư tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và rồi nổi pháp của ngài. Sau, sư lại đi học hỏi các nơi, ở tại đạo tràng Bát chu ở Nam nhạc tỉnh Giang tây, được vua Sở kính trọng, thỉnh sư về ở

Báo từ đông tạng, ban cho sư áo đỏ và hiệu

Bảo văn đại sư.

Khoảng năm Khai bình (907 - 911) đời Hậu Lương, sư biên tập Tục bảo lâm truyện 4 quyển, Nam nhạc cao tăng truyện, và soạn: Kính đấng tụng, Tuyền phục tụng, Phòng tà luận, Thích tán, Tượng cốt kê, Kính hòa thượng giác địa tụng v.v... [X. Tổ đường tập Q.11; Tổng cao tăng truyện Q.17; Cảnh đức truyện đấng lục Q.19].

DUY MA

Phạm: Vimalakirti. Âm Hán: Tì ma la cật lợi đế. Cũng gọi Tì ma la cật, Duy ma cật, Vô cầu xung, Tịnh danh, Diệt cầu minh.

Đệ tử tại gia của đức Phật và là Trưởng giả ở thành Tì xá li (Phạm: Vaizàli) trung Ấn độ. Tuy là tại gia, nhưng cư sĩ Duy ma rất tinh thông giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa, chỗ tu chứng của ngài cũng cao xa, nên dù là đệ tử xuất gia cũng có người không sánh kịp.

Cứ theo kinh Duy ma chép, có lần cư sĩ thị hiện bị bệnh và nói: “Vì chúng sinh bệnh nên tôi bệnh”. Đức Phật sai bồ tát Văn thù và các đệ tử khác đến thăm ngài, nhân dịp ấy, ngài d u n g những lời hỏi và đáp để diễn bày ý nghĩa sâu kín của Đại thừa như: Không, vô tướng v.v...

Tại Trung quốc, có rất nhiều những bức điêu khắc và hội họa miêu tả cuộc vấn đáp giữa cư sĩ Duy ma và bồ tát Văn thù, như vào đời Đường có: Tụ tháp kí của Đoàn

thành thức, tranh biến tướng Duy ma vẽ trên vách trong Chính điện của chùa Bồ tát ở phường Bình Khang tại Trường An v.v...

Còn nhà ở của ngài Duy ma vuông vức mỗi bề một trượng nên gọi Duy ma phương

trượng, Tịnh danh cư sĩ phương trượng. [X.

Duy ma kinh nghĩa số Q.1; Chú duy ma cật kinh Q.1; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu, Duy ma kinh huyền số Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng].

DUY MA KINH

Tranh Duy Ma Biến Tướng

D1

342

DUY MA KINH

Phạm: Vimalakīrti-nirdeśa. Gồm 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, đưa vào Đại chính

tạng tập 14. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết

kinh, Duy ma cật kinh. Mục đích kinh này

là nói rõ pháp môn giải thoát bất khả tư nghị

mà ngài Duy ma đã chứng được, cho nên

còn gọi là kinh Bất khả tư nghị giải thoát.

Nhân vật chính trong kinh này là cư sĩ Duy ma, một trưởng giả ở thành Tỳ xá lý trung Ấn độ ở thời đại đức Phật. Thuở ấy,

đức Phật đang ở thành Tỳ xá lý, các con của

500 Trưởng giả đến chỗ đức Phật, xin ngài

nói pháp. Lúc đó, cư sĩ Duy ma bị bệnh, đức Phật sai các vị tỉ khưu và Bồ tát đến thăm bệnh, nhân dịp này, cư sĩ Duy ma bàn luận sâu rộng về Phật pháp với Bồ tát

Văn thù và các vị cùng đi, nhân đó mà thành kinh này.

Kinh Duy ma được đặt trên nền tảng tư tưởng “không” của Bát nhã, xiển dương đạo

thực tiễn của Bồ tát Đại thừa, nói rõ các đức mục tôn giáo mà các tín đồ tại gia phải

tu hành. Toàn bộ kinh lấy cư sĩ Duy ma làm nhân vật trung tâm, xuyên qua phương

thức bàn luận về Phật pháp giữa ngài và Bồ tát Văn thù để tuyên dương chân lý của

Phật giáo Đại thừa.

Kinh này được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ nhất Tây lịch, sau kinh Bát nhã,

là một trong những kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu. Ở Ấn độ, kinh này rất thịnh hành và thường được trích dẫn trong các bộ luận như: Đại trí độ v.v... Tại Trung quốc

kinh này còn được truyền dịch, tụng trì rộng rãi hơn.

Cứ theo các bản ghi chép về kinh điển qua các thời đại, thì kinh Duy ma có tất cả

bảy bản Hán dịch, hiện chỉ còn ba bản. Ngoại trừ bản dịch của ngài Cưu ma la thập

còn có:

1. Kinh Duy ma cật, gồm 2 quyển hoặc 3 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước

Ngô vào thời Tam quốc (Ngụy, Thục, Ngô).

Cũng gọi: Kinh Duy ma cát sở thuyết bất

khả tư nghị pháp môn, kinh Phổ nhập đạo

môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn, kinh Phật pháp phổ nhập đạo môn tam muội, kinh Duy ma. Thu vào Đại chính tạng tập 14, là bản Hán dịch xưa nhất hiện

còn.

2. Kinh Vô cấu xung, gồm 6 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.

Cũng

gọi kinh Thuyết vô cấu xung, thu vào Đại

chính tạng tập 14.

Trong ba bản dịch hiện còn, về cách kết cấu văn kinh và nghĩa lý đại khái giống

nhau, nhưng cũng có một vài chỗ sai khác:

Chẳng hạn như bài kệ tán Phật trong phẩm thứ nhất, bản dịch của ngài Chi khiêm là 10 bài tụng, bản của ngài La thập

là 18 bài, bản của ngài Huyền trang là 19

bài rưỡi. Nếu bàn về mức độ phiên dịch chính xác thì bản của ngài Huyền trang phải được đặt lên hàng đầu; còn nếu nói về văn dịch khéo léo, nhuần nhuyễn thì phải nhường cho bản của ngài La thập, ngài bút dịch của ngài rất lưu loát đẹp đẽ,

xưa nay được coi là tác phẩm nghệ thuật ưu tú trong văn học kinh Phật và được lưu thông rất rộng rãi.

Kinh này còn có bản dịch Tây tạng được

đưa vào trong kinh tập Phật thuyết bộ của

Đại tạng kinh Tây tạng. Ngoài ra, có bản dịch tiếng Mãn châu và tiếng Mông cổ dịch

theo bản dịch Tây tạng.

Những bản chú thích trọng yếu của kinh này có: Duy ma nghĩa kí của ngài Tuệ viên

(đời Tùy), Duy ma kinh huyền số của ngài

Trí Khải, Duy ma kinh nghĩa số của ngài

Cát tạng, Duy ma kinh huyền luận cũng của ngài Cát tạng. [X. Trinh nguyên tân

định thích giáo mục lục, Cổ kim dịch kinh

DUY MA KINH HUYỀN SỐ

D1

343

đề kí Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4;

Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH HUYỀN SỐ

Gồm 6 quyển, do ngài Trí Khải đời Tùy soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Cũng

gọi Duy ma kinh lược huyền, Duy ma kinh

huyền nghĩa, Tịnh danh huyền nghĩa, Tịnh

danh huyền số, Tịnh danh huyền.

Bản số này dùng “ngũ trùng huyền nghĩa”, phương pháp giải thích kinh của tông Thiên thai, để chú giải ý chỉ sâu kín của kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập, có thể được xem là tác phẩm khái luận về kinh Duy ma. Toàn sách

viện dẫn rất nhiều kinh luận như: Hoa

nghiêm, Pháp hoa, Niết bàn, Ma ha bát
nhã,
Địa trì, Thanh tịnh pháp hành và luận
Đại
trí độ, Thập địa kinh luận, Nhiếp đại
thừa
v.v... Sách này được soạn tại Kim lăng
vào
năm Khai hoàng 15 (595) đời Tùy.
Bộ số này và tác phẩm Duy ma kinh
văn số cũng do ngài Trí Khải soạn được
coi
là hai viên ngọc trong các chú số kinh
Duy
ma của tông Thiên thai. [X. Chư tông
chương số Q.1].

DUY MA KINH LƯỢC SỐ

I. Duy ma kinh lược số. Gồm 5 quyển,
do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào
đời

Tùy. Cũng gọi Duy ma cật sở thuyết
kinh
sớ, Bất khả tư nghị giải thoát kinh sớ,
Tịnh
danh kinh lược số, Duy ma kinh sớ, thu
vào Vạn tục tạng tập 29.

Ngài Cát tạng còn soạn một bộ số nữa
là: Duy ma kinh nghĩa sớ gồm 6 quyển,
cũng gọi Quảng sớ, cho nên, để đối lại,
sách
này được gọi là lược số. Hai bộ số này
đều
là sách chú thích kinh Duy ma, nhưng ý
thú khác nhau. Nghĩa sớ thì chú thích
những câu văn trong kinh, còn sách này
(lược số) thì giải rõ ý nghĩa bao hàm
trong
kinh. Cho nên, nếu muốn biết sự liễu
giải
của ngài Cát tạng đối với kinh Duy ma
thì

phải tham khảo cả hai bộ số này mới
thấy
rõ được.

II. Duy ma kinh lược số. Gồm 10
quyển, Đại sư Trí Khải (538 - 597) giảng
vào đời Tùy, ngài Trạc nhiên (711 -
782)

đời Đường sửa lại. Cũng gọi Duy ma
lược

sớ, thu vào Đại chính tạng tập 38. Bộ số
này lược bớt bộ Duy ma kinh văn số 28
quyển của ngài Trí Khải thành 10 quyển,
cả hai bộ đều lưu hành ở cuối đời

Đường

và đầu đời Ngũ đại. [X. Tân biên chư
tông

giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Duy Ma
Kinh
Số).

DUY MA KINH NGHĨA KÍ

Gồm 4 quyển hoặc 8 quyển. Do ngài
Tuệ viễn (523 - 592) soạn vào đời Tùy.

Cũng

gọi Duy ma nghĩa kí, Duy ma cật sở
thuyết

kinh chú, Duy ma nghĩa sớ, thu vào Đại
chính tạng tập 38.

Sách này giải thích văn nghĩa kinh Duy
ma. Trước hết, nói rõ về hai tạng Thanh
văn và Bồ tát, đồng thời, chỉ ra sự khác
nhau giữa Tiệm giáo và Đốn giáo và
phán

kinh Duy ma thuộc Bồ tát tạng Đốn
giáo,

kế đến giải thích đề kinh Duy ma, sau
hết,

phần còn lại lần lượt giải thích văn
nghĩa

của kinh.

Câu văn sách này điều luyện, giải nghĩa

cao siêu mầu nhiệm, phát huy được ý
chỉ
sâu kín của kinh Duy ma. Vì tác giả bộ
sách
này thuộc tông Địa luận, nên trong sách
có nhiều chỗ hiển bày đặc sắc của tông
này
về thuyết “A lại da chân thức”.

Lại nữa, trong sách, gặp chỗ cần phải
giải thích rõ thêm thì thường thấy xuất
hiện
từ ngữ “Nghĩa như biệt chương”. “Biệt
chương” ở đây là chỉ cho Đại thừa nghĩa
chương, vì thế biết sách này được soạn
sau

DUY MA KINH NGHĨA SỚ

D1

344

sách Đại thừa nghĩa chương. [X. Tục
cao
tăng truyện Q.8; Tân biên chú tông giáo
tạng tổng lục Q.1].

DUY MA KINH NGHĨA SỚ

I. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 6 quyển,
do ngài Cát tạng (549 - 623) soạn vào
đời

Tùy. Cũng gọi Duy ma kinh sớ, Duy ma
kinh quảng sớ, Tịnh danh kinh quảng sớ,
Duy ma quảng sớ, thu vào Đại chính
tạng
tập 38.

Tác giả bộ sớ này đứng trên lập trường
của tông Tam luận để giải thích kinh
Duy

ma. Trước hết bàn về “huyền nghĩa”, kể
đến chú thích bản văn trong 14 phẩm
của

kinh Duy ma. Phần “huyền nghĩa” có
thể

được coi là khái luận về kinh Duy ma,
cũng có thể được xem là lời tựa của sách

này. Sau, phần huyền nghĩa này được
lấy
riêng ra mà thành “Duy ma kinh du ý” 1
quyển.

Về phần chú thích, trước hết giải thích
tên phẩm, kể đến nói đại ý của phẩm ấy,
sau cùng lần lượt giải thích văn kinh.

Trong

quá trình chú thích, soạn giả thường
trích

dẫn lời của các ngài Cưu ma la thập,

Tăng

triệu và Hưng hoàng v.v...

II. Duy ma kinh nghĩa sớ. Gồm 5 quyển
(hoặc 3 quyển). Do Thái tử Thánh đức
của

Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng
tập

56.

Sách này giải thích rõ văn nghĩa kinh
Duy ma. Trước hết giải thích tên kinh,
cho

Duy ma cật là bậc Đại thánh đã lên ngôi
vị

chính giác, kể đến chia văn kinh ra làm
ba

phần:

1. Tục thuyết: Từ phẩm Phật quốc đến
phẩm Bồ tát.

2. Chính thuyết: Từ phẩm Văn thù sư
lợi vấn tạt đến nửa trước của phẩm Kiến
a

súc Phật.

3. Lưu thông thuyết: Từ nửa sau của
phẩm Kiến a súc Phật đến phẩm Chúc
lụy.

Sách này phần nhiều tham khảo Chú
duy ma cật kinh của ngài Tăng triệu và
trích

dẫn lời của Tăng triệu, Đạo sinh v.v...

nhưng cũng có nêu những ý kiến riêng của tác giả.

Sách này cùng với Pháp hoa số, Thắng man số được gọi chung là “Thái tử tam kinh

số” (Ba bộ kinh số do Thái tử soạn).

DUY MA KINH SỐ

Gồm 28 quyển, do Đại sư Thiên thai Trí Khải soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Tịnh

đạo quảng số, Duy ma kinh đại số, Duy

ma kinh văn số, Duy ma kinh quảng số, Duy ma số, Duy ma la cật kinh văn số, thu

vào Vạn tục tạng tập 27, 28.

Sách này chú thích kinh Duy ma theo bản dịch của ngài Cưu ma la thập. Đáp lời

thỉnh cầu của Tùy Dạng đế, ngài Trí Khải

giảng, đệ tử ghi chép đến phẩm Phật đạo quyển 27, phần còn lại do đệ tử ngài là Quán

đỉnh (561 - 632) thêm vào mà hoàn thành.

Sách này chú thích 14 phẩm của kinh Duy ma, trước hết, nói rõ về nguyên nhân

của mỗi phẩm và mối quan hệ giữa các phẩm, kể đến giải thích tường tận về tên phẩm.

Nội dung bao quát, lập luận chặt chẽ, đứng trên lập trường tông Thiên thai, giải

thích rõ nghĩa chân thực về nước Phật thanh tịnh, luận giải rất sâu sắc thấu đáo.

Qua sách này và Duy ma kinh huyền nghĩa,

người ta có thể thấy được quan điểm của

tông Thiên thai đối với kinh Duy ma.

Ngoài ra, ngài Tràm nhiên (711 - 782) đời Đường, rút bớt sách này thành Duy ma

kinh lược số 10 quyển, rồi lại chú thích 10

quyển này mà thành Duy ma kinh số kí 3

quyển (hoặc 6 quyển).

Đến đời Tống, ngài Trí viên (976 - 1022) lại chú thích Duy ma kinh lược số DUY MA KINH SỐ

D1

345

10 quyển mà thành là Duy ma kinh lược số thùy dụ kí 10 quyển để phát huy ý chỉ của tông Thiên thai. (xt. Duy Ma Kinh Huyền Số).

DUY NA

Hai chữ Duy na là từ gồm cả Phạm và Hán. Duy là cương duy, nghĩa là quản lí mọi việc. Na là gọi tắt của tiếng

Phạmkarmadana

(âm Hán: yết ma đà na), dịch ý là thụ sự.....nghĩa là đem công việc trong chùa trao cho một người nào đó chịu trách nhiệm.

Duy na, cũng gọi là Đô duy na, xưa dịch là Duyệt chúng (làm đẹp lòng mọi người),

Hộ tự (trông nom gìn giữ chùa viện).

Tức

là chức vụ trông coi quản lý công việc của

chúng tăng ở trong chùa.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 34, thì thuở xưa đức Phật ở nước Xá vệ, Ngài muốn

mọi việc trong chúng tăng được sắp xếp có

trật tự nên mới đặt chức Duy na.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng phần 1 (Đại 40, 6 trung) chép: “Theo luận Thập tụng, bấy giờ trong Tăng phường không có người báo giờ giấc, đánh kiền chùy, không có người quét dọn, sửa sang giảng đường, nhà ăn uống, không có người sắp xếp giường chiếu và chỉ bảo người nhật sạch sâu trùng trong rau, trái và thực phẩm, khi ăn xong không có người lấy nước, lúc mọi người nói to ồn ào, không có ai ra hiệu nhắc nhở v.v... vì thế mà đức Phật đặt ra chức Duy na”. Căn cứ vào đoạn văn trên đây thì biết, chức Duy na đã do chính đức Phật chế định. Từ xưa đến nay, trong các chùa viện lớn đều có đặt Tam cương: Thượng tọa, Tự chủ (trụ trì) và Duy na, trong đó, vị Duy na thống lãnh toàn thể chư tăng trong trụ xứ. Tại Trung quốc, Luật tông, Thiên tông v.v... đều lập chức Duy na. Trong Thiên tông, Duy na là một trong sáu vị Tri sự, là chức vụ trọng yếu kiểm điểm uy nghi của chư tăng. Trong các tông phái khác, thì Duy na là người hướng dẫn trong các cuộc hành lễ, cầm hiệu lệnh, tuyên sớ, đọc văn hồi hướng v.v... Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 4 có qui định rõ quyền hạn và trách nhiệm

của chức Duy na (Đại 48, 1132 trung): “Duy na giữ giềng mối trong chúng tăng, điều hòa thu nhiếp tất cả, khi có khách tăng đến lưu trú, kiểm tra xem độ điệp thật hay giả; chúng có tranh cãi thì phân trần hòa giải; xem xét thứ tự giới lạp (tuổi hạ), giường chiếu mền, tất cả việc tăng trong ngoài, lớn nhỏ đều phải lo liệu. Đọc văn hồi hướng, dùng thanh âm làm Phật sự, đặc biệt quan tâm đến các vị tăng đau ốm hoặc qua đời; (...) nếu có việc khẩn cấp hoặc được nghỉ phép mà rời khỏi từng lâm, thì phải mang sổ giới lạp, sổ nghỉ phép, sổ mà vị Đường tư phải biết, giao hết cho vị Tri khách nhờ giữ gìn”. Trong chế độ Tăng quan ở Trung quốc, chức Duy na bắt đầu được lập ra từ đời Diêu Tần. Đời Bắc Ngụy cũng đặt Tăng quan để trông nom các việc trong cả nước có liên quan đến Phật giáo. Ở trung ương lập Chiêu huyền tào, lấy Sa môn thống làm vị tăng quan tối cao và đặt Duy na làm phó quan. Ở các địa phương thiết lập Tăng tào,

lấy vị Tăng thống làm Trưởng quan,
cũng
đặt Duy na làm phó quan. [X. Lương
cao
tăng truyện Q.6; Nam hải kí qui nội
pháp
truyện Q.4; Thiên lâm tượng khí tiên
Chức
vị môn].
DUY NGÃ ĐỘC TÔN
Chỉ có ta là tôn quý hơn hết.
Cứ theo kinh Đại bản trong Trường a
hàm quyển 1 chép, đức Thế tôn sinh ra
từ
hông bên phải của mẫu hậu Ma da phu
nhân, sau khi xuống mặt đất, Ngài đi
bảy
bước, nhìn khắp bốn phương, giơ một
tay
DUY NGHIỄM BÁT VI
D1
346
lên nói (Đại 1, 4 hạ): “Thiên thượng
thiên
hạ duy ngã độc tôn” (Trên trời dưới trời,
chỉ có ta là tôn quý).
Thích môn qui kính nghi quyển thượng
nói, vì ở Ấn độ thời bấy giờ có 96 thứ
ngoại
đạo đều tự gọi là Đại thánh, là thầy trời
và
người, vì muốn khiến tà về chính nên
đức
Thế tôn thị hiện tướng đi bảy bước, giơ
tay
lên trời, nói: “Duy ngã độc tôn” để biểu
thị
trong ba cõi chỉ có Phật là tôn quý, sẽ
cứu
độ tất cả trời, người dứt khổ sống chết,
khiến

hết thảy chúng sinh đều được yên vui.
Còn
các tà đạo khác chẳng phải là chỗ để
chúng
sinh nương cậy, vì thế mà nói “Thiên
thượng
thiên hạ, duy ngã độc tôn”.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1;
kinh Phương quảng đại trang nghiêm
Q.3;
Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.20; Đại đường
tây
vực kí Q.6].
DUY NGHIỄM BÁT VI
.....
Duy nghiêm không làm gì. Tên công
án trong Thiên tông.
Ngài Dược sơn Duy nghiêm ở đời
Đường tự nói sự ngòi thiên của sư chẳng
để làm gì cả. Tức sự ngòi thiên của sư
đã
siêu việt tư duy phân biệt, đã đạt đến
chân
lí tuyệt đối.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại
51, 311 trung), chép: “Một hôm sư ngòi
thiên, Thạch đầu thấy hỏi: Ông ngòi đây
làm gì? Sư đáp: Chẳng làm gì cả? Thạch
đầu nói: Vậy là ngòi không đấy à? Sư
đáp:
Ngòi không cũng là làm. Thạch đầu hỏi:
Ông vừa nói chẳng làm gì cả, vậy là
chẳng
làm cái gì? Sư đáp: Nghìn Thánh cũng
không
biết!”. [X. Thiên uyển mộng cầu Q.hạ;
Ngũ
đăng hội nguyên Q.5].
DUY NGUYÊN BIẾT THỜI Ý
Chỉ có nguyện mà không có hành là
biệt thời ý. Đây là luận điểm của các nhà

Nhiếp luận đề ra để phê bình thuyết Hạ hạ phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ. Cũng gọi Duy nguyện vô hành biệt thời ý. Biệt thời ý, là Phật đặt phương tiện để khuyến khích chúng sinh khiến không biếng nhác, nên khi nói về quả tương lai. Ngài tạm giấu hạnh nghiệp trong quá trình tu hành mà bảo có thể được quả. Tức như kinh Quán vô lượng thọ tuy nói người vãng sinh Tịnh độ phải đầy đủ cả nguyện và hành, nhưng cũng nói chỉ có nguyện không thôi cũng vãng sinh. Các nhà Nhiếp luận căn cứ vào thuyết này mà giải thích rằng nguyện chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh, cho nên phải ở thời gian khác (biệt thời) trong vị lai mới được quả vãng sinh. Trái lại trong chương Biệt thời ý hội thông của Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng sự niệm Phật nói trong kinh Quán vô lượng thọ chính là nguyện hành đầy đủ, chứ không phải biệt thời ý. [X. Nhiếp đại thừa luận (bản dịch đời Lương) Q.trung]. (xt. Nguyện Hành).

DUY NHẤT (1202 - 1281)

.....

Vị tăng phái Dương kì tông Lâm tế đời Tống, người Mặc trì, Tư châu (tỉnh Tứ

xuyên), họ Giả, hiệu là Hoàn Khê. Lúc nhỏ, sư theo học ngài Giác khai ở chùa Phạm nghiệp cùng thôn, 12 tuổi được Trương hưởng tuyền ấn khả sau một cuộc vấn đáp.

Năm 20 tuổi sư xuất gia và thụ giới cụ túc ở

chùa Cam lộ tại Thành đô năm 22 tuổi. Sau đó, sư đi hỏi đạo các nơi, tham yết ngài

Vô chuẩn Sư phạm ở núi Dục vương và được làm thị giả. Về sau, sư theo ngài Vô

chuẩn Sư phạm đến Kính sơn giữ chức Tri

tạng. Hai năm sau, sư nối pháp thầy làm Thủ tọa.

DUY NGUYÊN BIỆT THỜI Ý

D1

347

Năm Thuận hựu thứ 6 (1246), sư hoàng pháp ở chùa Thụy nham tỉnh Chiết giang,

rồi lần lượt giảng pháp tại các chùa Bảo phong, Huệ lực, Tư thánh, Báo ân quang hiệu ở tỉnh Giang tây, chùa Sùng thánh ở

tỉnh Phúc kiến và chùa Cảnh đức ở tỉnh Chiết giang v.v... Sư tịch vào năm Chí nguyên 18, thọ 80 tuổi.

Trứ tác: Hoàn Khê Duy nhất thiên sư ngữ lục 2 quyển, thu vào Vạn tục tạng tập

122. [X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4].

DUY PHẬT DỮ PHẬT TRI KIẾN

Sự thấy biết giữa Phật với Phật. Nghĩa là Trí của Phật thì chỉ có Phật với Phật mới biết được, chứ chúng sinh không thể

hiểu được. Đồng nghĩa với câu “Duy Phật
Phật
dữ Phật nãi năng cứu tận” (Chỉ có Phật
với Phật mới biết suốt hết được). Có hai
nghĩa:

1. Cảnh giới giác ngộ của Phật chỉ có
chư

Phật biết với nhau, còn các Bồ tát ở
Nhân vị

(giai vị tu nhân) không thể biết được.

2. Chỉ có quả Phật (Phật đã chứng ngộ
quả Phật) và Nhân Phật (Bồ tát sẽ chứng
quả rốt ráo) mới biết được, còn Nhị thừa
(Thanh văn, Duyên giác) và phàm phu
đều

không biết được.

Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 1 (Đại
9, 5 hạ), nói: “Pháp hiểm có khó hiểu
bậc

nhất mà Phật đã thành tựu được thì chỉ
có

Phật với Phật mới biết cùng suốt được
thực

tướng của pháp ấy”.

Theo kinh Pháp hoa thì “Duy Phật” là
chỉ cho đức Thích ca Như lai, còn “dữ
Phật”

là chỉ cho các đức Phật khác.

Nhưng, theo Đại nhật kinh sơ thì

“Duy Phật” là chỉ cho đức Đại nhật Như
lai (chủ), còn “dữ Phật” thì chỉ cho 19

vị Chấp kim cương trong mạn đồ la
(bạn). Mười chín vị Kim cương cũng là
thân sai biệt của Như lai, chứ không

phải

chúng sinh chưa giác ngộ, cho nên nói
là chỉ có Phật với Phật. [X. kinh Vô
lượng nghĩa; Phẩm Phương tiện kinh
Pháp hoa Q.1].

DUY TẮC

.....

I. Duy tắc (751 - 830). Vị thiền tăng
thuộc tông Nguưu đầu ở đời Đường.

Cũng

gọi Di tắc. Người Trường an, họ Trường
tôn. Lúc đầu, sư theo ngài Tuệ trung,
sau

khi ngộ được ý chỉ sâu kín, sư liền đi về
phương nam, đến núi Thiên thai vào
hang

Phật quật mở tinh xá, và làm Sơ tổ của
học

phái Phật quật.

Năm Thái hòa thứ 4 (830) đời Đường
sư thị tịch, thọ 80 tuổi. Các trứ tác của
sư

gồm: Dung tổ sư văn 3 quyển Tụ tập;
Bảo

chí thích đề, Nam du Phó đại sĩ tự, Vô
sinh

đẳng nghĩa. [X. Tổng cao tăng truyện
Q.10;

Cảnh đức truyện đăng lục Q.4; Thích thị
nghĩ niên lục Q.5]

II. Duy tắc (? - 1354). Vị tăng tông

Lâm tế đời Nguyên. Người thôn Vĩnh,
huyện Cát an, tỉnh Giang tây, họ Đàm,
hiệu Thiên như.

Lúc nhỏ sư xuất gia nơi ngài Hòa sơn,

sau du phương đến núi Thiên mục, được
pháp nơi Thiền sư Trung phong Minh
bản

và nổi pháp ngài.

Niên hiệu Chí chính năm đầu (1341)

đời Thuận đế nhà Nguyên, sư đến ở
rừng

Sư tử tại Tô châu. Năm sau, các học trò
hợp lực kiến tạo chùa Bồ đề chính tông,
thỉnh sư thuyết pháp, mở rộng tông
phong

Lâm tế. Sư được vua ban áo kim lan và

hiệu “Phật tâm phổ tế văn tuệ đại biện thiên sư”.

Sư còn nghiên cứu giáo chỉ của ngài Vĩnh minh tông Thiên thai, hoàng dương

Tịnh độ giáo, viết Tịnh độ hoặc vấn đề phá trừ ngờ vực và sách tiên tu hành Tịnh độ.

DUY TÂM

D1

348

Sư tịch vào năm Chí chính 14 (1354), không rõ tuổi thọ.

Sư có các trú tác: Lăng nghiêm kinh hội giải 20 quyển, Lăng nghiêm kinh viên

thông số 10 quyển, Tịnh độ hoặc vấn, Thiên tông ngữ lục, Thập phương giới đồ thuyết. [X. Tục Thích thị kê cổ lược Q.1; Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.6; Ngũ đăng nghiêm thông Q.23; Tịnh độ thánh hiền lục Q.4; Thích thị nghi niên lục Q.9].

DUY TÂM

Phạm:Citta-màtra. Tất cả sự tồn tại trong vũ trụ đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có pháp nào tồn tại. Tâm là bản thể chân thực duy nhất của vạn hữu. Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn (Đại 45, 518 trung), nói: “Ba cõi hư vọng, chỉ do tâm tạo”.

Tông Pháp tướng giải thích tâm là thức A lại da và nói vạn pháp duy thức; tông Hoa nghiêm thì giải thích là tâm Như lai tạng tự tính thanh tịnh, hàm ý là chân như

theo duyên sinh ra các pháp.

Trong Thập bất nhị môn chỉ yếu sao

quyển thượng, ngài Tri lễ dùng hai từ “duy

tâm” và “do tâm” để phân biệt thuyết Duyên

khởi của Đại thừa và Tiểu thừa.

Kệ của Bồ tát Như lai lâm trong phẩm Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 10 (Đại

9, 465 hạ), nói:

“Tâm như thợ vẽ giỏi

Vẽ các thân năm ấm

Tất cả trong thế giới

Không pháp nào chẳng tạo

Tâm Phật cũng như vậy

Phật chúng sinh cũng thế

Tâm, Phật và chúng sinh

Cả ba không sai khác”

Ở đây, theo tông Hoa nghiêm, tâm là năng tạo (người tạo tác). Phật và chúng sinh

là sở tạo (những thứ được tạo ra), người ngộ Như lai tạng là Phật, người mê Như lai

tạng là chúng sinh. Duyên khởi có dơ có sạch khác nhau, nhưng tự thể của tâm thì

giống nhau, cho nên tâm, Phật và chúng sinh không sai khác.

Trái lại, phái Sơn gia trong tông Thiên thai cho Phật, tâm và chúng sinh cùng là pháp tam thiên, cho nên không những chỉ

tâm là năng tạo, mà Phật và chúng sinh cũng là năng tạo. Cũng thế, chẳng phải chỉ

Phật và chúng sinh là sở tạo, mà tâm cũng

là sở tạo.

Còn tông Pháp tướng giải thích nghĩa này là chỉ có thức không có cảnh, tông

Chân ngôn thì bảo ba mật (thân, ngữ, ý) của Phật và của chúng sinh là bình đẳng. [X. Phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.25; Thập địa kinh luận Q.8; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí].(xt. Sơn Gia, Sơn Ngoại; Duy Thức).

DUY TÂM DO TÂM

Từ ngữ phân biệt thuyết Duyên khởi giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Theo Thập bát nhị môn chỉ yếu sao quyển thượng của ngài Tri lễ thì Đại thừa

duy tâm, Tiểu thừa do tâm. Tức thuyết Duyên

khởi của Đại thừa cho rằng muôn tượng

liệt trong vũ trụ đều không tồn tại ngoài tâm, nên chủ trương duy tâm biến hiện, như kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) quyển

19 (Đại 10, 102 trung), nói: “Nên quán tính

pháp giới, tất cả duy tâm tạo”. Thập địa kinh

luận quyển 8 (Đại 26, 169 thượng), nói: “Hết

thầy ba cõi, duy tâm chuyển biến”.

Khi bàn về “duy tâm” này, tông Pháp tướng và tông Pháp tính giải thích không giống nhau. Tông pháp tướng cho thức A

DUY TÂM DO TÂM

D1

349

lại da là gốc của duyên khởi, cho nên duy

tâm tức là duy thức, cũng tức là do sự huân tập, chuyển biến của thức A lại da thứ 8 mà nói muôn pháp duy thức.

Tông Pháp tính thì căn cứ vào bản thể của nhất tâm chân như mà lập thuyết duyên

khởi, do tính chất bất biến của tâm chân như mà chủ trương tất cả duy tâm tạo.

Tuy

có sự sai khác như thế, nhưng cả hai tông

này đều nói là duy tâm.

Thuyết duyên khởi của Tiểu thừa thì chủ trương ba đời thực có, pháp thể hằng

có, đối lại với duy tâm mà gọi là do tâm và

cho thể tính của các pháp mỗi thứ đều khác

nhau, nên nương theo sức tạo tác của hoặc

và nghiệp mà chia ra năng tạo và sở tạo. Chủ trương “do tâm” này chưa làm sáng tỏ

được lí các pháp thu nhiếp về một tâm.

Ngoài ra, các học giả tông Thiên thai y cứ vào Thập bát nhị môn chỉ yếu sao mà giải thích Đại thừa duy tâm tương

đương

với Biệt giáo và Viên giáo, còn Tiểu thừa

do tâm thì tương đương với Tạng giáo và

Thông giáo.

DUY TÂM DUYÊN KHỞI

Nghĩa là các pháp đều nương vào một tâm (Như lai tạng) mà sinh khởi. Đồng nghĩa

với “Nhất tâm duyên khởi”. Đây là giáo nghĩa

cơ bản của tông Hoa nghiêm nói rõ ý nghĩa của các loại duyên khởi, như: Pháp giới duyên khởi, Như lai tạng duyên khởi v.v...

Duyên khởi, có nghĩa là các yếu tố điều kiện quan hệ với nhau, nương vào nhau mà khiến các pháp sinh khởi.

(xt. Duy Tâm, Duy Thức).

DUY TÂM HỒI CHUYỂN THIÊN THÀNH MÔN

Một trong 10 huyền môn cũ của tông Hoa nghiêm. Đây là căn cứ vào tâm mà nói

rõ cái căn bản của duyên khởi, cũng chính

là tất cả các pháp đều nương vào tâm

Như

lai tạng tự tính thanh tịnh mà được thành lập, thiện hay ác đều do tâm chuyển, cho nên gọi là Duy tâm hồi chuyển (duy tâm xoay chuyển).

Như dùng sư tử vàng làm ví dụ, thì vàng là bản thể, sư tử dụ cho hiện tượng, vàng và sư tử hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc một hoặc

nhiều, đều không có tự tính, do tâm xoay

chuyển, nói sự nói lí có thành có lập : đó là

Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn Ngài Pháp tạng cho rằng Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn, mới chỉ biểu thị

lí do các pháp vô ngại, chứ chưa thể biểu

thị tướng vô ngại, cho nên, trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, ngài

đổi thành Chủ bạn viên minh cụ đức môn.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

DUY TÂM TỊNH ĐỘ

Tịnh độ duy tâm biến hiện, tồn tại trong tâm chúng sinh. Theo lí duy thức thì

Tịnh

độ là do tâm Phật cũng như tâm phàm phu

biến hiện ra. Nếu nói về cõi nước do

Như

lai biến hiện, thì vì tâm Như lai vô lậu nên

cõi nước cũng vô lậu. Còn nói theo cõi nước

do phàm phu biến hiện, thì vì tâm phàm phu chưa được vô lậu nên cõi nước là

hữu

lậu.

Lại nữa Phật cũng do tâm mình biến hiện, ngoài tâm không thể thấy Phật.

Bởi

vậy, Phật và Tịnh độ chẳng phải là pháp ngoài tâm, đều duy tâm biến hiện.

Căn cứ vào thuyết trong Ma ha chỉ quán, tông Thiên thai cho rằng, vọng tâm

khởi lên trong một sát na có đầy đủ ba nghìn

tính tướng của 10 giới, từ Phật giới đến địa

ngục giới, cho nên Tịnh độ chẳng phải tồn

tại ngoài tâm. Nghĩa này khác với lí tướng

phần của Duy thức.

DUY THỨC

D1

350

Thiền tông lấy thuyết “Tâm tịnh Phật độ tịnh” của kinh Duy ma làm căn cứ, cho rằng nếu thấy rõ tâm tính thì tức tâm tức Phật, chỗ sáng suốt của tâm mình tức là Tịnh độ, gọi là Duy tâm tịnh độ. [X. Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh phẩm Nghi vấn; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.1 (Hoài cảm); Vãng sinh tịnh độ quyết nghi nguyên hành nhị môn (Tuân thức); Quán vô lượng thọ kinh sơ diệu tông sao Q.1 (Trí lễ). Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ Q.thượng (Nguyên chiếu); Vạn thiện đồng quy tập Q.2; Lạc bang văn loại Q.4]. (xt. Kỉ Tâm Di Đà).

DUY THỨC

Phạm: Vijīapti-màtratà. Âm Hán: Tì nhĩ đề ma đất lạt đa.
Thức là bản thể của tâm, ngoài sự biến hiện của thức, không có bất cứ vật gì thực sự tồn tại nên gọi là Duy thức. Nghĩa là các hiện tượng tâm, vật bên ngoài đều do Kiến phần (chủ quan) và Tướng phần (khách quan) của tự thể tám thức biến hiện ra. Và lại, những hình dạng tương tự của các đối tượng nhận thức chỉ là bóng dáng từ trong tâm ánh hiện ra mà cho là có thật, rồi đến

bản chất của các cảnh vật được xem là đối tượng nhận thức cũng từ những hạt giống trong thức A lại da biến sinh ra, cho nên ngoài duy thức không có thực tại nào khác, gọi là Duy thức vô cảnh (chỉ có thức không có đối tượng), hoặc căn cứ theo nghĩa từ thức biến ra mà gọi là Duy thức sở biến. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2 thì sự biến hiện của thức có thể được chia làm hai:

1. Nhân năng biến, cũng gọi Nhân biến, Sinh biến. Tất cả sự tồn tại (các pháp) đều từ hạt giống trong thức A lại da biến ra.
2. Quả năng biến, cũng gọi Quả biến, Duyên biến. Kết quả của Nhân biến là do sự phân biệt chủ quan, khách quan của tám thức nhằm vào tác dụng đối tượng. Quán tâm giác mộng sao quyển hạ chia làm hai thứ đạo lí để thuyết minh sự biến hiện của thức:

1. Huân tập đạo lí: Tức là nghĩa sinh biến, hạt giống là do tác dụng của tự tâm gieo sâu trong thức.
2. Chuyển biến đạo lí: Tức là nghĩa duyên biến, do thức biến hiện kiến phần và tướng phần.

Giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng là nói về tướng của Duy thức, cho rằng năm vị trăm pháp không ngoài thức, đó là Tổng môn duy thức hoặc Bất li môn duy thức.

Trong năm vị, Tâm vương là tự tướng của thức, Tâm sở là những hoạt động tâm lí tương ứng với Tâm vương, Sắc pháp do thức biến hiện, Bất tương ứng hành pháp là phần vị giả lập của ba vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp), Vô vi pháp là thực tính của bốn vị trên (Tâm vương, Tâm sở, Sắc pháp, Bất tương ứng hành pháp), y cứ vào các lí do trên đây để hiển bày duy thức, gọi là Biệt môn duy thức. Biệt môn duy thức là vì những người độn căn mà phân biệt Năng, Sở để thuyết minh nên cũng gọi là Hư vọng duy thức, Bất tịnh phẩm duy thức, Phương tiện duy thức. Bồ tát từ Sơ địa trở lên có thể liễu ngộ lí duy thức, chứng được trí duy thức không trần cảnh, chỉ còn lại chân thức, gọi là Chân thực duy thức, Tịnh phẩm duy thức hoặc Chính quán duy thức. Luận Thành duy thức quyển 9, đối với giáo lý Duy thức, nêu ra chín nạn (Duy thức cửu nạn) để giải đáp. Đó là: Duy thức sở nhân nạn, Thế sự quai tông nạn, Thánh giáo tương vi nạn, Duy thức thành không nạn, Sắc tướng phi tâm nạn, Hiện lượng vi

tông nạn, Mộng giác tương vi nạn, Ngoại thủ tha tâm nạn và Dị cảnh phi duy nạn. DUY THỨC
D1
351
Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 phần cuối chia thuyết Duy thức trong các kinh luận thành năm loại Duy thức: Cảnh duy thức, Giáo duy thức, Lí duy thức, Hành duy thức và Quả duy thức. Còn về sự tu hành của tông Duy thức thì có Ngũ trùng duy thức quán (quán năm lớp duy thức). Tông Hoa nghiêm cho ba cõi đều do một tâm tạo tác và nêu ra mười lớp Duy thức để thuyết minh:

1. Tướng kiến câu tồn duy thức.
2. Nhiếp tướng qui kiến duy thức.
3. Nhiếp số qui vương duy thức.
4. Dĩ mật qui bản duy thức.
5. Nhiếp tướng qui tính duy thức.
6. Chuyển chân thành sự duy thức.
7. Lí sự câu dung duy thức.
8. Dung sự tương nhập duy thức.
9. Toàn sự tương tức duy thức.
10. Đế vãng vô ngại duy thức.

Nếu suy cứu đến cùng tốt thì 10 lớp duy thức trên đây cũng giống như tấm lưới bằng châu ngọc của cung điện Đế thích (Nhân đà la vãng), trong một bao hàm tất cả, trong tất cả đều đủ mỗi một, trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Nếu đem 10 lớp duy thức phối hợp với

năm giáo, thì 1, 2, 3 là Thủy giáo, 4, 5, 6, 7 là Chung giáo và Đôn giáo, 8, 9, 10 là Viên giáo.

Nhưng Hoa nghiêm kinh đại số sao quyển 37 thì xếp Duy thức vào thuyết Tiêu thừa. [X. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.5; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối].

DUY THỨC CỨU NẠN

Chín vấn đề khó giải đáp được đặt ra cho các nhà Duy thức học.

Luận Thành duy thức quyển 9 đã nêu ra và giải đáp chín vấn nạn ấy như sau:

1. Duy thức sở nhân nạn. Căn cứ thành lập Duy thức.

Hỏi: Căn cứ vào giáo lí nào mà lập luận Duy thức?

Đáp: Căn cứ vào thuyết “Chư pháp duy thức” trong các kinh luận như: Hoa nghiêm, Giải thâm mật, Lăng già, Duy ma,

A tì đạt ma v.v... mà lập luận cảnh trong tâm không lìa thức và dùng bốn tỉ lượng để luận chứng.

2. Thế sự quai tông nạn. Trái với việc đời.

Hỏi: Các việc ở đời có nơi chốn thời gian nhất định, có tác dụng thực sự rõ ràng,

tại sao lại cho là cảnh không thật?

Đáp: Nếu nhất định cho là có cảnh thật thì tại sao cùng duyên theo một vật mà mình và người lại thấy khác nhau, cảm nhận cũng

khác nhau?

3. Thánh giáo tương vi nạn. Trái với giáo pháp của Phật.

Hỏi: Nếu ngoài tâm không có cảnh thật như sắc v.v... thì tại sao trong kinh Phật lại

nói có 12 xứ như sắc v.v...?

Đáp: Nói có 12 xứ không phải cho rằng ngoài tâm không có sắc thật.

4. Duy thức thành không nạn. Thức cũng là không.

Hỏi: Nếu bảo rằng vì muốn chúng sinh biết rõ các pháp là không mà nói duy thức, thì thức ấy rốt cuộc cũng phải là không?

Đáp: Vì phá trừ biến kế sở chấp (vọng chấp ngoài tâm thật có pháp), nên nói pháp

không, vô ngã, chứ chẳng phải nói cảnh của trí căn bản, trí hậu đắc và lí sự của Y tha, Viên thành cũng là không, cho nên duy thức không mắc lỗi thiên không (chỉ chấp không).

5. Sắc tướng phi tâm nạn. Sắc (vật chất) chẳng phải tâm thức.

DUY THỨC CỨU NẠN

D1

352

Hỏi: Sắc có hình, có chất ngại, tại sao lại bảo sắc là duy thức?

Đáp: Chúng sinh từ vô thủy đến nay bám dính vào sắc tướng mà bị huân tập (hun ướp thành thói quen), nương vào sức

huân tập khởi ra hiện hành, rồi vọng phân

biệt mà chấp có cảnh sắc tướng tương tự,

chứ chẳng phải có cảnh thật ngoài tâm.

6. Hiện lượng vi tông nạn. Trái với hiện lượng (trực giác).

Hỏi: Ngoại cảnh như sắc v.v... là những đối tượng mà trí hiện lượng duyên theo, vậy, nếu không có ngoại cảnh thì làm thế

nào mà trí hiện lượng biết được sắc v.v...?

Đáp: Đối tượng (cảnh) mà hiện lượng của năm thức trước (mắt tai mũi lưỡi thân)

duyên theo chính là tướng phần trong tâm

chứ chẳng phải sắc ngoài tâm. Còn khi phân

biệt cho đó là sắc v.v... ở ngoài tâm thì là

vọng phân biệt của ý thức chứ không phải

hiện lượng.

7. Mộng giác tương vi nạn. Mộng và tỉnh trái nhau.

Hỏi: Cảnh trong chiêm bao khi tỉnh dậy biết đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức thì làm thế nào để biết là không thật?

Đáp: Tuy là cảnh chiêm bao nhưng khi đang còn trong chiêm bao thì không tự biết

đó là cảnh giả, đến khi tỉnh dậy mới biết;

còn cảnh lúc thức cũng thế, khi bất thành linh đại ngộ mới biết là giả.

8. Ngoại thủ tha tâm nạn. Duyên theo tâm người khác.

Hỏi: Tâm thức của người khác ở ngoài tâm mình, vậy khi dùng Tha tâm trí (Tha tâm thông: Khả năng đọc được ý nghĩ của

người khác) để duyên theo (biết) tâm người

khác thì như thế có phải là duyên cảnh ở

ngoài tâm hay không?

Đáp: Tuy dùng tha tâm trí để duyên theo tâm thức của người khác, nhưng đó chỉ là

duyên theo bóng dáng của người ấy ở trong

tâm mình, chứ chẳng phải chính mình duyên theo tâm người ấy, cho nên không có lỗi duyên theo cảnh ngoài tâm.

9. Dị cảnh phi duy nạn. Cảnh khác chẳng phải duy thức.

Hỏi: Tuy chẳng phải chính mình duyên theo, nhưng ngoài tâm mình có cái cảnh khác của tâm người thì như thế có được gọi

là duy thức hay không?

Đáp: Duy thức chẳng phải là thức của một người duy nhất, thế giới trong 10 phương có vô lượng phàm thánh, tất cả các pháp là do duy thức của mỗi vị phàm

thánh này biến hiện. Cái gọi là Duy thức là để trừ diệt lỗi chấp trước của phàm tình cho rằng ngoài tâm có pháp thật, thành lập duy thức sở biến chẳng phải chủ trương thức sở biến của một người. (xt. Duy Thức).

DUY THỨC KHAI MÔNG

Gồm 2 quyển, do ngài Vân phong biên tập vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng

tập 98. Tên đầy đủ: Duy thức khai môn vấn đáp.

Từ cuối đời Đường trở về sau, sự nghiên cứu Duy thức học bị gián đoạn, cho đến thời Nguyên, Minh mới bắt đầu lại và có rất nhiều sách chú thích về Duy thức xuất

hiện, bộ sách này chính đã được hoàn thành vào thời ấy. Nhưng đây không phải

là sách chú thích, mà là trích ra những điểm quan trọng trong Duy thức học đặt thành 150 tiêu đề rồi dùng thể vấn đáp để trình bày yếu chỉ Duy thức.

Bộ sách này là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu giáo học Duy thức trong thời Nguyên, Minh.

DUY THỨC LUẬN

I. Duy thức luận. Tên khác của luận Thành duy thức, 10 quyển, ngài Hộ pháp

DUY THỨC KHAI MÔNG

D1

353

soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường,

thu vào Đại chính tạng tập 31.

Bộ Duy thức tam thập tụng của Bồ tát Thế thân được 10 vị đại luận sư chú giải,

trong đó, ngài Huyền trang lấy chú giải của

ngài Hộ pháp làm chính và lựa chọn những

chú giải của chín luận sư còn lại, tổng hợp

mà biên soạn thành một bộ luận mới này.

(xt. Thành Duy Thức Luận).

II. Duy thức luận. Chỉ cho hai bản dịch khác của bộ Duy thức nhị thập luận do Bồ tát Thế thân soạn. Đó là :

1. Đại thừa lãng già kinh duy thức luận, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi (có thuyết

nói ngài Cù đàm bát nhã lưu chi) dịch vào

thời Bắc Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập

31. Cũng gọi Lãng già kinh duy thức luận,

Lãng già duy thức luận, Phá sắc tâm luận,

Duy thức vô cảnh luận, Duy thức vô cảnh

giới luận, Đại thừa duy thức luận.

2. Đại thừa duy thức luận, 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Duy

thức vô cảnh giới luận. Nội dung nói rõ nghĩa ba cõi duy thức, ngoài tâm không có

cảnh. Ngài Thế thân soạn bộ luận này nhằm phá các thuyết của ngoại đạo. (xt. Duy Thức Nhị Thập Luận)

DUY THỨC MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của các vị Tổ sư tông Pháp tướng.

Ở chính giữa vẽ Bồ tát Di lặc, bên cạnh là các vị : Vô trước, Thế thân, 10 Đại luận

sư Duy thức: Huyền trang, Khuy cơ,

Huệ

chiếu v.v...

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

Phạm :Viôzatikà-vijñapti-màtratàsiddhi#.

Có 1 quyển do Bồ tát Thế thân

soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.

Cũng gọi Nhị thập duy thức luận, Tội phá

tà sơn luận, thu vào Đại chính tạng tập 31.

Luận này dẫn dụng câu “Tam giới duy tâm”

(ba cõi chỉ do tâm) trong kinh Thập địa đề

luận chứng cảnh ở ngoài do thức hiển
hiện,
nói rõ nghĩa chỉ do thức không có cảnh
đề
bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa và
ngoại
đạo. Đây là một trong 11 bộ luận của
tông
Pháp tướng, một trong 10 chi luận của
Đu
già.
Nội dung sách này gồm có 21 bài tụng
thể năm chữ, dựa vào đó mà giải thích ý
nghĩa rõ ràng. Trước hết, nói về yếu chỉ
“Tam giới duy thức”, kể đó, giải thích
bốn
vấn nạn do Tiểu thừa và ngoại đạo đặt ra
để thành lập lý Vạn pháp duy thức. Bài
tụng
cuối cùng nói về tông nghĩa, dựa theo
con
số kệ tụng mà lấy tên là Nhị thập luận.
Ngoài bản dịch của ngài Huyền trang,
luận này còn có hai bản dịch khác nữa,
đó
là :
1. Đại thừa duy thức luận 1 quyển, ngài
Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam
triều.
2. Đại thừa lăng già kinh duy thức luận
1 quyển (cũng gọi Phá sắc tâm luận), do
ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc
Ngụy.
Trong ba bản dịch này, bản của ngài
Bồ đề lưu chi văn xuôi nhiều, kệ tụng ít,
tất
cả có 23 bài tụng; bản của ngài Chân đế
văn xuôi ít, kệ tụng nhiều, có 24 bài
tụng;
bản của ngài Huyền trang văn xuôi, văn
kệ

bằng nhau, có 21 bài tụng.
Luận này có rất nhiều sách chú thích.
Ở Ấn độ, bắt đầu là luận sư Cù ba - đệ
tử
của bồ tát Thế thân - có hơn 10 nhà chú
thích, trong đó, Thành duy thức bảo sinh
luận 5 quyển của ngài Hộ pháp là quan
trọng hơn cả.
Tại Trung quốc thì có: Nhị thập duy
thức luận thuật kí 2 quyển do ngài Khuy
cơ
soạn vào đời Đường; Duy thức nhị thập
luận số 2 quyển do ngài Viên trác người
Tân la soạn. [X. Thành duy thức luận
liễu
DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN
D1
354
nghĩa đăng Q.1 phần đầu; Lịch đại tam
bảo
kí Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6
đến
Q.9].
DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN
THUẬT KÍ
Gồm 2 quyển, do ngài Khuy cơ (632-
682) soạn vào đời Đường. Cũng gọi là
Nhị
thập luận thuật kí, Nhị thập duy thức
thuật
kí, Nhị thập duy thức luận thuật kí, Nhị
thập duy thức luận số. Thu vào Đại
chính
tạng tập 43. Là sách chú thích luận Duy
thức nhị thập của ngài Thế thân (bản
dịch
của ngài Huyền trang).
Nội dung sách này, trước hết nói về lý
do soạn luận, kể đến chia làm ba môn để
giải thích rõ nghĩa an lập Đại thừa tam
giới

duy thức và giải thích các vấn đề như :
Phi
nhất thiết chủng bát hữu tính
..... v.v...

Luận Duy thức nhị thập và luận Thành
duy thức là những bộ sách căn bản của
tông Pháp tướng, bởi thế, Duy thức nhị
thập

luận thuật kí và Thành duy thức luận
thuật

kí trở thành sách nhập môn cơ bản của
Duy thức học.

DUY THỨC PHÁP THÂN QUÁN

Chỉ cho pháp quán về lí pháp thân, tức
quán Phật với tâm mình là một thể.

Cái gọi là duy thức, hàm ý là ngoài tâm
Nhu lai tạng ra không có pháp nào khác.

Tâm Nhu lai tạng tuy bị phiền não trói
buộc,

nhưng là nguồn gốc của tất cả các pháp.

Theo đó, có thể nói, đã là duy thức thì
pháp

thân của chư Phật và tâm Nhu lai tạng
còn

trong phiền não là cùng một thể, cũng
tức

là ngoài duy thức không có pháp thân,
cho

nên, có thể quán Phật và tâm tính của
mình

là nhất thể.

Trong Quán vô lượng thọ kinh sơ (Định
thiện nghĩa), khi giải thích câu “Tâm

này

làm Phật, tâm này là Phật”, ngài Thiện
đạo

đã nêu ra những kiến giải khác nhau ở
đương thời, rồi nói (Đại 37, 267 trung) :

“Hoặc có hành giả lấy nghĩa của môn
này

làm pháp quán Duy thức pháp thân,
hoặc

làm pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật
tính”.

Pháp quán Tự tính thanh tịnh Phật tính
là quán Phật từ trong tâm tính mình hiển
hiện, còn pháp quán Duy thức pháp thân
thì quán pháp thân của Phật là cùng thể
với pháp thân của mình, cho nên, tên gọi
thì khác mà thể thực thì đồng.

Hai chữ “hành giả” trong đoạn trích ở
trên là ngài Thiện đạo ám chỉ các ngài

Tuệ

viễn, Trí Khải, Cát tạng v.v...

DUY THỨC TAM THẬP LUẬN TỤNG

Phạm :Triôzika-vijñapti-màtratàsiddhi.

Có 1 quyển, ngài Thế thân soạn,

ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.

Cũng

gọi Duy thức tam thập tụng, Duy thức
tam

thập luận, Tam thập duy thức luận, Cao
kiến pháp cháng luận. Thu vào Đại

chính

tạng tập 31.

Luận này dùng 30 bài kệ tụng để giải
thích rõ nghĩa Duy thức (24 bài đầu nói

rõ

về tướng của Duy thức, một bài kế tiếp
nói

về tính Duy thức, năm bài cuối cùng nói
về

hành vị của Duy thức).

Sách này là một trong 10 chi luận của
Đu già. Lúc lâm chung, ngài Thế thân

dùng

30 bài tụng, gồm 100 lời để trình bày chi
thứ của pháp tướng Đại thừa. Về sau,

các vị

luận sư như: ngài Hộ pháp, An tuệ v.v...

đều có chú thích và soạn thêm 2 bài tụng làm phần tựa, phần lưu thông.

Năm Hiên khánh thứ 4 (659) đời vua Cao tông nhà Đường, ngài Huyền trang lấy

học thuyết của ngài Hộ pháp làm chính, rồi tổng hợp các chú thích của các vị luận

sur khác mà biên dịch thành bộ luận

Thành

duy thức 10 quyển.

DUY THỨC NHỊ THẬP LUẬN

THUẬT KÍ

D1

355

Như đã nói ở trên, nội dung luận này gồm 30 bài kệ tụng giải thích giáo nghĩa Duy thức. Mỗi bài kệ đều trước hết lập luận

vạn pháp là do duy thức biến hiện, chia thức năng biến làm ba loại: Dị thực (thức thứ 8), Tư lượng (thức thứ 7), Liễu biệt cảnh (6 thức trước), kế đến nói về lí duy thức, cuối cùng nêu rõ ba

tính duy thức và thứ bậc tu hành.

Về chú sớ có: Luận Thành duy thức 10 quyển; Lược thích 1 quyển (Khuy cơ),

Duy

thức tam thập luận ước ý 1 quyển (Minh dục); Duy thức tam thập luận trực giải 1 quyển

(Trí húc), Duy thức tam thập tụng cảm hoa

1 quyển (Chân kính), Duy thức tam thập tụng lược sớ 4 quyển (Viên minh) v.v...

Còn luận Chuyên thức do ngài Chân đế dịch vào thời Nam triều là bản dịch khác

của sách này. (xt. Luận Thành Duy Thức).

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG THÍCH

Phạm: Triôzika-vijñapti-bhàwya.

Cũng gọi Tam thập liễu biệt thích, Duy thức

tam thập tụng thích luận, do ngài An tuệ người Ấn độ soạn, giải thích bộ Duy thức

tam thập luận tụng của ngài Thế thân.

Phần nội dung thì trước hết trình bày lí do tạo luận, kế đó, nói rõ thứ tự các bài tụng và ý nghĩa câu văn, đồng thời, viện dẫn kinh A tì đạt ma, Nhập vô phân biệt đà la ni (Phạm: Nirvikalpa-pravezadhàrai)

và các kệ tụng khác để chứng

minh cho thuyết của tác giả.

Bộ sớ này hiện có bản dịch tiếng Pháp và tiếng Nhật.

DUY THỨC TAM TÍNH QUÁN

Tức là pháp quán ba tính: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính của Duy thức. Cũng gọi Tam tính quán hạnh, Duy thức quán, Duy thức

tâm định.

Để hiển bày thực tính của Duy thức, luận Thành duy thức quyển 9 căn cứ vào ba tính mà lập hai thứ tương đối là Chân vọng và Chân tục, tức: Biến kế là tính duy

thức hư vọng, Y tha là tính duy thức thể tục, Viên thành là tính duy thức chân thực.

Như Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển thượng giải thích: Tính Biến kế sở

chấp là thức hư vọng; tính Y tha khởi thì chẳng phải có mà dường như có, là do nhân

duyên sinh, cho nên là thức của nhân

duyên, tức là tướng của thức; tính Viên thành thực là thức chân thực, tức là tính của thức. Ba tính của cảnh sở quán thông với ba tính duy thức, vì thế gọi là Duy thức tam tính quán.

Tu pháp Duy thức tam tính quán này, từ cạn đến sâu có năm lớp:

1. Khiển hư tồn thực thức (bỏ thức hư giả, giữ lại thức chân thực): Quán hư vọng để trừ bỏ sở chấp, giữ lại cái

thực của hai tính Y tha, Viên thành : Đây

là pháp quán hư thực đối nhau.

2. Xả lạng lưu thuần thức

(Bỏ thức tạp nhạp, giữ lại thức tinh thuần),

tức là pháp quán tâm, cảnh đối nhau.

3. Nhiếp mật qui bản thức

(đưa thức ngọn về thức gốc), tức là pháp quán thể, dụng đối nhau.

4. Ẩn liệt hiển thắng thức

(ẩn kín thức kém, hiển bày thức hơn) tức là pháp quán tâm, tâm sở đối nhau.

5. Khiển tướng chứng tính thức

(bỏ tướng mà chứng tính của thức),

là sự, lí đối nhau, đến đây là tột bậc của pháp quán Duy thức. (xt. Tam Tính, Ngũ

Ngũ

Trùng Duy Thức).

DUY THỨC TỤC THUYÊN

Gồm 10 quyển, do ngài Minh dục soạn thuật vào đời Minh. Gọi đủ: Thành duy

DUY THỨC TỤC THUYÊN

D1

356

thức luận tục thuyên. Cũng gọi Duy thức luận

tục thuyên, thu vào Vạn tục tạng tập 81. Ngài Minh dục nhận lời thỉnh cầu của Vương khảng đường, giảng giải và chú thích

luận Thành duy thức mà thành bộ sách này. Tên sách là Tục thuyên hàm ý lời văn

rườm rà thô kịch, kiến giải phạm tục. Về hình thức trình bày, trước hết là các bài tựa, bạt của các sư, kế đến là biểu đồ rõ ràng tỉ mỉ, cuối cùng là giải thích văn luận.

Trong các loại sách chú thích luận Thành duy thức thì sách này hoàn toàn không dựa theo loại thuật kí của ngài Từ ân mà trực tiếp giải thích bản văn.

DUY THỨC VÔ CẢNH

Duy có thức không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức.

Duy thức, Phạm: Vijīapati-màtrata, âm Hán: Tì nhĩ đề ma đát lạt đa. Vô cảnh,

Phạm: An-artha, cũng gọi Vô ngoại cảnh.

Ý nói duy có thức chứ không có đối tượng

ở ngoài: đây là lí thuyết căn bản của học phái Duy thức.

Vijīapti là từ vi-jĩa (biết) của tiếng gốc vijīapaya mà ra, là thuật ngữ của học phái

Duy thức, chỉ cho sự hiển hiện của thức.

Duy thức nhị thập luận kí cho “duy” nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy, danh

từ “duy thức” hàm ý là không có cảnh (vô

cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự

huân tập phân biệt trong thức A lại da từ

vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà
hiển hiện cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận
biết) bên ngoài và cái ta năng thủ (người
nhận biết) bên trong. Cho nên, phẩm
Cầu
pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh
luận
mới nói sự hiển hiện của thức có hai thứ
là
năng thủ và sở thủ.
Sở tri tướng phần trong
Nhiếp đại thừa luận bản cho rằng tướng
Y tha khởi là 11 thức, nhưng không
ngoài
sự hiển hiện của thức A lại da, đồng
thời,
cho rằng không có ngoại cảnh và người
nhận thức ngoại cảnh. Cho nên, các
pháp
trong ba cõi đều do duy thức, ngoài thức
không có thực tại. Tức là hết thấy hiện
tượng trong thế giới đều do thức biến
hiện,
ngoài thức không có khách quan tồn tại
một cách độc lập.
Luận Thành duy thức quyển 1 nói,
ngoại cảnh theo duyên mà được bày đặt,
chẳng phải là thức, thức nương nhân
duyên
mà sinh, chẳng phải là cảnh, tức các
pháp
do tình thức của con người bày đặt ra
chứ
không phải có thật. Cảnh sở duyên do
duy
thức hiển hiện.
Nói theo thứ lớp của pháp quán Duy
thức
thì: Trước hết, ở giai vị Noãn, Đỉnh biết
rõ
chỉ có thức chứ không có ngoại cảnh; kế

đến, ở giai vị Thế đệ nhất pháp lại hoàn
toàn chấm dứt mọi tác dụng phân biệt
của
thức; đến giai vị Kiến đạo thì thông suốt
mà
thể hội pháp giới không còn phân biệt.
Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung
nêu ra bốn lí do qua đó có thể hiểu rõ lí
tất
cả thức là vô cảnh. Bốn lí do ấy là:
1. Thành tựu tương vi thức tướng trí
: Cùng là một vật mà
chỗ thấy của quỷ đói, súc sanh và trời,
người
có khác nhau.
2. Thành tựu vô sở duyên thức hiện
khả đặc trí :
Mặc dù không có cảnh sở duyên, nhưng
thức vẫn có thể hiển hiện, như trong quá
khứ, vị lai, chiêm bao, bóng dáng v.v...
3. Thành tựu ung li công dụng vô điên
đảo trí : Nếu
có cảnh, theo nghĩa năng duyên, thức
không
điên đảo, vì không cầu công dụng mà
được
trí chân thực.
4. Thành tựu tam chủng thắng trí tùy
chuyển diệu tri :
a. Đối với tất cả pháp, Bồ tát được tâm
DUY THỨC VÔ CẢNH
D1
357
tự tại, được chính định thì tùy theo sức
thắng
giải mà các cảnh hiển hiện.
b. Được Xa ma tha, người tu pháp quán
chỉ cần tác ý là các cảnh hiển hiện.
c. Người đã được trí không phân biệt,
khi trí này không hiện tiền thì tất cả các
cảnh đều không hiển hiện.

Ngoài ra, học phái Duy thức chia “Hữu ngoại cảnh luận” (Luận thuyết chủ trương có cảnh bên ngoài) làm ba loại để phê phán:

1. Chủ trương các cực vi là cảnh: Phái này cho cực vi là thực thể, bởi thế nó là nhân sinh ra thức. Nhưng thức không có hình tướng cực vi, cho nên cực vi chẳng phải là cảnh.

2. Chủ trương các cực vi hòa hợp là cảnh:

Cực vi tuy có hình tướng hòa hợp, nhưng sự

hòa hợp ấy hoàn toàn không có thực thể, không thể làm nhân sinh ra thức, do đó không thể thành lập hòa hợp làm cảnh.

3. Chủ trương các cực vi hòa hợp làm thực thể và có tướng thô to, có thể làm cảnh của thức. Nếu hòa hợp có thực thể thì khi tách rời mỗi bộ phận hòa hợp ấy ra, nó cũng phải hiện một tướng trạng đồng nhất, nhưng, như cái bình thì không như thế, cho nên biết hòa hợp không phải là thực thể.

Trên đây là bác bỏ chủ trương có ngoại cảnh để xác lập lý Duy thức vô cảnh. [X. luận Nhiếp đại thừa; luận Thành duy thức;

luận Biện trung biên; luận Duy thức nhị thập; Duy thức tam thập luận tụng; Ấn độ

triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tinh Bá thọ);

Trung biên phân biệt luận thích sơ dịch chú (Sơn khẩu ích)].

DUY TIỆM VÔ ĐỐN

Chỉ có tiệm (dần dần) chứ không có đốn (ngay tức khắc).

Tiệm, trải qua nhiều giai đoạn, theo thứ

lớp dần dần tiến lên. Đốn, lập tức, ngay tức khắc. Nghĩa là sự tu hành chứng ngộ tuy có tiệm, đốn khác nhau, nhưng sự đốn ngộ

là do nhiều kiếp huân tập mà hiện phát.

Cho nên, nếu suy tính xa về các đời trước

thì chỉ có tu hành dần dần chứ không có sự chứng ngộ tức khắc.

Cứ theo Thiên nguyên chú thuyết tập đô tự quyền hạ phần 1 và phần chú thích trong đó nói, thì các vị tổ sư căn cứ vào sự

quan hệ giữa tu hành và đắc ngộ mà chia “ngộ” làm hai loại:

1. Chứng ngộ, tức là nhờ sự tu hành mà được ngộ. Chẳng hạn:

a. Nhờ công đức tiệm tu mà thành linh chứng ngộ, giống như đốn cây, chặt dần từng nhát, một lúc nào đó cây sẽ ngã.

Cũng

như đi đến một đô thành ở xa, đi dần dần

từng bước, một ngày nào đó sẽ đến.

b. Nhờ đốn tu mà tiệm ngộ, như người tập bắn, nhắm thẳng và bắn trúng con chim

là “đốn”, dần dần thành thạo tiến đến gần

con chim là “tiệm”.

c. Do tiệm tu mà tiệm ngộ, như đi lên một lầu đài chín tầng, chân bước dần dần

lên cao, chỗ thấy cũng dần dần xa hơn.

2. Giải ngộ, tức ngộ trước rồi sau mới tu. Chẳng hạn như :

a. Trước đốn ngộ rồi mới tiệm tu, như mặt trời mọc rồi sau sương móc mới tan dần. Cũng như đứa trẻ mới sinh liền đủ

bốn chi sáu căn, dần dần lớn lên và có
chí
khí mạnh mẽ.
b. Đốn ngộ đốn tu của bậc Thượng
thượng
căn, những bậc này nhờ có căn tính thù
thắng
nên một khi nghe liền ngộ mà được Đại
tổng
trì, một niệm chẳng sinh, quá khứ vị lai
đều
bặt. Lúc đoạn chương, giống như chặt
một
cuộn chỉ thì muôn sợi chỉ đều đứt. Lúc
tu đức
cũng như nhuộm một cuộn chỉ thì muôn
sợi
chỉ đều có cùng một màu sắc.

Sự sai khác giữa đốn và tiệm như đã nói
ở trên đều chỉ nói về đời hiện tại, còn
nếu

DUY TIÊM VÔ ĐỐN

D1

358

suy ngược về các đời quá khứ xa xưa,
thì
chỉ có tiệm chứ không có đốn, bởi vì sự
chứng ngộ là nhờ đã trải qua nhiều kiếp
huân tập dần dần mà bùng nổ, nên nói là
chỉ có tiệm chứ không có đốn.

DUY TÍN SAO

Có 1 quyển, do ngài Thánh giác (1167-
1235) của Nhật bản soạn, thu vào Đại
chính

tạng tập 83. Nội dung trình bày ý nghĩa
trọng yếu của sự niệm Phật cầu vãng
sinh.

Sau khi tổ Nguyên không tịch, đối với
giáo nghĩa Tịnh độ có rất nhiều quan
điểm

khác nhau, như một niệm vãng sinh,
nhiều
niệm vãng sinh v.v..., nên ngài Thánh
giác
mới chép lại nghĩa chân thực của Thầy
truyền lại để bài trừ những thiên chấp đó
mà soạn thành sách này, mong có thể
dẫn
mọi người vào chính tín.

Về các bản chú thích sách này thì có :

- Duy tín sao văn ý 1 quyển.
- Duy tín sao nghi 1 quyển.
- Duy tín sao chú giải 7 quyển.

DUY TỊNH

.....

Vị Tam tạng dịch kinh ở đời Bắc Tống.
Người Kim lăng (phía nam huyện Giang
ninh tỉnh Giang tô), họ Lí, cháu của
Nam

Đường Hậu Chủ (Lí hậu chủ) Lí dục,
năm

sinh năm mất không được rõ. Sư xuất
gia

năm bảy tuổi, 11 tuổi tụng kinh Pháp
hoa.

Vì sự nghiệp tiếp tục phiên dịch kinh
điển, năm Thái bình hưng quốc thứ 8
(983),

sư là một trong 50 đồng tử được triều
đình

tuyển chọn để học tiếng Phạm và nghiên
cứu nghĩa lí trong kinh điển bằng tiếng
Phạm. Khi đủ tuổi (20) sư được thụ giới
cụ

túc, thông suốt Du già mật giáo, mẫu tự
chữ

Phạm, âm nghĩa Thiên trúc, Chân ngôn
bí

ấn, nghiên cứu sâu các kinh Duy ma,
Bát

nhã tâm và luận Nhân minh đến chỗ tinh

yếu. Sau, sư giữ chức Bút thụ Phạm học và được vua ban áo đỏ với danh hiệu “Quang Phạm Đại Sư”. Năm Đại trung tường phù thứ 2 (1009), sư lại được ban chức Triều tán đại phu thí quang lộc khanh chuyên việc dịch kinh. Rồi từ năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010), đến năm Thiên hi thứ 2 (1018), sư cùng với các ngài Thí hộ, Pháp hộ dịch chung được 19 bộ kinh gồm 76 quyển. Từ năm Thiên hi thứ 3 đến năm Cảnh hựu thứ 4 (1037), sư và ngài Pháp hộ dịch chung được 8 bộ 96 quyển. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025) sư cùng với nhóm các vị Hạ tụng soạn Tân dịch kinh âm nghĩa 70 quyển. Năm Thiên thánh thứ 5 (1027) sư cùng với nhóm các vị Huệ phương biên soạn Thiên thánh thích giáo tổng lục 3 quyển. Rồi vào năm Cảnh hựu thứ 2 (1035) sư cùng với ngài Pháp hộ soạn chung Cảnh hựu thiên trúc tự nguyên 7 quyển v.v... Căn cứ vào điều Hi ninh ngũ niên thập nguyệt trong Tham Thiên thai sơn kí của sư Thành tâm người Nhật mà suy thì có thể biết sư Duy tịnh tịch trước năm Hi ninh thứ 5, được truy tặng thụy hiệu là Minh

Giáo Tam Tạng. [X. Phật tổ thống kỉ Q.43, Q.44, Q.45; Tổng hội yếu cáo Q.200; Thích môn chính thống Q.4; Bồ tặc cao tăng truyện Q.1; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].
DUY UẨN VÔ NGÃ TÂM
Trụ tâm thứ 4 trong 10 Trụ tâm do tông Chân ngôn lập. Là Trụ tâm của Thanh văn thừa tu pháp quán bốn đế liễu ngộ chỉ có pháp năm uẩn chứ không có thực thể nhân ngã.
Theo luận Thập trụ tâm quyển 4 của ngài Không hải thì đức Phật vì hóa độ hàng Thanh văn mà tuyên nói lí nhân không pháp hữu, nhân chỉ cho nhân ngã, pháp là pháp năm uẩn v.v... Câu “Duy uẩn vô ngã”
DUY TÍN SAO
D1
359
bao hàm tất cả pháp Tiểu thừa. [X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1, Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Thập Trụ Tâm).
DUY UY CA NAN ĐẠT (1862-1902)
Phạm : Svàmì Vivekànanda. Dịch ý : Biện hỉ. Vốn tên là Na luân đặc lập na đặc đạt đức (Narendranàth Dutt). Nhà cải cách tôn giáo, nhà triết học của Ấn độ cận đại. Ông sinh ở Calcutta thuộc dòng Sát đế lợi, tốt nghiệp Sở nghiên cứu văn hóa Tây phương thuộc Đại học Calcutta. Năm 1881, ông gặp Ma la khắc lợi tu

na (Ramakrishna Paramahansa, 1834-1886) nhà cải cách tôn giáo, mới khẳng định tín ngưỡng tôn giáo của mình; về sau, ông kế thừa La ma khắc lợi tu na. Ông có hoài bão rộng lớn, cho rằng tất cả tôn giáo đều có lí tột cùng về chân, thiện và chủ trương các tôn giáo cần hợp lực làm việc với nhau. Tư tưởng chính của ông là tôn giáo chẳng phải là đối tượng của tư duy và nhận biết, mà là siêu việt lí trí và đạo đức, đây là cụ thể hóa các hiện tượng trong vũ trụ. Ông lại cho rằng linh hồn của con người vốn trong sạch không tà bậy, cho nên mạnh mẽ phủ định quan niệm về tội nghiệp. Ông thường chê trách xu hướng Âu Mỹ hóa của các nhà cải cách Ấn độ giáo và cổ vũ tinh thần dân tộc Ấn độ. Năm 1893 trong Hội nghị tôn giáo thế giới ở Chicago tại Hoa kì, ông chủ trương Tân Ấn độ giáo (Hinduism) lấy chủ nghĩa bác ái và chủ nghĩa phổ biến làm cơ sở. Năm 1894, ông giảng diễn nhiều lần về tôn giáo và học thuật tại Hoa kì, giới trí thức Mỹ quốc rất trọng nể và ông được mời giảng dạy tại các Đại học Harvard và Columbia.

Năm 1895, ông thành lập Hiệp hội Phệ đàn đa ở Nữ ước, tuyên dương lí tưởng Bất nhị nhất nguyên luận (advaita). Năm 1897 ông trở về Ấn độ thực hiện việc cải cách Ấn độ giáo và thành lập Hội truyền đạo Ma la khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission). Năm 1899 ông sáng lập thư viện ở chân núi Hi mã Lạp sơn để nghiên cứu và tuyên dương tôn giáo Phệ đàn đa và triết học cổ điển Ấn độ. Đối với công cuộc cải cách Phệ đàn đa ở Ấn độ, ông được mệnh danh là người sáng lập phái Tân phệ đàn đa. Ông cho rằng bản chất tối cao của thế giới là Phạm, xã hội vật chất hiện thực chỉ là đạt đến bậc thêm của Phạm, tuy nhiên, Phạm và xã hội hiện thực không thể dứt khoát chia lìa được; thời gian, không gian và nhân quả đều có tính thực tại khách quan của chúng. Về mặt xã hội, ông chủ trương công nghiệp hóa đất nước, cải thiện đời sống nhân dân, đề cao quyền lợi phụ nữ, phát triển văn hóa dân tộc, đả phá sự đối lập tôn giáo, phân biệt chủng tính, muốn tất cả lực lượng tinh thần của Ấn độ thống nhất trên một nền tảng vững chắc, phá bỏ sự

phân chia các tông phái, tín điều, giai cấp xã hội để thực hiện lí tưởng hòa hợp các tôn giáo, mở các cơ sở cứu tế nạn dân, phúc lợi xã hội v.v...

Sau khi ông qua đời, giáo đoàn của ông vẫn hưng thịnh và tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như thiết lập y viện, lập các giáo hội, mở các trường học, cô nhi viện, dục anh viện, dưỡng lão viện và các cơ sở cứu tế nạn dân, v.v...

Ông viết rất nhiều, các tác phẩm chủ yếu thì có: Đông phương và Tây phương,

Ấn độ hiện đại, Triết học Phệ đàn đa, Lí tính và tôn giáo, Trí du già (Jnana-Yoga),

Vương du già (Raja-Yoga). Nghiệp du già (Karma-Yoga) v.v...

DUYÊN

..Phạm:pratyaya, Pàli: paccaya.

D U Y Ê N

D1

360

I. Duyên. Nói theo nghĩa hẹp, duyên là nguyên nhân gián tiếp đưa đến kết quả; nói

theo nghĩa rộng, duyên là tên gọi cả hai nhân và duyên hợp lại. Duyên được chia làm bốn loại:

1. Nhân duyên: Nhân cũng là duyên, chỉ cho nguyên nhân ở trong trực tiếp sinh

ra quả báo, nhân này nói theo nghĩa hẹp, tức tương đương với năm nhân (Câu hữu

nhân, Đồng loại nhân, Tương ứng nhân,

Biến hành nhân, Dị thực nhân) ngoài Năng tác nhân.

2. Đẳng vô gián duyên: Chỉ cho nguyên nhân từ một sát na trước dẫn đường cho một sát na sau trong sự tương tục của tâm và tâm sở.

3. Sở duyên duyên (duyên duyên): Sở duyên chỉ cho cảnh ở ngoài, lúc tâm duyên theo cảnh ngoài thì phải nhờ cảnh ngoài làm trợ duyên. Theo thuyết của tông Duy

thức thì Sở duyên duyên có thể được chia làm Sơ duyên và Thân duyên.

4. Tăng thượng duyên: Chỉ chung tất cả pháp không sinh ra sự chướng ngại đối

với một pháp nào. Giống như Năng tác nhân trong sáu nhân. Theo thuyết của tông Tịnh độ thì 48 nguyện của đức Phật A di đà là Tăng thượng duyên của phạm phu vãng sinh Tịnh độ. [X. kinh Đại thừa

nhập lăng già Q.2; luận Câu xá Q.7; Đại thừa nghĩa chương Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. Tứ Duyên).

II. Duyên. Dùng làm động từ, nghĩa là phan duyên, duyên lự. Tâm thức con người duyên theo tất cả cảnh giới, bám dính vào đó không chịu buông bỏ. Như thức mắt duyên theo sắc cảnh mà thấy, cho đến thức thân duyên theo xúc cảnh mà biết, vì thế tâm thức được gọi là Năng

duyên, còn cảnh giới mà tâm thức duyên theo thì được gọi là Sở duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Thành duy thức

Q.1].

DUYÊN ẢNH

.....

Chỉ cái bóng dáng trần cảnh bên ngoài do Kiến phần (một trong bốn phần của tâm

thức) duyên theo trần cảnh mà sinh ra.

Đây

là khí phần của Kiến phần duyên lự trần cảnh bên ngoài, cho nên cũng gọi là

Duyên

khí. Lại nữa, vì là sự tương sở duyên

chứ

không phải tâm tính năng duyên, cho

nên

gọi là Duyên sự.

Duyên ảnh có hai loại:

1. Khi năm thức trước và ý thức cùng duyên theo năm trần cảnh bên ngoài

(sắc,

thanh, hương, vị, xúc) thì năm trần cảnh này hiện ra ở trong tâm.

2. Chỉ cho tính biết của năm ý thức sau

và ý thức độc đầu, phân biệt sự thấy,

nghe,

hay, biết khi tiếp xúc với sáu trần cảnh

bên

ngoài. Tính biết phân biệt sự thấy, nghe,

hay, biết này là do duyên theo trần cảnh

bên ngoài mà sinh ra, cho nên cũng gọi

là

duyên ảnh.

Hai loại trên đây tuy có năng duyên và

sở duyên, nhưng đều thuộc về Duyên

ảnh.

DUYÊN BIẾN

Đối lại với Sinh biến. Các nhà Duy thức

chia các pháp do các thức biến ra làm

hai

loại: Nhân năng biến (sinh biến) và Quả

năng biến (duyên biến). Sự biến của Quả

năng biến là nghĩa biến hiện, chứ không phải do sinh mà hiện ra. Đây là do Tự

thể

phần của các thức biến hiện ra Kiến

phần

(năng duyên) và Tướng phần (sở duyên)

mà thành là tác dụng duyên lự, vì thế gọi

là

Duyên biến.

Thành duy thức luận thuật kí quyển

3 (Đại 43, 317 thượng), nói : “Duyên

gọi

là biến, tức là nghĩa biến hiện, đó là quả

năng biến; vả lại, thức thứ 8 chỉ biến

DUYÊN ẢNH

D1

361

chủng tử và Hữu căn thân, còn các

chuyển thức như thức mắt v.v... thì biến

ra sắc v.v..., trong đây chỉ nói duyên, nên

gọi là biến”.

DUYÊN DĨ SINH

Duyên đã sinh. Quả phần do duyên sinh

ra, tức là pháp duyên sinh. Đối lại với

Duyên

khởi. Nói theo nghĩa hẹp thì Duyên khởi

là

chỉ cho pháp Nhân, còn Duyên sinh là

chỉ

cho pháp Quả, nhưng thực ra thì Duyên

sinh hay Duyên khởi đều là cùng nghĩa.

Đứng về phương diện 12 nhân duyên

mà nói thì Vô minh làm duyên sinh ra

Hành, Hành là duyên dĩ sinh (duyên đã

sinh), lấy Hành làm duyên sinh ra Thức,

cũng là duyên dĩ sinh; cho đến lấy Sinh

làm duyên sinh ra Lão tử nối nhau

không

dứt, tất cả đều là duyên dĩ sinh.

Luận Đại tì bà sa quyển 23 chép, Tôn

giả Vọng mãn phân biệt Duyên khởi và

Duyên dĩ sinh làm bốn:

1. Là pháp Duyên khởi chứ không phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp vị lai.

2. Là pháp Duyên dĩ sinh chứ không phải pháp Duyên khởi, tức là năm uẩn sau

cùng của bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.

3. Vừa là pháp Duyên khởi vừa là pháp Duyên dĩ sinh, tức là các pháp quá khứ, hiện tại khác ngoài năm uẩn sau cùng của

bậc A la hán ở quá khứ, hiện tại.

4. Chẳng phải pháp Duyên khởi cũng chẳng phải pháp Duyên dĩ sinh, tức là pháp

Vô vi. (xt. Duyên Khởi).

DUYÊN GIÁC

.....

Phạm: pratyeka-buddha, Pàli:

pacceka-buddha. Dịch âm : Bát lạt y ca phật đà, Tát lặc chi đê ca phật, Bích chi ca

phật, Bôi chi ca phật, Bích chi phật.

Cũng

gọi Độc giác, Duyên nhất giác, Nhân duyên

giác. Là một trong hai thừa, một trong ba

thừa.

Chỉ cho người tu hành ngộ đạo một mình. Tức là bậc Thánh ở đời không có Phật, không thầy chỉ dạy, một mình ngộ đạo, ưa sự vắng lặng, không thích thuyết pháp giáo hóa.

Thanh văn và Duyên giác gọi là Nhị thừa, nếu cộng thêm Bồ tát nữa thì là

Tam

thừa.

Theo các luận Đại tì bà sa, Câu xá và

Du già sư địa thì có hai loại Độc giác là Bộ

hành độc giác. và Lâm giác dụ

độc giác .

Theo luận Câu xá quyển 12 thì Bộ hành độc giác là chỉ cho vị Thanh văn đã chứng

quả Bất hoàn, khi muốn đạt đến quả A la

hán thì không nương nhờ Phật mà tự tu tự

ngộ. Còn Lâm giác dụ độc giác thì chỉ cho

những vị tự tu hành một trăm đại kiếp tích

chứa đầy đủ thiện căn công đức mà đạt được giác ngộ.

Có thuyết cho rằng Bộ hành độc giác vốn chỉ cho các bậc Thanh văn Tu đà

hoàn, Tư đà hàm, A na hàm và A la hán.

Nhưng có thuyết lại nói các Bộ hành độc giác trước là dị sinh (phàm phu), từng tu

Thuận quyết trạch phần của Thanh văn, sau tự ngộ đạo, do đó mà có tên là Độc

thăng. Đây là căn cứ vào thuyết vị tiên tu

khổ hạnh bất chước cử chỉ của loài khỉ mà tự chứng ngộ ghi chép trong kinh

Bản

sự, tức ý muốn nói rõ Bộ hành độc giác là

dị sinh phàm phu.

Bộ hành độc giác tu hành phần nhiều sống trong Tăng đoàn, còn Lâm giác dụ

độc

giác thì thường tu một mình trong rừng núi

không ưa kết bạn, cho nên ví dụ là Lâm giác (sừng con kì lân: vật hiếm thấy).

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì

Bích chi phật có hai loại là Độc giác bích chi phật và Nhân duyên giác bích chi phật.

1. Độc giác bích chi phật lại có hai hạng:

DUYÊN GIÁC

D1

362

a. Tiểu bích chi ca phật: Vốn là hạng Hữu học, chứng quả Tu đà hoàn sau bảy lần thụ sinh, trở lại nhân gian nhằm đời không có Phật mà tự ngộ thành đạo, tương

đương với hàng Thanh văn đắc quả trong

Bộ hành độc giác.

b. Đại bích chi ca phật: Tức là người ở trong trăm kiếp tu hành tăng trưởng phúc

tuệ mà thành bậc Thánh có được 31

tướng, 30 tướng, 29 tướng cho đến một tướng, tương đương với Lâm giác dụ độc giác.

2. Nhân duyên giác bích chi phật: Do quả báo của phúc đức hạnh nguyện đời trước, nên đời này không cần phải theo người khác nghe pháp mà tự mình có khả

năng phát ra trí tuệ và chỉ nhờ nhân duyên

nhỏ như thấy hoa bay lá rụng mà giác ngộ.

Bậc này tương đương với dị sinh phàm phu

trong Bộ hành độc giác.

Luận Du già sư địa quyển 34 cũng nêu rõ ba loại Độc giác: Loại thứ nhất tương đương với Đại bích chi ca phật, loại thứ hai

tương đương với Nhân duyên giác, loại thứ

ba tương đương với Tiểu bích chi ca phật.

Tứ giáo nghi quyển 3 dẫn văn của luận Đại trí độ, nói rằng, Độc giác có hai loại lớn

nhỏ, Nhân duyên giác cũng có hai loại lớn

nhỏ. Nhưng thuyết này e không đúng.

Hoa nghiêm hành nguyện phẩm số sao quyển 4 cũng nêu ra ba loại Duyên giác:

1. Duyên giác của Duyên giác, loại này đồng với Nhân quả cầu.

2. Duyên giác của Thanh văn, trong đây, nhân là chỉ cho Thanh văn, quả chỉ cho Duyên giác.

3. Duyên giác của Bồ tát, trong đây, nhân

là chỉ cho Bồ tát, quả chỉ Duyên giác.

Đại thừa nghĩa chương quyển 17 nêu bốn cách phân biệt Thanh văn, Duyên giác:

1. Thanh văn chứ không phải Duyên giác, tức là hạng Thanh văn.

2. Duyên giác chứ không phải Thanh văn, tức là hạng Lâm dác dụ.

3. Vừa là Thanh văn vừa là Duyên giác, tức là Bộ hành.

4. Vừa là Duyên giác vừa là Thanh văn, tức là Nhân duyên giác.

Lại đem so sánh Thanh văn và Duyên giác thì có năm điểm giống nhau và sáu điểm khác nhau.

Năm điểm giống nhau:

1. Cùng thấy chân lí, cùng thấy lí sinh không.

2. Cùng dứt chướng, cùng đoạn phiền não của bốn trụ.

3. Tu hành giống nhau: cùng tu 37 phẩm trợ đạo.

4. Được quả giống nhau: Cùng được quả tận trí và vô sinh trí.

5. Chứng diệt giống nhau: Cùng chứng Niết bàn hữu dư, vô dư.

Sáu điểm khác nhau:

1. Căn tính khác nhau: Thanh văn căn tính chậm lụt, Duyên giác căn tính nhạy bén.

2. Chỗ nương khác nhau: Thanh văn nương vào thầy, Duyên giác không nương vào ai.

3. Nhờ duyên khác nhau: Thanh văn nhờ duyên giáo pháp mà được ngộ đạo, Duyên giác nhờ duyên sự tương hiện tiền mà ngộ đạo.

4. Chỗ quán xét khác nhau: Thanh văn quán xét bốn chân đế, Duyên giác quán xét 12 nhân duyên.

5. Hướng và quả khác nhau: Thanh văn có bốn hướng bốn quả, Duyên giác có một hướng một quả.

6. Sự thông dụng khác nhau: Thanh văn dùng 2.000 quốc độ làm cảnh giới chung, Duyên giác dùng 3.000 quốc độ làm cảnh giới chung.

So sánh giữa Duyên giác và Bồ tát thì có một điểm giống nhau và 10 điểm khác nhau. Một điểm giống nhau là đã vào trong Thánh vị rồi thì không bao giờ trở lui.

Còn
DUYÊN GIÁC

D1
363

mười điểm khác nhau:

1. Nhân khác nhau: Phúc thiện đời trước của Duyên giác nhỏ hẹp còn phúc thiện của Bồ tát thì rộng lớn.

2. Căn tính khác nhau: Duyên giác căn tính chậm lụt, Bồ tát căn tính nhạy bén.

3. Tâm lí khác nhau: Duyên giác sợ khổ, Bồ tát không sợ.

4. Chỗ tỏ ngộ khác nhau: Duyên giác quán 12 nhân duyên mà tỏ ngộ lí sinh không, còn Bồ tát quán tất cả pháp mà tỏ

ngộ Nhị không (Nhân không, pháp không).

5. Khởi hạnh khác nhau: Duyên giác tu hạnh lợi mình, Bồ tát tu hạnh lợi mình và lợi người.

6. Dứt chướng khác nhau: Duyên giác dứt phiền não chướng, Bồ tát đoạn phiền não chướng và sở tri chướng.

7. Được quả khác nhau: Duyên giác được Tiểu niết bàn, Bồ tát được Đại niết bàn.

8. Hiện thân thông giáo hóa khác nhau: Duyên giác chỉ hiện thân thông chứ không nói pháp, Bồ tát thì vừa hiện thân thông lại vừa nói pháp.

9. Sự thông dụng khác nhau: Duyên giác và Thanh văn chỉ có một tâm một tác dụng, không thể có nhiều tâm nhiều tác dụng; còn chư Phật và Bồ tát có thể cùng một lúc

hóa hiện tất cả sắc tướng trong 10

thế giới và các loại thân trong năm

đường

để độ chúng sinh.

10. Thể nghĩa khác nhau: Thân trí công

đức của Duyên giác đều là vô thường, khô, vô ngã, bất tịnh, còn Niết bàn của Bồ tát thì thường, lạc, ngã, tịnh. Sự so sánh trên đây là thuyết của Đại thừa, còn Tiểu thừa thì cho rằng bất luận là Thanh văn, Duyên giác hay Bồ tát, cuối cùng đều qui về trạng thái “khô thân diệt trí” (thân ra tro trí diệt mất). Hàng Duyên giác chỉ có hạnh lợi mình chứ không có tâm lợi người, cho nên không khởi được tâm đại bi cứu độ chúng sinh, vì thế khó chứng được quả vị Phật. Nếu so với Thanh văn thì Duyên giác là hàng lợi căn, nhưng so với Bồ tát thì Duyên giác lại là hàng độn căn. Bởi thế, kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 6, gọi Thanh văn là Tiểu thừa, gọi Bồ tát là Đại thừa, và gọi Duyên giác là Trung thừa. Còn Đại phẩm thập địa thì gọi Duyên giác là Chi Phật địa (Bích chi Phật) ở trên Dĩ biện địa và dưới Bồ tát địa, tức là địa thứ 8 trong 10 địa của Thông giáo. Chính Chi Phật địa cũng có phần trong Thập địa. [X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32, kinh Hiền ngu Q.5; luận Đại tì bà sa Q.7, Q.180; luận Đại trí độ Q.19, Q.28;

luận Du già sư địa Q.32; luận Bích chi Phật nhân duyên Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.1; Du già luận lược toàn Q.9; Câu xá luận quang kí Q.23; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].
DUYÊN GIÁC THỪA

.....
Phạm : pratyekabuddha-yàna. Pháp môn tu để đạt đến quả Duyên giác, cũng chính là 12 nhân duyên. Do nghĩa này mà hàng Duyên giác được gọi là Duyên giác thừa. Cũng gọi Bích chi Phật thừa, Độc giác thừa, là một trong hai thừa, một trong ba thừa, một trong năm thừa. Người quán 12 nhân duyên mà ngộ đạo. (xt. Nhị Thừa).

DUYÊN HỘI TÔNG

.....
Một trong sáu nhà bảy tông của Bát nhã học thời Ngụy Tấn. Nghĩa duyên hội là do sư Vu đạo thúy đệ tử của ngài Vu pháp lan lập ra.

Trung quán luận sơ quyển 2 phần cuối của ngài Cát tạng (Đại 42, 29 trung), nói:

“Tông thứ bảy, Vu đạo thúy giải thích rõ:

DUYÊN HỘI TÔNG

D1

364

duyên hội hợp nên có, gọi là Thế đế; duyên

tan ra thì không, gọi là Đệ nhất nghĩa đế”.

Tông này chủ trương tất cả các pháp đều do nhân duyên hội hợp mà có, giống như ngôi nhà do đất và gỗ hội hợp mà thành,

chỉ có tên giả chứ không có thể thực.

Vu đạo thúy thiên về duyên hội, người đời sau giải thích chủ trương của sư là Phân

tích không, nhưng vì sách của sư đã thất lạc, nên không biết rõ tông chỉ của sư.

[X.

Trung quán luận số kí Q.3 phần cuối; Hán

Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo

sử (Thang tích dư)].

DUYÊN KHỞI

.... .

I. Duyên khởi. Phạm:

pratityasamutpada,

Pàli: paticca-samuppada.

Âm Hán: Bát lạt đế đế dạ tham mâu bá đầu.

Tất cả các pháp hữu vi đều do nhân duyên (các điều kiện) hòa hợp mà thành, lí

này gọi là duyên khởi. Tức là bất cứ sự vật

gì trong thế giới hiện tượng đều nương vào

những điều kiện nhân duyên mà sinh khởi,

tồn tại, biến hóa (vô thường) và tiêu diệt.

Đó là pháp tắc mà đức Phật đã chứng ngộ

được. Như 12 chi duyên khởi đã được giải

thích rõ trong các kinh điển A hàm : Vô

minh là duyên của hành, hành là duyên của thức, cho đến sinh là duyên của lão tử;

“Vì cái này có nên cái kia có, cái này sinh

nên cái kia sinh” để chỉ bày rõ lí sinh tử nối

nhau, đồng thời cũng nêu rõ lí “cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái

kia diệt” để đoạn trừ vô minh chứng Niết

bàn. Lí Duyên khởi này là sự chứng ngộ thành đạo của đức Phật, là nguyên lí cơ

bản của Phật giáo. Đối với luận điểm của

các tôn giáo khác ở Ấn độ chủ trương cái

“ta” (ngã) và các pháp đều có tự tính thực

tại, đức Phật đã bác bỏ hết và tuyên bố rằng,

vạn hữu đều nương vào nhau mà tồn tại, không có tự tính độc lập. Ngài dùng

nguyên

lí duyên khởi để giải thích nguồn gốc của

thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tinh thần, mà kiến

lập nhân sinh quan và thế giới quan riêng

và là đặc trưng lớn nhất của Phật giáo khác

hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo

khác.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 24, để

thu nhiếp tất cả mọi căn cơ trình độ, đức Phật đã lập nhiều pháp duyên khởi: Một

duyên khởi, hai duyên khởi, ba duyên

khởi,

bốn duyên khởi cho đến 11 duyên khởi, 12
duyên khởi v.v... Trong đó, một duyên
khởi
là chỉ chung tất cả pháp hữu vi; hai
duyên
khởi là nhân và quả; ba duyên khởi là ba
đời sai khác, hoặc chỉ cho phiền não,
nghiệp
và sự; bốn duyên khởi là vô minh, hành,
sinh, lão tử.
Như đã nói trên đây thì tất cả các pháp
hữu vi do nhân duyên tạo thành đều có
thể gọi là duyên khởi, duyên sinh, duyên
sinh pháp, duyên dĩ sinh pháp. Nhưng
theo
luận Câu xá quyển 9 và thuyết của Tôn
giả Vọng mẫn (Phạm: Puriāza) thì hai
pháp duyên khởi và duyên sinh có chỗ
khác nhau: Nếu nói về Nhân thì gọi là
duyên khởi, nếu nói về Quả thì gọi là
duyên sinh.
Đứng về phương diện giáo lý sử mà nhận
xét, thì tất cả các tông phái Phật giáo,
bất
luận là ở thời đại nào, xứ sở nào, cũng
đều
lấy tư tưởng duyên khởi làm giáo lý căn
bản.
Như: Phật giáo nguyên thủy lấy thuyết
12
duyên khởi (12 nhân duyên) của kinh A
hàm làm gốc; Đại chúng bộ, Hóa địa bộ
xếp pháp duyên khởi làm một trong chín
pháp vô vi; Duy thức Đại thừa và luận
Du
già sư địa có thuyết A lại da duyên khởi;
kinh Lăng già, kinh Thắng man, luận
Đại
thừa khởi tín có thuyết Như lai tạng
duyên

khởi (Chân như duyên khởi); tông Hoa
nghiêm có thuyết Pháp giới duyên khởi;
Mật
tông có thuyết Lục đại duyên khởi v.v...
tất
DUYÊN KHỞI
D1
365
cả đã hình thành sự nhất quán trong lịch
sử tư tưởng Phật giáo.
Thuyết Duyên khởi này cùng với luận
Thực tướng của Trung luận và Thiên
thai
đã tạo thành hai hệ thống lớn của giáo
học
Phật giáo. [X. kinh Tạp a hàm Q.12;
kinh
Đa giới trong Trung a hàm Q.47; luận
Đại
tì bà sa Q.23; luận Phẩm loại túc Q.6].
(xt.
Duyên Dĩ Sinh, Duyên Khởi Luận).
II. Duyên khởi. Phạm: Nidāna. Dịch
âm: Ni đà na. Dịch ý là Duyên khởi,
Nhân
duyên. Giống như từ ngữ Duyên khởi đã
nói
ở trên nhưng được sử dụng trong tình
huống
khác: chỉ cho Nhân duyên bộ trong 12
bộ
loại kinh (kinh điển Phật giáo nguyên
thủy).
Tức là nói rõ duyên do (lí do, nguyên
do)
đức Phật hoặc Tổ sư các đời tùy theo
căn cơ
của chúng sinh mà thuyết pháp, hoặc lí
do
soạn thuật ba tạng Kinh, Luật, Luận,
như

“Duyên khởi nhân phần.....” trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm là thuộc loại này.

Ngoài ra, đời sau cũng gọi nguyên do sáng lập chùa viện, Phật đường, khắc tạo tượng Phật, hoặc ghi chép hành trạng của các bậc đại đức cao tăng là Duyên khởi.

III. Duyên khởi. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm, nếu đứng trên lập trường Nhân vị Phật mà nói, thì khi các pháp trong vũ trụ hiện khởi, gọi là Duyên khởi, hàm ý là nhân duyên sinh khởi. Nếu đứng trên lập trường Quả vị Phật mà nói thì gọi là Tính khởi, là vì quả vị này từ bản tính giác ngộ sinh ra.

Tông Hoa nghiêm lại kết hợp Duyên khởi với pháp giáo mà chia nó làm bốn loại:

1. Nghiệp cảm duyên khởi của Tiểu thừa.
2. A lại da duyên khởi của Đại thừa thủy giáo.
3. Như lai tạng duyên khởi (Chân như duyên khởi) của Đại thừa chung giáo.
4. Pháp giới duyên khởi của Viên giáo Hoa nghiêm. (xt. Tứ Chung Duyên Khởi, Nhân Phần Quả Phần).

IV. Duyên khởi : Vị cao tăng người Ấn độ sống vào thế kỉ VI. Ngài đến Triều tiên vào năm Chân hưng vương thứ 5 (544) và sáng lập chùa Hoa nghiêm trên núi Trí dị,

người đời tôn xưng ngài là Duyên khởi tổ sư. Ngoài chùa Hoa nghiêm ra, ngài còn xây dựng chùa Tuyên ân, chùa Yên cốc. [X. Hoa nghiêm tự sự tích; Đông quốc dư địa thắng lãm].

DUYÊN KHỞI LUẬN

Là giáo lí giải thích rõ về nguyên do và các tướng trạng của muôn pháp trong vũ trụ do nhân duyên sinh khởi. Đối lại với Thực tướng luận.

Cứ theo truyền thuyết thì ngài Tuệ viễn đời Tùy đã chia giáo lí của Phật giáo thành

hai hệ thống lớn là Thực tướng luận và Duyên khởi luận.

Thực tướng luận cũng gọi là Thực thể luận: Luận thuyết xét thấu thực tướng bản

thể của các pháp và lấy đó làm giáo lí. Duyên khởi luận: Lấy pháp ấn làm nền tảng, lấy 12 duyên khởi, bốn thánh đế, tám

chính đạo làm tư tưởng chủ yếu.

Nội dung pháp ấn thường thấy nhất là ba pháp ấn :

1. Chư hành vô thường: Đứng về phương diện thời gian mà nhận xét, thì tất cả hiện tượng (pháp hữu vi) đều sinh diệt biến hóa từng sát na, cho nên không một vật gì tồn tại cố định, bất biến.
2. Chư pháp vô ngã: Đứng về phương diện không gian mà nhận xét, thì các pháp (gồm cả hữu vi và vô vi) theo nguyên lí duyên khởi, nương tựa vào nhau mà tồn tại, trong đó không có thể thực của cái “ta”.

3. Niết bàn tịch tĩnh: Chúng sinh điên đảo, ngu mê, không thấy được thực tướng

DUYÊN KHỞI LUẬN

D1

366

các pháp, vọng chấp có “ta”, “của ta”, do đó

mà khởi phiền não, tạo nghiệp ác, trôi lăn

không ngừng. Nếu biết rõ là vô ngã thì không bị mê hoặc, có thể thấy thực tướng,

thấu suốt pháp tính vắng bật, được tự tại vô ngại, chứng Niết bàn tịch lặng.

Ngoài ba pháp ấn trên đây, còn thêm Nhất thiết giai khổ (hết thấy đều khổ)

làm

bốn pháp ấn. Hoặc lấy Nhất thiết giai khổ

và Niết bàn tịch tĩnh làm hai pháp ấn.

Nhất thiết giai khổ là kết luận được rút ra từ sự khảo sát thế giới hiện thực theo quan điểm lí tưởng. Bởi vì thế giới hiện thực

là thế giới luân hồi của phàm phu, đầy dẫy

các nỗi khổ não và bất mãn, không có bất

cứ niềm hạnh phúc, khoái lạc tuyệt đối nào

có thể cảm được.

Mười hai nhân duyên, cũng gọi là Mười hai duyên khởi, do 12 chi trước sau nối nhau

trong từng sát na không xen hở mà thành.

Mười hai nhân duyên:

1. Lão tử: Gồm các sự thực thống khổ như: già, chết, lo buồn, khổ, não mà kiếp

người không ai tránh khỏi, lấy đây làm khởi

điểm cho việc quán xét.

2. Sinh: Là nguồn gốc của già, chết.

3. Hữu: Sự tồn tại, nguồn gốc của sinh, cụ thể chỉ cho ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu,

Vô sắc hữu. Do y báo, chính báo của ba hữu này mới có sinh.

4. Thủ: Giữ chặt lấy. Vì vọng tâm giữ chặt lấy nên người ta mới sinh vào cảnh giới của ba hữu (tức cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô

sắc).

5. Ái: Nguồn gốc của sự bám níu, cũng là căn nguyên của thế giới hiện thực.

6. Thụ: Những cảm tình do phản ứng lại sự khêu gợi mà phát sinh.

7. Xúc: Là chỗ nương của cảm tình (thụ).

8. Lục nhập: Sáu chỗ gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý v.v... cũng gọi Lục căn, là những

khí quan cảm giác làm chỗ nương cho Xúc,

cũng chính là những điều kiện duyên khởi

của tất cả tham muốn.

9. Danh sắc: Tâm và thân, là toàn thể tổ chức của mệnh sống, cũng chính là phức

hợp thể hữu cơ của năm uẩn; lục nhập nhờ

đó mà được thành lập.

10. Thức: Tác dụng nhận thức thống nhất tâm và thân.

11. Hành: Nghiệp, là những hành vi tạo tác.

12. Vô minh: Nghĩa đen là không sáng suốt, không biết. Là ý chí mù quáng làm căn nguyên cho hành vi từ vô thủy đến

nay.

Mười hai duyên khởi do 12 chi vừa nói ở trên tạo thành, có Thuận quán (gọi là Lưu chuyển duyên khởi) và Nghịch quán

(gọi là Hoàn diệt duyên khởi). Thuận quán

bắt đầu từ “khổ” quán xét nguyên nhân của

khổ từ 12 điều kiện cụ thể để tìm cách thoát

li. Nghịch quán thì bắt đầu từ một điều kiện

theo thứ tự ngược trở lên mà thâm xét đến

chỗ thấu triệt để diệt trừ các nỗi khổ già, chết, lo, buồn, khổ, não.

Tứ đế gồm bốn chân lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, là giáo lý nòng cốt được thành lập từ

tư tưởng ba pháp ấn và 12 nhân duyên

trình bày ở trên.

1. Khổ đế: Ở thế gian thực sự có đây đây các nỗi thống khổ.

2. Tập đế: Tất cả khổ đau đều có nguyên nhân.

3. Diệt đế: Với nỗ lực không ngừng, con người có thể chấm dứt khổ đau.

4. Đạo đế: Phương pháp trừ diệt khổ đau.

Bát chính đạo là phương pháp tu hành để diệt khổ mà đạt đến giải thoát, gồm tám

thành phần:

1. Chính kiến: Thấy rõ bốn đế và nhân quả ba đời là chân lý xác thực duy nhất.

2. Chính tư duy: Luôn suy nghĩ về chân lý bốn đế.

DUYÊN KHỞI LUẬN

D1

367

3. Chính ngữ: Lời nói trang trọng, chân thật, thân thiết, nhân từ.

4. Chính nghiệp: Giữ năm giới (không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm,

không nói láo, không uống rượu).

5. Chính mệnh: Mưu sinh bằng nghề nghiệp chính đáng.

6. Chính tinh tiến: Nỗ lực làm việc thiện.

7. Chính niệm: Nhớ nghĩ những việc lợi mình lợi người, không nghĩ những điều

tà bậy làm vẩn đục tâm hồn.

8. Chính định: Tập trung tư tưởng vào một đối tượng khiến cho tâm trí không loạn

động, nhờ thế đầu óc được sáng suốt, an tĩnh.

Thuyết Duyên khởi nói ở trên là tư tưởng đặc hữu mà đức Phật đã chứng ngộ,

các tôn giáo, tư tưởng, triết học khác chưa

từng có; hệ thống lý luận về Duyên khởi đã

hoàn chỉnh và đầy đủ từ thời đại Phật giáo

nguyên thủy. Các luận sư đời sau lấy đó làm giáo lý căn bản và dần dần phát triển thành các giáo thuyết thuộc hệ thống

Duyên

khởi luận như : Nghiệp cảm duyên khởi, A

lại da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Pháp giới duyên khởi, Lục đại duyên khởi

v.v...

1. Nghiệp cảm duyên khởi: Theo luận

Câu xá thì duyên khởi của các pháp là do sức nghiệp chiêu cảm, tức là do sức nghiệp thiện hoặc ác mà mang lại quả báo thiện hoặc ác, quả báo này cũng là nghiệp, cho nên lại tiếp tục chiêu cảm quả báo, cứ như thế nhân quả nương nhau quay vòng không dứt.

2. A lại da duyên khởi: Tông Pháp tướng lấy các thuyết trong các kinh luận như : kinh Giải thâm mật, luận Du già sư địa, luận Thành duy thức v.v... làm nền tảng, cho rằng : Nghiệp lực là do chủng tử (hạt giống) được tích chứa trong thức A lại da của chúng sinh phát ra. Chủng tử này gặp duyên thì khởi hiện hành, rồi hiện hành lại huân tập (xông ướp) chủng tử (gọi là Tân huân chủng tử: hạt giống mới được ươm), sau đó gặp duyên lại sinh hiện hành, rồi từ hiện hành lại huân chủng tử, cứ như thế làm nhân làm quả lẫn nhau xoay vòng bất tận. Cho nên biết thức A lại da là nguồn gốc phát sinh tất cả muôn pháp.

3. Chân như duyên khởi: Thuyết này căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín, cho rằng A lại da thức của tâm chúng sinh tuy là nguồn gốc sinh khởi hết thảy hiện tượng trong vũ trụ, nhưng tìm đến căn nguyên

thì nó là tâm Như lai tạng hàm chứa chân như. Các pháp vốn là chân như, vì duyên của vô minh mà khởi động, giống như nước biển vốn tự phẳng lặng, nhưng vì gió thổi mà sinh ra muôn nghìn đợt sóng cuộn chuyển vùn.

4. Pháp giới duyên khởi: Đây là thuyết của tông Hoa nghiêm lấy kinh Hoa nghiêm làm nền tảng để thành lập, cho rằng pháp dung thông lẫn nhau, lấy một pháp làm thành tất cả pháp, lấy tất cả pháp làm thành một pháp, chủ bạn đầy đủ, tương nhập tương tức, cùng tồn tại không trở ngại nhau và trùng trùng vô tận.

5. Lục đại duyên khởi: Đây là thuyết của Mật tông, cho rằng hết thảy các pháp đều do sáu nguyên tố (lục đại) : đất, nước, lửa, gió, không và thức gặp duyên mà sinh khởi. Các kinh luận thuộc hệ thống Duyên khởi luận thì có: kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật, kinh Lăng già, kinh Thắng man và luận Khởi tín, luận Bảo tính, luận Du già sư địa, luận Duy thức, luận Câu xá v.v... Còn các kinh luận thuộc hệ thống Thực tướng luận thì có: kinh Pháp hoa,

kinh Bát nhã, kinh Duy ma, và các luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận,

Thành thực luận v.v...

DUYÊN KHỞI LUẬN

D1

368

Về các tông phái thì tông Câu xá, tông Pháp tướng, tông Địa luận, tông Nhiếp luận,

tông Hoa nghiêm, Mật tông v.v... thuộc hệ

thống Duyên khởi luận; còn tông Tam luận,

tông Thiên thai thì thuộc hệ thống Thực tướng luận.

Vì Duyên khởi luận lấy các pháp do nhân duyên sinh khởi làm chủ yếu để tìm

đến nguồn gốc khai triển của các pháp, cho

nên phương hướng nghiên cứu thuộc về thời gian tính (dọc) và thái độ giải thích thì

có khuynh hướng luận lí tính. Còn Thực tướng luận thì lấy bản thể thực tướng làm

luận chỉ, cho nên phương hướng nghiên cứu thuộc về không gian tính (ngang) và có thái độ nghiêng về chủ nghĩa thực tiễn

của tính trực giác. Đây là hai hệ thống giáo

lí song song tồn tại. Nếu nói theo quan điểm

“Hữu”, “Không” đối nhau thì Duyên khởi

luận thuộc Hữu luận, chủ trương Chân đế

hữu, Tục đế không, là thuyết của môn Biểu

đức, còn Thực tướng luận thì thuộc

Không

luận, chủ trương Chân đế không, Tục đế hữu, là thuyết của môn Già tình.

Duyên khởi luận đã lần lượt phát triển thành một hệ thống giáo thuyết như đã trình bày ở trên. Còn Thực tướng luận thì

có:

1. Luận Thành thực chủ trương ba phương diện: Muôn pháp giả hữu, thực hữu,

chân không và lấy chân không làm nghĩa

rốt ráo bậc nhất.

2. Tông Tam luận dựa vào thuyết của Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v... chủ trương : Các pháp đều không, bất khả đắc, thuộc Không luận tuyệt đối.

3. Tông Thiên thai lấy kinh Pháp hoa làm nền tảng, đề xướng thuyết “Ba đế viên

dung” Tức không, Tức giả, Tức trung, cho

rằng, sự tồn tại nguyên gốc của các pháp chính là chân như thực tướng và gọi đó là

“không”, nhưng chẳng phải là cái không theo khái niệm thông thường của người đời,

mà là các pháp y nhiên tồn tại, cho nên nói: liễu xanh hoa đỏ, tất thủy đều là tướng

mâu nhiệm của thực tướng chân như, đây

là thuyết Trung đạo “Hiện tượng tức thực

tại”.

Tóm lại, điểm then chốt cấu thành giáo

lí của hai giáo hệ lớn Duyên khởi luận
và
Thực tướng luận tuy khác nhau, nhưng
xét
về nguồn gốc tư tưởng thì vốn chẳng trái
nhau, mà là dung thông như hai mặt của
một bàn tay, trợ giúp và thành tựu lẫn
nhau.

Bởi thế, nếu đứng trên lập trường trùng
tân chính hợp mà nhận xét, thì các giáo
thuyết Pháp giới duyên khởi, Lục đại
duyên

khởi, Tam đế viên dung v.v... cũng có
thể

xem là sự điều hòa toàn diện giữa hai
giáo

hệ Duyên khởi và Thực tướng. Đó cũng
là

chỉ thú đặc thù của sự phát triển tư
tưởng

giáo lí. [X. kinh Tập a hàm Q.12; luận
Đại

tì bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9; Đại thừa
nghĩa chương Q.19]. (xt. Nguyên Thủy

Phật

Giáo, Duyên Khởi).

DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

.....

Gọi tắt của Duyên khởi pháp chi kệ
tụng.

Cũng gọi Duyên khởi kệ. Tức là văn kệ
nói

về Khổ, Tập, Diệt trong bốn đế, là nghĩa
căn bản của Phật giáo. Văn kệ bằng

tiếng

Phạn như sau:

Ye dharmà-hetu prabhavàhetuô

tewaô tathàgato hy avadat, tewaô ca

yo nirodho evaô vadi mahà-zramaja#.

Văn kệ bằng tiếngPàli:

Ye dhammà hetu-ppabhavà tewaô

hetuô tathàgato àha, tesaĩ ca yo

nirodho evaô vadi mahàsamaio.

Bản Hán dịch của bài kệ này trong các

kinh luận có khác nhau, kinh Sơ phần

thuyết quyền hạ (Đại 14, 768 trung),

chép:

“Nhuợc pháp nhân duyên sinh

Pháp diệt nhân duyên diệt

DUYÊN KHỞI PHÁP TỤNG

D1

369

Thị sinh diệt nhân duyên

Phật đại sa môn thuyết”.

(Pháp từ nhân duyên sinh

Cũng theo nhân duyên diệt

Nhân duyên sinh diệt ấy

Phật đại sa môn nói).

Hữu bộ tì nại da Xuất gia sự quyển 2

(Đại 23, 1027 hạ), chép:

“Chư pháp tòng duyên khởi

Như lai thuyết thị nhân

Bỉ pháp nhân duyên tận

Thị đại sa môn thuyết”.

(Các pháp từ duyên sinh

Như lai nói là nhân

Pháp ấy do duyên diệt

Đại sa môn nói thế).

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 136

hạ), chép:

“Chư pháp nhân duyên sinh

Thị pháp thuyết nhân duyên

Thị pháp nhân duyên tận

Đại sư như thị thuyết”

(Nhân duyên sinh các pháp

Pháp ấy là nhân duyên

Nhân duyên hết pháp diệt

Đại sư nói như vậy)

Cứ theo Luật tạng đại phẩm (Pàli:

Mahà-vagga) I.23 và luật Tứ phần

quyển

33, thì bài kệ này do tĩ khuru Mã thắng

(Phạm: Azvajit, Pàli: Assaji) nói cho ngài
Xá lợi phất (khi còn tu theo ngoại đạo) nghe,
nhờ đó, ngài Xá lợi phất chứng được quả
Dự lưu, rồi cùng với ngài Mục kiên liên (bạn đồng tu) cùng về qui y theo Phật.
Nếu bài kệ tụng này được viết trên tháp, hoặc để vào trong tháp hay trong tượng Phật, thì gọi là kệ Pháp thân xá lợi hay kệ Pháp thân. Ở cuối các kinh bản tiếng Phạm hiện còn hoặc bản dịch Tây tạng thường có ghi, rồi ở tòa ngồi hoặc trên hào quang sau lưng tượng Phật cũng khắc bài kệ này.
[X. Trường trào Phạm chí duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.10; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.14; phẩm Đại đệ tử xuất gia trong Phật sở hành tán Q.4; phẩm Bảo chàng phần ma khổ trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; kinh Thánh ca ni phần nộ kim cương đồng tử bồ tát thành tựu nghi quỹ Q.thượng; luật Ngũ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.18; Đại nhật kinh sơ Q.7; Quán mặc tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

DUYÊN KHỞI QUÁN

.....

Một trong Ngũ đình tâm quán. Cũng gọi

Nhân duyên quán, Duyên sinh duyên khởi quán, Quán duyên quán. Pháp quán tương về sự liên tiếp nối nhau của 12 duyên khởi để đối trị sự ngu si phiền não của chúng sinh.

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

Các hiện tượng nương vào duyên mà sinh khởi, đan dệt vào nhau, nương nhờ lẫn nhau, gọi là Duyên khởi tương do. Đối lại với “Pháp tính dung thông.....”. Tiếng dùng của tông Hoa nghiêm nói rõ cái lí của sự sự vô ngại. Trái lại, lí pháp tính viên dung trong các hiện tượng thì gọi là Pháp tính dung thông, biểu thị nghĩa: lí sự vô ngại. Đây là hai dụng ngữ căn bản diễn đạt nghĩa Hoa nghiêm, đặc biệt dụng ngữ Duyên khởi tương do được coi trọng hơn. Trong Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí, ngài Pháp tạng đã giải thích rõ phương tiện vào tam muội Hoa nghiêm, chia môn Duyên khởi tương do làm Khai thuyết và Hợp thuyết. Tức là đứng về mặt có sức và không sức (tức mặt tác dụng) mà bàn về sự dung thông vô ngại, nói rõ muôn pháp không có một pháp nào tồn tại riêng lẻ mà thường nương tựa lẫn nhau để sống còn. Rồi trong Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí quyển 1, ngài Pháp tạng lại nêu 10
nghĩa

của Duyên khởi tương do là:

DUYÊN KHỞI TƯƠNG DO

D1

370

1. Chư duyên tương dị (các duyên khác
nhau): Tất cả các pháp do những nhân
duyên khác nhau tạo thành, nhưng các
duyên không hề hỗn loạn.

2. Hỗ biến tương tư (khấp cả giúp đỡ
lẫn nhau): Các duyên trùm khấp giúp đỡ
lẫn nhau mà thành duyên khởi.

3. Câu tồn vô ngại (cùng tồn tại mà
không ngăn ngại): Sai biệt mà không
hỗn

loạn và trùm khấp lẫn nhau, thì cùng tồn
tại mà không ngăn ngại nhau.

4. Dị thể tương nhập (thể khác mà nhập
vào nhau): Các hiện tượng do nhân
duyên
sinh, tác dụng lẫn nhau, đan dệt vào
nhau.

5. Dị thể tương tức (thể khác mà tức là
nhau): Thể khác mà nhất thể hóa lẫn
nhau,
thể tức là nhau mà không trở ngại.

6. Thể dụng song dung (thể và dụng
dung nhau): Thể khác mà tức là nhau,
hòa

nhập vào nhau, viên dung vô ngại.

7. Đồng thể tương nhập (đồng thể hòa
nhập vào nhau): Trong một hiện tượng
vốn

đầy đủ hết thảy hiện tượng, cũng gồm
đủ

tác dụng của tất cả pháp.

8. Đồng thể tương tức (đồng thể tức là
nhau): Đồng thể được nhất thể hóa lẫn
nhau.

9. Câu dung vô ngại (đều dung nhau

không ngại): Cùng thể tức là nhau, hòa
vào

nhau, viên dung vô ngại.

10. Đồng dị viên mãn (giống, khác tròn
đủ): Dù đồng thể hay khác thể, hết thảy
vạn hữu đều là pháp mẫu nhiệm tương
tức

tương nhập chẳng thể nghĩ bàn, tức là sự
sự vô ngại. [X. Hoa nghiêm kinh minh
pháp

phẩm nội lập Tam bảo chương Q.hạ;
Đại

phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số
Q.2; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm
Q.6].

DUYÊN KHUYẾT BẤT SINH

Thiếu duyên chẳng sinh. Nghĩa là các
pháp sinh khởi đều do nhân duyên hòa
hợp, nếu thiếu các duyên cần thiết thì
pháp

không thể sinh được. Nếu trường hợp
thiếu

duyên xảy ra, thì liền được Phi trạch diệt
vô

vi.

Câu xá luận tụng số quyển 1 giải thích
về Phi trạch diệt (Đại 41, 818 hạ): “Nói
đương sinh, nghĩa là pháp sẽ sinh; pháp
sẽ

sinh này nếu gặp đủ duyên thì sinh,
thiếu

duyên thì không sinh; trong trường hợp
không sinh thì được Phi trạch diệt”.

DUYÊN LỰ TÂM

Một trong bốn tâm. Cũng gọi Lự tri tâm,
Lự tri duyên lự tâm. Là tâm duyên theo
cảnh giới, nhớ tưởng sự vật. Tức là tám
tâm thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý,
mạt

na và A lại da. [X. Ma ha chỉ quán Q.1;
Thiền nguyên chư thuyết tập đô tự

Q.thượng phần 1]. (xt. Tứ Tâm).

DUYÊN LỰC

.....

Chỉ cho năng lực của trợ duyên. Đối lại với “Nhân lực.....”. Nhà Phật cho rằng người kiếp trước có nhân lành tu tập chính pháp ở đời này lại được nghe chính pháp nữa thì càng giúp cho nhân lành ấy nảy nở. Sức giúp đỡ ấy gọi là Duyên lực.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: “Nhân lực, duyên lực, ý lực, nguyện lực, (...) như pháp điều phục chư chúng sinh lực v.v..., những lực như thế, tất cả đều đầy đủ”.

DUYÊN NHÂN

.....

Một trong hai nhân. Duyên là trợ duyên. Chỉ cho tất cả công đức thiện căn làm duyên giúp đỡ trí tuệ để khiến tính (Phật)

của chính nhân bừng sáng. [X. kinh Đại

DUYÊN KHUYẾT BÁT SINH

D1

371

bát niết bàn (bản Bắc) Q.28; Đại minh tam

tạng pháp số Q.6]. (xt. Nhị Nhân).

DUYÊN NHẬT

Gọi tắt của Hữu duyên nhật (ngày có duyên). Ngày mà Phật và Bồ tát có duyên

với thế gian gọi là Duyên nhật, như:

Ngày

Bồ tát Di lặc giáng sinh (mùng 1 tháng giêng

Âm lịch), ngày bồ tát Quan âm giáng sinh

(ngày 19 tháng 2 Âm lịch), ngày đức Phật

Thích ca giáng sinh (mùng 8 tháng 4

Âm

lich), ngày bồ tát Địa tạng vương giáng sinh

(29 tháng 7 Âm lịch), ngày đức Phật A di

đà giáng sinh (17 tháng 11 Âm lịch).

Ở Nhật bản thì Duyên nhật là chỉ cho ngày có nhân duyên đến cửa Phật, hoặc có

nhân duyên với Phật và thần linh để định

ngày tế lễ, cúng dường. Vào ngày này, dân

chúng đến chùa hoặc đền thần để lễ bái.

Duyên nhật thường là mỗi tháng một lần hoặc mỗi tháng vài lần, cũng gọi là

Hương

kì.

Duyên nhật cũng chỉ cho những ngày lễ hội ở các chùa viện hoặc Đạo quán

trong

năm, như: Lễ hội Phật niết bàn, lễ hội

tám Phật, lễ hội thắp đèn Dược sư, lễ hội

Vu lan bồn, ngày giỗ Tổ khai sơn v.v...

Vào những ngày này, người ta tụ tập rất đông đảo nhộn nhịp ở các nơi vui chơi

và

đường phố. Phong tục này thịnh hành

vào

thời Đường, Tống ở Trung quốc, còn ở

Nhật bản thì bắt đầu từ thời đại Liêm thương.

Lại có thuyết đem phối hợp 30 vị Phật và Bồ tát với 30 ngày:

Mùng 1: Phật Định quang.

Mùng 2: Phật Nhiên đăng.

Mùng 3: Phật Đa bảo.

Mùng 4: Phật A súc.

Mùng 5: Bồ tát Di lặc.

Mùng 6: Phật Nhị vạn đăng.

Mông 7: Phật Tam vạn đấng.
 Mông 8: Dược sư Như lai.
 Mông 9: Phật Đại thông trí thắng.
 Mông 10: Phật Nhật nguyệt đấng minh.
 Ngày 11: Phật Hoan hỉ.
 Ngày 12: Nan thắng Như lai
 Ngày 13: Bồ tát Hư không tạng.
 Ngày 14: Bồ tát Phổ hiền.
 Ngày 15: Phật A di đà
 Ngày 16: Bồ tát Đà la ni.
 Ngày 17: Bồ tát Long thụ.
 Ngày 18: Bồ tát Quán thế âm.
 Ngày 19: Bồ tát Nhật quang.
 Ngày 20: Bồ tát Nguyệt quang.
 Ngày 21: Bồ tát Vô tận ý.
 Ngày 22: Bồ tát Thí vô úy.
 Ngày 23: Bồ tát Đại thế chí.
 Ngày 24: Bồ tát Địa tạng.
 Ngày 25: Bồ tát Văn thù sư lợi.
 Ngày 26: Bồ tát Dược thượng.
 Ngày 27: Lô xá na Như lai.
 Ngày 28: Đại nhật Như lai.
 Ngày 29: Bồ tát Dược vương.
 Ngày 30: Thích ca Như lai.

[X. Tu nghiệm cổ sự tiện lãm Q.4; Hí du tiêu lãm Q.7].

DUYÊN PHƯỚC ĐOẠN

.....

Một trong hai đoạn, một trong ba đoạn. Cũng gọi Sở duyên đoạn, Li phước đoạn.

Tức là cắt đứt sự ràng buộc của sở duyên.

Đối lại với “Tự tính đoạn”.

Sở duyên phước là bị cảnh phiền não sở duyên trói buộc không được tự tại, như tất cả sắc pháp hữu lậu, thiện pháp hữu lậu, tâm vô kí, tâm sở v.v... Nếu có thể đứt

trừ được tự thể của tất cả pháp này thì tức là đoạn trừ được sự trói buộc của năng duyên, nhờ đó cũng có thể tự cởi bỏ được sở duyên, vì thế gọi là Duyên phước đoạn.

[X. luận Câu xá Q.21; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nhị Đoạn).

DUYÊN PHƯỚC ĐOẠN

D1

372

DUYÊN QUÁN

....

Chỉ cho cảnh sở duyên (khách quan) và tâm năng quán (chủ quan).

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 7 hạ), nói: “Trong, ngoài đều dứt bật; duyên, quán đều vắng lặng”.

DUYÊN QUÁN CÂU TỊCH

Cảnh sở duyên và trí năng quán đều dứt bật.

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 (Đại 8, 349 trung), nói: “Khi thực hành sáu ba la

mật, Bồ tát ma ha tát nên nghĩ: Đường sinh tử dằng dặc, tính chúng sinh thăm thăm, nhưng bờ sinh tử như hư không, tính chúng sinh cũng như hư không, trong đó,

thực không có sinh tử qua lại, cũng không

có Niết bàn giải thoát. Bồ tát ma ha tát thực

hành như thế thì có thể đầy đủ sáu ba la mật, gần nhất thiết chủng trí”.

Tam luận huyền nghĩa giải thích (Đại

45, 7 hạ): “Đã không có sinh tử, cũng không có Niết bàn, thì biết cũng không có chúng sinh, cũng không có Phật, như vậy há có kinh và luận ư? Bởi thế, trong, ngoài đều dứt bật, duyên, quán đều vắng lặng”. Vì duyên là cảnh thực tướng (đối tượng khách quan), quán là trí chính quán (chủ thể chủ quan), cho nên dùng trí chính quán vô sở đắc để đối ứng với cảnh thực tướng bất khả tư nghị thì trong, ngoài đều dứt bật, duyên và quán đều vắng lặng; trong trạng thái đó, tất cả lí luận hoàn toàn chấm dứt.

DUYÊN SINH PHÁP

Phạm : pratityasamutpanna-dharma,
Pàli : paiccasamuppanna-dhamma. Chỉ cho pháp do duyên sinh, hoặc nói về nguyên

lí duyên sinh.

Kinh Tạp a hàm quyển 12 (Đại 2, 84 trung), nói: “Thế nào là pháp duyên sinh?

Đó là: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử bi ai khổ não. Dù Phật có ra đời hay chưa ra đời, pháp này vẫn thường trụ trong pháp giới. Đức Như lai tự biết được pháp này mà thành bậc Đẳng chính giác. Rồi Ngài đem

pháp ấy diễn nói, chỉ dạy chúng sinh rằng:

Duyên vô minh mà có hành, cho đến duyên

sinh mà có lão bệnh tử ưu bi khổ não. Tất

cả các pháp này là pháp trụ, pháp không, pháp như, pháp nhĩ, pháp bất li như, pháp

bất dị như, là những pháp chân thực, không

điên đảo, thuận theo duyên mà sinh khởi nên gọi là Duyên sinh pháp”.

Luận Câu xá quyển 9 dịch từ ngữ Nhân duyên pháp trong kinh Tạp a hàm là Duyên

khởi pháp, còn pháp do duyên sinh thì dịch

là Duyên dĩ sinh pháp; và giải thích Nhân

phần của 12 chi là Duyên khởi, giải thích

Quả phần là Duyên dĩ sinh. Luận Du già sư

địa quyển 10 (Đại 30, 325 hạ) cũng nói: “Chư hành sinh khởi các pháp gọi là

Duyên, pháp ấy đã sinh gọi là Duyên sinh”.

Đứng trên lập trường các pháp không có tự tính để thuyết minh mối quan hệ giữa

quả và duyên, bài kệ thứ 14 của phẩm Nhân

duyên 13 trong Trung luận quyển 1 (Đại 30, 3 trung), nói:

“Nhược quả tòng duyên sinh,

Thị duyên vô tự tính

Tòng vô tự tính sinh

Hà đắc tòng duyên sinh?

Quả bất tòng duyên sinh

Bất tòng phi duyên sinh

Dĩ quả vô hữu cố
Duyên, phi duyên diệc vô”
(Nếu quả từ duyên sinh,
Duyên ấy không tự tính;
Từ không tự tính sinh
Sao gọi từ duyên sinh?
Quả chẳng từ duyên sinh
DUYÊN QUÁN

D1

373

Không từ phi duyên sinh
Bởi lẽ quả không có,
Duyên phi duyên cũng không).
Duyên khởi là dịch ý từ tiếng Phạn:
pratityasamutpada, dịch cũ là Nhân
duyên. Còn Duyên sinh là dịch ý từ
tiếng
Phạn: pratityasamutpanna. Ba danh từ
Duyên sinh, Duyên khởi, Nhân duyên
thường được dùng lẫn cho nhau, trường
hợp này rất nhiều. Chẳng hạn như phần
phân biệt tự tính và phân biệt ái, phi ái
trong luận Nhiếp đại thừa luận thích
quyển
2, ngài Chân đế đời Lương dịch ái, phi
ái là
hai Duyên sinh; còn ngài Huyền trang
đời
Đường thì dịch là hai Duyên khởi.
Ngoài ra, luận Duyên sinh 1 quyển do
ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy là
bản
dịch khác của luận Đại thừa duyên sinh
1
quyển do ngài Bất không dịch vào đời
Đường, nội dung giải thích 12 duyên
khởi.
[X.kinh Đại sinh nghĩa; kinh Tì bà thi
Phật Q.thượng; kinh Trừ cái chướngbồ
tát sở

vấn Q.17; kinh Tín Phật công đức; Hữu
bộ tì
nại da phá tăng sự Q.5; luận Xá lợi phát
a tì
đàm Q.12; luận Phẩm loại túc Q.6; luận
Đại tì
bà sa Q.23; luận Câu xá Q.5, Q.7; luận
A tì
đạt ma hiện tông Q.14; luận Thuận
chính lí
Q.28; luận A tì đàm tâm Q.1 Hạnh
phẩm;
luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.2; luận
Đại
thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; luận Du già
sư địa
Q.56; Nhân duyên tâm luận tụng].

DUYÊN SƠN TAM ĐẠI TẠNG KINH
MỤC LỤC

Gồm 3 quyển, do sư Tùy thiên thuộc
tông Tịnh độ Nhật bản biên soạn, là mục
lục của ba bộ Đại tạng Tổng, Nguyên,
Cao
li được cất giữ ở chùa Tăng thượng núi
Tam
duyên Đông kinh (Tokyo).
Bản mục lục này đối chiếu so sánh
những chỗ dị đồng giữa ba bộ Đại tạng
nói
trên để sửa chữa; nếu là các bản dịch
khác
của cùng một bộ kinh thì tùy theo chỗ dị
đồng mà chú giải thêm để giúp người
đọc
được dễ dàng.
Về tên kinh thì tác giả ghi theo tên trong
các bộ Khai nguyên lục, Trinh nguyên
lục,
Đại tạng cương mục, Chí nguyên lục,
Pháp

bảo tiêu mục, Duyệt tạng tri tâm v.v... và
bổ
sung thêm nhận xét của chính tác giả.
Sách này khảo chứng rõ ràng chính xác,
được các học giả dùng theo. Ở đầu
quyển
có bài tựa do tác giả soạn vào năm Diên
hưởng thứ 5 (1748). Tác phẩm này được
đưa vào bộ Chiêu hòa pháp bảo tổng
mục
lục quyển 2.
DUYÊN THÀNH
.....
Hàm ý do nhân duyên tạo thành. Nghĩa
là các pháp do nhân duyên tạo thành
hoàn
toàn không có tự tính.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4
(Đại 45, 503 hạ), nói: “Cái gọi là một,
chẳng
phải tự tính là một, mà do nhân duyên
tạo
thành một. (...) Cho đến 10 đều chẳng
phải
tự tính là 10, vì do nhân duyên tạo thành
10. Như vậy, trong 10 có một, đó là do
duyên tạo thành không có tính 10. Nếu
không như vậy thì tự tính không có
duyên
khởi, không gọi là 10 được. Cho nên tất
cả
duyên khởi đều chẳng phải tự tính”.
Tông Hoa nghiêm đã căn cứ vào lí các
duyên tạo thành này mà lập ra thuyết Vô
tận duyên khởi. Nghĩa là trong một có
nhiều
nên 10 tức là một, một nhiều dung hợp,
muôn vật giao thoa đan dệt vào nhau mà
không hề ngại trở lẫn nhau: đó là lí sự
sự

vô ngại.[X. Hoa nghiêm ngũ giáo
chương
phục cổ kí Q.6; Hoa nghiêm ngũ giáo
chương thông lộ kí Q.26]. (xt. Nhân
Duyên).

DUYÊN TRUNG

.....

Chỉ cho cái cảnh (đối tượng) mà tâm
DUYÊN TRUNG

D1

374

duyên theo đề chuyên chú. Người mới
học, muốn định tâm ở một cảnh thì nên
chú tâm nơi đầu sống mũi, hoặc ở giữa
hai chân mày hay ở trên trán, đừng để
tâm duyên theo cảnh khác; nếu không
thì một tâm hai cảnh, tâm, cảnh phân
tán, khó có thể định tâm được. [X. luận
Đại trí độ Q.21; Tu tập chỉ quán tọa
thiền
pháp yếu].

DUYÊN TU

Một trong hai cách tu. Đối lại với “Chân
tu”. Người nương theo duyên để tu
tập Thiền quán, gọi là Duyên tu; trái lại,
không nhờ vào duyên mà thuận theo tự
tính để tu, thì tức là không tu mà tu, gọi
là

Chân tu.

Trong giai vị tu hành của Biệt giáo
thuộc tông Thiên thai, thì Duyên tu là
phương pháp tu hành của các Bồ tát
chưa đến Sơ địa (Hoan hỉ địa) còn Chân
tu là phương pháp tu hành của các Bồ
tát từ Sơ địa trở lên đến Đẳng giác. [X.
Ma ha chỉ quán Q.6 hạ; Pháp hoa kinh
huyền nghĩa Q.3 hạ]. (xt. Chân Tu
Duyên Tu).

DUYỆT CHÚNG

.....

Làm đẹp lòng mọi người. Phạm :

Karma-dàna. Âm Hán: Yết ma đà na. Cũng gọi Tri sự. Hàm ý xem xét các việc, làm đẹp lòng mọi người. Là một chức vụ trong tăng đoàn, có trách nhiệm trông coi điều hành mọi việc của từng lâm. [X. Đại tạng sử lược Q.trung]. (xt. Tri Sự, Duy Na).

DUYẾT TẠNG TRI TÂN

.....
Gồm 48 quyển, do ngài Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) thuộc tông Thiên thai biên soạn vào cuối đời Minh, thu vào Đại chính tạng Pháp bảo tổng mục lục tập 3.

Sách này chia 1773 bộ kinh Phật đã được đưa vào Đại tạng thành bốn bộ: Kinh, Luật, Luận, Tập và giải thích những chỗ trọng yếu.

1. Tạng kinh: Các kinh Đại thừa được xếp theo thứ tự năm thời phán giáo của tông Thiên thai (Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn) gồm 976 bộ (từ quyển 1 đến quyển 25); kinh Tiểu thừa gồm 211 bộ (quyển 26 đến quyển 31).

2. Tạng Luật: Luật Đại thừa gồm 30 bộ (quyển 32); luật Tiểu thừa 61 bộ (quyển 33) và phụ thêm các thiên: Nghi (còn ngờ), Tự (trưng tự), Tập (lẫn lộn), Ngụy (kinh giả).

3. Tạng Luận: Chia ra luận Đại thừa và luận Tiểu thừa. Luận Đại thừa lại chia: Thích

kinh luận gồm 71 bộ (quyển 34), Tông kinh luận gồm 117 bộ (quyển 35 đến quyển 37),

Chư luận thích gồm 32 bộ (quyển 38, 39).

Luận Tiểu thừa gồm 47 bộ (quyển 40). Về

tác giả thì chia các vị người Ấn độ và người Trung quốc.

4. Tạng tạp: Gồm Ngoại đạo và các kinh bị nghi là kinh giả của Ấn độ... có 48 bộ (quyển 41) và Sám nghi, Tịnh độ, Thai tông,

Thiền tông, Hiền thủ tông, Từ ân tông, Mật

tông, Luật tông, Toàn tập, Truyện kí, Hộ pháp, Âm nghĩa, Mục lục, Tự tán, Pháp sự,

Ứng thu nhập nghĩa v.v... có 176 bộ (quyển 40 đến 44).

Riêng ở đầu sách có Tổng mục lục 4 quyển.

Kể từ bộ Khai nguyên thích giáo lục do ngài Trí thặng soạn vào đời Đường đến nay,

Duyệt tạng tri tân là tác phẩm đầu tiên thay đổi phương pháp phân loại và cách sắp đặt

mục lục kinh Phật. Và Đại tạng kinh của Nhật bản (được sửa chữa và in rút ngắn lại)

DUYÊN TU

D1

375

ấn hành vào năm Minh trị 13 (1880) cũng

như Tần già tinh xá giáo san Đại tạng kinh của Trung quốc, trên đại thể, cũng bắt chước phương pháp phân loại của Duyệt tạng tri tân.

Ngoài ra, còn có Tiểu duyệt tạng tri tân 4 quyển là bộ sách rút ngắn và chỉ biên soạn phần chủ yếu của Duyệt tạng tri tân.

DƯ CAM TỬ

Phạm: àmala. Tức là cây A ma lạc.

Cũng

gọi cây Am ma lạc ca. Quả của nó mới ăn

thì đắng, chát, sau thì ngon ngọt.

Tì nại da tạp sự quyển 1 phần chú thích về Dư cam tử, nói (Đại 24, 210 trung):

“Tiếng

Phạm Am ma lạc ca, Tàu dịch là Dư cam

tử”. [X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1, Q.17;

Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. A Ma Lạc

Thụ).

DƯ KẾT

.....

Kết sử còn sót lại, chỉ cho những phiền não chưa bị dứt trừ hết.

Đại thừa nghĩa chương quyển 16 (Đại 44, 783 trung), nói: “Nếu trừ được tham thì các kết sử khác (dư kết) cũng theo đó mà diệt hết. Nếu trừ được lo thì các cảm nhận khác (dư thụ) cũng theo đó mà diệt. Ví như chẻ tre, mắt đầu tiên rất khó vỡ, nếu mắt đầu tiên bị chẻ vỡ thì các mắt khác cũng đều vỡ, tham, lo cũng vậy”.

Ngoài ra, những ý niệm chấp trước còn sót lại trong tâm, gọi là dư chấp.

DƯ LƯU

.....

Chỉ cho các tông phái khác ngoài tông của mình; hoặc chỉ cho những chi phái pháp tôn của tông mình. Ngoài ra, cũng có trường hợp lấy tông mình làm bản vị mà gọi các tông khác là Dư tông. [X. Chính pháp nhãn tạng Tọa thiên châm].

DƯ NIÊM

.....

Niêm khác. Tâm không chuyên chú vào một đối tượng mà nghĩ đến những việc khác. Kinh Đại bảo tích quyển 68 (Đại 11, 386 hạ), nói: “Những người trong hội này không có ý nghĩ nào khác (dư niêm), chỉ một lòng chiêm ngưỡng Đại cù đàm, cầu xin diễn bày việc thụ kí”.

DƯ TẬP

I. Dư tập. Những tập khí (thói quen) còn sót lại sau khi đã dứt trừ phiền não. Cũng gọi Tàn tập, Dư khí, Tập khí.

Hàng

Nhi thừa không thể đoạn trừ tập khí, chỉ có Phật mới dứt được.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 537 thượng), nói: “Vào sâu lí duyên khởi, đoạn trừ các tà kiến, dứt hai bên có, không, dư tập cũng hết sạch”. [X. kinh Hoa Nghiêm (bản dịch mới)

Q.2; luận Đại trí độ Q.2]

II. Dư tập. Phạm: Pilinda- vatsa. Hán âm: Tất lăng già bà ta. Một trong các vị đệ

tử của đức Phật. Ngài thuộc dòng Bà la môn ở thành Xá vệ, mới đầu học chú thuật tàng hình, sau gặp đức Phật, bèn xuất

gia làm đệ tử của Ngài. (xt. Tất Lăng Già

Bà Ta).

DƯ THỨ

Các cõi (đường) khác. Tức chỉ cho cõi trời và bốn cõi : Địa ngục, quỷ đói, súc sinh,

A tu la v.v... [X. Chính pháp nhãn tạng xuất gia công đức].

DƯ THỨ

D1

376

DƯ THỪA

.....

Các thừa khác. Giáo pháp của tông mình gọi là Tông thừa, giáo pháp của các tông khác gọi là Dư thừa.

Thừa, nghĩa là cái phương tiện ví như cỗ xe, hoặc con thuyền chuyên chở chúng

sinh từ bên mê sang bờ giác, phương tiện

đó chính là giáo pháp. Như phẩm

Phương

tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 lấy

Viên

giáo Pháp hoa làm thừa chân thực, còn

các Biệt giáo khác vì là giáo pháp

phương

tiện, chưa được trọn đủ, nên gọi là Dư

thừa.

Ngoài ra, đối với các giáo pháp ngoài giáo pháp Đại thừa cũng gọi là Dư thừa.

[X. luận Câu xá Q.23; Du già sư địa

luận

thích; Pháp hoa văn cú Q.4 phần trên].

DƯ UẨN

.....

Uẩn còn lại. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chỉ cho năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức... Dư uẩn nghĩa là Bồ tát tuy đã trút bỏ

thân năm uẩn phần đoạn sinh tử, nhưng

còn sót lại thân năm uẩn biến dịch sinh tử.

Hoặc có thuyết gọi thân sau cùng của Nhị

thừa và Bồ tát là Dư uẩn.

DỰ LƯU HƯỚNG

.....

Phạm: Srotàpatti - pratipannaka.

Cũng gọi Nghịch lưu hướng. Hàm ý là Nhân vị hướng tới quả Dự lưu. Đây là giai

vị Kiến đạo của bậc Thánh mới phát được

Thánh trí vô lậu. [X. Trung a hàm Q.30 kinh Phúc điền; luận Thuận chính lí Q.65].

(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

DỰ LƯU QUẢ

.....

Phạm: Srotàpanna. Dịch âm: Tu đà hoàn, Tốt lộ đa a bán na. Dịch mới là Dự lưu, dịch cũ là Nhập lưu. Còn dịch là Nghịch lưu. Quả thứ nhất trong bốn quả Thanh văn, một trong 18 bậc Hữu học.

Chỉ cho quả vị dự vào Thánh đạo vô lậu.

Hàng Thanh văn dứt hết Kiến hoặc trong ba cõi mới đạt đến quả vị ngược dòng

sinh tử, gọi là Nghịch lưu quả. Bởi vì chữ

“lưu” (dòng) trong Dự lưu là chỉ cho Thánh

đạo lưu (dòng của đạo Thánh). Dứt hết Kiến

hoặc trong ba cõi mới được tham dự vào dòng Thánh giả, gọi là Dự lưu quả. Vì đây

là quả đầu tiên của thừa Thanh văn, cho nên còn gọi là Sơ quả. Người hướng tới quả

này, trong giai đoạn dứt Kiến hoặc của 15 tâm Kiến đạo, gọi là Nghịch lưu hướng, cũng gọi Dự lưu hướng, tức là Nhân vị của quả Dự lưu. Dự lưu hướng là giai vị Kiến đạo, Dự lưu quả là giai vị Tu đạo. Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói: “Dự lưu, tiếng Phạm là Tốt lộ đa a bán na, Hán dịch là Dự lưu. Tất cả Thánh đạo gọi là Lưu (dòng chảy), vì hay nối nhau chảy tới Niết bàn. Mới chứng quả và dự vào dòng Thánh nên gọi là Dự lưu. Xưa dịch Tu đà hoàn là làm. Hoặc dịch là Nghịch lưu, Nhập lưu, hay Chí lưu... đều là một”. Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 123 thượng), nói: “Dự lưu, nghĩa là các đạo vô lậu gọi chung là lưu; do vì nhân này mà tới được Niết bàn”. [X. luận Thành thực Q.1 phẩm Phân biệt hiền thánh; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả).
DỰ NGÔN
.....
Lời nói đoán trước. Nghĩa chính là thần thánh mượn miệng của một người đặc biệt được chỉ định để nói lên ý của
DỰ THỪA
D1
377
các Ngài. Cùng nghĩa với chữ “Vu ..”

(cô đồng, cô bóng), tương đương với tiếng Phạm vipra. Để thích ứng với xu hướng của lòng người và vì phương tiện giáo hóa, hoàng pháp, Phật giáo cũng thường có lời dự đoán về quá khứ, hiện tại, vị lai, như:
1. Lời dự đoán về tình hình sau khi đức Phật nhập diệt, giáo pháp của ngài sẽ bị thay đổi được ghi chép trong các kinh: Kinh Phật thuyết đương lai biến, kinh Phật thuyết pháp diệt tận v.v...
2. Lời dự đoán về việc bỏ tát Di lạc giáng sinh được ghi trong: Kinh Di lạc hạ sinh, kinh Bỏ tát xử thai v.v...
3. Lời đoán trước có liên quan đến chính đức Phật được ghi trong: Kinh Bát nê hoàn, kinh Đại bát niết bàn, kinh Tứ đồng tử tam muội v.v...
4. Lời dự đoán về các biến cố xã hội có liên quan mật thiết với đức Phật được chép trong: Kinh Lưu li vương v.v... Ngoài ra, những lời dự đoán về việc thiện ác báo ứng ở đời sau của mỗi cá nhân tùy theo sự tạo nghiệp của họ, được gọi là Thụ kí.[X. Trường a hàm Q.5 kinh Xà ni sa; luận Thuận chính lí Q.44; luận Thành thực Q.1 phẩm Thập nhị bộ kinh]. (xt. Thụ Kí).
DỰ TU
Tu dự bị trước. Cũng gọi Nghịch tu.

Nghĩa là lúc còn sống gắng tu các việc thiện, chừa góp công đức để cầu mong sau khi chết được sinh về Tịnh độ, thoát khỏi ba đường ác, tám nạn khổ nạn.

Pháp

tu này là căn cứ theo kinh Quán đảnh quyển 11, kinh Địa tạng bản nguyện quyển

hạ v.v...

Ngoài ra, trong thời gian dự tu, thỉnh chư tăng để cúng dường trai soạn, gọi là Dự tu trai.

DỰ TU THẬP VƯƠNG SINH THẤT KINH

Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên soạn thuật vào đời Đường. Tên đầy đủ là: Diêm

la vương thụ kí tứ chúng nghịch tu sinh thất vãng sinh Tịnh độ kinh. Gọi tắt:

Thập

vương kinh, Thập vương sinh thất kinh, Dự tu thập vương kinh. Thu vào Đại chính

tạng tập 92 (Đồ tượng tập).

Nội dung trình bày về việc vua Diêm la được thụ kí thành Phật và về công đức của

việc dự tu Thập vương thất trai.

Trước hết, kinh này cho biết, khi sắp vào Niết bàn, đức Phật đã thụ kí cho Diêm

la thiên tử thành Phật và lí do tại sao Diêm

la lại ở dưới cõi âm; kể đến, nói về công đức của việc nhận giữ kinh này và của việc

tu Thập vương thất trai; tiếp đó, trình bày

về việc 10 vị vua từ Tần quảng vương đến

Ngũ đạo chuyển luân vương tra xét tội phúc

của các vong hồn lúc sinh tiền; sau hết, khuyên người ta tạo công đức tu trai.

Về nguồn gốc của kinh này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho kinh này

là bản dịch khác của kinh Địa tạng thập vương, có thuyết cho là tác phẩm do Tạng

xuyên soạn thuật và bảo là kinh giả. Từ cuối đời Đường trở đi, kinh này được lưu

truyền rất rộng ở Trung quốc, Thích thị lục thiếp quyển 16 của Nghĩa sở đời Hậu

chu và Thích môn chính thống quyển 4 của Tông giám đời Tống v.v... đều có trích

dẫn kinh này.

Ngoài ra, kinh này cũng được lưu truyền ở Hàn quốc và Nhật bản. (xt. Địa Tạng Bồ

Tát Phát Tâm Nhân Duyên Thập Vương Kinh).

DỮ DỤC

Gửi ý kiến. Khi chúng tăng cử hành Bồ tát, Tự tứ hoặc bàn thảo (yết ma) về DỮ DỤC

D1

378

các việc khác mà có vị tỉ khuru nào vì đau

nặng hay vì một lí do bất khả kháng không tham dự được, thì vị tỉ khuru ấy phải đem ý kiến của mình (tán thành hay phản đối) ủy thác cho vị tỉ khuru khác ra trình bày trước đại chúng, như thế gọi là Dữ dục. Vị tỉ khuru nhận sự ủy thác ấy gọi là Thụ dục ; đem ý kiến được ủy thác truyền đạt đến chúng tăng gọi là

Thuyết dục .

DỮ ĐOẠT

Phương pháp được sử dụng trong Thiền gia để hướng dẫn người học. Dữ là cho, tức

là cho người tu hành được phát huy khả năng lãnh hội của mình một cách tự nhiên,

là ý “phóng hành ” (buông lỏng). Đoạt là lấy lại, không cho phép, hoặc ngăn chặn

tất cả sự tự do, là ý “bả trụ ” (nắm giữ lại). Bởi thế, khi hình dung cái phương pháp

khéo léo, buông, bắt tự do mà thầy dùng để

tiếp hóa người học thì gọi là “Dữ đoạt tự tại”.

Bích nham lục tấc 1 (Đại 48, 140 thượng), nói: “... Đó là việc cơm nước tầm

thường của nạp tăng, nhưng đến lúc dứt tuyệt các dòng, thì hiện đằng đông ẩn đằng

tây, ngược xuôi tung hoành, buông, bắt (dữ đoạt) tự tại”.

Ngoài ra, khi bình luận giáo nghĩa, khen thì lấy dùng, gọi là Dữ, mà chê thì bác bỏ

gọi là Đoạt. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

DỮ LỰC BẮT CHƯỞNG

Cho thêm sức mạnh để khỏi bị chướng ngại. Một trong những duyên tăng thượng. Đối lại với “Vô lực bắt chướng”.

Nghĩa là giúp thêm sức mạnh để bù vào chỗ không đủ sức, khiến không bị ngăn ngại.

DỮ MA

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nguyên là tục ngữ ở đời Tống. Cũng gọi Nhẫm ma,

Dị một, Y ma, Trập ma.

Chỉ cái trạng thái sự vật đang được trình bày và trạng thái sự vật đã được thực hiện,

nghĩa là như vậy, như thế đây...

Vô môn quan quyển 23 (Đại 48, 295 hạ) nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác,

ngay lúc ấy (dữ ma thời), cái gì là bản lai

diện mục của thượng tọa Minh?” [X.

Bích

nham lục tấc 5, tấc 42].

DỮ NGUYÊN THỦ

Tay bắt ấn “Dữ nguyên” (ban cho điều mong cầu). Cách bắt ấn như sau : Bàn tay

phải ngửa lên, năm ngón duỗi

thẳng và hướng xuống, làm như

dáng của bấu như ý và nước cam

lộ đang từ lòng bàn tay chảy xuống.

[X. kinh Nhiếp chân thực; Đại nhật kinh số Q.16].

DƯỢC CHÂU NHỊ THÂN

.....

Chỉ cho thân Dược thụ vương và thân

Như ý châu vương do đức Phật hóa hiện.

Dược là cây thuốc có khả năng chữa khỏi các tật bệnh; châu là ngọc châu như ý

có thể sinh ra các vật quý báu. Bởi thế, đức

Phật hóa hiện làm thân cây thuốc và thân

ngọc châu như ý để diệt trừ các khổ não và

mang lại yên vui cho chúng sinh. [X. Pháp
hoa huyền nghĩa Q.6; Pháp hoa nghĩa số
Q.2 (Gia tường); Quan âm huyền nghĩa
Q.thượng].

DƯỢC ĐỒNG TỬ

.....
Câu bé được làm bằng cỏ thuốc.

DỮ ĐOẠT

Ấn Dữ

Nguyên

D1

379

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 8 chép,
thì Kì vực (Phạm: Jivaka, một đệ tử của
đức Phật, nổi tiếng về Y học) lấy cỏ
thuốc

làm thành hình đứa bé đáng rất xinh
đẹp,

dễ thương, có thể đi, đứng, ngồi, nằm,
qua

lại xoay vòng v.v... mỗi khi có người
bệnh

đến xin chữa, thì Kì vực đem Dược
đồng tử

cho họ xem và bảo họ vui chơi múa hát
với

nó, thì họ sẽ hết bệnh.

DƯỢC KIỀN ĐỘ

Cũng gọi Y dược pháp. Kiền độ thứ 7
trong 20 kiền độ.

Kiền độ, Phạm: skandha, Pàli:

khandhaka, hàm ý chứa nhóm, tụ tập,
tức

là chia loại các pháp rồi biên tập những
pháp cùng loại vào một chỗ, tương

đương

với phẩm, tiết.

Dược kiền độ qui định việc ăn uống và
thuốc thang của tỉ khưu có bệnh, như:

loại

thực phẩm nào thích hợp, thuốc gì để
chữa

trị và phải uống thuốc như thế nào v.v...

[X. luật Tứ phần Q.42, Q.43; Bát tông
cương

yếu].

DƯỢC SƠN DUY NGHIÊM (751-834)

.....

Vị tăng đời Đường, thuộc pháp hệ ngài
Thanh nguyên Hành tư. Sư là người

Giáng

châu tỉnh Sơn tây, họ Hàn.

Năm 17 tuổi

sư theo ngài Tuệ

chiếu ở Tây sơn

thuộc Triều

dương (Quảng

đông) xuất gia.

Năm Đại lịch thứ

8 (773), sư đến

ngài Hành sơn

Hi thảo thụ giới

Cụ túc. Sư thông

suốt kinh luận,

giữ giới luật rất nghiêm. Sau, sư tham
yết

ngài Thạch đầu Hi thiên, lãnh hội ý chỉ
sâu kín. Kế đến, sư lại tham yết ngài Mã

tổ

Đạo nhất và ngay sau câu nói của ngài,
sư

liền khế ngộ và ở lại thị giả ngài ba năm.

Sau, sư lại trở về với ngài Thạch đầu và
nói

pháp của ngài. Không bao lâu, sư đến
Dược

sơn thuộc châu Lễ, mở rộng đạo tràng
giảng

pháp, bốn chúng tụ hội, tông phong rất
thịnh.

Một đêm, sư lên núi đi đạo, bỗng thấy

mây tan trắng sáng, sư cười lớn một tiếng,
vang vọng cả một vùng phía đông Lễ dương
xa hơn 90 dặm, dân sống trong vùng đều nghe tiếng cười của sư. Nhân đó, Thứ sử Lãng châu là Lí cao mới tặng sư bài thơ nguyên văn như sau (Đại 50, 816 trung).
“Tuyên đặc u cư khiếp dã tình
Chung niên vô tổng diệc vô nghinh
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh
(thanh)”

.....

Tạm dịch:

Được chỗ u nhàn ở thanh thoi
Quanh năm không tiến cũng không lùi
Có khi lên thẳng trên đầu núi
Cười vang một tiếng dưới trăng chơi!
Sư tịch vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường, thọ 84 tuổi. Có thuyết nói sư tịch vào tháng chạp năm Thái hòa thứ 2, thọ 70 tuổi. Vua ban thụy hiệu “Hoằng đạo Đại sư”. [X. Tổng cao tăng truyện Q.17; Tổ đường tập Q.4; Cảnh đức truyện đăng lục Q.14; Truyền pháp chính tông kí Q.7; Phật tổ thống kí Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

.....

Được sơn lên tòa. Tên công án trong

DƯỢC SƠN THĂNG TÒA

Được Sơn Duy Nghĩa

D1

380

Thiền tông. Công án này nói về việc

Thiền

sư Được sơn Duy nghĩa đời Đường

lên

tòa nói pháp dạy chúng tăng.

Thung dung lục tắc 7 (Đại 48, 231 trung), nói: “Đã lâu, Được sơn không thẳng

tòa, nên Viện chủ bạch rằng: “Lâu nay đại

chúng trông mong được dạy bảo, vậy xin

Hòa thượng nói pháp cho họ nghe”.

Được

sơn bảo đánh chuông. Khi chúng tăng vừa

tập họp, Được sơn lên tòa, im lặng hồi lâu,

rồi xuống tòa về phương trượng! Viện chủ

theo sau thưa hỏi: “Vừa rồi Hòa thượng hứa nói pháp cho chúng nghe, tại sao

Ngài

không dạy một lời?” Được sơn đáp:

“Kinh

đã có kinh sư, luận thì có luận sư, sao còn

trách lão tăng?”

Công án trên thuyết minh Được sơn

lên tòa nói pháp, tuy chưa dạy nửa lời nhưng

ngay đó đã thị hiện tam muội sống động “toàn thân nói pháp”. Cho nên sau đó

Được

sơn nói câu: “Kinh thì có kinh sư, luận đã

có luận sư” không ngoài việc biểu thị kinh

do kinh sư nói, luận do luận sư nói, đều chỉ

là một phần của chân lí Phật pháp,

không

giống một tí nào với “toàn thân nói

pháp”

đã thoát khỏi mọi vướng mắc của ngôn từ :

đó là điểm nòng cốt của công án này.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14].

DƯỢC SƯ ẮN TƯỞNG

Ắn tượng của đức Dược sư Như lai. Để bàn tay trái ở dưới rốn, rồi để tay phải chông lên trên tay trái, đầu hai ngón cái chạm vào nhau: đó là ấn căn bản của Dược

sư Như lai. Trong ấn này, bốn ngón của tay trái biểu thị bốn đại của chúng sinh, bốn ngón của tay phải biểu thị bốn đại của Phật giới. Tất cả tật bệnh của chúng sinh đều bởi bốn đại không điều hòa gây ra, cho nên dùng bốn đại của Phật giới mà điều hòa bốn đại của chúng sinh giới để làm bình thuốc, rồi dùng hai ngón tay cái (tức là hai không) biểu thị nghĩa hòa nhập thuốc hai không vào tật bệnh của chúng sinh, cho nên ấn này cũng gọi là Dược hồ ấn (ấm bình thuốc).

Ngoài ra, ấn này còn được dùng làm Pháp giới định ấn, quán tưởng Dược hồ trong lòng bàn tay.

DƯỢC SƯ HỘ MA

.....
Cũng gọi là Thất đàn ngự tu pháp, Thất Phật dược sư pháp. Là pháp tu của Thai mật

Nhật bản lấy bảy đức Phật Dược sư làm bản

tôn cầu tiêu trừ tai nạn, tăng thêm lợi ích.

(xt. Thất Phật Dược Sư Pháp).

DƯỢC SƯ HỐI QUÁ

.....
Cũng gọi là Dược sư sám. Pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn để sám hối tội chướng.

Hối quá nghĩa là sám hối tội lỗi. Tức là nghi thức lễ sám hối trước đức Phật những tội lỗi đã do thân, miệng, ý của mình

tạo ra để cầu được phúc lợi. Có nhiều loại

pháp hồi quá nương vào bản tôn khác nhau

để tu, trong đó, pháp tu lấy đức Dược sư Như lai làm bản tôn, thì gọi là Dược sư hối

quá. Sách Dược sư tam muội hành pháp do

vị tăng đời Minh tên là Thụ đăng soạn chính

đã được căn cứ vào pháp hồi quá này.(xt.

Dược Sư Tam Muội Hành Pháp)

DƯỢC SƯ LƯU LI QUANG NHƯ LAI BẢN

NGUYÊN CÔNG ĐỨC KINH

Phạm : Bhagavan-

bhaiwajyaguruvoiduryaprabhasya

purvaprajidhànavizewavistara.

Có 1 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Dược sư Như lai

bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện công đức kinh, Dược sư bản nguyện

DƯỢC SƯ ẮN TƯỞNG

D1

381

kinh, Dược sư kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này có năm loại bản Hán dịch (có thuyết nói bốn loại), xếp theo thứ tự thời gian được dịch như sau :

1. Bản do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn (317- 322).

2. Bản do ngài Tuệ giản dịch vào đời

Lưu Tống (475).

3. Bản do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy (615).

4. Bản do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường (650).

5. Bản do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường (707).

Trong năm bản dịch trên đây, các bản 1,2,3 nhấn mạnh về phương diện công đức

của Phật Dược sư, gọi là Kinh Dược sư tùy

nguyện. Bản dịch của ngài Nghĩa tịnh gọi

là kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản

nguyện công đức, hoặc kinh Thất Phật dược

sư, trình bày rõ về bản nguyện và đà la ni

của bảy đức Phật Dược sư. Bản dịch của ngài Huyền trang được lưu hành phổ

biến

nhất, lấy tư tưởng lợi ích hiện thế và vãng

sinh Tịnh độ làm đặc chất.

Tại Tây tạng, kinh Dược sư có hai bản dịch, trong đó, bản tương đương với

kinh

Dược sư lưu li quang như lai bản nguyện

công đức đề là: Bcom-ldam #das smangyi

bla vaidùrya#i hod-kyi sion-gyi

smon-lam-gyi khyad-par rgyas-pa.

Còn bản dịch tương đương với bản dịch của ngài Nghĩa tịnh thì đề là: De-

bshingzegspa

bdun-gyi sion-gyi smon-lamgyi

khya-par rgyas-pa.

Về sách chú số kinh này thì có: Dược

sư bản nguyện kinh nghĩa số 3 quyển của

ngài Thực quán, Dược sư bản nguyện kinh

sớ của các ngài Khuy cơ, Tĩnh mại, Thần

thái, Độn luân, Cảnh hưng v.v... của mỗi

vị đều có 1 quyển, Dược sư bản nguyện kinh cổ tích 2 quyển của Thái hiền v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3, Q.7; Pháp kinh lục Q.1, Q.4; Xuất tam tạng

kí tập Q.5; Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng

tổng

lục Q.2].

DƯỢC SƯ PHẬT

Dược sư, Phạm: Bhaiwajyaguru, âm

Hán: Bệ sát xã lữ rô. Cũng gọi Dược sư Như lai; Dược sư lưu li quang Như lai,

Đại

y vương Phật, Y vương thiện thế, Thập nhị

nguyện vương. Là vị giáo chủ của thế giới

Tịnh lưu li ở phương Đông. Khi còn tu đạo

Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã

từng phát 12 nguyện lớn, nguyện diệt trừ

các nỗi khổ do tật bệnh gây nên cho chúng

sinh, khiến họ đầy đủ các căn, cuối cùng được đạo giải thoát; nhờ thế nguyện ấy

mà

Ngài được thành Phật, trụ ở thế giới Tịnh

lưu li, cõi nước của Ngài đẹp đẽ trang nghiêm

như nước Cự lạc.

Thệ nguyện của đức Phật Dược sư không thể nghĩ bàn, nếu có người bị bệnh nặng, hiện tướng tử vong, lúc sắp chết, họ hàng thân thuộc của người này đêm ngày dốc lòng cúng dường lễ bái đức Phật Dược sư, thắp 49 ngọn đèn, làm 49 lá phan trời năm màu, tụng 49 biến kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức, thì người ấy sẽ được sống lại. Tín ngưỡng Phật Dược sư đã rất thịnh hành từ xưa đến nay.

Cứ theo Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp, thì hình tượng của Phật Dược sư là: Tay trái cầm dược khí (bình thuốc, cũng gọi là ngọc vô giá), tay phải bắt ấn Tam giới, mặc áo ca sa, ngồi kết già (ngồi xếp bằng) trên đài hoa sen, dưới đài có 12 thần tướng. Mười hai thần tướng này thệ nguyện hộ trì pháp môn Dược sư, mỗi vị cầm đầu 7000 Dược xoa quyến

DƯỢC SƯ PHẬT
D1
382

thuộc, ở các nơi để bảo vệ những chúng sinh thụ trì danh hiệu Phật Dược sư. Lại nữa, hình tượng phổ thông được lưu truyền là hình tượng có tóc xoắn ốc, tay trái cầm bình thuốc, tay phải bắt ấn Thí vô

úy (hoặc ấn Dữ nguyện), hai bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang đứng hầu hai bên, gọi chung là Dược sư tam tôn. Hai vị đứng hầu hai bên này là bậc Thượng thủ trong vô lượng chúng ở cõi Tịnh độ của Phật Dược sư, là các bồ tát Nhất sinh bồ xứ. Cũng có chỗ đặt bồ tát Quan âm và bồ tát Thế chí đứng hầu hai bên Phật Dược sư. Ngoài ra, cũng có thuyết lấy tám vị bồ tát: Văn thù sư lợi, Quan âm, Thế chí, Bảo đàn hoa, Vô tận ý, Dược vương, Dược thượng, Di lạc v.v... làm thị giả của đức Phật này.

Theo kinh Dược sư lưu li quang thất Phật bản nguyện công đức do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, thì Phật Dược sư còn có tên là Thất Phật Dược sư. Tức là bảy đức Như lai gồm: Thiện xưng danh cát tường vương Như lai, Bảo nguyệt trí nghiêm âm tự tại vương Như lai, Kim sắc bảo quang diệu hạnh thành tựu Như lai, Vô ưu tối thắng cát tường Như lai, Pháp hải lô âm Như lai, Pháp hải tuệ như ý thần thông Như lai và Dược sư lưu li quang Như lai. Trong đó, sáu vị Như lai

trước là những
phân thân của
đức Dược sư
Nhu lai.

Pháp Thất

Phật dược sư là một trong bốn pháp lớn
của Thai mật Nhật bản. Nếu các pháp tu
cầu tiêu trừ tai ách lấy Dược sư Nhu lai
làm bản tôn, thì gọi là Dược sư pháp.

Nghi quỹ của pháp này cũng giống như
pháp Thất Phật dược sư. Hình tam muội
da là bình thuốc. Chân ngôn thì có Đại
chú và Tiểu chú khác nhau; Tiểu chú là:
“Án hô lô hô lô chiến đà lợi ma đằng chỉ
sa ha”.

Ngoài ra, Dược sư Nhu lai là cùng thể
với các đức Nhu lai A súc, Đại nhật
hoặc

Thích ca. [X. kinh Dược sư như lai bản
nguyên (ngài Đạt ma cấp đa dịch vào
đời

Tùy); Dược sư lưu li quang Nhu lai tiêu
tai

trừ nạn niệm tụng nghi quỹ; Dược sư
Nhu

lai quán hành nghi quỹ pháp; Tục cao
tăng

truyện Q.30 truyện ngài Chân quán đời
Tùy; Tổng cao tăng truyện Q.24 truyện
ngài

Nguyên kiều đời Đường; Xuất tam tạng
kí

tập Q.5 Tân tập nghi kinh ngụy soạn tập
lục; Cổ kim đồ thư tập thành dị điển thứ
91 Phật tượng bộ].

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP

Có 1 quyển, do Tăng thụ đặng soạn vào
đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 129.

Là

sám pháp được soạn theo kinh Dược sư

Nhu lai bản nguyện công đức, nói rõ
việc

sám hồi theo đúng thế nguyện của Dược
sư

như lai sẽ thoát khổ nạn, được yên vui.

Nội dung gồm:

1. Định danh: Trình bày nguồn gốc của
danh xưng Dược sư tam muội.

2. Khuyến tu: Khuyến bảo tu tập tam
muội này thì những điều mong cầu như
sống lâu, giàu có, quan tước, con trai,
con

gái v.v... đều được toại nguyện.

3. Phương pháp: Chỉ bày phương pháp
cúng dường Dược sư Nhu lai.

4. Thích nghi: Vì thời bấy giờ tư tưởng
vãng sinh Tây phương rất thịnh hành,
cho

nên soạn giả phải giải thích sự nghi ngờ
để

khẳng định sách này là pháp trọng yếu
để

cầu phúc đức, trừ tai ách. Đến đời sau,
phàm

các việc cầu qua hoạn nạn được sống
lâu,

DƯỢC SƯ TAM MUỘI HÀNH PHÁP
Dược Sư Nhu Lai

D1

383

phần nhiều đều lễ bái theo pháp sám
này,

tức là “Dược sư sám” hiện nay.

DƯỢC SƯ TAM TÔN

.....

Cũng gọi Đông phương tam thánh (Ba
bậc Thánh ở phương Đông). Tức là đức

Dược sư Nhu lai ở chính giữa, bồ tát
Nhật

quang biến chiếu đứng hầu bên trái, bồ
tát

Nguyệt quang biến chiếu đứng hầu bên phải.

Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: “Ở trong nước ấy có

hai vị Đại bồ tát: Một là Nhật quang, hai là Nguyệt quang, là hàng Thượng thủ (đứng đầu) trong vô lượng vô số các vị Bồ tát, giữ gìn kho chính pháp của đức Thế tôn Dược sư lưu li quang Như lai”. (xt. Dược

Sư Phật).

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ ĐẠI NGUYÊN

.....

Mười hai thệ nguyện lớn của Phật Dược sư. Cũng gọi Thập nhị đại nguyện, Thập nhị thượng nguyện.

Khi còn tu hạnh Bồ tát ở thời quá khứ, đức Phật Dược sư đã phát 12 thệ nguyện làm lợi ích chúng sinh là:

1. Tôi nguyện trong đời vị lai, khi được đạo Bồ đề, ánh sáng từ nơi thân tôi chiếu

soi vô lượng thế giới, dùng 32 tướng và 80

vẻ đẹp trang nghiêm làm cho tất cả hữu tình cũng đều được như tôi không khác.

2. Nguyện thân tôi như lưu li, trong ngoài thanh tịnh, sáng hơn mặt trời mặt trăng, chúng sinh trong những nơi tối tăm

đều được nhờ ánh sáng của tôi soi rọi.

3. Tôi nguyện dùng phương tiện trí tuệ khiến các hữu tình đều được thụ dụng không hết.

4. Tôi nguyện khiến những người làm đạo tà đều được an trụ trong đạo Bồ đề, những người tu đạo Nhị thừa đều ở yên trong đạo Đại thừa.

5. Tôi nguyện những người tu phạm

hạnh trong giáo pháp của tôi đều giữ trọn

vẹn tất cả các giới cấm.

6. Tôi nguyện những người không đủ các căn, bị bệnh phong, điên khùng và những loại bệnh khác, khi nghe tên tôi thì

các căn được đầy đủ, hết mọi bệnh khổ.

7. Người bị bệnh tật bức bách, không ai chăm sóc, không nơi nương tựa, được nghe

tên tôi thì các bệnh đều tiêu tan.

8. Nếu có người nữ nguyện bỏ thân nữ, được nghe tên tôi thì sẽ thành tướng trượng

phu.

9. Khiến chúng sinh đều thoát khỏi lưới ma, được chính kiến, mau chứng Vô thượng

chính đẳng bồ đề.

10. Nếu bị phép vua trừng trị, thân tâm bị vô lượng khổ nạn bức bách, những chúng sinh ấy được nghe tên tôi đều thoát

khỏi tất cả lo khổ.

11. Nếu người vì đói khát mà phải gây nghiệp ác, được nghe tên tôi thì trước hết

tôi đem cho thức ăn ngon để nuôi thân, sau đó, ban cho pháp vị khiến được yên vui vĩnh viễn.

12. Những người nghèo khó không có quần áo, được nghe tên tôi, tôi sẽ cấp cho y phục tùy theo sở thích, cho đến các vật trang nghiêm đều được đầy đủ.

[X. kinh Dược sư Như lai bản nguyện công đức].

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

.....

Mười hai vị tướng thần Dược sư. Cũng

gọi Thập nhị thần vương, Thập nhị thần tướng, Thập nhị Dược xoa đại tướng, quyền thuộc của đức Phật Dược sư. Tức là 12 vị

Dược xoa thần tướng ủng hộ và bảo vệ những người trì tụng kinh Dược sư.

Hoặc

có thuyết cho 12 vị thần tướng này là những

phân thân của đức Phật Dược sư. Mỗi vị thần tướng cầm đầu 7.000 Dược xoa,

tổng

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG

D1

384

cộng là 84.000 vị thần hộ pháp. Mười hai

vị thần tướng Dược sư là :

1. Cung tì la, cũng gọi Kim tì la, nghĩa là

rất sợ. Vị này thân màu vàng, tay cầm chiếc

chày búa, lấy bồ tát Di lạc làm bản địa.

2. Phạt chiết la, cũng gọi Bạt chiết la, Hòa kì la, nghĩa là kim cương. Thân

màu

trắng, cầm gươm búa, lấy bồ tát Đại thế chí

làm bản địa.

3. Mê xí la, cũng gọi Di khư la, nghĩa là chấp nghiêm. Thân màu vàng, tay cầm

gậy

búa hoặc chày một chĩa, lấy Phật A di đà

làm bản địa.

4. An đề la, cũng gọi Át nễ la, An nại la, An đà la, nghĩa là chấp tịnh. Thân màu

xanh

lá cây, tay cầm chiếc dùi búa hoặc viên ngọc

báu, lấy bồ tát Quan âm làm bản địa.

5. Át nhĩ la, cũng gọi Mạt nhĩ la, Ma ni la, nghĩa là chấp phong. Thân màu đỏ

lợt,

tay cầm cái chĩa hoặc mũi tên búa, lấy bồ

tát Ma lợi chi làm bản địa.

6. San đề la, cũng gọi Sa nễ la, Tô lam la, nghĩa là chỗ ở. Thân màu lam, tay

cầm

gươm hoặc tù và búa, lấy bồ tát Hư không

tạng làm bản địa.

7. Nhân đạt la, cũng gọi Nhân đà la, nghĩa là chấp lực. Thân màu đỏ, tay cầm

cái côn hoặc cái mâu búa, lấy bồ tát Địa tạng làm bản địa.

8. Ba di la, cũng gọi Bà da la, nghĩa là chấp ẩm. Thân màu đỏ lợt, tay cầm dùi

hoặc

cung tên búa, lấy bồ tát Văn thù làm bản địa.

9. Ma hô la, cũng gọi Bạc hô la, Ma hưu la, nghĩa là chấp ngôn. Thân màu trắng, tay

cầm cái rìu búa, lấy Phật Dược sư làm bản địa.

10. Chân đạt la, cũng gọi Chân trì la. Thân màu vàng, tay cầm giây lụa hoặc

cây

gậy búa, lấy bồ tát Phổ hiền làm bản địa.

11. Chiêu độ la, cũng gọi Chu đồ la, Chiếu đầu la, nghĩa là chấp động. Thân

màu xanh, cầm cái dùi búa, lấy bồ tát

Kim cương thủ làm bản địa.

12. Tì yết la, cũng gọi Tì già la, nghĩa là viên tác. Thân màu đỏ, tay cầm bánh xe

búa hoặc chày ba chĩa, lấy Phật Thích ca mâu ni làm bản địa.

Có thuyết nói 12 vị thần tướng này trong

12 giờ ban ngày, 12 giờ ban đêm, 12 tháng trong bốn mùa thay phiên nhau giữ gìn ủng hộ chúng sinh. Nếu phối hợp 12 thần tướng với 12 địa chi ngược lên thì Cung tì la thuộc Hợi, Phạt chiết la thuộc Tuất, Chiêu độ la thuộc Sửu, Tì yết la thuộc Tí v.v... Quan hệ phối với 12 địa chi, bản địa và vật cầm tay của 12 vị thần tướng được đồ biểu như sau:

DƯỢC SƯ THẬP NHỊ THẦN TƯỚNG
12 thần tướng 12 Địa chi Bản địa Vật cầm tay

Tì Yết La Hợi Thần Di Lạc Chày Báu Phạt Chiết La Tuất Thần Đại Thế Chí Gươm Báu

Mê Xí La Dậu Thần A Di Đà Chày Một Chĩa

An Đê La Thân Thần Quan Thế Âm Ngọc Báu

Át Nhĩ La Mùi Thần Ma Lị Chi Mũi Tên

San Đê La Ngọ Thần Hư Không Tạng Tù Và

Nhân Đạt La Tị Thần Địa Tạng Cây Mâu

Ba Di La Thìn Thần Văn Thù Cung Tên Ma Hổ La Mão Thần Dược Sư Rìu Báu Chân Đạt La Dần Thần Phổ Hiền Gậy Báu

Chiêu Độ La Sửu Thần Kim Cương Thủ Dùi Báu

Tì Yết La Tí Thần Thích Ca Chày Ba Chĩa

D1

385

Vì trong kinh Dược sư không thấy đề cập đến thuyết phối hợp 12 địa chi với 12

Thần tướng, vả lại, trong Nhất hạnh a xà lê thuyên tập và kinh Diệu kiến bồ tát thần

chú v.v... cũng không thấy có ghi chép, cho

nên thuyết này đã do ai truyền thì không được rõ. E rằng con số 12 thần tướng với

con số 12 địa chi phù hợp nhau, hơn nữa,

kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 23 có

nêu thuyết 12 con thú, bởi thế đời sau phụ

họa mà đặt ra thuyết này. [X.kinh Dược sư

thất Phật cúng dường nghi quỹ như ý vương; kinh Dược sư như lai bản

nguyện

công đức; Dược sư lưu li quang vương thất

Phật bản nguyện công đức niệm tụng nghi

quĩ cúng dường pháp; kinh Quán đảnh Q.12; kinh Đà la ni Q.2; Tịnh lưu li tịnh độ tiêu].

DƯỢC SƯ TỰ

.....

Chùa ở Tây kinh, thị trấn Nại lương bên Nhật bản. Cũng gọi Tây kinh tự. Đại bản sơn của tông Pháp tướng Nhật bản, một trong bảy ngôi chùa có tiếng tại Nam

đô, do Thiên

hoàng Thiên vũ

sáng lập.

Niên hiệu

Thiên diên năm

đầu (973) bị hỏa hoạn, ngoại trừ điện Phật, tháp Đông, tháp Tây, còn tất cả đều bị cháy rụi. Sau được làm lại mấy lần, nay chỉ có tháp Đông là kiến trúc cũ, ngoài ra, điện Phật, nhà Giảng, nhà Đông viện v.v...đều được xây dựng vào thời đại Giang hộ. Tháp Đông là ngôi tháp ba tầng, mỗi tầng đều có một tầng phụ, trông giống như tháp sáu tầng, là cấu trúc của thời kì đầu Nại lương còn lại, trên nóc tháp có chín bánh xe là bộ phận đẹp nhất. Trong điện Phật, thờ ba pho tượng Phật Dược sư (Dược sư tam tôn) đúc bằng đồng, cũng là kiệt tác của thời kì đầu Nại lương, tuy đã trải qua nhiều tai biến, nhưng sắc diện vẫn còn sáng bóng, trông rất đẹp. Nhà Đông viện thờ tượng bồ tát Quan âm đứng cũng là tác phẩm cùng thời gian. Tranh Cát tường thiên là bức hội họa thời Thiên bình. Ngoài ra còn có tượng vẽ của Đại sư Từ ân và mấy pho tượng Phật của thời kì đầu Bình an. [X. Nhật bản thư kỉ Q.29, Q.30; Dược sư tự duyên khởi].

DƯỢC TẠNG

.....
Kho chứa thuốc. Ở Ấn độ, thời vua A

dục, có vị tử khuru bị bệnh đi tìm thuốc không được, nhà vua ra lệnh xây dựng kho chứa thuốc ở bốn cửa thành để phát thuốc cho tất cả tử khuru và dân chúng khi đau ốm. Tại Trung quốc, Dược tạng được sáng lập vào thời Đông Tấn. [X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.2].

DƯỢC THẠCH

I. Dược thạch: Dược là dược nhị (các chất bổ cho người bệnh ăn); Thạch là Biếm thạch (cái kim bằng đá) dùng để chữa bệnh. Dược thạch tức là thuốc thang và các dụng cụ y khoa. Mục La hán dược thực trong Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 8 thượng), nói : “Thực nên gọi là thạch. Thức ăn được xem như là vị thuốc để chữa bệnh, cho nên gọi là dược thạch. Công phạt bệnh gọi là dược, trừ diệt bệnh gọi là thạch. Thời xưa dùng cây kim bằng đá chích vào da thịt

DƯỢC THẠCH

Tháp Đông Của Chùa Dược Sư

D1

386

để chữa bệnh”. [X. Huyền ứng âm nghĩa Q.18].

II. Dược thạch. Cũng gọi Dược thực. Chỉ cho bữa ăn chiều trong Thiên lâm. Phật

cấm tử khuru đã quá giờ Ngọ không được ăn, cho nên các chùa viện Thiên tông gọi sự

ăn uống sau giờ Ngọ là dược thạch, cũng tức là tiếng lóng chỉ cho bữa ăn chiều. Ý nói ăn để chữa bệnh đói khát.

Mục Du phương tham thỉnh trong Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 5 (Đại 48,

1140 trung) : “Buổi chiều đặc biệt uống nước

nóng, mặc áo đên, trụ trì mời vào (...)

uống

nước xong đến trước lò sưởi lễ tạ hai

lần,

mỗi lần ba lạy rồi vén áo ngồi xuống

dùng

dược thạch” (ý nói ăn cơm chiều).

Ngoài ra, theo truyền thuyết, chư tăng thời xưa mỗi ngày chỉ dùng hai bữa, cho nên vào buổi chiều những ngày mùa đông

thường đốt một hòn đá nóng đặt ở nơi

bụng để chống rét và trừ đói. Phương

pháp

này được gọi là Vạn linh đơn.....

(thuốc

chữa muôn bệnh) có thể trị liệu tất cả

các

bệnh dạ dày và ruột, do đó đời sau mới

gọi

bữa ăn chiều là Dược thạch. [X. Sắc tu

bách

trọng thanh qui Q.2 Đạt ma kị điều,

Nhập

chúng nhật dụng điều; Hành trì quĩ

phạm

Q.1 Nhật phần hành trì; Hoàng bá thanh

qui; Thiên lâm tượng khí tiên Âm đạm

môn].

DƯỢC THẢO DỤ

Dụ cỏ thuốc. Một trong bảy thí dụ của

kinh Pháp hoa. Cũng gọi Vân vũ dụ.

Kinh Pháp hoa quyển 3 phẩm Dược thảo

dụ dùng mưa ví dụ cho giáo pháp của đức

Phật, dùng cỏ cây ví dụ cho căn cơ của chúng sinh, còn dùng cỏ thuốc ví dụ cho căn tính của hàng Tam thừa. Cỏ thuốc có

ba loại: Cỏ nhỏ, cỏ vừa, cỏ to. Cỏ nhỏ ví dụ người, trời, cỏ vừa ví dụ Thanh văn, Duyên giác, cỏ to ví dụ Bồ tát. Cỏ thuốc tuy có to, nhỏ khác nhau, nhưng nếu được

mây mưa tưới tắm thì cũng tốt tươi um tùm,

có khả năng chữa trị nhiều bệnh. Bởi thế,

cỏ thuốc được dùng để ví dụ với căn khí của hàng Tam thừa, tuy cao thấp khác nhau,

nhưng nếu được mây lành mưa pháp của Như lai che mát tưới nhuận, thì có thể trở

thành Đại y vương chữa khắp các bệnh.

Cứ theo kinh Pháp hoa phẩm Dược thảo dụ, thì ba cỏ, hai cây được dùng để ví dụ

căn cơ của ngũ thừa, nhưng về cỏ to, hai cây trong Bồ tát thừa thì các tông giải thích

không giống nhau. Tông Thiên thai theo thuyết trong Pháp hoa văn cú quyển 7, đem

cỏ to ví dụ bồ tát Tạng giáo, cây nhỏ ví dụ

bồ tát Thông giáo, cây to ví dụ bồ tát Biệt

giáo. Tức là dùng ba cỏ, hai cây ví dụ hàng

Ngũ thừa thất phương tiện. (xt. Tam Thảo

Nhị Mộc).

DƯỢC THỤ VƯƠNG

Cũng gọi Dược vương thụ. Cỏ và cây

có thể được dùng làm thuốc chữa bệnh gọi là dược thảo (cỏ thuốc), dược thụ (cây thuốc).

Trong đó, thuốc hay nhất, tốt nhất gọi là Dược vương (vua thuốc). Nếu người ta đứng trước cây thuốc ấy thì thấy rõ tất cả lục phủ, ngũ tạng của mình.

Kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật quyển 3 (Đại 8, 705 thượng), nói :

“Vị chúng sinh mà làm chỗ nương tựa, chữa các bệnh như Dược thụ vương”. [X. kinh

Nại nữ nhân duyên].

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT

Dược vương, Phạm: Bhaiwajya-rāja.

Âm Hán: Bệ thế xả la nhạ. Vị Bồ tát ban cho thuốc hay chữa bệnh thân, bệnh tâm cho chúng sinh. Là một trong 25 vị Bồ tát

của Phật A di đà.

Cứ theo kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát nói, thì trong vô lượng

DƯỢC THẢO DỤ

D1

387

vô biên kiếp quá khứ, có đức Phật là Lưu li

quang chiếu Như lai, cõi nước của Ngài tên

là Huyền thắng phan. Sau khi đức Lưu li quang chiếu Như lai nhập diệt, trong thời

tượng pháp, có ti khuru Nhật tạng, thông minh, nhiều trí, nói pháp Đại thừa vô thượng thanh tịnh bình đẳng đại tuệ của Như lai cho đại chúng nghe. Bấy giờ, trong

thính chúng có Trưởng giả Tinh tú quang

nghe pháp Đại thừa bình đẳng đại tuệ, lòng

sinh vui mừng, đem thuốc hay của núi Tuyết

cúng dường ti khuru Nhật tạng và chúng tăng, đồng thời phát nguyện đem công đức

ấy hồi hướng vô thượng bồ đề và nguyện

rằng: “Nếu có chúng sinh nào nghe tên tôi

thì nguyện cho họ diệt trừ được ba thứ bệnh khổ”.

Lúc ấy, người em của Trưởng giả tên là Điện quang minh, cũng theo anh đem đề hồ, thuốc hay cúng dường ti khuru Nhật tạng và chúng tăng, cũng phát tâm đại bồ đề, nguyện được thành Phật.

Bấy giờ, đại chúng khen ngợi Trưởng giả Tinh tú quang là Dược vương, Điện quang minh là Dược thượng: đó là hai vị bồ tát Dược vương và Dược thượng sau này.

Cũng theo kinh đã dẫn ở trên, thì hai vị Bồ tát này tu phạm hạnh đã lâu, đã đầy đủ

các nguyện, trong đời vị lai, bồ tát Dược vương sẽ thành Phật, hiệu là Tịnh nhãn Như lai (Phạm: Vimāla - netra); Bồ tát Dược thượng cũng thành Phật, hiệu là Tịnh

tạng Như lai (Phạm: Vimāla - garbha). Lại nữa, kinh Pháp hoa quyển 6 phẩm Dược vương bồ tát bản sự chép, ở thời quá

khứ vô lượng hằng hà sa kiếp, có Nhật

nguyệt tịnh minh đức Như lai, sống lâu
tới
bốn vạn hai nghìn kiếp. Bây giờ, có một
vị
Bồ tát tên là Nhất thiết chúng sinh hỉ
kiến
tu tập khổ hạnh, tinh tiến kinh hành, một
lòng cầu Phật quả, trải qua một vạn hai
nghìn năm, chứng được Hiện nhất thiết
sắc thân tam muội. Sau đó, Bồ tát uống
các
thứ dầu thơm rồi đốt thân cúng dường
Phật
trong một nghìn hai trăm năm. Sau khi
mệnh chung, hóa sinh vào nhà vua Tịnh
đức, nhận sự phó chúc của Nhật nguyệt
tịnh minh đức Như lai. Sau khi đức Như
lai
nhập diệt, bồ tát Nhất thiết chúng sinh hỉ
kiến dựng 84.000 ngôi tháp, rồi trong
khoảng 72.000 năm, Bồ tát tự đốt cánh
tay
cúng dường những tháp ấy. Bồ tát Nhất
thiết chúng sinh hỉ kiến kia nay chính là
bồ tát Dược vương.
Ngoài ra, theo kinh Pháp hoa quyển 7
phẩm Diệu trang nghiêm vương chép,
thì
vô số kiếp quá khứ, có đức Phật Vân lô
âm
tú vương hoa trí nói kinh Pháp hoa. Bây
giờ có vị vua tên là Diệu trang nghiêm
(Phạm: Zubha-vyùha), phu nhân tên
Tịnh
đức (Phạm: Vimala-datta), hai người con
tên Tịnh tạng, Tịnh nhãn. Nhà vua tin
pháp
ngoại đạo và
tà kiến rất
nặng. Phu
nhân và hai

con cùng
nhau tìm
cách khiến
vua đến chỗ
đức Phật Tú
vương hoa trí
để nghe kinh
Pháp hoa,
mong cùng được lợi ích. Tịnh tạng, Tịnh
nhãn nay chính là hai vị bồ tát Dược
vương
và Dược thượng.
Hình tượng của bồ tát Dược vương
thông thường đầu đội mũ báu, tay trái
nắm
lại để ở chỗ cạnh sườn, cánh tay phải co
lại
để ở trước ngực, dùng ngón cái, ngón
giữa,
ngón vô danh (ngón áp út) cầm cây
thuốc.
Hình tam muội da là A ca đà dược, hoặc
hoa sen. Chân ngôn là: “Án (oô) bệ thệ
xả
la nhạ da (bhaiwajya - ràjaya, Dược
DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT
Bồ Tát Dược Vương
D1
388
vương) sa ha (svàhà)”, hoặc “Năng mạc
tam
mạn đa mật đà nam ngật xoa noa diêm
nhận sa ha”. [X. kinh Quán đảnh Q.12;
kinh
Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc
pháp;
Pháp hoa kinh văn cú Q.10 phần dưới;
Đồ
tượng sao Q.5].
DƯỢC VƯƠNG TẶNG
Kho tàng thuốc hay. Chỉ cho Đà la ni.

Kinh Thiên thủ (Đại 20, 109 trung), nói: “Người trì tụng đà la ni này, nên biết người ấy là Dược vương tạng, thường dùng đà la ni chữa bệnh cho chúng sinh”.

DƯỢC XÍ NI

Phạm: Yakwinì. Hán dịch: Dũng kiện thần. Là nữ dược xoa, vợ của Câu phê la; cũng là sứ giả của Bất động minh vương.

Thân hình vị thần nữ này màu xanh, có bốn tay, ba mắt, đầu đội đầu lâu, cổ quấn răn. Tay trái thứ nhất cầm xoa ba chĩa, tay thứ hai cầm gậy; trên bàn tay phải thứ nhất đặt một bánh xe, tay thứ hai cầm dây lụa.

[X. Bất động lập ấn quĩ; Thánh vô động tôn quyết bí yếu nghĩa].

DƯỢC XOA TRÌ MINH

Phạm: Yakwa - vidyà - dhara#. Một trong các vị tiên Trì minh, ngồi ở phía đông

của cửa Nam thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, quyền thuộc của trời Tăng trưởng.

Hình tượng của vị tôn này màu da thịt, đầu đội mũ báu, cau mày, trợn mắt, tay phải cầm gươm để ở ngang ngực, tay trái nắm lại, đuôi ngón cái và ngón út đặt ở chỗ thắt

lưng phía trước, ngồi trên chân trên tòa ngồi hình tròn.

Dược xoa trì minh có hai sứ giả hầu hai bên, tên là Dược xoa trì minh nữ. Hình tượng của hai sứ giả này đều lộ màu thịt, đầu đội mũ báu. Sứ giả bên trái đứng, hai

tay cầm cây kích; sứ giả bên phải quì trên tấm nệm hình tròn, tay trái nắm lại để trước ngực, bàn tay phải co lại, trên bàn tay dựng cây chày một chĩa. [X. Đại nhật kinh số Q.6, Q.11; Luồng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].

DƯƠNG BẠCH Y (1924 - 1986)

Người Đài nam, Đài loan. Tiến sĩ Văn học Đại học Phật giáo Nhật bản. Tên Hiên

tường, tự Bạch y, bút hiệu Long tuệ, Tuệ cát tường...

Ông du học Nhật bản rất sớm, theo ngành kiến trúc ở Đại học Công nghiệp Chi phố tại Đông kinh. Sau khi tốt nghiệp, ông trở về Đài loan làm kiến trúc sư cho binh chủng Không quân, và chủ biên Nguyệt san Giác sinh trong 10 năm. Năm Dân quốc 42 (1953), ông lại vào Đại học Phật giáo Nhật bản chuyên ngành

Phật học. Học xong, ông chuyển sang làm giáo chức, dạy tại các trường Đại học Đông

phương, Đại học Đài bắc, Đại học Văn hóa,
Đại học Đông hải v.v... Ngoài ra, ông còn
dạy tại các Phật học viện ở Đài loan và
dành nhiều thì giờ viết bài đăng trên các
báo chí Phật giáo.

Sự cống hiến lớn lao của ông là giới
thiệu cái thành quả mới mẻ của các nhà
nghiên cứu Phật học Nhật bản với giới
Phật

giáo Đài loan. Phạm vi nghiên cứu của
ông
rất rộng, bao quát các lĩnh vực Phật giáo
sử, nghĩa lí, mục lục học v.v... Ông đặc
biệt

chú trọng đến phương pháp nghiên cứu
DUỢC VƯƠNG TẠNG

D1

389

mới, rất có tác dụng mở đường cho công
cuộc nghiên cứu Phật học của Đài loan
hiện

đại. Ông từng tham dự các hội nghị về
học

thuật Phật giáo và trình bày các đề tài
như:

Thiền Mã tổ và Thiền Tân la, Huyền
trang

đối Nhật Hàn Phật giáo đích công hiến
dữ

ảnh hưởng (Sự cống hiến và ảnh hưởng
của ngài Huyền trang đối với Phật giáo
Nhật

bản và Hàn quốc); Tu tâm quyết đích
tiên

ngộ hậu tu luận v.v...

Tác phẩm của ông gồm có: Thế thân
tam tính luận chi nghiên cứu, Long thụ
thất thập không tính luận chi nghiên
cứu,

Câu xá Thành thực tông sử quan, Trung
quốc Phật giáo sử lược, Câu xá yếu
nghĩa,

Ấn độ Phật giáo khái thuyết, Duy thức
yếu

nghĩa (Duy thức độc bản), Viên trác chi
nghiên cứu v.v...

Ông mất vào tháng 9 năm Dân quốc
75 (1986), thọ 63 tuổi.

DƯƠNG CHI

.....

Phạm:danta - kàwiha, Pàli: danta -
kaiiha hoặc danta - poja. Dịch âm: Đạn
đá gia sắt sá, Thiền đa ni sắt sáp. Cũng
gọi

Xỉ mộc (cây tăm). Tức là thanh gỗ
mỏng,

nhỏ dùng để chà răng, nạo lưỡi, một
trong

18 vật mà đức Phật cho phép các tỉ khuru
được giữ.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1
Triêu tước xỉ mộc điều (Đại 54, 208 hạ),
nói: “Mỗi ngày vào sáng sớm phải dùng
xỉ

mộc chà răng, nạo lưỡi đúng như pháp;
súc miệng sạch sẽ rồi mới làm lễ. (...) Xỉ
mộc, tiếng Phạm: Đạn đá gia sắt sá. Đạn
đá,

dịch là xỉ (răng); gia sắt sá là mộc (gỗ).
Xỉ

mộc dài nhất là 12 đốt ngón tay, ngắn
nhất

không dưới 8 đốt, to bằng ngón tay út,
một

đầu thon thon, phải nhám thật nát một
lúc

lâu rồi mới chà răng cho sạch (...) Xỉ
mộc

gọi là dương chi (cành dương), thực ra ở

Ấn độ không có cây dương liễu, người
dịch
sách dịch tạm thế thôi, chứ xỉ mộc của
đức
Phật thường dùng mà tôi đã được thấy
tận
mắt ở chùa Na lan đà không phải là
dương
chi”.

Theo tục lệ của Ấn độ và các nước Tây
vực, khi mời khách đến, trước hết, tặng
xỉ
mộc (tắm xỉ răng) và nước thơm, chúc
họ
được mạnh khỏe để bày tỏ lòng ân cần
của
mình mời họ, cho nên thỉnh Phật và Bồ
tát cũng dùng dương chi và tịnh thủy gọi
là
phép thỉnh Quan âm hoặc phép Dương
chi
tịnh thủy. Trong pháp sám Quan âm có
câu: “Nay con dâng dương chi và tịnh
thủy
cúng dường, xin đức Đại bi xót thương
nạp
thụ”.

Còn Pháp uyển châu lâm thì ghi: Con
Thạch lặc bệnh nặng, Lặc nghe tiếng
Phật
đồ trưng là người nước Thiên trúc, sai
người
mời đến chữa bệnh cho con, Trưng lấy
cành dương nhúng nước rồi rảy lên
người
bệnh, người ấy liền khỏe mạnh.
Lại nữa, Tì ni nhật dụng thiết yếu chép,
có bốn loại cây dương có thể dùng để
xỉ
răng, đó là: Dương trắng, dương xanh,
dương

đỏ, dương vàng. Tuy nhiên, không phải
chỉ
có dương liễu mới có thể dùng làm xỉ
mộc
(tắm xỉ răng) mà tất cả các cây đều
dùng
được.

Cứ theo luật
Ngũ phân quyển
26 nói, thì ngoại
trừ sáu loại cây:
Cây sơn, cây có
chất độc, Xá di,
cây ma đầu, cây
bồ đề v.v... còn
tất cả cây đều có
thể dùng để
nhắm. Cách nhắm như thế nào đã được
trình bày rõ ràng trong Căn bản tát bà đa
bộ luật nhiếp quyển 10.

Ngoài ra, cứ theo Đại đường tây vực kí
quyển 5 và Cao tăng pháp hiển truyện
Sa

DƯƠNG CHI
Dương Chi
D1
390
kì thái quốc điều ghi chép, thì khi đức
Phật
đến nước Kiêu tát la giáo hóa, Ngài từng
nhắm dương chi, nhắm xong, Phật cầm
cành dương xuống đất, nó liền mọc rễ.
[X.
luật Tứ phần Q.53; Hữu bộ tì nại da tạp
sự
Q.13; Đại nhật kinh sơ Q.5].

DƯƠNG CUNG
Phạm:Mewa. Dịch âm: Mê sa. Một
trong
12 cung. Cũng gọi Bạch dương cung,
Trì

dương thần chủ. Tức là vị trí của thái
dương
ở cung Hoàng đạo trong tháng 3, tương
đương với tiết Xuân phân.
Cung vị này ở phía tây của viện thứ 2
trên Bắc đầu mạn đồ la, ở phía đông của
viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới và Thai tạng mạn đồ la tranh
cũ.
Hình tượng của cung này là con dê nằm
phục xuống; hoặc là hình Thiên nữ, tay
trái bắt ấn Thí vô úy, tay phải nắm lại đê
trước ngực, ngón trở dựng thẳng, ngồi
trên
tòa hình tròn, trước tòa ngồi có con dê.
Chủng tử là (ma). Chân ngôn là : Qui
mệnh mê sa (mewa, dê) bà đa duệ
(pataye,
chủ) sa phạ hạ (svàhà). Hoặc là “Án mê
sa
sa phạ ha”.

DƯƠNG HUYỄN CHI
Người Bắc bình (Mãn thành, Hà bắc)
thời Nguyên Ngụy. Trong Sử thông và
Độc
thư chí của Triều công vũ viết lầm là
Dương
huyền chi . Ông từng giữ chức Thái
thứ Thành đô. Sau cuộc binh biến
khoảng
năm Vĩnh hi (532 - 534), Dương huyền
chi
đến kinh đô cũ của nhà Bắc Ngụy là
thành
Lạc dương, tận mắt thấy các ngôi chùa
lớn
bị đổ nát, hoang phế, ông rất mỉa lòng,
do
đó, ông viết Lạc dương già lam kí 1
quyển,

ghi lại những ngôi chùa trong và ngoài
thành
Lạc dương, nói rõ về nhân duyên làm
chùa,
và mô tả sự kết cấu của các kiến trúc.
Văn
ông diễm lệ, thể biến ngẫu rất hay.
DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI (996 -
1049)
Tổ khai sáng Thiền phái Dương kì
thuộc tông Lâm tế đời Bắc Tống. Đệ tử
nổi pháp của Thiền sư Thạch sương Sở
viên, đời thứ 11 pháp hệ Nam nhạc Hoài
nhượng, pháp tôn đời thứ 8 pháp hệ
Lâm
tế Nghĩa huyền.
Sư là người Nghi xuân thuộc Viên châu
(Giang tây), họ Lãnh, pháp danh
Phương
hội. Lúc đầu, sư theo ngài Sở viên giữ
chức
Giám viện; sau, sư ở núi Cửu phong tại
Quân
châu, không bao lâu, sư đến núi Dương
kì
thuộc Viên châu trụ trì Thiền viện Phổ
thông, phát huy Thiền phong.
Năm Khánh lịch thứ 6 (1046) đời vua
Nhân Tông nhà Tống, sư trụ trì chùa Hải
hội ở núi Vân cái thuộc Đàm châu. Niên
hiệu Hoàng hựu năm đầu (1049) sư tịch,
thọ 54 tuổi. Có thuyết nói sư tịch năm
Khánh lịch thứ 6 hoặc Hoàng hựu thứ 2,
thọ 58 tuổi. Có
Ngũ lục 1 quyển
lưu truyền ở đời.
Sư có các đệ
tử nổi pháp như:
Bạch vân Thủ
đoan, Bảo ninh
Nhân dũng v.v...

gồm 13 người.
Dòng Thiên của
sư phồn thịnh,
sau phát triển
thành một phái
gọi là phái Dương kì, sánh ngang với
phái
Hoàng long của sư Tuệ nam (người
đồng
môn), cùng với năm nhà Lâm tế, Qui
ngưỡng, Tào động, Vân môn, Pháp
nhãn...
gọi chung là Ngũ gia thất tông (năm nhà
bảy tông). [X. Kiến trung tĩnh quốc tục
đăng
lục Q.7; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18;
DƯƠNG CUNG

D1

391

Chỉ nguyệt lục Q.25; Ngũ đăng hội
nguyên
Q.19].

DƯƠNG KÌ PHƯƠNG HỘI HÒA
THƯỢNG NGŨ
LỤC

Có 1 quyển. Do Nhân dũng ở chùa Bảo
ninh và Thủ đoan ở núi Bạch vân đời
Tống
biên chép, thu vào Đại chính tạng tập
47.

Tác phẩm thu chép các ngữ yếu, kệ tụng
v.v... của Thiền sư Phương hội, tổ khai
sáng
phái Thiên Dương kì.

Nội dung chia làm năm thiên, theo thứ
tự là: Dương châu Dương kì sơn Phổ
thông
thiền viện Hội hòa thượng ngữ lục, Đàm
châu Vân cái sơn Hải hội tự ngữ lục,
Đàm

châu Đạo ngô Chân thiên sư ngữ lục,
Khám
biện, Kệ tụng v.v... Sách này có lẽ đã
được
rút ra từ quyển 19 của Cổ tôn túc ngữ
lục.

Ngoài ra, còn có: Dương kì Phương hội
hòa thượng hậu lục (1 quyển, cũng được
thu vào Đại chính tạng tập 47), nội dung
gồm: Đàm châu Hưng hóa thiền tự nhập
viện khai đường, Thượng đường v.v...
khoảng 30 hạng mục, Khám biện 7 mục
và

Tự thuật chân tán, e rằng cũng được rút
riêng ra từ sách Tục cổ tôn túc ngữ yếu
do

Sư minh biên tập vào đời Tống.

DƯƠNG KÌ TÔNG

.....

Một trong Ngũ gia thất tông (Năm nhà
bảy tông trong Thiên tông). Cũng gọi
Dương kì phái. Thiền sư Dương kì
Phương
hội (996 - 1049) là tổ khai sáng của tông
này. Phương hội là đệ tử của Thiền sư
Thạch sơn Sở viên, trụ trì Thiền viện
Phổ

thông ở núi Dương kì thuộc Viên châu
(tỉnh
Giang tây), nêu cao tông phong, tiếp dẫn
người học, môn đình phồn thịnh, phát
triển
thành một phái, đứng ngang hàng với
phái

Hoàng long của sư Tuệ nam (đồng môn
với Phương hội).

Sư Phương hội có 13 người đệ tử, trội
hơn cả là Bạch vân Thủ đoan và Bảo
ninh

Nhân dũng. Dưới Nhân dũng có Thọ
thánh

Sở văn, Thượng phương Nhật ích; dưới Thủ
đoan có Ngũ tổ Pháp diễn. Đệ tử Pháp
diễn
có nhiều vị tuấn tú, nổi bật nhất là: Phật
nhân Thanh viên, Thái bình Tuệ cần,
Thiên mục tề, Viên ngô Khắc cần, Ngũ
tổ
Biểu bạch, Vân đỉnh Tài lương v.v...
Thanh viên truyền đến đời thứ 3 là
Mông am Nguyên thông, vị tăng Nhật
bản
tên Tuấn nhận đến học Mông am, sau đó
khi về nước, mở ra Thiên phái Dương kì
tại
Nhật. Trong 24 dòng Thiên của Nhật
bản,
có 20 dòng bắt nguồn từ pháp hệ Dương
kì.
Khắc cần biên soạn Bích nham lục
vang danh ở đời, trong số 75 người đệ tử
nổi pháp Khắc cần thì Đại tuệ Tông cáo
và Hồ khâu Thiệu long là nổi tiếng nhất.
Tông cáo đề xưng Khán thoại thiên,
sánh
ngang với Mặc chiếu thiên của tông Tào
động. Trong hơn 90 đệ tử nổi pháp của
Tông cáo thì môn đình Chuyết am Đức
quang là thịnh nhất, dưới Đức quang có
hai vị anh kiệt là: Diệu phong Chi thiện
và Bắc giản Cư giản. Vị tăng người
Nhật
đến học Đức quang và được ấn khả, trở
về nước, đã nêu cao ngọn cờ của tông
Đạt
ma tại Nhật bản.
Cư giản truyền đến đời thứ 2 là Mai ốc
Niệm thường, Niệm thường soạn Phật tổ
lịch đại thông tải; một đệ tử khác của Cư
giản là Đông dương Đức huy thì tuân
mệnh

vua soạn Thiên lâm thanh qui.
Từ đời Tống trở về sau, môn đồ phái
này hầu như bao trùm toàn bộ đạo tràng
của tông Lâm tế. Tông phong của phái
Dương kì ứng dụng các phương pháp
như
nêu ra cổ tắc của người xưa, dựng phát
trần,
giơ nắm tay, đánh, hét, khám biện công
án
v.v... làm cơ yếu ngộ nhập. [X. Gia thái
phổ
đăng lục Q.4, Q.8, Q.14 - 17; Ngũ đăng
hội
DƯƠNG KÌ TÔNG
D1
392
nguyên Q.19, Q.20; Tục truyền đăng lục
Q.13 - 15, Q.25 - 34].
DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM
.....
Một trong 33 Quan âm. Cũng gọi Dược
vương Quan âm. Vị tôn này tay trái bắt
ấn
Thí vô úy, tay phải cầm cành dương
liễu.
Người tu pháp Dương liễu chi dược
(thuốc
cành dương liễu) có
thể tiêu trừ mọi
chứng bệnh.
Ngoài ra, trong
40 tay của Thiên
thủ Quan âm
(Quan âm nghìn
tay), có một tay cầm
cành dương liễu.
[X. Thiên thủ thiên
nhân Quan thế âm
bồ tát đại bi tâm đà
la ni; kinh Thiên quang nhãn quán tự tại

bồ tát bí mật pháp].

DƯƠNG MAO TRẦN

Bụi lông dê. Phạm: avi - rajas. Chỉ
mấy bụi nhỏ bằng cái đầu nhọn của lông
con dê. Cực vi trần là đơn vị nhỏ nhất
cấu thành tất cả sắc pháp (vật chất). Bảy
cực vi trần hợp lại thành một vi trần, bảy
vi trần là một kim trần, bảy kim trần là
một thủy trần, bảy thủy trần là một thổ
mao trần (mấy bụi nhỏ bằng đầu lông
con

thỏ) và bảy thổ mao trần là một dương
mao trần.[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Sắc
Lượng, Cực Vi, Trần).

DƯƠNG ÚC (974 - 1020)

Người Phố thành (Kiến ân, Phúc kiến)
đời Bắc Tống, tự Đại niên. Lúc còn trẻ
đã

nổi tiếng về văn chương, vua Thái tông
từng
triệu đến để thử tài và khen là thần đồng.
Thời vua Chân tông, ông làm quan đến
các chức: Hàn lâm học sĩ, Thị lang, Tu
soạn
v.v... Ông rất thanh liêm, chính trực,
không
sợ quyền thế.

Lúc đầu, ông không biết Phật pháp, nhờ
học sĩ Lí duy miễn đem sự tướng của
tông
môn khuyến khích, ông mới sinh tâm tin
sâu. Sau, ông đến Nhữ châu học Thiền
sư

Quảng tuệ và đặc pháp. Ông hết lòng hộ
trì Phật pháp, sĩ phu học Phật thời bấy
giờ

suy tôn ông làm lãnh tụ. Ông vâng lệnh
vua biên soạn mục lục Đại tạng, kiểm
xét

lại Cảnh đức truyền đăng và giữ chức
nhuận

văn ở viện Dịch kinh.

Năm Thiên hi thứ 4 ông lâm bệnh, viết
kệ để lại cho Lí tuân húc rồi qua đời,
hưởng

dương 47 tuổi, thụy hiệu là “Văn”. Ông
đề

lại Văn tập lưu hành ở đời. [X. Ngũ
đăng

hội nguyên Q.12; Cư sĩ truyện Q.20;
Tổng

sử Q.305].

DƯƠNG VĂN HỘI (1837 - 1911)

Người Thạch đại, An huy, tự Nhân
son. Ông là nhân vật then chốt trong
công cuộc phục hưng Phật giáo Trung
quốc ở cuối đời Thanh. Tính ông hào
hiệp, thích đọc sách, thờ ơ với danh lợi,
ghét bỏ khoa cử, không muốn làm quan.
Khi quân Thái bình nổi lên, ông lánh
nạn đến Hàng châu, tình cờ được đọc
luận Đại thừa khởi tín ở thư viện, ông
bèn chuyên tâm học Phật.

Ông từng đi châu Âu hai lần, ở nước
Anh, ông làm quen với các cư sĩ Đạt ma
ba

la (Dharmapala) người Tích lan và Nam
điều Văn hùng học giả Phật giáo Nhật
bản,

hẹn ước cùng nhau hợp sức khôi phục
và hoằng dương chính pháp.

Sau khi về nước, vào năm Đồng trị thứ 5
(1866), ông xuất tiền của thiết lập cơ sở
khắc

kinh ở Kim lăng, dự định khắc in hơn
3.000

DƯƠNG LIỄU QUAN ÂM

Quan Âm Dương Liễu

D1

393

quyển kinh Đại, Tiểu thừa, nhưng mới
xuất

bản được hơn 2.000 quyển thì ông qua đời.

Khi Nhật bản biên tập và ấn hành tạng kinh chữ...(vạn) ông đã tặng vài trăm loại

kinh sách Phật giáo.

Năm Quang tự 33 (1907), ông xây dựng tinh xá Kỳ hoàn trong khu vực nhà khắc kinh làm nơi học tập, rồi tự mình soạn sách

giáo khoa, chiêu tập học viên học kinh Phật, Phạm văn, Anh văn v.v... để bồi dưỡng lớp hậu tiến. Ông còn lập Hội Nghiên Cứu Phật Học, giảng kinh định kì.

Những vị cao tăng như Nguyệt hà, Đế nhân,

Mạn thù v.v... đều đến giúp ông. Lại như

Âu dương tiêm, Mai quang hi, Lí chứng cương v.v... đều là học trò của ông. Ông còn hợp lực với Lí đề ma thái người

Anh

dịch kinh luận sang Anh văn để giúp các nhân sĩ Âu tây học Phật. Rồi lại chọn họa

sĩ vẽ tranh chính báo y báo trang nghiêm ở

thế giới Cực lạc phương Tây để hoằng dương Tịnh độ giáo. Những bức tranh vẽ

ấy hiện nay vẫn còn lưu hành.

Về giáo nghĩa, ông đặc biệt tôn sùng luận Đại thừa khởi tín, còn về phương diện

hành trì thì ông quý trọng Tịnh độ. Ông từng biện luận với người Nhật về cái sai trái

của Tịnh độ chân tông, phê bình, công kích

những lỗi lầm của hạng Thiên sư ám chứng

và đề xướng Pháp tướng duy thức để cứu

vãn thời tệ.

Ông qua đời vào mùa thu năm Tuyên thống thứ 3 (1911), thọ 75 tuổi. Các trúc tác

của ông gồm có 12 loại, được đưa vào “Dương nhân sơn cư sĩ di thư”. [X.

Trung

quốc Phật giáo sử Q.4 (Tướng duy kiêu);

Dương nhân sơn dữ hiện đại Trung quốc Phật giáo (Hoa cương Phật học học báo kì

thứ 2)].

DUỠNG HÒA TỬ

.....

Cũng gọi Hòa dương tử, Hòa dưỡng tử.

Tức là cái như ý, dụng cụ để gãi ngứa, hình

dáng giống như đám mây hoặc như bàn tay, có cán để cầm.

Trong Thiên lâm, khi pháp sư thuyết pháp hoặc trong các pháp hội thì cầm dưỡng hòa tử, trên cán đôi khi có ghi đoạn

văn chúc từ. Ngoài ra, dưỡng hòa tử còn được ví dụ như pháp môn phương tiện mà thầy dùng để giúp người học giải quyết

các vấn đề nghi nan. [X. Tổ đường tập Q.4 Thạch đầu Hi thiên chương; Thiên lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt.

Như

Ý).

DUỠNG NHÂN

.....

Phạm: upabfôhaja. Những nguyên

nhân nuôi lớn mọi vật. Tức là bốn
nguyên
tô đất, nước, lửa, gió, có khả năng
trưởng
dưỡng hết thảy muôn vật. Dưỡng nhân
là
một trong năm nhân.

Luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển
20 (Đại 29, 452 hạ), nói: “Gọi là dưỡng
nhân, vì nó có thể làm tăng trưởng, như
nước thấm nhuần cây cối khiến chúng
xanh tốt, gió có năng lực dẫn phát, làm
cho cây cối lớn mạnh”. [X. luận Du già
sư

địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.131]. (xt.

Ngũ

Nhân).

DƯỠNG NHÂN

—